

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2024

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT**

(Kèm theo Quyết định số 131/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 1 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Trần Trọng	Đạo	Trưởng khoa KHXH&NV	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT Thí nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Nguyễn Thị	Lan	Phó trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên	
16	Nguyễn Thị Hà	Trang	Trưởng BM Luật	Thành viên	
17	Lê Hoàng Phương	Thủy	Giảng viên BM Luật	Thành viên	
18	Lê Thị Ngọc	Mai	Giảng viên, Bí thư đoàn khoa, trợ lý công tác sinh viên	Thành viên	
19	Bùi Thảo	Vy	Sinh viên lớp 63.LKT	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	vii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	16
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	16
Mở đầu.....	16
Tiêu chí 1.1	16
Tiêu chí 1.2	23
Tiêu chí 1.3	33
Kết luận tiêu chuẩn 1	36
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	36
Mở đầu.....	36
Tiêu chí 2.1	36
Tiêu chí 2.2	40
Tiêu chí 2.3	42
Kết luận Tiêu chuẩn 2.....	43
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	44
Mở đầu.....	44
Tiêu chí 3.1	44
Tiêu chí 3.2	47
Tiêu chí 3.3	52
Kết luận tiêu chuẩn 3	56
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	57
Mở đầu.....	57
Tiêu chí 4.1	57
Tiêu chí 4.2	60
Tiêu chí 4.3	69
Kết luận tiêu chuẩn 4	72

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	73
Mở đầu.....	73
Tiêu chí 5.1	73
Tiêu chí 5.2.....	78
Tiêu chí 5.3	81
Tiêu chí 5.4	86
Tiêu chí 5.5	88
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	90
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	91
Mở đầu.....	91
Tiêu chí 6.1	91
Tiêu chí 6.2.....	95
Tiêu chí 6.3	99
Tiêu chí 6.4	101
Tiêu chí 6.5.....	104
Tiêu chí 6.6	107
Tiêu chí 6.7	109
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	112
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	113
Mở đầu.....	113
Tiêu chí 7.1	113
Tiêu chí 7.2.....	116
Tiêu chí 7.3	118
Tiêu chí 7.4	120
Tiêu chí 7.5	124
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	127
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	128
Mở đầu.....	128
Tiêu chí 8.1	128
Tiêu chí 8.2.....	132
Tiêu chí 8.3	137
Tiêu chí 8.4	141

Tiêu chí 8.5	147
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	152
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	152
Mở đầu.....	152
Tiêu chí 9.1	153
Tiêu chí 9.2	155
Tiêu chí 9.3	159
Tiêu chí 9.4.....	161
Tiêu chí 9.5	164
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	168
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	169
Mở đầu.....	169
Tiêu chí 10.1	169
Tiêu chí 10.2	173
Tiêu chí 10.3.....	175
Tiêu chí 10.4.....	179
Tiêu chí 10.5	185
Tiêu chí 10.6.....	190
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	193
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	194
Mở đầu.....	194
Tiêu chí 11.1	195
Tiêu chí 11.2.....	199
Tiêu chí 11.3	201
Tiêu chí 11.4.....	205
Tiêu chí 11.5.....	209
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	212
PHẦN III. KẾT LUẬN	213
I. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo và những điểm cần phát huy	213
II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo	217
PHẦN IV. PHỤ LỤC	1

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ.....	1
Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Biến động đội ngũ giảng viên và nhân viên cơ hữu của Khoa trong 6 năm... 13	13
Bảng 1.1. So sánh mục tiêu của các CTĐT được xây dựng và cập nhật từ năm 2019 - 2023	18
Bảng 1.2. Mô tả sự phù hợp giữa Mục tiêu của CTĐT với Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường ĐHNT và LGDĐH.....	21
Bảng 1.3. Kết quả khảo sát mức độ phù hợp về số lượng học phần, tổng số tín chỉ, thời gian đào tạo để đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành Luật theo QĐ số 1125/QĐ-ĐHNT ngày 06/9/2019	24
Bảng 1.4. Kết quả khảo sát về khả năng đo lường và đánh giá CĐR của CTĐT ngành Luật theo QĐ số 1125/QĐ-ĐHNT ngày 06/9/2019	25
Bảng 1.5. So sánh CĐR của CTĐT năm 2019 và năm 2021	27
Bảng 1.6. Đối sánh CĐR giữa 2 CTĐT ngành Luật năm 2019 với năm 2021 và năm 2023	34
Bảng 3.1 Tóm tắt cấu trúc CTDH qua các lần cập nhật.....	55
Bảng 4.1. Kết quả khảo sát SV về hoạt động dạy và học của GV BM Luật giai đoạn 2019-2024 (<i>bao gồm cả GV kiêm nhiệm và giảng viên thỉnh giảng</i>)	65
Bảng 4.2. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt	66
Bảng 5.1 Bảng minh họa quá trình đánh giá kết quả học tập của NH	76
Bảng 5.2. Các PPĐG đảm bảo chuẩn đầu ra CTĐT của một số học phần.....	82
Bảng 5.3. Mức độ đồng ý SV năm cuối ngành Luật về việc SV được đánh giá đúng công bằng trong kiểm tra, thi	85
Bảng 6.1 Thống kê đội ngũ giảng viên cơ hữu tính đến tháng 12/2024	92
Bảng 6.2 Thống kê đội ngũ giảng viên cơ hữu theo nhóm tuổi	93
Bảng 6.3. Tỷ lệ GV/SV ngành Luật quy đổi trong 05 năm gần đây	96
Bảng 6.4 Thống kê các hoạt động và công trình NCKH của GV khoa KHXH&NV qua các năm	102
Bảng 6.5 Thống kê các hoạt động và công trình NCKH của GV, NH khoa KHXH&NV qua các năm	110
Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành Luật giai đoạn 2019-2024	130
Bảng 8.2 Phương thức tuyển sinh ngành Luật từ năm 2019-2024.....	133

Bảng 8.3. Thống kê chỉ tiêu, số trúng tuyển, điểm tuyển sinh từ 2019-2024	134
Bảng 8.4. Kết quả học tập của SV ngành Luật giai đoạn 2019 – 2024.....	139
Bảng 8.5. Kết quả rèn luyện của SV ngành Luật giai đoạn 2019 – 2024	139
Bảng 8.6. Mức độ đồng ý SV năm cuối ngành Luật về việc GV nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV	145
Bảng 9.1. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các học phần	157
Bảng 9.2. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu.....	157
Bảng 9.3. Mức độ hài lòng của SV năm cuối ngành Luật về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT	166
Bảng 10.1. Ý kiến của SV năm cuối về việc sử dụng Phương pháp dạy học của GV176	
Bảng 10.2. Thống kê số đề tài và các sản phẩm NCKH của Khoa KHXH&NV giai đoạn 2019-2024.....	179
Bảng 10.3. Kết quả cập nhật kết quả KHCN vào giảng dạy trong CTĐT ngành Luật giai đoạn 2019-2024	181
Bảng 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn ngành Luật giai đoạn 2019-2024.....	195
Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp (%) đúng hạn giữa các ngành trong Trường theo khóa học.....	196
Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học (%) giữa các ngành trong Trường theo khóa học	197
Bảng 11.4. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) của SV ngành Luật và các ngành khác trong Trường	199
Bảng 11.5. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp 01 năm giai đoạn 2019 – 2024	202
Bảng 11.6: Số liệu thống kê số lượng các đề tài NCKH của SV ngành Luật giai đoạn 2019-2024.....	206
Bảng 11.7. Thống kê số lượng đề tài NCKH SV một số ngành của Trường.....	207
Bảng 11.8 Kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV năm cuối K60 (tốt nghiệp năm 2022) về chất lượng đào tạo theo ngành (thang điểm 5)	210
Bảng 11.9. Mức độ hài lòng của SV năm cuối ngành Luật đối với chất lượng đào tạo toàn khóa học qua các năm.....	210

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường.....	8
Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường	9
Hình 3. Cơ cấu tổ chức của Khoa.....	13
Hình 4. Sơ đồ tiến trình đào tạo chuyên ngành Luật năm 2023	52
Hình 5. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Luật kinh tế năm 2023	53
Hình 6. Tổng hợp các bài báo đã công bố từ 2019 đến 2024 theo đơn vị.....	111

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BM	Bộ môn
3	Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	BQL	Bên liên quan
5	CBVC	Cán bộ viên chức
6	CDR	Chuẩn đầu ra
7	CLB	Câu lạc bộ
8	CNTT	Công nghệ thông tin
9	CSGD	Cơ sở giáo dục
10	CSV	Cựu sinh viên
11	CTCTSV	Công tác Chính trị và Sinh viên
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo
14	CVHT	Cổ vấn học tập
15	ĐBCL	Đảm bảo Chất lượng
16	ĐBCL&KT	Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí
17	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
18	ĐCHP	Đề cương học phần
19	ĐHNT	Đại học Nha Trang

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
20	ĐTĐH	Đào tạo đại học
21	ĐGQT	Đánh giá quá trình
22	GDDH	Giáo dục đại học
23	GDTQ	Giáo dục tổng quát
24	GV	Giảng viên
25	HP	Học phần
26	HV	Học viên
27	KĐCL	Kiểm định chất lượng
28	KQHT	Kết quả học tập
29	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
30	KHXH&NV	Khoa học Xã hội và Nhân văn
31	KTX	Ký túc xá
32	MC	Minh chứng
33	NCKH	Nghiên cứu Khoa học
34	NLĐ	Người lao động
35	NV	Nhân viên
36	NH	Người học
37	PGS	Phó giáo sư
38	PPGD	Phương pháp giảng dạy
39	PVCD	Phục vụ cộng đồng

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
40	PPĐG	Phương pháp đánh giá
41	PVTH	Phục vụ Trường học
42	SV	Sinh viên
43	TCNS	Tổ chức - Nhân sự
44	TDTT	Thể dục thể thao
45	TĐG	Tự đánh giá
46	TS	Tiến sĩ
47	ThS	Thạc sĩ

PHẦN I

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Luật ra đời năm 2019 đào tạo cho các lớp hệ sinh viên (SV) chính quy bắt đầu từ khóa 60, đây là khóa đầu tiên Trường Đại học Nha Trang tổ chức đào tạo ngành Luật. Với gần 06 năm đào tạo ngành Luật, đã có 02 khóa SV ra trường, các sinh viên này hiện đang làm việc ở các lĩnh vực pháp luật tại nhiều địa phương khác nhau. CTĐT ngành Luật không ngừng được rà soát và hoàn thiện, đã khẳng định được thương hiệu đào tạo của ngành Luật của Trường Đại học Nha Trang tại các tỉnh duyên hải miền Trung, Tây Nguyên cũng như của Việt Nam. Bên cạnh những kiến thức chung nhằm đào tạo toàn diện về chuyên môn, chương trình tập trung đào tạo chuyên sâu về các lĩnh vực pháp lý giúp SV sau khi ra trường vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành và ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc và cuộc sống. Có cơ hội lựa chọn việc làm trên nhiều lĩnh vực khác nhau như: Nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật tại các cơ sở nghiên cứu và các cơ sở đào tạo; Chuyên viên pháp lý tại các tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội khác; Công chức pháp lý tại các cơ quan tư pháp (thẩm phán, thư ký tòa, chấp hành viên, kiểm sát viên, điều tra viên); Luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, hòa giải viên, trọng tài viên, đấu giá viên tại các cơ quan hỗ trợ tư pháp.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao; việc tổ chức tự đánh giá (TĐG) CTĐT một cách toàn diện theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) là đặc biệt cần thiết. Khoa KHXH&NV nhận thấy, đây là một cơ hội để rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành Luật hiện có và các nguồn lực nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Luật của Trường, để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT và tổ chức đào tạo ngành Luật. Việc TĐG CTĐT ngành Luật sẽ giúp Nhà trường và Khoa KHXH&NV xem xét, đánh giá được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại trong CTĐT hiện có, để xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo “Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH)” theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT.

1.1. Cấu trúc của Báo cáo TĐG:

Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần:

- Phần I - Khái quát;
- Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí;
- Phần III - Kết luận;
- Phần IV - Phụ lục.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Nhà trường và Khoa KHXH&NV đánh giá thực trạng của CTĐT Ngành Luật đang áp dụng, qua đó tổng hợp được những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Nhà trường và Khoa KHXH&NV đăng ký đánh giá ngoài chính thức chu kỳ 1 đối với CTĐT ngành Luật.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành Luật được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, kể từ năm học 2019 - 2023 đến hết năm học 2023 - 2024. Số liệu theo năm hành chính được tính đến 31/3/2024.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành Luật tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 6: Báo cáo tự đánh giá được gửi đến các Tổ chuyên gia để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần 2 và tiếp tục gửi đến các Tổ chuyên gia để đọc và góp ý kiến;
- Bước 8: Hoàn thiện Báo cáo TĐG sau khi nhận những góp ý, nhận xét lần 2; công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến; rà soát, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;
- Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG CTĐT ngành Luật được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan;
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành Luật.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Để đảm bảo kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Luật. Khoa KHXH&NV đã huy động Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa, BCN Chương trình đào tạo ngành Luật, thành viên các nhóm công tác chuyên trách tham gia tập huấn tự đánh giá chất lượng CTĐT do Nhà trường tổ chức; lên kế hoạch chi tiết và tổ chức họp viên chức toàn Khoa để phổ biến kế hoạch. Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký (BTK) và các nhóm công tác chuyên trách, Nhà trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành Luật theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Nhà trường và Khoa KHXH&NV, ngành Luật nhận được thông qua lần TĐG này, cụ thể như sau:

- Giúp CTĐT ngành Luật thực hiện TĐG để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn và Triết lý/Mục tiêu giáo dục của Nhà trường.
- Giúp cán bộ viên chức (CBVC) và GV trong Khoa nhận thức được tầm quan trọng về công tác TĐG chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa KHXH&NV nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng để đáp ứng yêu cầu của Ngành Luật và yêu cầu chung của Trường.
- Giúp Nhà trường, Khoa KHXH&NV tiếp tục xây dựng, số hóa và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác một cách Khoa học, để phục vụ cho công tác quản lý và kiểm định chất lượng (KĐCL).

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau:

Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng”
- n: số thứ tự của hộp MC được đánh dấu từ số 1 đến hết
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến...)
- cd: số thứ tự của tiêu chí
- ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí.

Ví dụ: H1.01.03.05: là MC thứ năm của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp MC số 1.

Các tiêu chuẩn sau nếu có sử dụng MC của các tiêu chí thuộc các tiêu chuẩn trước, thì sử dụng lại số ký hiệu của MC đã đặt và sử dụng ở các tiêu chí thuộc các tiêu chuẩn trước. Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác TĐG của chương trình đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ

<https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành Luật và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường ĐHNT là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT, có địa chỉ tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường Đại học Nha Trang là Khoa Thủy sản, thuộc Học viện Nông Lâm (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), được thành lập vào ngày 01/8/1959, sau đó được tách ra và lấy tên là Trường Thủy sản vào ngày 16/8/1966. Năm 1976, Trường chuyển từ TP. Hải Phòng và TP. Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa) và lần lượt đổi tên thành Trường ĐH Hải sản (năm 1977) và Trường Đại học Thủy sản (năm 1980). Theo Quyết định số 172/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kể từ ngày 25/7/2006, Trường chính thức mang tên “Trường Đại học Nha Trang”.

Tọa lạc trên ngọn đồi Lasan, phía Đông Bắc thành phố biển Nha Trang, với 2 mặt giáp biển, Trường ĐHNT có diện tích tại cơ sở chính là 23 héc-ta, được đánh giá là một trong những trường đại học có cảnh quan đẹp nhất Việt Nam. Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, đến nay, Trường ĐHNT đã trở thành một cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp học có uy tín, với nền tảng, thế mạnh là lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản. Với vị thế là đơn vị đào tạo hàng đầu về khoa học nghề cá và nuôi trồng thủy sản ở cấp quốc gia, Trường ĐHNT tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế biển Việt Nam, góp phần cung cấp nguồn nhân lực cần thiết đáp ứng quá trình hội nhập tất yếu quốc gia.

Trường ĐHNT cũng đặc biệt chú trọng đến việc mở rộng quan hệ hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, coi đây là một trong những trọng tâm phát triển của Nhà trường. Trường đã xây dựng nhiều mối quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt trong lĩnh vực thủy sản, Trường có mối liên hệ với hầu hết các trường, viện có ưu thế về đào tạo, nghiên cứu thủy sản trên thế giới. Trường ĐHNT cũng là thành viên thuộc Mạng lưới các cơ sở đào tạo Luật của Việt Nam. Từ những thành tựu gặt hái trong nhiều năm qua, Trường ĐHNT tiếp tục bước từng bước vững chắc trên con đường thực hiện sứ mệnh của mình là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao,

chuyên giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của đất nước và hội nhập quốc tế.

Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường (được cập nhật vào tháng 10/2021) là:

*** Sứ mạng của Trường:** “Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”.

***Giá trị cốt lõi:** “Tiên phong - Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm”

***Triết lý giáo dục:** “Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”.

*** Tầm nhìn đến năm 2045:** “Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản.”

*** Mục tiêu giáo dục của Trường** nhằm phát triển ở người học:

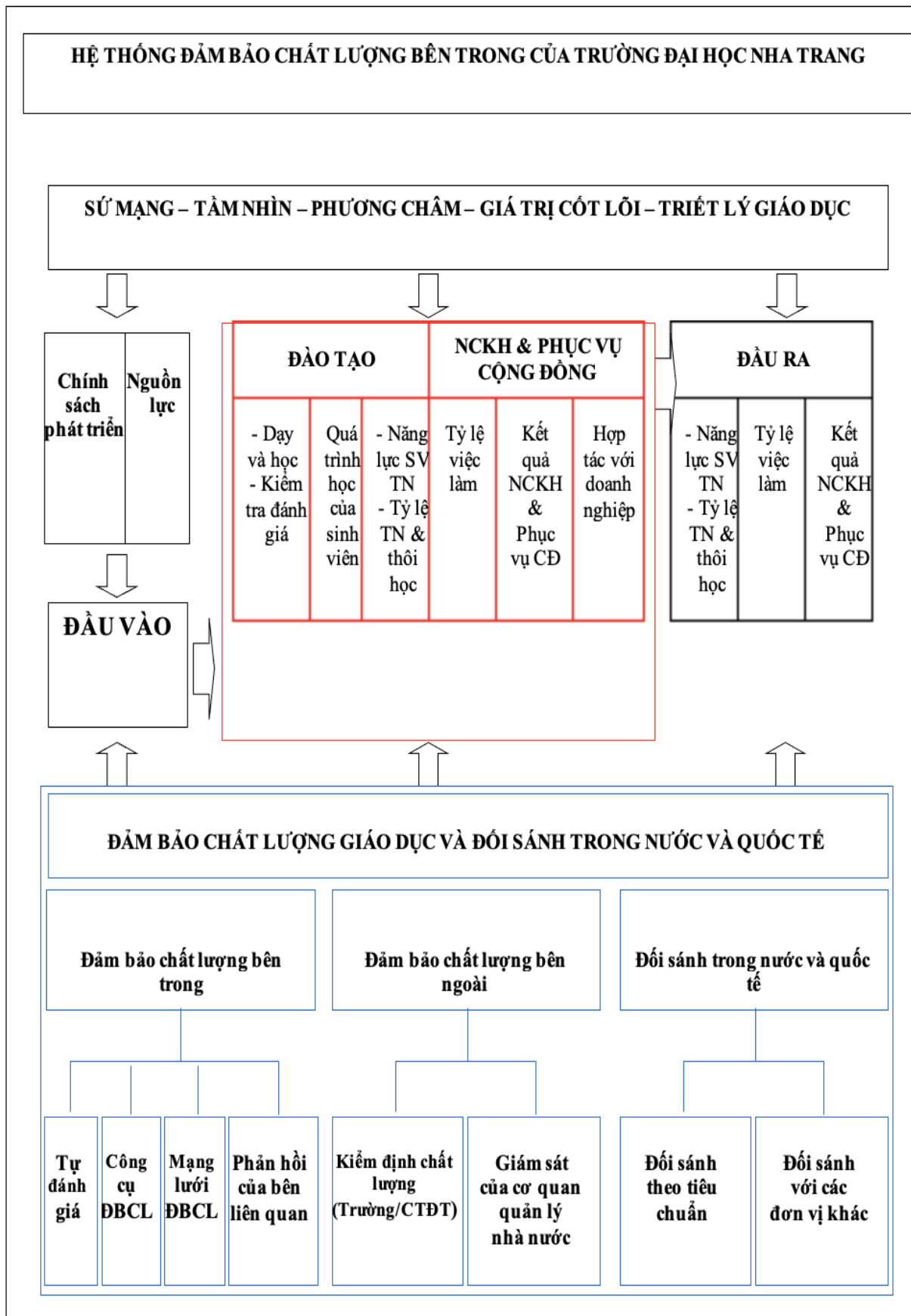
- Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;
- Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;
- Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;
- Khả năng nghiên cứu và ứng dụng Khoa học công nghệ;
- Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.

*** Chính sách đảm bảo chất lượng:**

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Nhà trường với các bên liên quan (BLQ), là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường. Đến tháng 7 năm 2022, Hội đồng trường ban hành Nghị quyết số 31/NQ-ĐHNT ngày 04/7/2022 về chính sách bảo đảm chất lượng, có các điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng kịp thời hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Trên cơ sở các chính sách đảm bảo chất lượng trên, HĐT cũng đã ban hành Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ngày 06/10/2021 về chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, sau đó, tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 08/NQ-ĐHNT

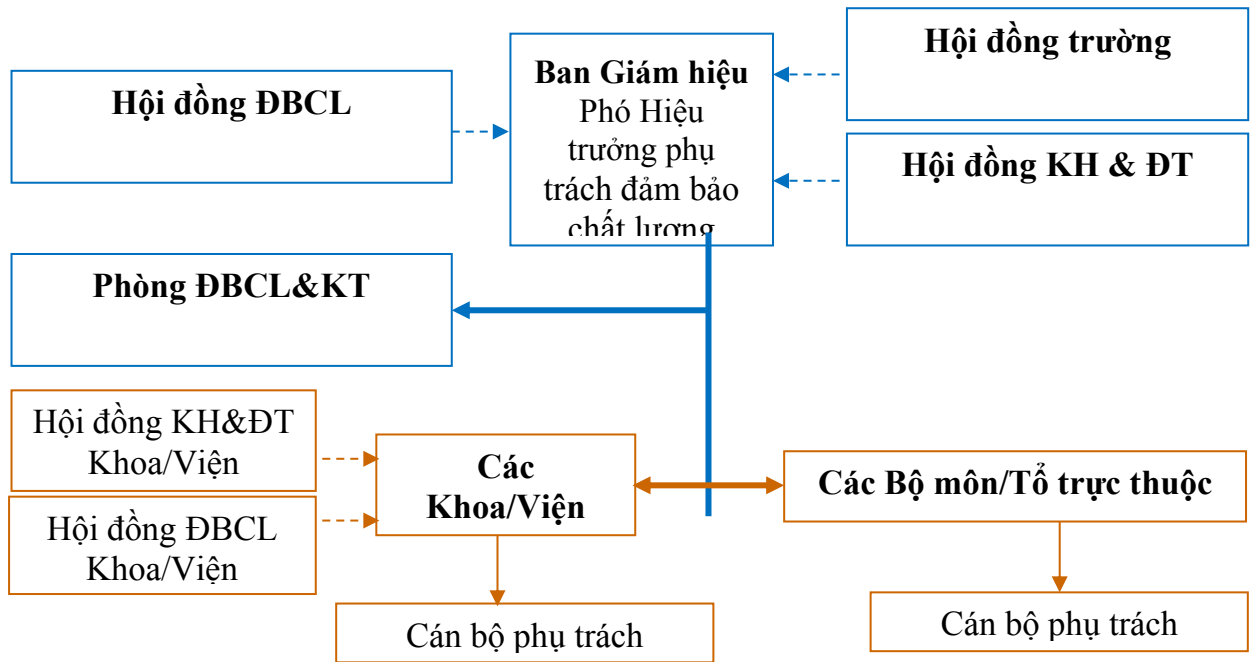
ngày 16/02/2022 về kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định và xếp hạng. Xuyên suốt các nghị quyết trên là cơ sở để triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng trong toàn Trường.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1



Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường

Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 06/2024, tổng số VC-NLĐ của Trường là 663 người, bao gồm 457 GV (chiếm tỉ lệ 68,93%) và 206 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 31,07%). Đội ngũ VC của Trường có 01 GS, 30 PGS, 176 TS, 331 ThS, 32 GVCC, 67 GVC và 07 chuyên viên chính. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 37,42% (171/457), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,55% (263/457).

Về hoạt động đào tạo, tính đến 06/2024, Trường có 11 ngành đào tạo TS, 19 ngành đào tạo ThS và 36 ngành đào tạo đại học (60 chuyên ngành và CTĐT). CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã

thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG, đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017-2021, Kế hoạch KĐCL CTĐT trình độ ĐH giai đoạn 2021-2025 cho tất cả các CTĐT của Trường cũng như xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác BĐCL, kiểm định và xếp hạng.

* Thành tích đạt được:

Với 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Nhà trường đã 03 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD), lần I vào tháng 2/2009; lần II vào tháng 3/2018 và lần III vào tháng 7/2023.

2.2. Tổng quan về Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn

Khoa KHXH&NV (trước đây là Khoa Khoa học Chính trị) tiền thân là Bộ môn Mác-Lênin; ngày 12/10/2006 Hiệu trưởng ban hành Quyết định số 852/QĐ-ĐHNT thành lập Khoa Lý luận Mác-Lênin (năm 2008 đổi tên thành Khoa Lý luận chính trị; năm 2011 đổi tên thành Khoa Khoa học Chính trị; năm 2018 đổi tên thành Khoa KHXH&NV). Hiện nay, Khoa có 03 Bộ môn (BM) là: BM Lý luận chính trị, BM Luật và BM Khoa học xã hội và nhân văn, đảm nhiệm đào tạo ngành Luật (gồm hai chuyên ngành Luật và Luật Kinh tế) ở bậc đại học và thực hiện nhiệm vụ giảng dạy các học phần Lý luận chính trị, học phần giáo dục tổng quát thuộc lĩnh vực KHXH&NV cho SV toàn trường.

Hơn 500 sinh viên chính quy và có gần 30 sinh viên hệ vừa làm vừa học đang học tại Trường Đại học Nha Trang; Khoa hiện có 24 giảng dạy, với 100% cán bộ có trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 05 tiến sĩ và 08 GV đang học nghiên cứu sinh. Nhờ có sự đoàn kết và cố gắng không ngừng của tập thể CBVC Khoa KHXH&NV trong những năm qua, Khoa KHXH&NV đã đạt được nhiều thành tích trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động PVECĐ được Nhà trường và bộ GDĐT ghi nhận và khen tặng. Cụ thể, (1) Khoa KHXH&NV đạt thành tích tập thể lao động xuất sắc và nhận cờ thi đua của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; (2) Chi bộ khoa KHXH&NV được Tỉnh ủy Khánh Hòa tặng giấy khen do có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác phát triển Đảng; công tác

học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; liên tục hàng năm đều có giảng viên của Khoa được Hiệu trưởng công nhận danh hiệu giảng viên tiêu biểu.

* Chức năng và nhiệm vụ:

- Khoa KHXH&NV có chức năng: Quản lý chuyên môn về đào tạo trình độ đại học, sau đại học; đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được giao.

- Nhiệm vụ của Khoa KHXH&NV: Khoa KHXH&NV là đơn vị quản lý chuyên môn về đào tạo, khoa học và công nghệ của một hoặc một số ngành, chuyên ngành đào tạo thuộc Trường. Khoa thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Quản lý BM, VC, NLD và người học thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;

+ Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được Trường giao nhiệm vụ; Tổ chức biên soạn đề cương học phần và đề cương chi tiết các học phần liên quan bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo giữa các học phần của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo;

+ Xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Nhà trường;

+ Tổ chức nghiên cứu, cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập;

+ Góp ý kiến cho Trường xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học viên, sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

+ Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa;

+ Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;

+ Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo;

+ Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho VC, NLD, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, viên chức thuộc khoa;

+ Tổ chức đánh giá VC, NLD trong khoa và tham mưu đánh giá viên chức quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường;

+ Hiệu trưởng quyết định bằng văn bản trao quyền tự chủ một phần để hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ đối với một số việc đặc thù, phù hợp với năng lực của khoa, trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật;

+ Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các khóa tập huấn ngắn hạn và các lớp dạy nghề (theo ủy quyền của Hiệu trưởng);

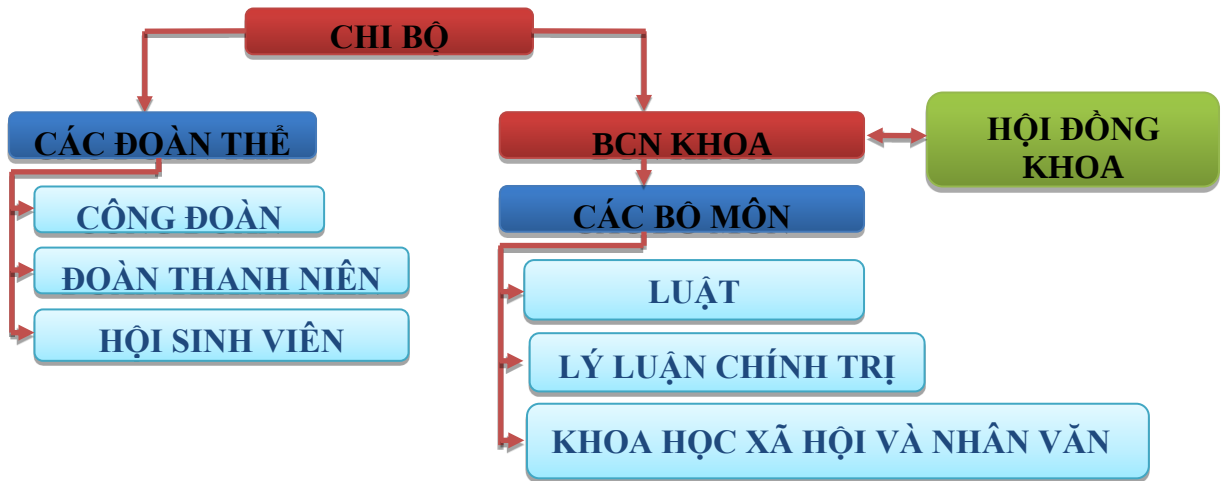
+ Quản lý, sử dụng các tài sản, thiết bị được giao;

+ Thực hiện chế độ báo cáo và trách nhiệm giải trình về nhiệm vụ được giao theo quy định;

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng trường hoặc Hiệu trưởng giao.

+ Ngoài các nhiệm vụ chung nêu trên, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn với đặc thù của đơn vị đã được Hiệu trưởng giao thêm một số nhiệm vụ gồm: thực hiện giảng dạy, nghiên cứu khoa học về xã hội, nhân văn và lý luận chính trị; tham mưu, đề xuất các giải pháp, biện pháp về công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho VC, NLD và người học trong Trường. Ngoài ra, thực hiện thêm một số nhiệm vụ sau: Tham gia công tác báo cáo viên và xây dựng đề cương báo cáo một số chuyên đề thời sự, nghị quyết theo phân công của Hiệu trưởng; Phối hợp với Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên và Văn phòng trường viết bài tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Phối hợp với Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên, tổ chức sưu tầm bổ sung, lưu trữ tư liệu và quản lý dữ liệu thông tin cựu CBVC, cựu sinh viên (SV) và người học tại Nhà truyền thống của Nhà trường.

*** Cơ cấu tổ chức của Khoa:** Được trình bày chi tiết qua Hình 3



Hình 3. Cơ cấu tổ chức của Khoa

* **Cơ sở vật chất:** Ngoài Văn phòng Khoa, văn phòng các BM, Khoa KHXH&NV có Phòng thực hành Diễn án phục vụ đào tạo ngành Luật, được đặt tại tầng 8 của Tòa Nhà Đa Năng nằm ở phía Tây Nam khuôn viên Trường.

Tình hình biến động nhân sự của Khoa KHXH&NV thể hiện ở Bảng 1; 06 năm gần đây, Khoa KHXH&NV không ngừng phát triển đội ngũ GV về mặt chất lượng, từ 05 GV có trình độ tiến sĩ vào năm 2019, đến 2024 lên 06 TS và 08 nghiên cứu sinh. Trong đó, có 02 nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án cấp cơ sở, đang chờ bảo vệ cấp nhà nước.

Bảng 1. Biến động đội ngũ giảng viên và nhân viên cơ hữu của Khoa trong 6 năm

Đội ngũ	2019	2020	2021	2022	2023	2024
TS	05	06	06	06	05	06
NCS	03	0	05	06	07	08
ThS	13	17	19	19	19	18
Cử nhân	1	1	1	1	1	2
Tổng	19	24	26	26	25	26
GVC	02	06	06	07	06	06
GV	16	17	19	18	18	18

Đội ngũ	2019	2020	2021	2022	2023	2024
GV thực hành	0	0	0	0	0	0
Chuyên viên	01	01	01	01	01	01
Tổng	19	24	26	26	25	25

2.3. Giới thiệu về ngành Luật

Ngành Luật được đào tạo từ năm 2019 cho các lớp SV chính quy, Khóa 60 là khóa đầu tiên được đào tạo CTĐT ngành Luật tại trường ĐHNT.

Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Luật được xây dựng nhằm trang bị cho người học những kiến thức về pháp luật, thực tiễn pháp lý và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội có liên quan đến lĩnh vực pháp luật; rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản để có thể hành nghề hiệu quả; hình thành năng lực tự học và học tập suốt đời; giúp người học phát triển tư duy phản biện, độc lập trong suy nghĩ và phát triển nhân cách hài hòa.

CTĐT ngành Luật được thiết kế theo hướng hiện đại, cung cấp cho SV môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản, cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội. Tốt nghiệp CTĐT ngành Luật, sinh viên có kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Sinh viên ra trường có cơ hội việc làm tại các vị trí việc làm như: Nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về pháp luật, hành chính - chính trị; Chuyên viên pháp lý tại các cơ quan nhà nước (các bộ, ban, ngành), các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế; Công chức pháp lý tại các cơ quan tư pháp (thẩm phán, thư ký tòa, chấp hành viên, kiểm sát viên, điều tra viên,...); Tư vấn và hỗ trợ pháp lý (luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, hoà giải viên, trọng tài viên, đấu giá viên).

Với hệ thống kiến thức, kỹ năng được trang bị, sinh viên tốt nghiệp ngành Luật có năng lực làm việc tại các đơn vị như: Các cơ quan nhà nước: các bộ, ban, ngành, tòa án, viện kiểm sát... từ trung ương đến địa phương; Các cơ sở nghiên cứu và đào tạo: Viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh (tập đoàn, công ty, doanh nghiệp, ngân hàng,...).

Xác định rõ CTĐT là một yếu tố rất quan trọng tác động đến chất lượng đào tạo, Khoa KHXH&NV luôn chủ động cập nhật, đổi mới và chỉnh sửa CTĐT. Đến nay, CTĐT ngành Luật công bố năm 2019 đã được điều chỉnh, cập nhật năm 2021 và 2023.

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật tại Trường ĐHNT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNT, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, các CĐR được xây dựng và công bố rõ ràng, đầy đủ, bao quát được các yêu cầu chung cũng như yêu cầu chuyên biệt mà SV ngành Luật cần đạt được sau khi tốt nghiệp. CĐR của CTĐT định kỳ được rà soát, cập nhật và công bố đến các bên liên quan. Mục tiêu CTĐT và CĐR của ngành Luật về cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Khánh Hòa, khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong lĩnh vực pháp lý.

Tiêu chí 1.1

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Ngành Luật trình độ đại học của Trường ĐHNT được chính thức mở đào tạo từ năm 2019 để quản lý chương trình đào tạo, Nhà trường đã giao khoa KHXH&NV quản lý chương trình **[H1.01.01.01]** và thành lập BCN CTĐT ngành Luật để vận hành chương trình **[H1.01.01.02]**.

Việc xây dựng mục tiêu của CTĐT ngành luật dựa trên quy định của Luật GDĐH, Khung trình độ quốc gia, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của BGDĐT quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH và văn bản quy định về sứ mạng và tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của trường ĐHNT **[H1.01.01.03]**. Khoa KHXH&NV xác định mục tiêu của CTĐT ngành Luật rõ ràng, các mục tiêu cụ thể được xác định gồm các nhóm mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ, như sau: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ; công nghệ thông tin (CNTT) và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này. Có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào

tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong cuộc sống và công việc ở những bối cảnh khác nhau. Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung, các vụ việc pháp lý cụ thể trong từng lĩnh vực chuyên môn nói riêng. Có kỹ năng hành nghề luật; có năng lực tự học, tự nghiên cứu pháp luật. Có thái độ làm việc trách nhiệm, chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp vì sự phát triển bền vững của xã hội và hội nhập quốc tế **[H1.01.01.04]**. Ngoài ra đối với chương trình GDTQ, mục tiêu giáo dục cũng được Nhà trường tuyên bố rõ ràng, cụ thể trong chương trình giáo dục tổng quát **[H1.01.01.05]**. Có thể thấy, mục tiêu của CTĐT bao phủ các thông tin được nêu trong Điều 4 Luật giáo dục. đại học và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT gồm các kỳ vọng về năng lực, khả năng phát triển nghề nghiệp và định hướng ứng dụng của CTĐT, phù hợp với khung trình độ quốc gia, đồng thời phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐHNT **[H1.01.01.04] [H1.01.01.06]**.

Mục tiêu của CTĐT không những được xác định rõ ràng như đã nêu trên mà còn được định kỳ cập nhật. Việc cập nhật mục tiêu được thực hiện cùng với việc cập nhật CTĐT theo quy định. Việc cập nhật mục tiêu và CTĐT được thực hiện 2 năm một lần. Để thực hiện việc cập nhật BCN CTĐT đã tổ chức hội thảo khoa học với sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, đại diện các cơ quan tư pháp, doanh nghiệp về CTĐT, trong đó có mục tiêu của chương trình đào tạo **[H1.01.01.07]**. Lần cập nhật đầu tiên được thực hiện vào năm 2021 **[H1.01.01.07] [H1.01.01.08]** với yêu cầu đặt ra là: đảm bảo các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu chung phải thể hiện được yêu cầu chung của CTĐT, các yêu cầu đặt ra mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp để có khả năng đáp ứng các yêu cầu của vị trí công việc. Mục tiêu cụ thể được trình bày ngắn gọn, thể hiện được các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với người học sau khi hoàn thành CTĐT để có thể thực hành và phát triển nghề nghiệp trong tương lai. Sau khi được BCN CTĐT cập nhật, mục tiêu của CTĐT được Tiểu ban chuyên môn của Hội đồng KH&ĐT Trường thẩm định trước khi ban hành **[H1.01.01.09]**. Hội đồng đã xem xét, đánh giá mức độ đáp ứng các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT ở mức độ đạt yêu cầu **[H1.01.01.10]**. CTĐT được tiếp tục cập nhật lần thứ hai vào năm 2023, quá trình cập nhật BCN CTĐT tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu của chương trình đã được ban hành năm 2021 **[H1.01.01.08] [H1.01.01.11]**. Kết quả năm (5) mục tiêu của CTĐT ngành Luật cập nhật năm 2021 vẫn được các bên liên quan

đánh giá cao **[H1.01.01.12]**. Do vậy 5 mục tiêu này tiếp tục được ghi nhận cho lần cập nhật năm 2023.

**Bảng 1.1. So sánh mục tiêu của các CTĐT được xây dựng và cập nhật
từ năm 2019 - 2023**

	2019	2021	2013
Mục tiêu chung	Đào tạo đội ngũ cử nhân luật học có kiến thức nền tảng về khoa học pháp lý, có các kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức phù hợp để có thể nghiên cứu, xây dựng, thi hành pháp luật một cách độc lập, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập của đất nước.	PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ; công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;	PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ; công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
Mục tiêu cụ thể	Về phẩm chất: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có bản lĩnh nghề và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc, phục vụ vì sự phát triển bền vững của đất nước.	PEO5: Có thái độ làm việc trách nhiệm, chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp vì sự phát triển bền vững của xã hội và hội nhập quốc tế PEO2: Có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết	PEO5: Có thái độ làm việc trách nhiệm, chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp vì sự phát triển bền vững của xã hội và hội nhập quốc tế. PEO2: Có khả năng vận dụng kiến thức lý

	Về kiến thức: Có kiến thức pháp lý nền tảng và tư duy pháp lý mang tính hệ thống. Từ đó sinh viên có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung, các vụ việc pháp lý cụ thể trong từng lĩnh vực chuyên môn nói riêng. Có kỹ năng hoàn thành công việc đòi hỏi sự vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau. Về kỹ năng: Thông qua các phương pháp học tập đa dạng, sinh viên được trang bị các kỹ năng mềm (như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian...) và các kỹ năng thực hành pháp luật cơ bản như kỹ năng giao tiếp với khách hàng, kỹ năng nói, viết và nghiên cứu pháp luật, kỹ năng	và thực tiễn vào ngành được đào tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong cuộc sống và công việc ở những bối cảnh khác nhau. PEO3: Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung, các vụ việc pháp lý cụ thể trong từng lĩnh vực chuyên môn nói riêng; PEO4: Có kỹ năng hành nghề luật; có năng lực tự học, tự nghiên cứu pháp luật;	thuyết và thực tiễn vào ngành được đào tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong cuộc sống và công việc ở những bối cảnh khác nhau. PEO3: Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung, các vụ việc pháp lý cụ thể trong từng lĩnh vực chuyên môn nói riêng; PEO4: Có kỹ năng hành nghề luật; có năng lực tự học, tự nghiên cứu pháp luật;
--	--	--	---

phân tích án lệ, kỹ năng tư vấn, kỹ năng tranh tụng, kỹ năng đàm phán hợp đồng, kỹ năng giải quyết tranh chấp..... Có kỹ năng cơ bản về ngoại ngữ, công nghệ thông tin để phục vụ cho công việc. * Về trình độ ngoại ngữ và tin học - Ngoại ngữ: Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. - Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (theo chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành) để phục vụ cho công việc..		
---	--	--

Bảng so sánh mục tiêu của các CTĐT được xây dựng và cập nhật trên cho thấy mục tiêu của CTĐT đã được nêu ngắn gọn hơn và được thể hiện rõ ràng theo quy định.

Mục tiêu của CTĐT được xác định là phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNT, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020, chiến lược phát triển đến 2030, tầm nhìn 2045 **[H1.01.01.12]**. Tính phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành Luật được thể hiện rõ qua mối quan hệ chặt chẽ với sứ mạng là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và cung cấp dịch vụ chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật... đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả khảo sát các BLQ cho

thấy sự phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành Luật với sứ mạng của trường ĐHNT khá cao **[H1.01.01.06] [H1.01.01.13]**. Với 5 mục tiêu của CTĐT ngành Luật cập nhật năm 2023 cũng cho thấy có sự phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định tại điều 5 của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành Luật với mục tiêu của GDĐH được thể hiện thông qua các nội hàm như: Đào tạo người học (NH) có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân **[H1.01.01.03]**. Mục tiêu của CTĐT có sự tương thích với nhu cầu của thị trường lao động về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Kết quả khảo sát các BLQ cho thấy có sự tương thích khá cao giữa mục tiêu của CTĐT với nhu cầu của thị trường lao động **[H1.01.01.13]**.

**Bảng 1.2. Mô tả sự phù hợp giữa Mục tiêu của CTĐT với
Sứ mạng, Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Trường ĐHNT và LGDĐH**

MỤC TIÊU CỦA CTĐT	SỨ MẠNG	TẦM NHÌN	TRIẾT LÝ GIÁO DỤC	LUẬT GDĐH
PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ; công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này	X	X	X	X
PEO2: Có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong cuộc sống và công việc ở những bối cảnh khác nhau	X		X	X

PEO3: Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung, các vụ việc pháp lý cụ thể trong từng lĩnh vực chuyên môn nói riêng	X		X	X
PEO4: Có kỹ năng hành nghề luật; có năng lực tự học, tự nghiên cứu pháp luật	X		X	X
PEO5: Có thái độ làm việc trách nhiệm, chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp vì sự phát triển bền vững của xã hội và hội nhập quốc tế	X		X	X

Trên cơ sở các nội dung đã trình bày và phân tích ở trên cho thấy: mục tiêu của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNT, phù hợp mục tiêu GDĐH được quy định trong Luật GDĐH (sửa đổi) và có sự tương thích khá cao giữa mục tiêu của CTĐT với nhu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, mục tiêu cụ thể của CTĐT còn thể hiện được các nội dung cần đạt về kỹ năng cũng như kiến thức với NH.

Tuy nhiên, dù có sự rà soát và cập nhật mục tiêu của CTĐT còn có một số tồn tại như chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới về lĩnh vực pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo phát triển.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNT, phù hợp mục tiêu giáo dục đại học được quy định trong Luật Giáo dục đại học (sửa đổi) và có sự tương thích khá cao giữa mục tiêu của CTĐT với nhu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, mục tiêu cụ thể của CTĐT còn thể hiện được các nội dung cần đạt về kỹ năng cũng như kiến thức với NH.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới về lĩnh vực pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo phát triển.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát, lấy ý kiến các bên liên quan và cập nhật lại mục tiêu của CTĐT ngành Luật để phù hợp với các thay đổi, quy định mới về lĩnh vực pháp luật trong bối cảnh chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo phát triển.	BCN CTĐT ngành Luật	Định kỳ 2 năm/1 lần, bắt đầu từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên mời đại diện người sử dụng lao động, các chuyên gia, nhà khoa học, SV tham gia đóng góp ý kiến về mục tiêu của CTĐT ngành Luật khi tiến hành rà soát, cập nhật.	BCN CTĐT ngành Luật	Hằng năm, từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.2

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào mục tiêu của CTĐT ngành Luật, hướng dẫn xây dựng và công bố Chuẩn đầu ra (CĐR) của Bộ GD-ĐT, hướng dẫn hoàn thiện CĐR của ngành đào tạo bậc đại học và quy định, hướng dẫn của nhà trường [H1.01.01.04] [H1.01.01.10], BCN CTĐT ngành Luật đã xây dựng CĐR của CTĐT ngành Luật theo đúng quy định ngay khi mở ngành (2019), tổ chức cập nhật CĐR của CTĐT năm 2021, kế thừa trong lần cập nhật năm 2023 [H1.01.01.04] Việc việc xây dựng, cập nhật CĐR của CTĐT được tổ chức thẩm định chặt chẽ bằng việc tổ chức hội thảo khoa học cũng như thông qua các phiên thảo luận của các Hội đồng chuyên môn từ BCN CTĐT, tiểu ban chuyên môn của Hội đồng KH&ĐT của trường [H1.01.01.07] [H1.01.01.04] [H1.01.01.08]

[H1.01.01.11] [H1.01.01.09]. CDR của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ GDĐT **[H1.01.01.04]**, được trình bày đầy đủ, bao phủ theo nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học sau khi tốt nghiệp và triển vọng nghề nghiệp trong tương lai **[H1.01.01.04]**. CDR của CTĐT ngành Luật theo QĐ số 1125/QĐ-ĐHNT ngày 06/9/2019 về cơ bản đáp ứng được khoảng trên 50% yêu cầu trong thực tiễn hoạt động tại đơn vị sử dụng lao động ngành Luật **[H1.01.02.01]**. Cụ thể, theo kết quả khảo sát năm 2021 đối với các bên liên quan về CDR của CTĐT ngành Luật theo QĐ số 1125/QĐ-ĐHNT ngày 06/9/2019 thể hiện ở Bảng 1.3 cho thấy về mức độ phản ánh của CDR về kiến thức, về kỹ năng và về thái độ đến mục tiêu của CTĐT đạt trên 50%; về mức độ tương thích của CDR với Khung trình độ quốc gia Việt Nam **[H1.01.02.02] [H1.01.02.03]** cho thấy về kiến thức có mức tương thích cao, tuy nhiên kỹ năng và thái độ còn có hạn chế về khả năng đo lường. Kết quả khảo sát được tổng hợp ở Bảng 1.4 cho thấy mức độ đáp ứng CDR của CTĐT chỉ đạt 69%; Bảng 1.3. cho thấy số lượng CDR là quá nhiều (13%) làm hạn chế trong việc xác định mức độ phù hợp số lượng học phần, tổng số tín chỉ, thời gian đào tạo để đáp ứng mục tiêu của CTĐT. Ngoài ra, quy định và hướng dẫn mới của nhà trường **[H1.01.02.04]** yêu cầu các BCN chương trình cần rà soát cập nhật CTĐT, xác định cụ thể lại mức độ tương thích, mức độ đo lường và đóng góp của học phần vào việc đạt CDR của CTĐT, cập nhật lại khối kiến thức giáo dục tổng quát, cơ sở ngành và chuyên ngành theo quy định của của trường ĐHNT và của Bộ GDĐT.

Bảng 1.3. Kết quả khảo sát mức độ phù hợp về số lượng học phần, tổng số tín chỉ, thời gian đào tạo để đáp ứng mục tiêu của CTĐT ngành Luật theo QĐ số 1125/QĐ-ĐHNT ngày 06/9/2019

TT	Nội dung đánh giá	Thực trạng	Kết quả khảo sát
1	Số lượng CDR	19	- Quá ít: 0% - Phù hợp: 87% - Quá nhiều: 13%
2	Số lượng học phần	57 HP	- Quá ít: 9% - Phù hợp: 88% - Quá nhiều: 3%

3	Tổng số tín chỉ	134 TC	- Quá ít: 23% - Phù hợp: 74% - Quá nhiều: 3%
4	Tổng thời gian đào tạo	4 năm	- Quá ít: 0% - Phù hợp: 94% - Quá nhiều: 6%

(Nguồn: Kết quả khảo sát CTĐT ngành Luật của BCN CTĐT, năm 2021)

Bảng 1.4. Kết quả khảo sát về khả năng đo lường và đánh giá CDR của CTĐT ngành Luật theo QĐ số 1125/QĐ-ĐHNT ngày 06/9/2019

TT	Nội dung đánh giá	Thực trạng	Kết quả khảo sát (Chi tiết xem BC kết quả khảo sát – Mẫu 2)
1	Đo lường CDR như thế nào?	Đáp ứng	Đáp ứng: 69%
2	Đánh giá CDR như thế nào?	Đáp ứng	Đáp ứng: 69%

(Nguồn: Kết quả khảo sát CTĐT ngành Luật của BCN CTĐT, năm 2021)

Trên cơ sở thực trạng khảo sát sự phù hợp của CDR của CTĐT ngành Luật theo QĐ số 1125/QĐ-ĐHNT ngày 06/9/2019 và những hạn chế của CTĐT năm 2019 đã được chỉ ra, đồng thời căn cứ vào các quy định mới của Bộ GDĐT năm 2021, trường ĐHNT đã ban hành kế hoạch, thông báo và hướng dẫn cập nhật CTĐT, xây dựng và điều chỉnh lại CDR của CTĐT, trong đó có ngành Luật **[H1.01.01.10]**, BCN chương trình đào tạo ngành Luật đã tiến hành rà soát, cập nhật lại CDR bám sát yêu cầu được quy định tại Điều 5 Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, nội dung thiết kế CĐT ngành Luật đảm bảo nguyên tắc SMART, mỗi phát biểu của CDR được xây dựng đảm bảo yêu cầu có khả năng đo lường năng lực đầu ra của NH và có thể đạt được khi hoàn thành học phần cũng như toàn khoá học. Bên cạnh đó, CDR cũng được Hội đồng thẩm định kỹ lưỡng, lấy ý kiến các bên liên quan trước khi ra quyết định **[H1.01.01.07]** **[H1.01.02.01]** **[H1.01.01.11]**. Đến năm 2021, toàn bộ CTĐT ngành Luật được hoàn thành và nghiệm thu. Kết quả xây dựng CDR lần này **[H1.01.01.04]** đã xác định có 10 CDR, với những

phát biểu rõ ràng, có khả năng đo lường và người học có thể đạt được sau khi kết thúc khoá học cho cả hai chuyên ngành Luật và Luật Kinh tế (giảm 09 phát biểu CĐR so với CTĐT ngành Luật ban hành năm 2019 ban hành theo QĐ số 1125/QĐ-ĐHNT ngày 06/9/2019 thì CĐR là 19. CĐR của CTĐT năm 2019 có nhiều phát biểu còn mang tính định tính, khả năng đo lường còn hạn chế).

Bảng 1.5. So sánh CĐR của CTĐT năm 2019 và năm 2021

CĐR 2019		CĐR 2021		
Ký hiệu	Phát biểu	Ký hiệu	Phát biểu	Tổng quát/ chuyên biệt
A	Kiến thức	PLO1	Có lập trường chính trị, tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;	Tổng quát
A.1	Kiến thức cơ bản			
A.1.1.	Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, khoa học. tự nhiên, khoa học XH&NV vào việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.			
A1.2.	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận – lịch sử nhà nước và pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn.	PLO2	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;	Tổng quát
A1.3.	Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ giao tiếp và tin học phục vụ công việc.	PLO3	Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu	Tổng quát

			bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;	
A2	Kiến thức nghề nghiệp	PLO4	Phân tích được những vấn đề lý luận và thực tiễn về nhà nước và pháp luật;	Chuyên biệt
A2.1.	Nắm vững những vấn đề lý luận và thực tiễn về nhà nước và pháp luật.			
A2.2.	Nắm vững các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành và ngành về Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Thương mại; Luật thương mại quốc tế, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Môi trường, Luật Hôn nhân – Gia đình, Luật tổ tụng hình sự, Luật tổ tụng dân sự; Luật đầu tư, Luật Tài chính, Luật Ngân hàng, Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế... để giải quyết các vấn đề	PLO5	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành và ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc và cuộc sống;	Chuyên biệt

	chuyên môn trong thực tiễn công việc.			
A2.3.	Có năng lực phân tích, tổng hợp, so sánh, vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn, vận dụng các kiến thức chuyên ngành vào kỹ năng thực hành giải quyết các vụ án, vụ việc, có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc về pháp luật	PLO6	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vụ án, vụ việc thuộc về pháp luật;	Chuyên biệt
B	Kỹ năng	PLO7	Đánh giá, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định pháp luật để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong bối cảnh hội nhập;	Chuyên biệt
B.1.	Kỹ năng cơ bản			
B1.1.	Có kỹ năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo cũng như kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm hiệu quả.			
B1.2 B1.3.	Có khả năng phân tích, khả năng tranh luận, thuyết phục hiệu quả. Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (theo chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành) và ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng			

	lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.			
B.2.	Kỹ năng nghề nghiệp	PLO8	Tur vấn, giải quyết các vụ việc liên quan đến pháp luật một cách độc lập;	Chuyên biệt
B2.1.	Có kỹ năng nghiên cứu và phân tích luật, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.			
B2.2.	Có khả năng tư vấn, giải quyết các vụ việc liên quan đến pháp luật kinh tế một cách độc lập.			
B2.3.	Có kỹ năng xử lý, soạn thảo văn bản trong quản lý, điều hành và kinh doanh. Đồng thời, soạn thảo, tổng hợp, hiệu đính, góp ý các văn bản pháp quy.			
B2.4.	Có khả năng tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị.			
C	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9	Nghiên cứu và xây dựng các văn bản pháp	Chuyên biệt

C1.	Có phẩm chất, đạo đức tốt.	PL10	lý và các loại hợp đồng;	Chuyên biệt
C2.	Tôn trọng pháp luật, các quy định, các chuẩn mực của cơ quan, tổ chức; tôn trọng cá nhân.		Trách nhiệm trong công việc và có đạo đức nghề nghiệp; ra quyết định và hành động trên cơ sở pháp lý	
C3.	Có tinh thần hợp tác, quan hệ đúng mực với đối tác, quan hệ tốt với đồng nghiệp.			
C4.	Có ý thức vượt khó, tinh thần và trách nhiệm cao trong học tập và công tác.			
C5.	Có đạo đức nghề nghiệp; suy nghĩ trên nền tảng đạo lý, quyết định và hành động trên cơ sở pháp lý.			
C6.	Có tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, phục vụ lợi ích của cộng đồng vì sự phát triển chung của toàn xã hội.			

Lần cập nhật CTĐT ngành Luật năm 2023, BCN CTĐT tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan, các nhà khoa học về CĐR, kết quả phần lớn các ý kiến tán thành việc tiếp tục thực hiện các CĐR của CTĐT năm 2021 **[H1.01.02.01]** **[H1.01.01.11]** **[H1.01.01.04]**. Quá trình cập nhật và thực hiện cho thấy CĐR của CTĐT ngành Luật năm 2021 và 2023 đã bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu riêng của CTĐT và các CĐR của CTĐT được phát biểu xúc tích, ngắn gọn hơn; các CĐR có thể quan sát và đo lường được, đồng thời phù hợp với triển vọng phát triển nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp. Một khi NH đạt được các CĐR của CTĐT ngành Luật thì có thể

đảm nhận các công việc yêu cầu trình độ chuyên môn của một cử nhân Luật, đồng thời cũng đủ điều kiện để có thể tiếp tục nghiên cứu và học tập ở các bậc học cao hơn.

Có thể thấy, sau các lần cập nhật, CĐR của CTĐT ngành Luật càng được xác định rõ ràng và có khả năng đo lường hơn, thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH ngành Luật cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT: về kiến thức; kỹ năng; phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe (mức tự chủ và trách nhiệm) **[H1.01.01.04]**.

Tuy nhiên, xét trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 và yêu cầu của nghề nghiệp trong thời đại ngày nay còn thiếu CĐR để thể hiện được tính đáp ứng về chuyên môn, nghề nghiệp pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo của cuộc cách mạng 4.0.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành Luật đã được xác định rõ ràng thể hiện sự bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Còn thiếu CĐR để thể hiện được tính đáp ứng về chuyên môn, nghề nghiệp pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo của cuộc cách mạng 4.0.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tiếp tục khảo sát các bên liên quan, nhất là doanh nghiệp, CSV để xác định yêu cầu kỹ năng chuyên biệt của nghề Luật. - Rà soát và cập nhật lại các CĐR để đảm bảo có CĐR của CTĐT ngành Luật gắn kết và ngày càng đáp ứng cao các kiến thức chuyên biệt đối với nghề nghiệp pháp lý trong bối cảnh	-Khoa KHXH&NV; -BCN CTĐT ngành Luật	- Hàng năm - Định kỳ 2 năm/1 lần

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo của cuộc cách mạng 4.0.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu, CĐR của CTĐT đến từng học phần cụ thể trong CTĐT bao gồm cả GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành.	BCN CTĐT ngành Luật	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành luật trường Đại học Nha Trang phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, về kiến thức, kỹ năng, thái độ và mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH. Điều này được thể hiện trong suốt quá trình xây dựng, cập nhật CTĐT, BCN CTĐT đều thực hiện theo đúng các quy định, quy trình như đã mô tả ở Tiêu chí 1.1. Đặc biệt thực hiện yêu cầu phải có sự tham gia của các BLQ như NH, GV, CSV và nhà tuyển dụng lao động, các chuyên gia [H1.01.01.07] [H1.01.01.08] [H1.01.01.11] [H1.01.02.01] [H1.01.03.01], đồng thời có sự đối sánh với CTĐT ngành Luật của các trường Đại học đào tạo về Luật uy tín, như: Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Luật (Đại học Huế), Đại học Mở Hà Nội ...[H1.01.03.02].

CĐR của CTĐT ngành luật còn được định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần. Theo CTĐT ngành Luật năm 2019 [H1.01.01.04] có đến 19 CĐR, trong đó đối với CĐR về kiến thức có 06 CĐR; CĐR về kỹ năng có 07 CĐR và CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm có 06 CĐR. Đến CTĐT ngành Luật năm 2021 và năm 2023 số lượng CĐR giảm xuống còn 10 CĐR, tức là giảm đến 47% số lượng CĐR, nhờ đó các CĐR của ngành năm 2021, 2023 được phát biểu tinh gọn, súc tích nhưng vẫn đầy đủ yêu cầu về

nội dung. Các phát biểu về CĐR sau khi được cập nhật đã có khả năng định lượng hơn, đáp ứng các mục tiêu đào tạo, cũng như đáp ứng yêu cầu mà NSDLĐ đặt ra đối với NH sau khi tốt nghiệp **[H1.01.03.02]**.

**Bảng 1.6. Đối sánh CĐR giữa 2 CTĐT ngành Luật
năm 2019 với năm 2021 và năm 2023**

Tiêu chí	CĐR của CTĐT năm 2019	CĐR của CTĐT năm 2021, 2023
A. Thái độ (Năng lực tự chủ và trách nhiệm)	6	1
B. Kiến thức	6	5
C. Kỹ năng	7	4
Tổng CĐR	19	10

Ngoài các yêu cầu về kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, nội dung của các phát biểu về CĐR của các CTĐT được điều chỉnh, cập nhật trong năm 2021, 2023 **[H1.01.01.04]** còn được điều chỉnh theo hướng tăng cường các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, tin học, khả năng sử dụng ngôn ngữ và duy phản biện đối với NH. Kết quả khảo sát SV tốt nghiệp năm học 2021-2022 (khóa tốt nghiệp đầu tiên của ngành Luật) do Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp - trường ĐHNT thực hiện: trong tổng số SV ngành luật khóa đầu tiên tốt nghiệp thì có 82% các em ra trường có việc làm đúng chuyên ngành hoặc liên quan đến ngành. Trong số các em này, có 84,4% các em đánh giá về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc về kiến thức và kỹ năng ở mức tốt và rất tốt **[H1.01.03.04]**. Điều này cho thấy kết quả của CTDH đã đạt được mức độ CĐR rất cao, phản ánh được yêu cầu của các BLQ.

Bên cạnh đó, CĐR của ngành Luật còn được công bố công khai trên trang web của Phòng ĐTDH, trang web Khoa KHXH&NV... **[H1.01.03.05]** và được cung cấp cho tân SV thông qua HP Nhập môn ngành, qua đó thể hiện tính công khai, minh bạch đối với NH và xã hội.

2. Điểm mạnh

- CDR của CTĐT ngành Luật được xây dựng có sự tham gia ý kiến của các BLQ và có đối sánh với CDR của CTĐT trong nước.

- CDR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm/lần theo kế hoạch của Nhà trường.

- CDR của CTĐT được công bố công khai.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật CDR chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới của pháp luật và yêu cầu của thị trường lao động trong việc đáp ứng về chuyên môn, nghề nghiệp pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo của cuộc cách mạng 4.0.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện rà soát, điều chỉnh và cập nhật CDR cho phù hợp với quy định mới của pháp luật và yêu cầu của thị trường lao động trong việc đáp ứng về chuyên môn, nghề nghiệp pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo của cuộc cách mạng 4.0.	BCN CTĐT ngành	Định kỳ 2 năm/1 lần
2	Phát huy điểm mạnh	Mời đại diện đơn vị sử dụng lao động, CSV tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình rà soát, cập nhật CDR; có sự đối sánh rộng rãi với CĐT ngành luật trong nước và tham khảo quốc tế	BCN CTĐT ngành	Định kỳ 2 năm/1 lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt khi hoàn thành chương trình học. CĐR của CTĐT ngành Luật được xây dựng, định kỳ cập nhật có sự tham gia ý kiến của các BLQ và có đối sánh với CĐR của các CTĐT trong nước và được công bố công khai. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT ngành Luật chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới của pháp luật và yêu cầu của thị trường lao động trong việc đáp ứng về chuyên môn, nghề nghiệp pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo của cuộc cách mạng 4.0. Còn thiếu CĐR thể hiện tính đáp ứng yêu cầu chuyên biệt về ứng dụng kỹ thuật số lĩnh vực pháp lý. Trên cơ sở đó, Khoa KHXH&NV sẽ định kỳ cập nhật lại mục tiêu và CĐR của CTĐT, để CTĐT ngày càng hiện đại, tiên tiến hơn và phù hợp với tiêu chuẩn nghề nghiệp pháp lý trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành Luật được xây dựng và thiết kế trên cơ sở đạt được mục tiêu cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết và hữu ích về nội dung chương trình học đến người học (NH) và các bên liên quan (BLQ). Bản mô tả CTĐT đã được điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp vào các năm 2019 và năm 2021. Trong CTĐT ngành Luật, tất cả các HP đều có ĐCHP đầy đủ và đúng theo mẫu qui định. Các nội dung của CTĐT và ĐCHP của các HP đều được trình bày một cách rõ ràng, được cập nhật theo từng thời điểm và được công bố công khai giúp cho NH và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1

Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành Luật, gồm hai chuyên ngành (Luật và Luật kinh tế) ban hành kèm theo Quyết định số 1125/QĐ-ĐHNT ngày 06/9/2019 [**H1.01.0.1.04**], được xây dựng theo quy định của Bộ GDĐT tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015, Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 [**H2.02.01.01**] và theo hướng dẫn của Trường ĐHNT về phát triển, xây dựng CTĐT trình độ đại học, cao đẳng

[H2.02.01.02], [H2.02.01.03]. Trong bản mô tả CTĐT ngành Luật năm 2019 thể hiện đầy đủ thông tin quy định của Bộ GDĐT và Trường ĐH Nha Trang như: Tên cơ sở đào tạo; Khoa/Viện quản lý; tên CTĐT (tiếng Việt và tiếng Anh); mã ngành đào tạo; thời gian đào tạo; giới thiệu chung về CTĐT; mục tiêu và CDR; cấu trúc và nội dung CTĐT; số lượng tín chỉ từng HP và toàn bộ CTĐT; thông tin tuyển sinh, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt được CDR của CTĐT, kế hoạch đào tạo theo thời gian.

Bản mô tả ngành Luật thường xuyên được cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và phù hợp quy định của Nhà trường. Năm 2020, Trường ĐHNHNT ban hành Quyết định số 1599/QĐ-ĐHNHNT ngày 23/12/2020 về khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ đại học **[H2.02.01.04]**; Quyết định số 1632/QĐ-ĐHNHNT ngày 29/12/2020 về ban hành mẫu CTĐT trình độ đại học **[H2.02.01.05]**, đồng thời thông báo cập nhật CTĐT **[H2.02.01.06]**. Bản mô tả CTĐT chuyên ngành Luật kinh tế áp dụng cho Khóa 61 và 62 chỉnh sửa có sự thay đổi về: khối lượng tín chỉ của CTĐT; thay đổi và bổ sung tên, số tín chỉ một số học phần; thay đổi kế hoạch giảng dạy một số học phần; chuyển một số học phần từ tự chọn thành bắt buộc; bỏ một số học phần trong CTĐT **[H2.02.01.07]** **[H2.02.01.08]**. Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT Khóa 61 và khóa 62 chưa thể hiện được sự tương thích giữa mục tiêu đào tạo với mục tiêu giáo dục của Nhà trường và sự tương thích giữa mục tiêu đào tạo với CDR của CTĐT.

Các tồn tại này đã được cải tiến và được trình bày một cách cụ thể hơn ở bản mô tả CTĐT Luật áp dụng khóa ban hành theo Quyết định số 1203/QĐ-ĐHNHNT ngày 11/11/2021 và Quyết định số 1204/QĐ-ĐHNHNT ngày 11/11/2021 **[H2.02.01.09]**. Khi Nhà trường có quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ đại học mới theo Quyết định số 754/QĐ-ĐHNHNT ngày 13/8/2021 **[H2.02.01.10]**, ban hành mẫu đề cương học phần theo Quyết định số 1287/QĐ-ĐHNHNT ngày 02/12/2021 **[H2.02.01.11]** và thông báo hướng dẫn xây dựng CTĐT trình độ đại học **[H2.02.01.12]**, BCN CTĐT đã tiến hành họp và điều chỉnh CTĐT áp dụng cho khóa 63 **[H1.01.01.08]** và được Tiểu ban liên ngành nghiệm thu ngày 17/9/2021 **[H2.02.01.13]**. Bản mô tả CTĐT ngành Luật cập nhật năm 2021 khắc phục được các hạn chế của CTĐT cũ, đồng thời, trình bày rõ ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần trong việc đạt được CDR theo các mức I (Introduction), R (Reinforced) và M (Master). Ngày 24/5/2022, Nhà Trường ban hành Quyết định số 613/QĐ-ĐHNHNT quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ đại

học, tuy nhiên, CTĐT ngành Luật đang áp dụng phù hợp với quy định mới, do đó, không có sự điều chỉnh trong giai đoạn này. Hiện tại, bản mô tả CTĐT ngành Luật áp dụng cho khóa 65 tiếp tục được cập nhật và thay đổi kế hoạch giảng dạy phù hợp quy định mới tại Quyết định số 406/QĐ-ĐHNT ngày 03/4/2023 về quy định mở ngành và phát triển CTĐT và Quyết định số 1525/QĐ-ĐHNT ngày 13/10/2023 về ban hành quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ đại học năm 2023 **[H1.01.01.04] [H2.02.01.14]**. Các bản mô tả CTĐT ngành Luật đều có sự tham gia góp ý của Tiểu ban chuyên môn, đại diện người sử dụng lao động và sinh viên **[H1.01.01.11] [H2.02.01.15]**. Tuy nhiên, ngành Luật đã khóa 61 đã tốt nghiệp nhưng chưa lấy ý kiến phản hồi từ CSV về bản mô tả CTĐT ngành Luật.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành Luật thường xuyên được rà soát, cập nhật phù hợp với xu hướng đào tạo ngày càng hiện đại, có ma trận thể hiện rõ ràng sự đóng góp của các HP trong việc đạt được CDR theo các mức I, R, M.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy được ý kiến phản hồi từ CSV khóa 61 về bản mô tả CTĐT ngành Luật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tổ chức khảo sát các DN về nội dung của bản mô tả CTĐT ngành Luật. - Tiến hành rà soát và cập nhật lại nội dung bản mô tả CTĐT, để CTĐT ngành Luật ngày càng đáp ứng nhu cầu của xã hội	Khoa KHXH&NV; BCN CTĐT Trung tâm HTVL&KN	Thực hiện hằng năm, từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật lại nội dung bản mô tả CTĐT, để CTĐT ngành Luật	Khoa KHXH&NV; BCN CTĐT	Năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.2

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTĐT được mô tả bằng ĐCHP, ĐCHP trong CTĐT ngành Luật đóng vai trò là bản cam kết của GV giảng dạy học phần với người học và được xây dựng theo mẫu chung thống nhất cho các ngành đào tạo thuộc Trường **[H2.02.02.01]**.

Theo định kỳ, ĐCHP ngành Luật được tiến hành rà soát, cập nhật dựa vào kế hoạch tổ chức xây dựng và cập nhật ĐCHP của Trường **[H2.02.02.02]**. Trên cơ sở kế hoạch rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT đại học của Trường, BM Luật và Khoa KHXH&NV tiến hành rà soát, cập nhật lại CTĐT, ĐCHP, ĐCHP được nghiệm thu, công bố và ban hành. ĐCHP được cập nhật, điều chỉnh có nhiều cải tiến đáng kể về hình thức và nội dung, cập nhật các CDR phù hợp với mục tiêu và CTĐT, cập nhật theo các văn bản pháp luật mới ban hành, cập nhật thêm tài liệu tham khảo. Ngoài ra, ĐCHP và ĐCCTHP được xem xét điều chỉnh nếu phát hiện những bất cập qua giám sát từng học kỳ hoặc có đề nghị hợp lý từ các bên liên quan **[H2.02.02.03] [H2.02.02.04] [H2.02.02.05]**.

Tất cả các học phần trong CTĐT đều có đủ các ĐCHP tương ứng và 100% ĐCHP đều thể hiện đầy đủ các thông tin quy định của Nhà trường bao gồm thông tin chung về tên học phần (tên tiếng Việt, tên Anh, mã học phần, số tín chỉ, các điều kiện tiên quyết khi đăng ký học phần...; mô tả tóm tắt học phần; mục tiêu; CDR của HP; Ma trận tương thích giữa CDR của học phần với CDR của CTĐT ngành Luật; nội dung dạy học, phương pháp dạy học; đánh giá kết quả học tập, tài liệu dạy học (bao gồm tài liệu chính và tài liệu tham khảo) **[H2.02.02.04] [H2.02.02.06]**.

Bên cạnh ĐCHP, GV còn xây dựng thêm ĐCCTHP thể hiện rõ thời gian giảng dạy, thời lượng giảng dạy, nội dung về phương pháp giảng dạy và yêu cầu cho người học đối với từng học phần. ĐCCTHP thể hiện toàn bộ kế hoạch GD và học tập, có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng người học. ĐCHP, ĐCCTHP có thể hiện rõ nội dung giảng dạy theo chủ đề tương ứng với các tuần học; số tiết lý thuyết và thực hành tương ứng với từng chủ đề, số tín chỉ của học phần và nội dung đó đáp ứng CDR nào. Phần đánh giá kết quả học tập thể hiện đầy đủ thông tin về hình thức đánh giá, CDR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá, phương pháp giảng dạy cụ thể đối với học phần và từng chủ đề trong học phần. ĐCCTHP được xây dựng theo mẫu thống

nhất theo quy định của Trường. **[H2.02.02.01]**. Trong giai đoạn 2020-2024, dựa trên ĐCHP, GV xây dựng ĐCCTHP phù hợp với từng học kỳ, từng năm học. Mỗi học kỳ có một bộ ĐCCHP tương ứng với học phần trong học kỳ đó **[H2.02.02.07]**. Tuy nhiên, một số ĐCHP chưa thiết kế nhiều thời gian cho người học có cơ hội tiếp cận với môi trường làm việc nhằm nâng cao kỹ năng thực hành cho người học.

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCHP của ngành Luật phản ánh đầy đủ thông tin theo quy định, định kỳ được rà soát, cập nhật, bổ sung theo quy định của nhà Trường.

ĐCCTHP cung cấp các thông tin cho người học về phương pháp dạy học của GV cho từng chủ đề, những yêu cầu người học cần chuẩn bị trước để có thể hoàn thành tốt học phần, đáp ứng được CDR học phần, CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCHP chưa thiết kế nhiều thời gian cho người học tiếp cận với môi trường làm việc thực tế nhằm nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khi cập nhật lại ĐCHP, Nhóm GV phụ trách các học phần chuyên ngành thiết kế thêm thời gian đưa người học tiếp cận với thực tế tại doanh nghiệp, cơ quan, bổ sung thêm các giờ thảo luận các vấn đề pháp lý thực tiễn, bổ sung đánh giá rubric cho tất cả các học phần nhằm giúp người học đạt được CDR của CTĐT.	Khoa KHXH&NV, GV trong Khoa	Hoàn thành ở năm học 2025-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tham khảo ý kiến của các BLQ tham gia đóng góp trong quá trình cập nhật, xây dựng ĐCHP phù hợp trong điều kiện 4.0.	Khoa KHXH&NV; GV trong Khoa	Định kỳ các năm học

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT của ngành Luật được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: Công bố công khai qua website đào tạo của trường ĐHNT **[H1.01.03.05]**. Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố đến người học vào học kỳ 1 năm thứ nhất thông qua giảng dạy học phần Nhập môn ngành Luật bởi GV cố vấn học tập, thông qua thông báo triển khai mỗi đầu học kỳ đối với giảng viên giảng dạy học phần **[H2.02.03.01]**.

ĐCHP của tất cả các học phần trong CTĐT được các BM quản lý công bố đầy đủ trên website đào tạo của Trường, của Khoa KHXH&NV **[H2.02.03.02]**, trên hệ thống E-learning của từng GV giảng dạy học phần tương ứng. **[H2.02.03.03]** Các GV phụ trách học phần còn giới thiệu ĐCHP, ĐCCTHP tại lớp cho SV trong tuần học đầu tiên. Ngoài ra, bản cứng của ĐCHP, ĐCCTHP còn được lưu giữ tại văn phòng BM quản lý học phần.

Bản mô tả CTĐT được công bố trên nhiều hình thức khác nhau nhằm tạo thuận lợi cho các BLQ như cơ quan quản lý, người sử dụng lao động, CBVC, GV, người học,... dễ dàng tiếp cận. Việc này giúp người sử dụng lao động biết được kiến thức người học được tích lũy trong quá trình học để có kế hoạch tuyển dụng phù hợp, giúp GV có kế hoạch dạy học hiệu quả, đặc biệt giúp SV nắm bắt được các học phần có thể đăng ký trong một học kỳ, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế trong việc thông tin bản mô tả CTĐT và ĐCHP đến các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

- Bản mô tả CTĐT được công bố công khai, đa dạng thông qua nhiều hình thức khác nhau (website, email,...)
- Tất cả các ĐCHP trong CTĐT ngành Luật đều được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận.
- Có các kênh thông tin dễ tiếp cận nhất để tất cả các bên liên quan có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCHP một cách dễ dàng, thuận tiện nhất.

3. Điểm tồn tại

Trong các tài liệu quảng bá tuyển sinh chưa có đường dẫn để thí sinh và phụ huynh quan tâm tìm kiếm bản mô tả CTĐT.

Việc thông tin bản mô tả CTĐT đến các BLQ vẫn chưa được thực hiện chuyên nghiệp và bài bản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng thêm các hình thức công khai: Đưa một số nội dung lên Fanpage, bản tin điện tử trên hệ thống quản lý, mã QR, in ấn,... để nơi công cộng.	Khoa KHXH&NV	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Gia tăng kết nối với các kênh thông tin ngoài Trường để công bố CTĐT, ĐCHP cho các BLQ dễ dàng tiếp cận nhất.	Khoa KHXH&NV	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 2

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Luật được công bố rõ ràng, đầy đủ, công khai. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trong và ngoài nước về lĩnh vực luật học. Quá trình bổ sung, điều chỉnh CTĐT được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau, từ đóng góp, xây dựng của BCN CTĐT, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Ma trận tương thích giữa CĐR của CTĐT được thể hiện rõ trong bản mô tả và các ĐCHP.

Các ĐCHP đáp ứng nội dung học phần với đầy đủ mục tiêu, CĐR học phần, cấu trúc học phần, phương pháp kiểm tra, đánh giá,... của học phần được cung cấp để SV đưa ra lộ trình học tập phù hợp. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học, chủ đề, đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với từng khóa học, lớp học.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như việc thông tin bản mô tả CTĐT và ĐCHP tới các bên liên quan vẫn chưa được thực hiện chuyên nghiệp; việc lấy ý kiến của nhà

tuyển dụng, cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các ĐCHP có phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học ngành Luật được cấu trúc hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của ĐHNT, Nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo luật trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá SV được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của cả CTĐT và các CĐR của từng học phần. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTĐT của ngành Luật liên tục được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

Tiêu chí 3.1

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học được thiết kế tuân theo quy trình thiết kế và phát triển CTDH dựa trên cơ sở triết lý giáo dục, các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm. CTDH ngành Luật xác định rõ ràng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, được lượng hóa thành các chỉ số có thể định lượng được, đánh giá được (bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực SV, cơ hội nghề nghiệp, khả năng nâng cao trình độ). Ngoài việc đáp ứng yêu cầu kiến thức tối thiểu, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm, SV còn được trang bị các kỹ năng về nghề nghiệp như: kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng lập luận và tranh luận, kỹ năng luật sư trong tố tụng hình sự, kỹ năng soạn thảo hợp đồng; có năng lực tự học, tiếp thu tri thức mới; có năng lực thích ứng với nhiều môi trường làm việc khác nhau; có tinh thần khởi nghiệp. CTDH ngành Luật bao gồm các nội dung sau: Mục tiêu đào tạo; CĐR; Ma trận kỹ năng; Đối tượng tuyển sinh; Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp; Cách thức đánh giá; Nội dung đào tạo [H1.01.01.04].

CTDH được xây dựng và điều chỉnh dựa trên các ý kiến góp ý của các chuyên gia, GV trong BM, Hội đồng KH&ĐT; phản hồi đóng góp ý kiến của các bên liên quan

(NTD, SV, cựu SV) và thông qua việc đối sánh với các CTĐT ngành Luật của các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và thế giới để đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR. So với các phiên bản trước thì phiên bản điều chỉnh CTDH năm 2023 đã có những điều chỉnh phù hợp với nhu cầu xã hội như thay thế và bổ sung mới một số học phần, tăng số lượng các học phần tự chọn, tăng giảm số tín chỉ các học phần để giúp người học đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp **[H3.03.01.01]**.

Cấu trúc toàn bộ CTDH bao gồm 138 tín chỉ được chia thành 2 khối kiến thức: khối Giáo dục tổng quát (48 tín chỉ) và khối Giáo dục chuyên nghiệp (90 tín chỉ). Trong đó, Khối Giáo dục chuyên nghiệp gồm Cơ sở ngành chiếm 42 tín chỉ, Ngành chiếm 38 tín chỉ và Khóa luận tốt nghiệp hoặc kỳ thi thay thế 10 tín chỉ.

Về kiến thức trong CTDH thì CĐR 1 và 3 bao gồm các học phần lý luận chính trị, quốc phòng, ngoại ngữ và tin học theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thực hiện các học phần này do Khoa KHXH&NV, Trung tâm Giáo dục quốc phòng & An ninh, Khoa Ngoại ngữ và Khoa CNTT thực hiện **[H3.03.01.02] [H3.03.01.03]**.

Các kiến thức nền tảng về KHXH, Lý luận về NNPL trong CĐR 2 và 4 được thể hiện qua CTDH, cụ thể là các học phần chung là nền tảng cung cấp nhận thức về sự vận động khoa học xã hội, nền tảng về nhà nước và pháp luật **[H3.03.01.04]**.

Khối kiến thức cốt lõi, cơ sở ngành là 42 tín chỉ chiếm tới 30,4% trong CTDH để thực hiện CĐR 5 và 6 bao gồm các nhóm lĩnh vực pháp luật: Luật Hành chính; Luật Dân sự; Luật Hình sự; Luật Thương mại. Trong CTDH giữa kiến thức còn chú trọng các kỹ năng để đáp ứng CĐR, đặc biệt là kỹ năng nghề nghiệp.

Việc thiết kế các học phần trong CTDH chặt chẽ và khoa học, có sự cân nhắc lựa chọn các học phần đáp ứng được những yêu cầu CĐR tương ứng. Điều này được thể hiện ở ma trận mức độ đóng góp của các học phần đối với CĐR của CTĐT. CTDH được cụ thể hóa qua kế hoạch đào tạo, nguồn lực và tiến độ thực hiện trong từng năm học. Đặc biệt, kỹ năng nghề nghiệp được cụ thể hóa trong các CTDH bao gồm 02 loại (1) Lồng ghép vào các nội dung học phần, (2) Thực hiện các học phần riêng biệt. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa gắn liền với kỹ năng nghề nghiệp, tạo điều kiện cho đông đảo SV được tham gia như: Hội nghị học tốt; Hội nghị Nghiên cứu Khoa học SV, tổ chức các cuộc thi học thuật; phiên tòa giả định v.v.... **[H3.03.01.05]**. Thông thường, ngay từ học kỳ đầu tiên của năm nhất, SV đã được đi thực tế tại các Tòa án, được trao đổi trực tiếp với Chánh án Tòa về cơ cấu tổ chức, cơ hội việc làm, kỹ năng

ngành nghiệp... **[H3.03.01.06]**. Phiên tòa giả định là một trong những hoạt động thường niên nhằm hưởng ứng Ngày Pháp luật Việt Nam 9/11. Đây là sân chơi vừa giúp SV rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp một cách hiệu quả, vừa củng cố kiến thức chuyên môn; đồng thời, nâng cao nhận thức của SV trong việc xác định vai trò, trách nhiệm của người học Luật đối với công tác tuyên truyền pháp luật **[H3.03.01.07]**. Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường cũng nỗ lực ký kết Bản ghi nhớ hợp tác với đơn vị sử dụng lao động nhằm phối hợp nâng cao chất lượng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho SV **[H3.03.01.08]**

Để góp phần đạt được CĐR CTĐT, các tổ hợp phương pháp giảng dạy đa dạng (thuyết trình, vấn đáp, seminar, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thực hành...), phương pháp học tập chủ yếu là tự nghiên cứu, làm việc nhóm, seminar được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT. Trong đó, các giờ giảng của GV giúp việc cung cấp các kiến thức cơ bản, mới và khó; vấn đáp hỗ trợ SV thu nhận và trao đổi cập nhật kiến thức, biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề; thực hành theo nhóm, bài tập, thảo luận, tự học, giúp SV đạt được các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Tất cả các học phần trong CTDH đã xác định được phương pháp kiểm tra/ đánh giá phù hợp, gắn với CĐR. Khoa xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi theo 03 cấp độ kiến thức và kỹ năng (đề thi gồm 03 câu): Biết, hiểu – Thông hiểu – Vận dụng thấp. Đối với các học phần chuyên ngành thì áp dụng đề thi vận dụng cao (Tình huống thực tế) **[H3.03.01.09]**. Các thông tin này được phổ biến ngay trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV trong tất cả các học phần đều phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả đạt được CĐR. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá được mức độ tích lũy kiến thức của người học qua từng học phần. Đồng thời thông qua các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp cho SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, có tư duy phản biện và tăng khả năng thích ứng với tần suất làm việc cao; thúc đẩy sự đa dạng và tạo cơ hội cho SV đạt được chuẩn CĐR.

Các khảo sát ý kiến người học về CTDH đều thu nhận được sự hài lòng trên 80% cho thấy sự phù hợp giữa các phương pháp giảng dạy với nội dung học phần và sự đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá của các học phần trong CTĐT **[H3.03.01.10]**.

Tuy nhiên, ngành Luật mới chỉ có 2 khóa tốt nghiệp nên việc thiết kế CTDH chưa có nhiều sự đóng góp ý kiến từ cựu SV.

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học được thiết kế trên cơ sở 10 CDR được ban hành, bao quát hết kiến thức, kỹ năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Phương pháp giảng dạy, học tập được kết hợp đa dạng để đạt được CDR từ mức độ hiểu - phân tích - vận dụng tương ứng theo lộ trình 4 năm.

Phương pháp kiểm tra đánh giá linh hoạt, bám sát theo CDR vừa vận dụng kiến thức chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế CTDH chưa có nhiều sự tham gia, đóng góp ý kiến xây dựng của cựu SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH ngành Luật dựa trên CDR. Các HP đều được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT. Tất cả các HP trong CTDH được dạy theo phương pháp tích cực “lấy người học làm trung tâm”.	Khoa KHXH&NV	Tối thiểu 2 năm/lần
2	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động và CSV đối với CTDH được thực hiện một cách đầy đủ và sâu rộng hơn	Nhà trường, Khoa KHXH&NV	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 3.2

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi học phần có vai trò nhất định trong khối kiến thức và kỹ năng mà SV mong muốn đạt được, thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT cập nhật năm 2021. Từng học phần được thiết kế trong CTDH để phục vụ cho một số CĐR nhất định, đảm bảo 100% các học phần đều tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể để đạt được CĐR của ngành. Trong quá trình xây dựng CTĐT ngành Luật, Khoa đã bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT **[H3.03.02.01]**, và Nhà trường **[H3.03.02.02]**. CTĐT ngành Luật được xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể/CĐR (bao gồm về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm), cơ hội nghề nghiệp, khả năng nâng cao trình độ.

CĐR của ngành hiện gồm 10 CĐR, mức độ thể hiện sự đáp ứng CĐR của HP đã được cải tiến ở CTĐT cập nhật giúp xác định và thể hiện mức độ đóng góp cụ thể hơn thông qua việc bổ sung ma trận mức độ tương quan giữa CĐR Học phần và CĐR CTĐT. Tất cả các Đề cương học phần đều có bảng ma trận tương thích giữa CĐR học phần với CĐR của CTĐT ngành **[H2.02.02.06]**. Các Học phần có sự tương thích, bổ trợ lẫn nhau về nội dung và thể hiện sự đóng góp cụ thể trong từng học kỳ của mỗi Học phần nhằm đạt được CĐR. Ngoài ra, mục tiêu, yêu cầu và điều kiện tiên quyết còn được nêu rõ trong đề cương của từng học phần **[H3.03.02.03]**. Nhóm GV phụ trách học phần căn cứ vào CĐR của CTĐT để xây dựng CĐR cho các môn học trong đề cương học phần **[H3.03.02.04]** theo quyết định phân công BM quản lý học phần của Nhà trường **[H2.02.02.05]**. Các CTĐT của Nhà trường có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống giữa các khối kiến thức, được nhận diện rõ ràng, phù hợp với yêu cầu của xã hội cũng như đáp ứng mục tiêu giáo dục mà Luật Giáo dục đại học đề ra. Cấu trúc của CTĐT bậc đại học (đối với lĩnh vực xã hội và nhân văn: tối thiểu 131 tín chỉ và tối đa 140 tín chỉ) được thiết kế nhất quán, phân biệt rõ các yêu cầu về khối kiến thức giáo dục tổng quát (chiếm tỉ trọng 35-40%) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (chiếm tỉ trọng 60-65% gồm cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành). Các CTĐT đã nêu rõ các môn học bắt buộc và tự chọn (các học phần tự chọn tập trung vào kiến thức và kỹ năng cho người học); CTĐT đại học trung bình có khoảng 10 - 20% số học phần tự chọn **[H3.03.02.02]**.

Đầu tiên, các HP thuộc nhóm giáo dục tổng quát, được giảng dạy ở các học kỳ đầu nhằm giúp SV đạt được các CĐR về chính trị, tư tưởng, quân sự, pháp luật; ứng dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, các kỹ năng mềm và

ngoại ngữ để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc ngành luật. Các HP này đóng góp ở mức độ I (Introduction – Giới thiệu), R (Reinforcement – Củng cố) và có một số ở mức M (Master – Chuyên nghiệp) cho các CĐR PLO1-PLO3. Tiếp theo, các HP cơ sở ngành giúp định hướng nghề nghiệp cho SV, cung cấp kiến thức và công cụ để SV vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc và cuộc sống; tạo nền tảng vững chắc cho các HP chuyên ngành. Các HP này phần lớn đóng góp ở mức độ I (Introduction – Giới thiệu) và R (Reinforcement – Củng cố) cho các từ CĐR PLO4 đến PLO10. Các HP chuyên ngành, tập trung ở các kỳ sau, đóng góp vào việc trau dồi và rèn luyện các kỹ năng để có thể tư vấn, giải quyết các vụ việc liên quan đến pháp luật một cách độc lập, phát triển năng lực ở mức M (Master – Chuyên nghiệp). Đặc biệt, nhóm các HP kỹ năng như Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng, Kỹ năng tham gia giải quyết các vụ án dân sự ... chú trọng bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp đặc thù cho SV. CĐR PLO10 liên quan đến trách nhiệm trong công việc và có đạo đức nghề nghiệp được lồng ghép trong toàn bộ các HP thuộc nhóm cơ sở ngành và nhóm kiến thức chuyên ngành của CTĐT ở mức độ từ (Reinforcement – Củng cố) đến M (Master – Chuyên nghiệp). Tất cả Đề cương học phần đều có CĐR trên cơ sở CĐR của CTĐT gồm: Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Số lượng các học phần của CTĐT ngành Luật đều đảm bảo có đề cương chi tiết, hệ thống học liệu, công bố phương pháp kiểm tra, đánh giá **[H2.02.02.07]**.

100% các HP xác định rõ tổ hợp các PPGD, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo đạt được CĐR theo đúng quy định của Nhà trường **[H2.02.02.01]**. Sự phù hợp của PPGD nhằm đáp ứng CĐR được thể hiện qua các bản mô tả ĐCCTHP **[H2.02.02.07]**. Cụ thể, ĐCCTHP được hướng dẫn xây dựng bao gồm Tên HP (tiếng Việt và tiếng Anh), số tín chỉ (lý thuyết - thực hành), trình độ đào tạo, HP tiên quyết, thông tin GV, mô tả HP, mục tiêu HP, CĐR của HP, đánh giá KQHT, tài liệu dạy học, kế hoạch học tập và yêu cầu đối với NH. Trong đó, đối với CĐR của HP cần đảm bảo các yêu cầu về yếu tố cấu thành (hành động, điều kiện và tiêu chuẩn), số lượng (từ 3-5 CĐR cho 01 HP), đo lường được, đơn giản dễ hiểu, phù hợp với trình độ đào tạo và mục tiêu HP, phù hợp với góc độ NH. Việc xây dựng CĐR của HP dựa trên thang Bloom (1956) và Dave (1970). Về đánh giá KQHT, đối với HP 3 tín chỉ trở lên thì cần tổ chức thi giữa kỳ. Trọng số điểm đánh giá quá trình, thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20%

và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ; khuyến khích sử dụng Rubric cho hoạt động đánh giá. **[H3.03.02.03]**

Theo yêu cầu xã hội, PPGD đa dạng, kết hợp giữa dạy học trực tuyến và trực tiếp; với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, phát triển kỹ năng sống và rèn luyện khả năng tự học suốt đời của NH như làm việc nhóm, làm việc theo dự án, nghiên cứu tình huống, xử lý vấn đề, sắm vai, thực hành/thực tập tại doanh nghiệp, .. (đáp ứng CDR PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10).

Phương pháp KTĐG được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, tiểu luận, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm/cá nhân và trải nghiệm trong suốt quá trình học HP với tỷ lệ rõ ràng, được nêu trong ĐCCTHP **[H2.02.02.07]**. Cụ thể, việc kiểm tra đánh giá KQHT bao gồm đánh giá chuyên cần, đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ. Ngoài ra trong quá trình học, GV có thể khuyến khích thông qua điểm cộng cá nhân. Phương pháp KTĐG cũng được sử dụng linh hoạt để đồng thời đánh giá được kiến thức lý thuyết chuyên môn vừa đảm bảo SV tích lũy và đáp ứng các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết.

Nội dung tổng thể CTĐT, các HP được định kỳ lấy ý kiến phản biện, góp ý, phản hồi của BCN CTĐT, tiểu ban liên ngành, GV và cựu SV để tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh **[H1.01.01.01] [H2.02.01.06] [H2.02.01.13] [H2.02.01.11] [H2.02.01.05] [H2.02.01.08]**. Việc lấy ý kiến dựa trên yêu cầu về chuyên môn và xu thế thực tế của ngành, trong đó có ý kiến được thu thập từ kết quả khảo sát NH sau mỗi học kỳ của Phòng ĐBCL&KT **[H1.01.03.01]**. Tuy nhiên, mẫu đề cương HP hiện hành (từ năm học 2021) chưa có sự phân biệt rõ về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học nên có khả năng gây khó khăn cho GV trong việc đánh giá HP. **[H3.03.02.03]**

CTĐT ngành Luật của Nhà trường được thiết kế theo nguyên tắc mềm dẻo của hệ thống TC thông qua các học phần tự chọn; vừa đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học, vừa đảm bảo khả năng điều chỉnh linh hoạt và đồng thời đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học. Quy trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT của Nhà trường cũng đã tham khảo có chọn lọc các ý kiến về việc CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động **[H3.03.02.05]**.

2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần đều là một bộ phận cấu thành có đóng góp trực tiếp cho CĐR của CTĐT theo mức độ từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành/khối ngành và chuyên ngành.

Tất cả các học phần trong CTDH đều có phương pháp dạy học phù hợp và đảm bảo kiến thức và kỹ năng theo các CĐR.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp, có tiêu chí cụ thể theo các thang đo phù hợp kiến thức, kỹ năng theo các khối kiến thức.

3. Điểm tồn tại

Mẫu đề cương HP hiện hành (từ năm học 2021) chưa có sự phân biệt rõ về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết cho tất cả các HP để đảm bảo CĐR có thể được xác định cụ thể và đo lường chính xác hơn	Khoa KHXH&NV	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	- Nhà trường cần thực hiện rà soát mẫu đề cương HP để có sự phân biệt rõ về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học, đảm bảo CĐR có thể được xác định cụ thể và đo lường chính xác hơn, đồng thời tiếp nhận các thông tin phản hồi từ người học, người dạy về những bất cập về các học phần định kỳ và thường xuyên để một năm học có tổng kết, đánh giá làm cơ sở điều chỉnh.	Nhà trường, Khoa KHXH&NV	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

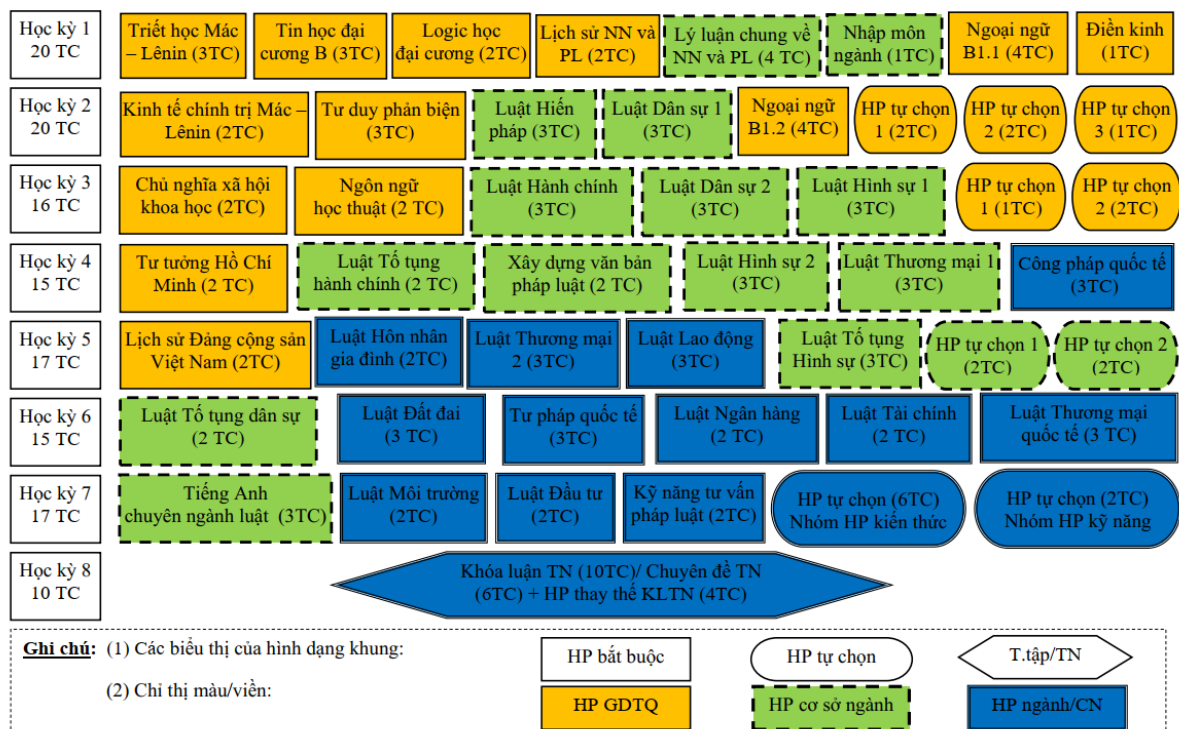
Tiêu chí 3.3

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

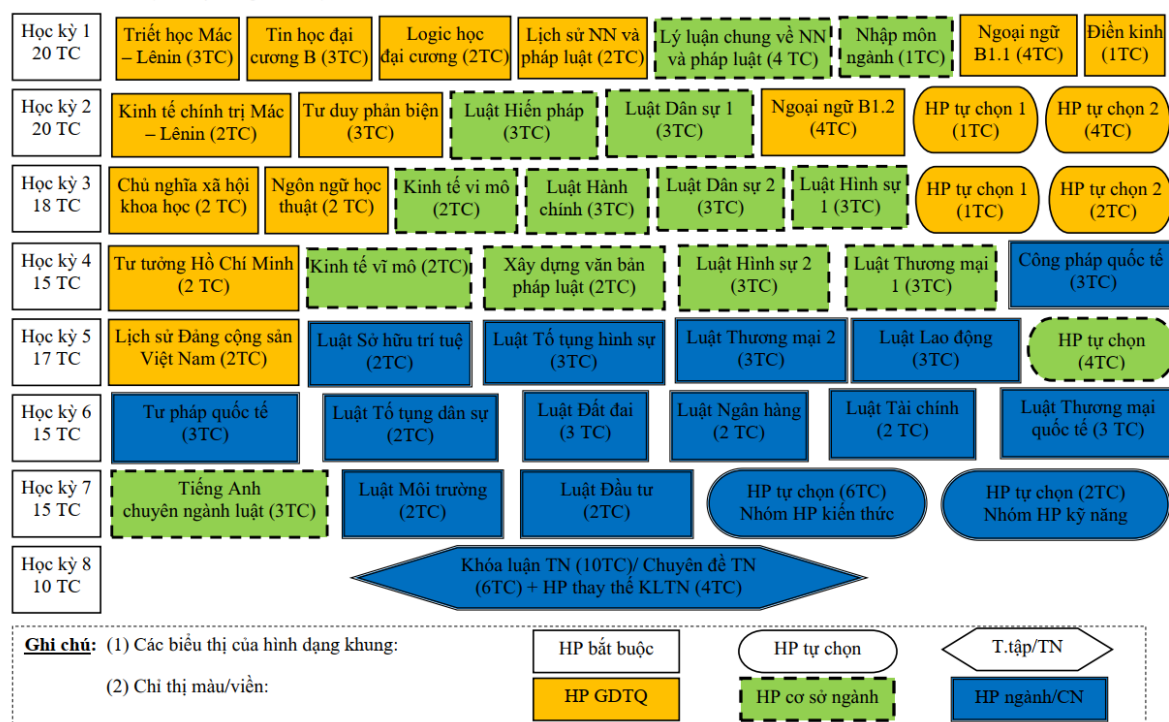
CTDH ngành Luật được xây dựng dựa trên khung quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học. Kế hoạch giảng dạy hằng năm được xây dựng theo các công văn hướng dẫn của Nhà trường. Trong tổng 138 TC được xây dựng trong CTDH bao gồm khối kiến thức giáo dục tổng quát và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đều thể hiện rõ cấu trúc, trình tự logic trong từng học kỳ, từng năm học và toàn bộ khóa học [H2.02.01.09].

7.3. Lưu đồ đào tạo chuyên ngành Luật



Hình 4. Sơ đồ tiến trình đào tạo chuyên ngành Luật năm 2023

7.4. Lưu đồ đào tạo chuyên ngành Luật kinh tế



Hình 5. Sơ đồ tiến trình đào tạo chuyên ngành Luật kinh tế năm 2023

Các HP trong CTDH nêu rõ mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm SV cần đạt được; nội dung giảng dạy, kế hoạch giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá được thể hiện rõ ràng và bám sát với mục tiêu và CDR của HP. Cấu trúc chương trình được sắp xếp theo trình tự HP thể hiện năng lực cần đạt được từ thấp lên cao đối với NH; thể hiện rõ HP tiên quyết và hỗ trợ HP tiếp theo hoặc HP được tiến hành song song cùng phân kỳ. Bên cạnh các HP bắt buộc, CTDH có các HP tự chọn, chuyên ngành hẹp giúp SV có kiến thức mở rộng và chuyên sâu, thích ứng linh hoạt với các lĩnh vực khác nhau của thị trường lao động [H3.03.03.01] [H3.03.02.02].

CTDH thể hiện chi tiết năng lực cần đạt được theo 4 yếu tố cốt lõi là kiến thức; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; và năng lực thực hành nghề nghiệp. Trình tự khung năng lực cần đạt được thiết kế theo CDR của CTĐT và theo trình tự từ cơ bản đến nâng cao, gắn liền với các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ nghề nghiệp (thực tập chuyên ngành) [H2.02.01.09].

Nội dung kiến thức được trình bày một cách logic và được thể hiện thông qua các bài học theo từng chủ điểm từ cụ thể đến trừu tượng. Các ĐCCTHP thể hiện rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. CTDH các HP có nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

Các HP giáo dục tổng quát và cơ sở ngành giúp SV mới vào trường định hướng được tư tưởng học tập rèn luyện ở môi trường mới; thu nhận và bắt đầu ứng dụng những kỹ năng cần thiết trong học tập ở đại học và cuộc sống; đồng thời có kiến thức cơ bản về ngành Luật **[H2.02.03.01] [H3.03.01.06]**. Nhóm các HP ngành và chuyên ngành được xếp ở các học kỳ 5 trở đi; lý thuyết và thực hành được kết hợp đồng thời nhằm tạo tính liên kết và liền mạch của lý thuyết và thực hành. SV tích lũy về kiến thức và kỹ năng của mình thông qua các kỳ thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để hoàn thành các HP, chuyên đề tốt nghiệp (CĐTN) hoặc khóa luận **[H2.02.01.09]**. Việc xây dựng cấu trúc như trên tương tự với 6 cấp độ nhận thức trong thang đo Bloom, lần lượt tương thích với SV trong từng giai đoạn và yêu cầu của CĐR. Bên cạnh đó, các ĐCCTHP được xây dựng theo quy định, hướng dẫn cụ thể, bao gồm: Tên HP (tiếng Việt và tiếng Anh), số TC (lý thuyết - thực hành), trình độ đào tạo, HP tiên quyết, thông tin GV, mô tả HP, mục tiêu HP, CĐR của HP, đánh giá KQHT, tài liệu dạy học, kế hoạch học tập và yêu cầu đối với NH **[H2.02.02.01]**. Trong đó, đối với CĐR của HP cần đảm bảo các yêu cầu về yếu tố cấu thành (hành động, điều kiện và tiêu chuẩn), số lượng (từ 3-5 CĐR cho 01 HP), đo lường được, đơn giản dễ hiểu, phù hợp với trình độ đào tạo và mục tiêu HP, phù hợp với góc độ NH. Việc xây dựng CĐR của HP dựa trên thang Bloom (1956) và Dave (1970). Về đánh giá KQHT, đối với HP 3 TC trở lên có thêm 01 bài thi giữa kỳ. Trọng số điểm đánh giá quá trình, thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ **[H3.03.03.02]**.

CTDH ngành Luật định kỳ 2 năm/lần được rà soát để điều chỉnh, bổ sung và cập nhật lại **[H2.02.02.04]** nhằm đảm bảo chất lượng, đảm bảo NH đạt được CĐR với năng lực, kỹ năng và thái độ sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động dựa trên các văn bản quy định của Trường về cập nhật CTĐT **[H1.01.02.04]**. Khi thực hiện cập nhật, bổ sung, điều chỉnh CTĐT, CTDH, BCN CTĐT có sự tham khảo và đối sánh CTĐT các ngành Luật của Trường Đại học Luật Hà Nội, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, ... **[H1.01.03.02]**.

Bảng 3.1 Tóm tắt cấu trúc CTDH qua các lần cập nhật

	CTDH 2019	CTDH 2021	CTDH 2023
<i>Tổng số TC</i>	<i>134 TC</i>	<i>138 TC</i>	<i>138 TC</i>
- Các HP giáo dục tổng quát (số TC):	44	48	48
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (số TC):	90	90	90
+ Cơ sở ngành:	46	42	42
+ Ngành:	34	38	38
+ Khóa luận tốt nghiệp/Các HP thay thế KLTN:	10	10	10

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển ngành luật học trên thế giới và trong khu vực.

Tất cả các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý có tính kế thừa và phát triển kiến thức và kỹ năng trước đó.

Các CTDH ngành Luật đều được điều chỉnh theo đúng định kỳ 2 năm/ lần trên cơ sở theo hướng cải tiến chất lượng và tăng số lượng học phần tự chọn nhằm giúp người học có nhiều lựa chọn học các học phần phù hợp với sở trường, định hướng nghề nghiệp của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Thiết kế các học phần Giáo dục tổng quát trong năm thứ nhất khá nhiều..

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tập trung chỉ đạo GV thực hiện CTDH thường xuyên cập nhật các nội dung cần phải điều chỉnh đáp ứng mục tiêu HP và CĐR của CTĐT	Khoa KHXH&NV	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	Khoa tiếp tục rà soát, cân nhắc các khối kiến thức, các học phần,... để CTĐT được hoàn thiện hơn, cung cấp kiến thức, kỹ năng cho SV phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, để SV tốt nghiệp ngành luật học có thể đáp ứng tốt yêu cầu của công việc. Bên cạnh đó, Khoa tích cực đề xuất Nhà trường cho phép thay đổi cấu trúc các học phần ở năm thứ nhất và thứ hai theo hướng tăng cường thời lượng cho các học phần chuyên ngành, giảm bớt thời lượng cho những học phần khác	Khoa KHXH&NV	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận tiêu chuẩn 3

CTDH ngành Luật được thiết kế rõ ràng dựa trên CĐR và được lấy ý kiến từ các BLQ, có sự tham khảo và đối sánh với CTĐT của một số trường đại học uy tín trong và ngoài nước. Sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR được xác định rõ ràng tương ứng các mức I, R và M. NH và các BLQ có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP. CTDH thể hiện cấu trúc, trình tự logic, có sự tích hợp, các HP trong chương trình đào tạo ngành Luật và nội dung CTDH được cập nhật định kỳ. Tuy nhiên, CTDH cũng có một số điểm tồn tại như: Việc thu thập thông tin từ các BLQ về sự phù

hợp của CTDH và CDR chưa được đa dạng. Bên cạnh đó sự tích hợp giữa kiến thức giảng dạy lý thuyết, bài tập tình huống trên lớp với thực tế tại các cơ quan pháp luật và hoạt động pháp chế tại đơn vị sử dụng lao động của một số HP chuyên ngành chưa cao. Những hạn chế này sẽ tiếp tục được Khoa KHXH&NV khắc phục và điều chỉnh trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận trong dạy và học có vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định đến chất lượng đào tạo; phương pháp dạy và học thích hợp là cơ sở để NH đạt được mục tiêu, CDR của CTĐT. Trên cơ sở triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường, Khoa KHXH&NV chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm; từ đó xác định mục tiêu đào tạo của ngành Luật. Từ mục tiêu này, Khoa đã xây dựng CTĐT của ngành theo hướng tiên tiến và hiện đại, phù hợp với yêu cầu thực tiễn; các môn học được thiết kế kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở làm điều kiện tiên quyết cho các môn chuyên sâu. Các hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm phát huy năng lực chuyên môn, tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Ngoài ra, Khoa KHXH&NV còn tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động hỗ trợ phù hợp để NH hình thành ý thức học tập chủ động, tích cực cũng như năng lực tự học, tự nghiên cứu để góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của Trường Đại học Nha Trang theo quy định của pháp luật, năm 2013 Trường Đại học Nha Trang tuyên bố cụ thể hơn về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi **[H1.01.01.12]**. Năm 2017 Nhà trường công bố cập nhật Sứ mạng - Tầm nhìn - Phương châm - Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNHNT ban hành theo Quyết định số 185/QĐ-ĐHNHNT ngày 21/02/2017 **[H1.01.01.06]**.

Để công bố rõ ràng hơn về triết lý, mục tiêu giáo dục, năm 2018 Hiệu trưởng thành lập tổ xây dựng triết lý và mục tiêu giáo dục **[H4.04.01.01]**; Tổ đã tiến hành khảo

sát các bên liên quan, tổng hợp phân tích để hoàn thiện dự thảo **[H4.04.01.02]**. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đã được Nhà trường công bố rõ ràng trong Quyết định số 840/QĐ-ĐHNT, ngày 25/7/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT với nội dung triết lý *“Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”* **[H4.04.01.03]**.

Đi cùng với triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT được Nhà trường công bố rõ ràng trong Quyết định QĐ 840, cụ thể: *Hoạt động giáo dục và đào tạo tại trường Đại học Nha Trang nhằm phát triển ở NH: “Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; khả năng nghiên cứu và ứng dụng Khoa học - công nghệ; tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp”* **[H4.04.01.03]**.

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Nha Trang phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường được pháp luật quy định **[H4.04.01.04]**.

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường được BCN CTĐT ngành Luật cụ thể trong mục tiêu đào tạo ngành Luật năm 2019 và các lần được cập nhật ở năm 2021, 2023 như sau: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ; CNTT và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này. Có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong cuộc sống và công việc ở những bối cảnh khác nhau. Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung, các vụ việc pháp lý cụ thể trong từng lĩnh vực chuyên môn nói riêng. Có kỹ năng hành nghề luật; có năng lực tự học, tự nghiên cứu pháp luật. Có thái độ làm việc trách nhiệm, chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp vì sự phát triển bền vững của xã hội và hội nhập quốc tế **[H2.02.02.04]**. Trong CTĐT đã đưa triết lý giáo dục vào CTĐT cụ thể hóa thông qua chuỗi các HP: Lý thuyết, thực hành, kiến tập, trang bị các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ trách nhiệm gắn với triết lý giáo dục. Ngoài ra đối với chương trình giáo dục tổng quát, mục tiêu giáo dục cũng được Nhà trường tuyên bố rõ ràng, cụ thể trong chương trình giáo dục tổng quát **[H1.01.01.05]**.

Trên cơ sở triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường, được BCN CTĐT cụ thể hóa vào các mục tiêu của CTĐT ngành Luật được phổ biến đến GV và NH; qua đó giúp GV của Khoa hiểu rõ và cụ thể hóa vào trong các hoạt động dạy và học, kiểm tra - đánh giá bằng nhiều phương pháp và hình thức đa dạng, cả chính khóa và ngoại khóa, đồng thời mô tả cụ thể vào các mục tiêu của từng HP trong CTĐT và được thể hiện rõ trong các ĐCHP của CTĐT ngành Luật **[H2.02.01.04]**.

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường ĐHNT được phổ biến sâu rộng đến các bên liên quan thông qua cổng thông tin điện tử của trường **[H4.04.01.05]**; sử dụng mạng, tầm nhìn được niêm yết công khai tại các hội trường **[H4.04.01.06]**. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường **[H4.04.01.03]** được Khoa KHXH&NV phổ biến đến toàn thể GV trong Khoa thông qua buổi họp định kỳ hằng tháng của Khoa và phổ biến đến toàn thể SV của Khoa thông qua buổi chào cờ SV của Khoa ở đầu năm học kể từ năm học 2019 - 2020 **[H4.04.01.07] [H4.04.01.08]**. Đối với SV từ khóa 61 trở đi, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường được phổ biến đến NH ở tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học **[H4.04.01.09]**. SV khóa mới cũng được tiếp cận triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường qua HP nhập môn ngành Luật **[H2.02.02.06]**. Ngoài ra, quyết định ban hành về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Hiệu trưởng Trường ĐHNT cũng được chuyển đến cho GV và NH qua địa chỉ email của GV và SV của Khoa **[H4.04.01.07]**. Qua đó giúp GV và SV của Khoa nắm bắt kịp thời thông tin về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường được công bố.

Khoa KHXH&NV đã phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường đến các BLQ và đối tác (thông qua các buổi trao đổi, làm việc, ký kết hợp tác với đối tác) **[H3.03.01.08]**, qua đó góp phần đưa thông tin triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường đến với nhiều đối tượng quan tâm. Tuy nhiên chưa có công cụ và phương pháp phù hợp để thu nhận được mức độ hiểu và đồng thuận của các BLQ đối với triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường đã được xác định rõ ràng; mục tiêu đào tạo ngành Luật được xác định cụ thể, rõ ràng. Triết lý, mục tiêu giáo dục và Trường và của chương trình đào tạo ngành Luật được phổ biến rộng rãi tới NH, GV và cộng đồng xã hội.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch quảng bá và tài liệu phục vụ cho quảng bá triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường và của ngành chưa được Khoa triển khai rộng rãi đến các BLQ ngoài trường như các doanh nghiệp, CSV, các tổ chức bên ngoài và đặc biệt các trường THPT.

4. Kế hoạch hành động.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh hoạt động quảng bá triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường đến các BLQ ngoài trường, cụ thể: Các doanh nghiệp, CSV, các tổ chức bên ngoài và đặc biệt các trường THPT. Có giải pháp thu nhận mức độ hiểu và đồng thuận của các BLQ đối với triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục.	Khoa KHXH&NV	Thực hiện hằng năm, từ HK 2 năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc phổ biến rộng rãi tới NH, GV và cộng đồng xã hội với nhiều phương thức khác nhau.	Phòng ĐTDH/ Khoa KHXH&NV	Thực hiện hằng năm, từ HK 2 năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.2

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của GV thực hiện CTĐT Ngành Luật được thiết kế đa dạng thông qua các ĐCHP/ĐCCTHP [H2.02.02.07] [H2.02.02.06] giúp NH đạt được CĐR của mỗi HP, đồng thời góp phần đạt CĐR của CTĐT [H1.01.01.04]. Bên cạnh đó, quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được Trường ban hành từ năm 2013, qua các lần sửa đổi bổ sung năm 2019, 2019, 2021 cũng góp phần giúp NH phát huy tính chủ động, sáng tạo và quyết định lộ trình học tập phù hợp với khả năng và nhu cầu của bản thân trong quá trình đào tạo [H4.04.02.01].

Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế PPGD đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo TC và yêu cầu của từng HP, điều này được thể hiện rõ trong ĐCCTHP **[H3.03.02.03] [H2.02.02.07]**. BM Luật đã phân công nhóm GV xây dựng đề cương các HP, các GV chủ động lựa chọn các phương pháp/hoạt động dạy học như: Dạy học hợp tác (SV được chia thành các nhóm nhỏ để thảo luận/giải quyết vấn đề/làm đồ án...); dạy học trải nghiệm (thực tập, kiến tập, các đồ án/dự án thực tế tại doanh nghiệp, cộng đồng...), học tập theo phương pháp trò chơi (sử dụng cách tiếp cận như các game, có điểm thưởng, huy hiệu, bảng xếp hạng, phiên tòa giả định, ... để kích thích SV tham gia học tập), lớp học đảo ngược (xem slides, sách, tài liệu trước ở nhà, lên lớp thảo luận)... phù hợp với học phần, viết và hoàn thiện ĐCHP **[H2.02.02.03]**. Sau đó, BM tiến hành đánh giá, thảo luận ĐCHP, đề cương các HP được nghiệm thu đã hoàn thiện, chi tiết hơn và thể hiện đầy đủ PPGD **[H2.02.02.03]**. Đối với các HP thuộc khối kiến thức GDTQ, hoạt động dạy và học của mỗi HP được thiết kế bởi các BM quản lý HP đại cương khác nhau, đặt dưới sự quản lý của Hội đồng GDTQ của Nhà trường và Phòng ĐTĐH nhằm đảm bảo đạt được CĐR **[H4.04.02.02]**. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (cơ sở ngành và chuyên ngành), tổ hợp các PPGD của mỗi HP được thống nhất bởi các tổ chuyên môn và được ghi rõ trong các ĐCHP, ĐCCTHP, được BM Luật và Khoa phê duyệt trước khi công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của BM và hệ thống NTU E-learning **[H4.04.02.03]**.

Phương pháp học Luật và nghiên cứu luật là nội dung quan trọng được khoa, BM và các GV hết sức quan tâm trang bị cho SV. Ngay từ đầu khóa học, SV được tiếp cận với môn Nhập môn ngành, trong đó GV hướng dẫn SV các phương pháp học đại học **[H2.02.03.01]**; ngoài ra, hàng năm khoa đều tổ chức các hội nghị học tốt, hội nghị khoa học sinh viên, các cuộc thi; các buổi trao đổi với chuyên gia... nhằm trang bị phương pháp, kỹ năng học đại học cho SV **[H4.04.02.04]**.

Trong những năm qua, các GV của Khoa đã áp dụng nhiều PPGD tích cực, đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo tín chỉ như: Các PPGD theo vấn đề, giải quyết tình huống, thảo luận, bài tập, báo cáo nhóm thường được áp dụng nhằm giúp người học đạt được các CĐR về kiến thức, đạo đức, nhân văn và các kỹ năng mềm. Các PPGD của GV được xây dựng đa dạng hiệu quả trong từng HP theo hướng lấy NH làm trung tâm, hướng dẫn NH sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập chủ động nhằm đạt CĐR. Cụ thể, mỗi HP trong CTĐT đều ghi rõ số giờ tín chỉ lý thuyết, thực hành và tự học

trong ĐCCTHP mới được Nhà trường điều chỉnh theo quyết định số 796/QĐ-ĐHNT [H3.03.02.03]. Các hoạt động học tập của NH được xác định rõ trong các ĐCCTHP [H2.02.02.07] và được GV hướng dẫn NH trong buổi học đầu tiên của mỗi HP. Từ đó NH có sự chuẩn bị và chủ động tiếp thu kiến thức nhằm đạt được CĐR của HP. Đối với mỗi HP, GV sử dụng đa dạng PPDH một cách linh hoạt sao cho phù hợp nội dung HP và đối tượng NH, thiết kế phong phú các hình thức kiểm tra đánh giá, tất cả đều được thể hiện trong các ĐCCTHP. GV sẽ quy định cụ thể những vấn đề cần được đánh giá, từ đó đề ra trọng số phù hợp tương ứng với từng quy định. Dưới đây là minh họa một số học phần trong CTĐT và thực tế hoạt động giảng dạy của giảng viên thể hiện sự đa dạng PPGD:

Phương pháp giảng dạy	Học phần áp dụng
Dạy học dựa trên vấn đề (case study)	Luật Hình sự 1; Luật Hình sự 2; Luật Dân sự 1; Luật Dân sự 2; Luật Thương mại 1; Luật Thương mại 2; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Hình chính; Luật Lao động; Luật Đất đai; Luật Đầu tư; Luật Quốc tế...
Dạy học hợp tác (SV được chia thành các nhóm nhỏ để thảo luận/giải quyết vấn đề/làm đồ án...);	Luật Hiến pháp; Luật Hình sự 1; Luật Hình sự 2; Luật Dân sự 1; Luật Dân sự 2; Luật Thương mại 1; Luật Thương mại 2; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Hình chính; Luật Lao động; Tiếng Anh chuyên ngành Luật...
Dạy học trải nghiệm (thực tập, kiến tập, các đồ án/dự án thực tế tại doanh nghiệp, cộng đồng...),	Nghề Luật và Phương pháp học Luật; Luật Tố tụng hình sự; Luật tố tụng dân sự; các chương trình ngoại khóa....
Học tập theo phương pháp trò chơi (sử dụng cách tiếp cận như các game, có điểm thưởng, huy hiệu, bảng xếp hạng, phiên toà giả định, ...	Luật Tố tụng hình sự; Luật tố tụng dân sự; Tiếng Anh chuyên ngành Luật...

Lớp học đảo ngược (xem slides, sách, tài liệu trước ở nhà, lên lớp thảo luận)...	Hầu hết cả các học phần trong CTĐT
--	------------------------------------

Nắm bắt được những thuận lợi và xu hướng của công nghệ số trong tình hình hiện tại và tương lai, hệ thống dạy học và đánh giá trực tuyến đã được Trường chuẩn bị và triển khai tích cực **[H4.04.02.05]**. Nhà trường quy định cụ thể về cách thức triển khai học trực tuyến bằng hình thức đồng bộ và không đồng bộ **[H4.04.02.06]**. Với hình thức học trực tuyến NH có thể tham gia học mọi lúc mọi nơi có thể ở văn phòng, ở nhà hoặc bất kỳ địa điểm nào có kết nối internet, NH có thể tiếp cận tài liệu học tập một cách dễ dàng, hoặc có thể tham gia trao đổi trực tiếp với giáo viên trong buổi học thông qua ứng dụng zoom hoặc google meet, hoặc cũng có thể thông qua inbox trao đổi trong hệ thống Elearning. NH cũng có thể xem lại nội dung của buổi học nhờ ứng dụng ghi âm giúp NH nắm bắt bài học tốt hơn, dễ dàng tiếp cận được CDR của học phần. Thông qua mô hình dạy học E-Learning, GV có thể chuẩn bị sẵn kho học liệu để sử dụng cho nhiều lớp cùng lúc, đồng thời dễ dàng trong việc chuẩn bị đề thi và chấm điểm và thông báo kết quả trên hệ thống. Nhà trường đã thông báo, hướng dẫn và yêu cầu tất cả GV đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong dạy học, sử dụng hệ thống NTU E-Learning ở các mức độ khác nhau trong dạy học. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành nhiều chính sách khuyến khích GV khi các HP có đăng ký tham gia và triển khai các hoạt động giảng dạy qua hệ thống trực tuyến **[H4.04.02.05]**. Trường còn tăng cường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số thông qua các hệ thống trực tuyến để phục vụ công tác dạy và học cũng như giao lưu, trao đổi học thuật, nghiên cứu với các nhà khoa học **[H4.04.02.05]**.

Xác định đổi mới phương pháp dạy và học là hướng đột phá giúp nâng cao CLĐT, vì thế Nhà trường đã tổ chức hội thảo tập huấn về đổi mới PPGD với sự tham gia của các chuyên gia về giáo dục, lãnh đạo và GV các Khoa, Viện trong toàn Trường **[H4.04.02.07]**. Bên cạnh đó nhằm giúp GV thiết kế các PPGD đa dạng, phù hợp để đạt CDR, Nhà trường đã ban hành nhiều quy định, tài liệu hướng dẫn GV, đổi mới PPGD, khuyến khích GV áp dụng các PPGD tích cực giúp SV tự chiếm lĩnh kiến thức, ứng dụng CNTT trong giảng dạy, tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị về đổi mới PPGD, lập diễn đàn đổi mới PPGD để các GV chia sẻ kinh nghiệm **[H4.04.02.08]**.

Ngoài hoạt động của Nhà trường, BM Luật thường xuyên tổ chức SHHT về các chủ đề liên quan hoạt động giảng dạy, nội dung HP mới, áp dụng cách đánh giá phù hợp

cho các HP của BM quản lý **[H4.04.02.09]**. Khoa KHXH&NV tổ chức các SHHT và hội thảo khoa học cấp Khoa, cấp Trường để các GV trao đổi và học hỏi kinh nghiệm giảng dạy và nâng cao kiến thức chuyên môn. Việc giao lưu học thuật, NCKH của Khoa KHXH&NV ngày càng đạt được kết quả tích cực thể hiện qua việc gia tăng số lượng các báo cáo tham gia Hội thảo cấp Trường và các tạp chí khoa học cấp quốc gia, đồng thời chất lượng các bài viết ngày càng được cải thiện, các bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín trong nước không ngừng tăng qua các năm **[H4.04.02.10]**

Thông qua các ĐCCTHP và hệ thống NTU E-learning, SV được hướng dẫn cách học trên lớp và tự học **[H2.02.02.06]**. Người học cũng được tư vấn và hỗ trợ thông qua đội ngũ CVHT, các cảnh báo dành cho SV yếu kém được Trường triển khai hàng năm **[H4.04.02.11]**. Tuy nhiên việc tổ chức, hướng dẫn và giám sát các hoạt động tự học của NH chưa được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ đối với tất cả các HP.

Nhà trường cũng đã ban hành sổ tay SV với các hướng dẫn chi tiết và các quy định về việc quản lý hoạt động học tập của SV (như quy định về việc công bố các kế hoạch đào tạo, kế hoạch năm học, đăng ký HP, công bố ĐCHP, ĐCCTHP, thời khóa biểu,...) **[H4.04.02.12]**. Kế hoạch đào tạo được công bố ngay từ đầu năm học, TKB được công bố ngay 3 tuần trước học kỳ mới giúp người học có thể tự xây dựng kế hoạch học tập, chủ động đăng ký HP mới **[H4.04.02.13]**, **[H4.04.02.01]**. Các SV cũng có thể chia sẻ các phương pháp học tại các hội nghị học tốt SV hàng năm hoặc các buổi chào cờ SV do Khoa tổ chức **[H4.04.02.04]**.

Bên cạnh đó, Khoa KHXH&NV thiết kế nhiều hoạt động ngoại khóa cho SV. Mỗi khóa học, SV được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa như: Tham quan thực tế, kiến tập tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố; văn phòng công chứng **[H4.04.02.14]**. Ngay từ khi mới vào trường SV năm 1 đã được làm quen với HP Nhập môn ngành Luật **[H2.02.03.01]**, trong đó có nội dung được tham quan trải nghiệm thực tế tại các tòa án nhân dân, văn phòng công chứng... giúp SV hình dung được môi trường làm việc, vị trí việc làm sau khi học xong CTĐT ngành Luật, đồng thời hình thành ý thức, thái độ học tập đúng đắn. Trong quá trình học các HP kiến thức chuyên ngành.. SV được làm quen thực tập tại các đơn vị này thông qua các chương trình hợp tác, thực tập được ký kết giữa ĐHNH với các đối tác... **[H3.03.01.08]** **[H4.04.02.14]**. Các hoạt động này giúp SV có cơ hội được trải nghiệm thực tế và tích lũy được đồng thời các kiến thức, kỹ năng liên quan đến chuyên ngành tại các đơn vị, cũng như phát triển được các kỹ năng nghề

nghiệp và kỹ năng mềm cần thiết cho công việc của họ sau khi tốt nghiệp. Hằng năm, Khoa KHXH&NV mời đại diện hội nghề nghiệp (Đoàn Luật sư), chuyên gia về nói chuyện với SV của Khoa qua các buổi nói chuyện này giúp SV ngành Luật có thêm kiến thức thực tiễn về đổi mới sáng tạo trong nghề nghiệp, cũng như chuẩn bị hành trang cho nghề nghiệp trong điều kiện mới **[H4.04.02.15]**.

Việc kiểm tra công tác giảng dạy của GV được thực hiện đồng thời thông qua ý kiến góp ý của toàn thể GV tại mỗi BM và ý kiến đánh giá của SV tham gia HP. Tại mỗi đơn vị, GV được tham gia dự giờ và nhận góp ý của từng GV tại BM **[H4.04.02.16]**. Nhà trường còn định kỳ tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ NH trong từng học kỳ thông qua phiếu khảo sát về mức độ hài lòng của SV về môn học và cách tổ chức giảng dạy của GV với từng HP cụ thể **[H4.04.02.17]** **[H4.04.02.18]** **[H4.04.02.19]**. Công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của GV cũng được làm căn cứ để Khoa, Nhà trường đề xuất, xem xét danh hiệu thi đua và suy tôn danh hiệu giảng viên tiêu biểu **[H4.04.02.20]**, GV tiêu biểu cho từng năm học **[H4.04.02.21]**, trong đó GV của BM Luật trong nhiều năm liên tiếp được vinh danh GV tiêu biểu **[H4.04.02.21]**. Tất cả các hoạt động trên nhằm giúp GV trau dồi, đổi mới PPGD và giúp người học có được động cơ, thái độ, phương pháp học đại học phù hợp, từ đó đạt được CDR về kiến thức, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm để có thể thích ứng với các điều kiện làm việc thay đổi, đồng thời hình thành trách nhiệm cá nhân đối với cộng đồng và xã hội. Vì vậy, kết quả khảo sát SV cuối mỗi học kỳ trong 5 năm gần đây cho thấy 100% GV của Khoa được đánh giá hài lòng (xếp loại từ khá trở lên, trong đó hầu hết đạt loại tốt) với các PPGD được áp dụng trong các HP **[H4.04.02.17]**. Trung bình trên 80% SV cuối khóa đánh giá đội ngũ GV của ngành có PPGD từ tốt trở lên **[H4.04.02.22]**.

Bảng 4.1. Kết quả khảo sát SV về hoạt động dạy và học của GV BM Luật giai đoạn 2019-2024 (bao gồm cả GV kiêm nhiệm và giảng viên thỉnh giảng)

[illegible]

T T	Năm học	Số lượng GVBM được đánh giá	XẾP LOẠI							
			Xuất sắc	Tỷ lệ %	Tốt	Tỷ lệ %	Khá	Tỷ lệ %	Trung bình	Tỷ lệ %
2	2020 - 2021	13	3	23,1	10	76,9	0	0	0	0
3	2021 - 2022	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	2022 - 2023	20	3	15	17	85	0	0	0	0
5	2023 - 2024	16	3	18,75	13	81,25	0	0	0	0

Nguồn: Phòng ĐBCL&KT

Bảng trên cho thấy 100% GV của BM đều được sinh viên đánh giá rất cao về việc dạy và quản lý lớp học, tất cả GV đều được đánh giá từ mức độ Khá trở lên, đặc biệt có GV còn được đánh giá loại xuất sắc và liên tục trong nhiều năm được Nhà trường vinh danh là GV tiêu biểu cấp trường. Sinh viên hài lòng về các phương pháp giảng dạy mà GV sử dụng trong từng HP.

**Bảng 4.2. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về hầu hết GV
có phương pháp sư phạm tốt**

Năm	Hoàn toàn đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Tương đối đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Hoàn toàn không đồng ý (%)
2021- 2022	46,15%	51,28%	2,56%	0	0
2022- 2023	45,45%	40,91%	13,64%	0	0
2023- 2024	43,42%	44,74	9,21%	2,63%	0

Kết quả khảo sát sinh viên năm cuối cho thấy hầu hết sinh viên đều hoàn toàn đồng ý, đồng ý với nhận định GV chuyên Ngành Luật có phương pháp sư phạm tốt.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được Khoa KHXH&NV triển khai đến từng GV trong các BM rất cụ thể, chi tiết theo thông báo hướng dẫn của Nhà trường; được thiết kế đa dạng phù hợp nhằm phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của NH giúp đạt được CDR.

GV của BM Luật rất chủ động tích cực tham gia các buổi hội thảo, tập huấn về PPGD do trường tổ chức cũng như thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn, ứng dụng CNTT trong xây dựng bài giảng nên có thể sử dụng đa dạng và linh hoạt các phương pháp giảng dạy. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp HP, từng khóa học nhằm đạt được CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ đã được xác định.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có thiết kế các hoạt động tự học trong ĐCHP để NH tự học, tuy nhiên ở một số học phần, đặc biệt là một số học phần mời giảng nội dung tự học chưa được nhiều; một số sinh viên chưa chủ động trong việc tự học đối với một số học phần mời giảng trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Cập nhật lại ĐCHP các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trong đó chú trọng thiết kế những nội dung, bài tập để khuyến khích NH tự học. - Tăng cường giám sát hoạt động tự học của NH thông qua việc đánh giá sự chuẩn bị của NH trước khi đến lớp, cũng như những nội dung kiến thức được thiết kế để NH tự học, tự nghiên cứu.	GV, BM, Khoa KHXH&NV	Từ HK 1 năm học 2024-2025

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức các hội thảo tập huấn về PPGD và GV Khoa KHXH&NV năng động, tích cực tìm hiểu các PPGD phù hợp nhằm đạt CDR.	GV, BM, Khoa KHXH&NV	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.3

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời được thể hiện rõ ràng trong ĐCCTHP của các HP ngành Luật. 100% ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp nhằm thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp như: phương pháp thuyết giảng kết hợp với thảo luận, thuyết trình, sắm vai giải quyết tình huống... giúp NH rèn luyện các kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình trong các học phần của CTĐT. Ngoài ra, NH còn phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng tư vấn, xử lý tình huống, phân tích và giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong nhiều lĩnh vực khi học các học phần chuyên ngành: Luật hình sự, Luật dân sự, Luật Thương mại... **[H2.02.02.07]**. Bên cạnh đó, CTĐT ngành Luật còn bao gồm các học phần ngoại ngữ, tin học, khóa luận tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp và thực tập giúp NH rèn luyện các kỹ năng về ngoại ngữ, tin học và có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp đã học để giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn **[H2.02.02.04]** .

ĐCCTHP các HP trong CTĐT ngành Luật được xây dựng nhấn mạnh hoạt động tự học của NH thông qua phần mô tả chi tiết các yêu cầu và đánh giá kết quả về sự chuẩn bị của NH trước khi đến lớp, các bài tập cá nhân, các chủ đề thảo luận nhóm, giải quyết tình huống nhóm được giao trước để các nhóm chuẩn bị **[H2.02.02.07]**. Tuy nhiên, việc giám sát, đánh giá NH về việc tự học, tự nghiên cứu và những yêu cầu NH chuẩn bị trước ở nhà chưa thực hiện được thể hiện tại phần đánh giá quá trình trong ĐCCTHP của một số HP mời giảng như: Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, Luật Môi trường... dẫn đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu của NH chưa mang lại kết quả như mong đợi.

GV đã tổ chức nhiều hoạt động dạy học, sử dụng nhiều phương pháp dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời như: phương pháp thuyết giảng kết hợp với thảo luận, bài tập nhóm, thuyết trình, báo cáo nhóm, thực hành sắm vai được thể hiện cụ thể trong ĐCCTHP **[H2.02.02.07]**. Thông qua các hoạt động được giao thực hiện tại lớp và ngoài giờ học giúp NH rèn luyện khả

năng tự nghiên cứu giải quyết vấn đề pháp lý, kỹ năng tranh biện, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình...

Ngoài giờ học, các hoạt động NCKH do Trường, Khoa tổ chức cũng là cơ hội để NH rèn luyện trau dồi kỹ năng, nâng cao sự hiểu biết về các vấn đề pháp lý; đồng thời, góp phần xây dựng động cơ học tập và hình thành thói quen học tập suốt đời. Các đề tài NCKH của NH được GV trong Khoa hướng dẫn, được nghiệm thu ở cấp Khoa, cấp Trường theo quy định, có đề tài được lựa chọn dự thi ở các cuộc thi dành cho NH NCKH do Trường tổ chức **[H4.04.03.01] [H4.04.03.02]**. Bên cạnh việc tham gia viết đề tài khoa học cấp trường; NH được Khoa tổ chức các hội nghị NCKH hằng năm, có sự giao lưu với các cơ sở đào tạo khác nhằm rèn luyện các kỹ năng trong NCKH và nâng cao tính tự học, thúc đẩy học tập suốt đời **[H4.04.03.03]**.

Bên cạnh các hoạt động dạy và học, các hoạt động ngoại khóa cũng được Khoa, Đoàn khoa quan tâm và tổ chức nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của NH. Cụ thể, các hoạt động định kỳ của Câu lạc bộ (CLB) tiếng Anh chuyên ngành và các cuộc thi tiếng Anh chuyên ngành được tổ chức góp phần giúp NH có thêm kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm **[H4.04.03.04]**. Không những thế, tham gia các cuộc thi về tìm hiểu pháp luật và kỹ năng nghề nghiệp do Khoa, các cơ sở đào tạo ngành Luật khác trong nước tổ chức cũng góp phần rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cần thiết khác như: Rung chuông vàng, Hòa giải thương mại và Phiên tòa giả định **[H4.04.03.05]**. Các buổi tọa đàm giữa NH với chuyên gia, luật sư, thẩm phán, luật gia... do Khoa tổ chức góp phần giúp NH có thêm kỹ năng thực tiễn, kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm khác **[H4.04.03.06]**.

Việc rèn luyện kỹ năng chuyên môn cho NH còn được tăng cường thông qua ký kết hợp tác với Tòa án, Đoàn luật sư, sở tư pháp trong đào tạo ngành Luật. Chẳng hạn, đưa NH đi tham quan, kiến tập, thực tập nghề nghiệp, các chuyến đi thực tế này cung cấp cho NH những quan sát đầu tiên về môi trường làm việc cũng như hoạt động của tòa án, văn phòng luật, công ty luật, giúp NH hình thành những ý niệm ban đầu về ngành Luật, tiếp xúc công việc liên quan đến ngành Luật, từ đó thiết lập kế hoạch học tập và rèn luyện những kỹ năng cần thiết cho công việc trong tương lai **[H3.03.01.08] [H3.03.01.06]**; hay, phối hợp với tòa án tổ chức các phiên tòa giả định hằng năm giúp NH thực hành kỹ năng nghề nghiệp **[H3.03.01.07]**.

Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của NH về hoạt động dạy học của GV. Kết quả khảo sát, cho thấy đa số NH đều hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV **[H4.04.03.08]**.

Bên cạnh đó, để tăng cường việc rèn luyện kỹ năng thiết yếu về ngoại ngữ và tin học phục vụ cho công việc sau này, Nhà trường ban hành các quy định về CĐR ngoại ngữ và tin học cho các lớp không chuyên nhằm đáp ứng yêu cầu công việc và đảm bảo khả năng tự học để hội nhập khu vực và thế giới của NH **[H4.04.03.07]** CTĐT ngành Luật cũng có các học phần về tin học và đã cập nhật bổ sung học phần Tiếng Anh chuyên ngành luật nhằm giúp NH rèn luyện, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ, thành thạo tin học trong công việc chuyên môn **[H1.01.01.04]**.

Để NH có thể thực hiện các hoạt động nêu trên, nguồn học liệu cũng là yếu tố quan trọng đối với NH. Nhà trường có trang bị thư viện với một lượng lớn tài liệu và tài nguyên bao gồm 18.000 đầu sách khác nhau (46.000 bản), trong đó 23.000 bản bằng tiếng nước ngoài. Gần 3.500 luận án và 300 loại báo, tạp chí trong nước và quốc tế. Thư viện cũng có một cơ sở dữ liệu điện tử gồm 4.000 cuốn sách và hàng trăm nghìn tài liệu tham khảo có bản quyền được cung cấp theo đường dẫn trực tuyến. Nguồn thông tin được cập nhật hàng năm với 2.000 đầu sách mới (5.000 bản) **[H4.04.03.09]**. Ngoài ra, nguồn tài liệu của GV trong Khoa cũng góp phần giúp NH rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các học liệu này GV sẽ đăng tải trên trang Elearning của từng nhóm HP **[H4.04.03.10]**.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học ngành Luật được tổ chức theo hướng tăng cường thực hành, tiếp cận thực tiễn thông qua các hoạt động phiên tòa giả định do Khoa tổ chức, tham gia các cuộc thi hòa giải thương mại và phiên tòa giả định như đã trình bày cụ thể trong phần mô tả hiện trạng nêu trên, thông qua đó, nhằm rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cho NH; CTĐT thiết kế các HP giúp NH có được nền tảng khoa học cơ bản, có khả năng tiếp cận các kiến thức cơ sở và kiến thức ngành.

Trường, Khoa và BM rất quan tâm và thường xuyên tổ chức các hoạt động nhằm hướng dẫn phương pháp học tập chủ động, kinh nghiệm tự học, tự nghiên cứu, từ đó giúp NH đạt được những kiến thức mới, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo, khuyến khích, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để NH tham gia NCKH.

3. Điểm tồn tại

Đối với một số học phần mời giảng, GV chưa thực hiện triệt để yêu cầu NH tự học, tự nghiên cứu thông qua các hoạt động có đánh giá KQHT, dẫn đến vẫn còn một số lượng NH chưa chủ động trong việc lập kế hoạch tự học, tự nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Trao đổi với NH về những vấn đề liên quan đến học tập. - Cập nhật cụ thể thời lượng tự học tập, tự nghiên cứu trong ĐCCTHP để NH chủ động và ý thức hơn trong việc nâng cao các kỹ năng trong quá trình học tập. - Bổ sung đánh giá kết quả tự học của NH.	GV, BM, Khoa KHXH&N V	Hàng năm từ HK 1 năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục rà soát, cập nhật ĐCCTHP trong việc thiết kế các hoạt động giảng dạy nhằm tăng rèn luyện các kỹ năng cho NH. Triển khai các hoạt động hỗ trợ thúc đẩy kỹ năng mềm cho người học.	GV, BM, Khoa KHXH&N V	Hàng năm từ HK 1 năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TGD: 5/7)

Kết luận tiêu chuẩn 4

Trường đã xây dựng và công bố rõ ràng triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường đến các BLQ bằng nhiều phương tiện khác nhau. CTĐT ngành Luật cũng đã xác định được mục tiêu đào tạo và được công khai theo nhiều kênh đến các BLQ, mỗi một HP cũng có mục tiêu riêng nhằm góp phần đạt được mục tiêu của CTĐT. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR của CTĐT. Quá trình dạy - học hướng đến việc phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực học tập suốt đời, khả năng

vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, khả năng tổng hợp, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế xã hội.

Mặc dù GV của Khoa KHXH&NV đã có sự nỗ lực đáng kể trong việc hướng NH vào việc tự học, song hoạt động tự học từ phía NH chưa mang lại hiệu quả cao, do chưa có sự giám sát chặt chẽ, hướng dẫn và quản lý hoạt động tự học của NH.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng trong GDĐH, giúp đánh giá được mức độ đạt CDR của NH. Việc kiểm tra, đánh giá KQHT giúp cho NH có thể kiểm tra, củng cố lại những kiến thức mình được học, biết cách vận dụng vào thực tế, cũng như có những định hướng, vạch ra những kế hoạch, phương pháp để cải thiện KQHT tốt hơn. Thông qua quá trình kiểm tra, đánh giá KQHT, GV cũng sẽ nắm bắt được tình hình học tập, khả năng tiếp thu của NH để từ đó có những PPGD hiệu quả hơn.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH đều được thông báo công khai tới NH bằng nhiều hình thức khác nhau như Sổ tay SV; công khai trên trang web của Trường và phần mềm quản lý đào tạo; ngoài ra, trước khi giảng dạy các HP, GV đều dành thời gian phổ biến cụ thể ĐCCTHP bao gồm lịch trình và cách thức đánh giá KQHT của HP đó. NH cũng có thể biết cách thức và lịch trình đánh giá các HP thông qua ĐCCTHP được phổ biến công khai trên trang web của BM quản lý HP, trên hệ thống Elearning. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT về Quy chế ĐTDH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC năm 2007 và Quy chế đào tạo trình độ đại học năm 2021, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về đánh giá KQHT của NH nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, minh bạch, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR

được thể hiện thông qua Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở Trường ĐHNT **[H4.04.02.01]**; Quy định về đánh giá, tổ chức thi kết thúc học phần của Trường ĐHNT **[H5.05.01.01]**; Quy định tổ chức và quản lý thực tập **[H5.05.01.02]** và Quy định hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp, đánh giá khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp **[H5.05.01.03]**. Từ năm học 2020-2021, để thích ứng tốt hơn với đại dịch COVID-19, Nhà trường đã ban hành quy định đánh giá KQHT của người học theo hình thức trực tuyến kết hợp với trực tiếp **[H5.05.01.04]**. Trước đây, việc đánh giá kết quả học tập được thực hiện sau từng học kỳ, sau từng năm học dựa trên kết quả học tập của từng học phần mà người học đã học và có điểm. Kết quả đánh giá học phần dựa trên điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Quy định đánh giá học phần năm 2021 có thêm điểm thi giữa kỳ đối với các học phần từ 3 tín chỉ trở lên **[H5.05.01.05]**. Việc đánh giá kết quả đầu ra được thực thông qua điểm khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tương đương, kết quả thực tập, điểm trung bình chung tích lũy, điểm rèn luyện, hoàn thành các chứng chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng, an ninh đạt CĐR như hướng dẫn cách đánh giá mức độ người học đạt CĐR của CTĐT tại theo Quyết định số 796/QĐ-ĐHNT ngày 19/6/2024 **[H5.05.01.06]** và theo quy trình tổ chức thi kết thúc học phần, công tác tốt nghiệp tại Quyết định số 586/QĐ-ĐHNT ngày 03/6/2019 **[H4.04.02.13]**.

Ngoài ra, để thiết kế công cụ, kiểm tra/đánh giá, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 820/QĐ-ĐHNT ngày 20/6/2024 hướng dẫn sử dụng các phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá đáp ứng CĐR và các tài liệu hướng dẫn giảng viên thiết kế các phương pháp kiểm tra và đánh giá như: Hướng dẫn các hình thức, công cụ đánh giá kết quả học tập; Sổ tay PPGD và đánh giá, Thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn đánh giá trong dạy học trực tuyến, Tài liệu tập huấn ELearning, hướng dẫn thiết kế và sử dụng Rubric trong đánh giá học phần **[H5.05.01.07]**. Đồng thời, Nhà trường cũng quy định các yêu cầu đánh giá trong công tác tốt nghiệp (Khóa luận tốt nghiệp, Chuyên đề tốt nghiệp, Báo cáo thực tập) và các mẫu phiếu đánh giá, mẫu đề thi kết thúc học phần **[H5.05.01.01]** **[H5.05.01.02]**.

Hàng năm, kế hoạch năm học được trường công bố 2 tháng trước năm học mới; kế hoạch năm học được thiết kế rõ ràng các mốc thời gian và số tuần dự kiến để tổ chức học lý thuyết, thực hành, thực tập và tổ chức thi. Kế hoạch năm học này được thông báo đến toàn thể giảng viên và người học. Lịch thi chính thức được công bố đến

các bên liên quan 4 tuần trước đợt thi và được rà soát cập nhật thường xuyên cho phù hợp **[H5.05.01.08]**.

Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát người học đối với mỗi học phần **[H5.05.01.09]**. Cuối khoá học, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV năm cuối về khóa học **[H5.05.01.10]**. Kết quả phản hồi từ SV được gửi tới các bên liên quan và được các BM sử dụng để quản lý HP, GV sử dụng để điều chỉnh phương pháp KTĐG giúp cho việc đánh giá KQHT hoàn thiện hơn qua các năm. Kết quả khảo sát NH về về phương pháp đánh giá KQHT từ năm 2019 - 2023 và kết quả khảo sát SV năm cuối cho thấy phần lớn NH đều hài lòng với hoạt động giảng dạy và PPĐG của GV **[H5.05.01.11]**.

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Để đạt được CĐR chung của ngành Luật, các giảng viên phụ trách học phần xây dựng CĐR tương ứng với nội dung học phần, trên cơ sở đó, phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được thiết kế phù hợp nhằm đạt được CĐR chung của CTĐT. Việc đánh giá được thực hiện qua 03 nội dung: đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Căn cứ CĐR và nội dung của học phần, giảng viên phụ trách đề xuất các hình thức/tỉ trọng điểm đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và thi kết thúc học phần thích hợp, được ghi rõ trong các ĐCCTHP và được phổ biến cho người học tại buổi học đầu tiên. Các hình thức đánh giá học phần trong CTĐT được lựa chọn và sử dụng đảm bảo nguyên tắc tương thích, phù hợp với CĐR và phương pháp giảng dạy tương ứng **[H2.02.02.07] [H5.05.01.07]**. Các phương pháp đánh giá quá trình chủ yếu được áp dụng là đánh giá chuyên cần (thông qua hiện diện của người học trên lớp và góp ý xây dựng bài), các bài kiểm tra định kỳ (viết hoặc trắc nghiệm), bài tập về nhà (cá nhân/nhóm). Điểm sẽ do giảng viên tổng hợp dựa trên nhiều điểm thành phần (điểm cá nhân, điểm chuyên cần, điểm bài tập nhóm, bài kiểm tra, bài thi giữa kỳ, điểm cộng khuyến khích). Đối với thi kết thúc học phần, tùy theo yêu cầu của từng học phần mà giảng viên sẽ có những cách đánh giá khác nhau: tự luận, vấn đáp, hoặc bài tập lớn... và được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP **[H2.02.02.06]**. Các đề thi đều được thiết kế đúng mẫu quy định và được Trưởng BM/Khoa phê duyệt **[H5.05.01.12]**. Nội dung đề thi đảm bảo đánh giá toàn bộ các CĐR của học phần và có sự cân đối giữa nội dung thi giữa kỳ và thi cuối kỳ. Tuy nhiên, việc khảo sát mức độ tương thích của các hình thức kiểm tra đánh giá và mức độ đạt CĐR đối với một số học phần vẫn chưa được

thực hiện.

Bảng 5.1 Bảng minh họa quá trình đánh giá kết quả học tập của NH

TT	Nội dung	Quy trình	Kế hoạch
1	Đánh giá kết quả học tập	- Đánh giá kết quả học tập HP của NH bao gồm: + Đánh giá quá trình; + Thi giữa kỳ, áp dụng đối với học phần 03 tín chỉ; + Thi cuối kỳ. - Đối với đánh giá quá trình: chủ yếu áp dụng đánh giá chuyên cần, kiểm tra định kỳ, bài tập về nhà (cá nhân/nhóm). -Đối với thi giữa kỳ và thi cuối kỳ: tùy theo yêu cầu của từng học phần mà GV sẽ có những cách đánh giá khác nhau: tự luận, vấn đáp, hoặc tiểu luận... và được thể hiện trong ĐCCTHP. Các đề thi được thiết kế đúng mẫu quy định và được Trường BM/Khoa phê duyệt. -GV phụ trách HP đề xuất các hình thức và tỉ trọng điểm các thành phần nêu trên thích hợp, được ghi rõ trong ĐCCTHP.	-Kế hoạch năm học được thiết kế rõ ràng các mốc thời gian và số tuần dự kiến để tổ chức học lý thuyết, thực hành, thực tập và tổ chức thi và được thông báo đến GV, NH trước khi bắt đầu năm học mới khoảng 02 tháng. -Lịch thi chính thức được công bố đến các bên liên quan 4 tuần trước đợt thi và được rà soát cập nhật thường xuyên cho phù hợp. -Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát người học đối với mỗi học phần

2	Đánh giá đầu ra (tốt nghiệp)	-Việc đánh giá kết quả đầu ra được thực thông qua đánh giá khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tương đương, kết quả thực tập, điểm trung bình chung tích lũy, điểm rèn luyện, hoàn thành các chứng chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng, an ninh -Việc đánh giá tốt nghiệp phải dựa trên các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định của Nhà trường.	- Khoảng thời điểm giữa học kỳ 1 của năm học, Khoa tiến hành rà soát NH đủ điều kiện được viết khóa luận tốt nghiệp và chuyên đề. -Phân công GV hướng dẫn NH viết khóa luận và chuyên đề tốt nghiệp. -Thời gian hoàn thành khóa luận tối đa 8 tuần. -Cuối khoá học, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá của NH năm cuối về khóa học Kết quả phản hồi từ NH được gửi tới các bên liên quan và được các BM sử dụng để quản lý HP, GV sử dụng để điều chỉnh phương pháp KTĐG giúp cho việc đánh giá KQHT hoàn thiện hơn qua các năm.
---	------------------------------	---	---

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn rõ ràng, chi tiết về kiểm tra/đánh giá người học. Các văn bản này được công bố công khai tới các bên liên quan, phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của ngành Luật được thiết kế rõ ràng và phù hợp với mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ của CĐR của từng học phần và của các CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có ngân hàng đề thi cho các HP ngành Luật để việc KTĐG đối với NH đảm bảo sự tương đồng về phân cấp mức độ đánh giá giữa các câu hỏi trong các đề thi.

Khảo sát mức độ tương thích của các hình thức kiểm tra, đánh giá và mức độ đạt

CĐR đối với một số HP vẫn chưa được thực hiện, chưa đo lường được mức độ đạt CĐR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Xây dựng ngân hàng đề thi bao gồm các câu hỏi có phân cấp theo các cấp độ đánh giá khác nhau. - Triển khai khảo sát mức độ tương thích của các hình thức kiểm tra, đánh giá và mức độ đạt CĐR đối với một số HP	Khoa KHXH&NV Phòng ĐBCL&KT	- Bắt đầu từ năm học 2023 - 2024 - Định kỳ 2 năm 1 lần
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật ĐCCTHP trong việc thiết kế các hoạt động KTĐG để phù hợp với mức độ đạt CĐR của HP.	Khoa KHXH&NV, BM Luật, GV	Thực hiện mỗi kỳ, bắt đầu từ năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.2

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định đánh giá NH được thể hiện cụ thể trong các quy định hiện hành của Trường như: Các quy định đánh giá HP tại QĐ số 631(2018) và QĐ số 981(2021) [H5.05.01.01], các QĐ liên quan hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp [H5.05.01.02] [H5.05.01.03] [H5.05.02.01]. Điểm HP được tổng hợp qua điểm ĐGQT, thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc HP đảm bảo NH được đánh giá trong suốt quá trình học một HP. Căn cứ vào tính chất HP, trọng số điểm ĐGQT, điểm thi giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ được quy định trong ĐCHP [H2.02.02.06], ĐCCTHP [H2.02.02.07]. Trọng số điểm ĐGQT, trọng số điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối

kỳ **[H5.05.01.01]**. Kế hoạch và nội dung các hình thức ĐGQT, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ phải được giới thiệu trong ĐCCTHP và được GV phổ biến cho NH tại buổi học đầu tiên của HP.

Các học phần tin học và ngoại ngữ: Nhà trường đã ban hành Quyết định 358/QĐ-ĐHNT ngày 2/4/2019 về CDR tin học, Quyết định 1128/QĐ-ĐHNT ngày 20/9/2018 ban hành Quy định đào tạo ngoại ngữ trong CTĐT trình độ đại học và cao đẳng không chuyên đối với SV đại học hệ chính quy và thông báo đến toàn bộ SV được biết ngay từ khi nhập học để SV có kế hoạch học tập phù hợp **[H4.04.03.07]**. Ngay sau khi trúng tuyển, người học được đánh giá năng lực ngoại ngữ (bắt buộc) và tin học (không bắt buộc) đầu vào trước khi xếp lớp **[H4.04.03.07]**. Các tài liệu này được thông báo rõ ràng trong tuần sinh hoạt công dân đầu mỗi khóa và trong sổ tay SV **[H4.04.01.09]**. **[H4.04.02.12]**.

Các HP thực tập, tốt nghiệp như: Báo cáo thực tập, chuyên đề tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được Trường và Khoa quy định rõ trọng số điểm quá trình, điểm bài báo cáo với các tiêu chí đánh giá chi tiết về hình thức và nội dung cũng như thang điểm, rubrics rõ ràng. Các quy định như QĐ số 506/QĐ-ĐHNT ngày 16/5/2019 và sau này được cập nhật trong QĐ số 1286/QĐ-ĐHNT ngày 2/12/2021, QĐ số 782/QĐ -ĐHNT ngày 12/7/2023 về quy định thực tập của Trường ĐHNT và các văn bản Hướng dẫn của BM và Khoa đều được thông tin đến SV trước mỗi kỳ thực tập, tốt nghiệp trên web khoa. **[H5.05.01.02] [H5.05.01.03] [H5.05.02.01]**.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH nêu trên bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan được thông báo công khai tới NH thông qua website của trường, khoa, sổ tay sinh viên và trên hệ thống Elearning **[H4.04.02.12] [H5.05.02.02]**. Trước mỗi khóa học, SV được phổ biến các quy định về đánh giá kết quả qua Sổ tay SV hoặc được giới thiệu trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá **[H4.04.02.12] [H4.04.01.09]**. Trước mỗi HP, GV đều giới thiệu đến SV ĐCCTHP, trong đó có các quy định về đánh giá KQHT ngay trong buổi học đầu tiên và được công bố trên hệ thống Elearning của Trường. **[H2.02.02.07] [H5.05.02.02]**. Trọng số các cột điểm trong điểm quá trình có thể khác nhau giữa các GV nhưng đều đảm bảo đúng trọng số điểm quá trình, điểm thi giữa kỳ, thi cuối kỳ theo ĐCHP và đều theo đúng quy định của hoạt động kiểm tra đánh giá mà Trường ban hành.

Tuy nhiên, một số SV không tham dự buổi học đầu tiên hoặc không chú ý hoặc không theo dõi trên hệ thống Elearning dẫn đến tình trạng gần đến đợt thi một số SV hỏi lại cách thức đánh giá kết thúc HP chẳng hạn đề đóng hay mở, dạng tự luận hay vấn đáp.

Kế hoạch dạy học và thi được Nhà trường dự kiến và công bố trước mỗi năm học thông qua Khung kế hoạch đào tạo mỗi năm **[H5.05.01.08]** và công khai đến NH trên các trang web của trường. Đối với thi kết thúc HP, thời gian thi do Phòng ĐTDH lên kế hoạch dự kiến, Khoa/Viện điều chỉnh trong vòng 01 tuần và sau đó được Phòng ĐTDH thông báo đến từng SV qua tài khoản cá nhân ít nhất là 04 tuần trước đợt thi **[H5.05.01.01]**. NH đủ điều kiện dự thi nhưng không thể dự thi cuối kỳ vì lý do đặc biệt được phép hoãn thi theo quy định. **[H5.05.02.03]**

Về cơ chế phản hồi, trước khi kết thúc HP, GV phải công bố điểm thành phần cho SV tại lớp. Đối với điểm thi kết thúc HP, GV phải nộp bảng điểm về Phòng ĐTDH chậm nhất là 10 ngày sau đợt thi. Sau khi công bố điểm, muộn nhất 25 ngày, nếu GV hoặc SV phát hiện có sai sót, nhầm lẫn GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV theo mẫu chung **[H5.05.02.03]**.

Sau mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT khảo sát NH về HĐGD của GV theo QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT (26/12/2018, QĐ 564/QĐ-ĐHNT, ngày 31/05/2021, và gửi đến toàn thể GV cùng biết và khắc phục các hạn chế (nếu có) **[H3.03.02.05]**.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được rà soát, cập nhật thường xuyên **[H5.05.01.01]** **[H5.05.02.04]** và được công bố công khai tới các BLQ qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường, và được phổ biến tới NH thông qua đội ngũ CVHT, Phòng ĐTDH, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCT&SV và sổ tay SV **[H4.04.02.12]** **[H5.05.02.05]**.

Bên cạnh việc đánh giá KQHT, Nhà trường cũng tiến hành đánh giá kết quả rèn luyện của NH theo từng HK. Kết quả rèn luyện sẽ được chuyển lên Hội đồng đánh giá cấp Khoa và sau đó sẽ công bố cho SV trên hệ thống quản lý (sinhvien.ntu.edu.vn). Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày công bố điểm rèn luyện, NH có quyền phản hồi, khiếu nại **[H5.05.02.06]**.

Trường và Khoa KHXH&NV thường xuyên nhắc nhở, phổ biến lại các quy định này đến NH thông qua nhiều hình thức như gặp gỡ SV khóa mới, thông tin ở các buổi

chào cờ SV định kỳ, các buổi phổ biến, hoặc ở các buổi đối thoại với SV [H5.05.02.07], và qua email của các lớp.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng, khoa học và được công bố công khai theo nhiều kênh khác nhau tới NH nhằm đạt CDR. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số ĐGQT thi giữa kỳ và thi kết thúc HP được thể hiện rõ trong ĐCCTHP và được công bố vào mỗi đầu HK với cơ chế phản hồi minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Các quy định về đánh giá HP đã được Nhà trường, khoa và GV thông tin đến NH, tuy nhiên một số NH còn chưa chủ động, vẫn thờ ơ, coi nhẹ, không đọc ĐCCTHP nên không nắm rõ quy định về kiểm tra, đánh giá khi thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên nhắc nhở SV trong quá trình giảng dạy nắm bắt các quy định về đánh giá HP đã được công bố trên Elearning	Phòng ĐTĐH; Phòng CTSV; Khoa KHXH&NV; CVHT; CBGD phụ trách học phần.	Thực hiện thường xuyên trong năm học
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kiểm tra rà soát, chặt chẽ các quy định kiểm tra/đánh giá KQHT và khai thác trên nhiều kênh thông tin khác nhau giúp NH nhanh chóng nắm bắt và thực hiện các quy định.	Phòng ĐTĐH; Khoa KHXH&NV; GV	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.3

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được xác định cụ thể trong các văn bản của Trường: Quy định về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy **[H4.04.02.01]**; Quy định đào tạo ngoại ngữ trong các CTĐT trình độ đại học và cao đẳng không chuyên ngữ; Quy định đào tạo tin học **[H4.04.03.07]**. Các quy định về hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp, hướng dẫn thực tập **[H4.04.02.01]** **[H5.05.01.06]** **[H4.04.03.07]** **[H5.05.01.02]** **[H5.05.01.03]** **[H5.05.02.01]**.

Trong đánh giá HP, Trường khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức đánh giá như là tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp với tự luận, vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, nội dung trao đổi trên diễn đàn, hồ sơ năng lực, dự án hoặc đánh giá thái độ, sự chuyên cần nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đáp ứng CĐR của học phần và CĐR của CTĐT **[H5.05.01.01]** **[H2.02.02.07]**.

Hầu hết các HP đều kết hợp nhiều PPĐG trong đánh giá quá trình và cuối kỳ để có thể gia tăng độ tin cậy và độ giá trị của PPĐG. Các PPĐG đều thiết kế dựa trên CĐR của HP và CĐR của CTĐT. Bảng 5.2 cho thấy sự đa dạng về PPĐG đảm bảo CĐR CTĐT của một số học phần chuyên ngành.

Bảng 5.2. Các PPĐG đảm bảo chuẩn đầu ra CTĐT của một số học phần

STT	Học phần	PPĐG quá trình	PPĐG cuối kỳ	PLO CTĐT
1	Luật Thương mại 1	Chuyên cần/phát biểu; bài tập cá nhân; bài tập nhóm; thuyết trình nhóm; thi giữa kỳ: tự luận	Tự luận	PLO5,6,7,8
2	Luật Hành chính	Chuyên cần/phát biểu; bài tập cá nhân; bài tập nhóm; thuyết trình nhóm; thi giữa kỳ: tự luận/trắc nghiệm	Tự luận	PLO5,7
3	Nhập môn ngành Luật	Thái độ học tập; chuyên cần; kiểm tra cá nhân	Tiểu luận	PLO3
4	Luật Dân sự 1	Chuyên cần, thái độ; hoạt động nhóm thuyết trình; các bài kiểm tra trên EL; thi giữa kỳ: trắc nghiệm	Vấn đáp	PLO5,6,7,8,10

STT	Học phần	PPĐG quá trình	PPĐG cuối kỳ	PLO CTĐT
5	Luật Hình sự 1	Chuyên cần, phát biểu; thảo luận nhóm; bài đánh giá trên elearning; thi giữa kỳ: Tự luận	Vấn đáp	PLO5,6,7,8
6	Luật Lao động	Thái độ (điểm danh, cộng điểm tham gia xây dựng bài, thảo luận tích cực...); hoạt động nhóm; bài tập cá nhân; thi giữa kỳ: Tự luận	Vấn đáp	PLO5,6,7,8
7	Luật Ngân hàng	Chuyên cần/thái độ/xây dựng bài; Tiểu luận nhóm	Tự luận	PLO5,6,7,8
8	Lý luận pháp luật phòng chống tham nhũng	Chuyên cần, phát biểu, thảo luận nhóm, bài đánh giá trên elearning, bài kiểm tra	Tự luận	PLO5,6,7,8
9	Pháp luật về quyền con người	Chuyên cần, kiểm tra cá nhân, thuyết trình nhóm	Tiểu luận + Vấn đáp	PLO5,6,7,8

Đặc biệt, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, HK 2 năm học 2020-2021, Trường đã có hướng dẫn cụ thể triển khai đánh giá KQHT cuối kỳ và tổ chức đánh giá đồ án, khóa luận của SV theo hình thức trực tuyến với các hình thức cụ thể nhằm đảm bảo sự đa dạng, độ giá trị và công bằng **[H5.05.01.04]**.

Bên cạnh đó, từ năm học 2018-2019 để đảm bảo tính khách quan, giá trị và tin cậy trong việc đánh giá năng lực NH nhằm đáp ứng CĐR của HP và CTĐT, việc đánh giá các HP cốt lõi của ngành như: thực tập ngành nghề, chuyên đề, đồ án tốt nghiệp đều sử dụng công cụ rubric với các tiêu chí và trọng số đánh giá rõ ràng, đảm bảo tính công bằng, khách quan, chính xác **[H5.05.01.02] [H5.05.01.03] [H5.05.02.01]**. Ngoài ra, hằng năm Trường có ban hành thông báo để các đơn vị triển khai xây dựng mới, cập nhật hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP, rubric để phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá **[H5.05.03.01]** cũng như hướng dẫn các đơn vị thực hiện **[H5.05.02.04]**.

Tuy nhiên việc xây dựng và phát triển ngân hàng câu hỏi thi đánh giá HP còn đang trong giai đoạn triển khai, do vậy chưa có HP chuyên ngành có ngân hàng đề thi. Đề thi có thể thiết kế ở dạng đề mở hoặc đề đóng, được xây dựng ở mức độ cơ bản đến ứng dụng và được Trường BM phê duyệt **[H5.05.03.02]**. Việc sử dụng rubric trong KTĐG cho các HP đang được thực hiện ở một số học phần **[H5.05.03.01]**.

Để đảm bảo tính khách quan và tin cậy các bài ĐGQT đều được giải đáp và công bố điểm công khai trên lớp trước khi thi theo đúng quy định. Đối với thi giữa kỳ và cuối kỳ, Khoa, BM quản lý HP tổ chức biên soạn đề thi, duyệt đề, sao in đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm thi, tiếp nhận ý kiến phản hồi của NH sau khi công bố kết quả thi. Các bài thi viết đều được chấm bởi 2 cán bộ chấm thi độc lập dựa trên đáp án được xây dựng chi tiết, hỏi thi vấn đáp cũng được thực hiện bởi 2 GV. Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc với 2 cán bộ coi thi. Điểm thi kết thúc HP được công khai trên phần mềm đào tạo để SV truy cập **[H5.05.01.01]** **[H4.04.02.13]**. Nhà trường tổ chức thanh tra kiểm tra công tác đánh giá kết quả, thi kết thúc HP ở mỗi HK. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường tiến hành kiện toàn Tổ giám sát thi để triển khai việc giám sát các kỳ thi của tất cả các hình thức và trình độ đào tạo theo kế hoạch thi tại Trường để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy. Bên cạnh đó, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo quản và kiểm tra bài thi, toàn bộ bài thi kết thúc HP được Phòng ĐBCL&KT tổ chức tiếp nhận và lưu giữ chung. Các đề thi và đáp án đều cũng được lưu giữ trong túi bài thi cho tới hết khoá học **[H5.05.03.03]**.

Các PPĐG KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy còn được thể hiện ở các lần thực hành, thực tập tốt nghiệp. Đối với các lần thực hành, thực tập, Khoa đều có kế hoạch và những yêu cầu cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức trình bày. Việc đánh giá thực hành, KLTN có quy định rõ bao gồm ĐGQT, đánh giá bài báo cáo, đánh giá thuyết trình bảo vệ trước hội đồng với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể. Ngoài ra Khoa còn phân công GV chấm phản biện báo cáo KLTN để tăng thêm độ giá trị và tin cậy trong đánh giá **[H5.05.01.02]** **[H5.05.01.03]** **[H5.05.02.01]**.

Mặt khác, theo quy định của Nhà trường bắt đầu từ năm học 2019-2020, tất cả các đồ án và CDTN, trong đó có ngành Luật (bắt đầu từ năm 2021-2022), các tài liệu, văn bản học thuật đều được kiểm tra đạo văn bằng phần mềm Turnitin để đảm bảo nâng cao chất lượng, tính trung thực và giá trị của các luận văn **[H5.05.03.04]**.

Đánh giá KQHT đều được ghi nhận, công khai đến NH, có độ tin cậy và có giá trị pháp lý, được ghi nhận bằng Bảng điểm KQHT từng HP, HK và toàn khóa học [H5.05.03.05]. Việc KQHT của NH được đánh giá xuyên suốt quá trình học tập [H5.05.03.05] và đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ thông qua nhiều phương pháp đánh giá. SV có thể yêu cầu điều chỉnh điểm nếu GV nhập sai, hoặc SV làm đơn phúc khảo bài thi gửi cho các bên liên quan để yêu cầu chấm lại [H5.05.02.03] [H4.04.02.13] [H5.05.03.06].

Cuối mỗi HK, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát SV về HĐGD của GV giảng dạy HP, trong đó phương pháp KTĐG công bằng, phù hợp là một trong các tiêu chí khảo sát [H3.03.02.05] [H5.05.03.07]. Ngoài ra, BM Luật còn tiến hành rà soát, thảo luận và tiếp thu ý kiến đóng góp của SV về PPĐG KQHT [H5.05.03.09]. Kết quả cho thấy đa số các PPĐG KQHT của các HP là đa dạng, đảm bảo độ giá trị và sự công bằng [H5.05.03.08] [H5.05.03.10].

Bảng 5.3. Mức độ đồng ý SV năm cuối ngành Luật về việc SV được đánh giá đúng công bằng trong kiểm tra, thi

Năm	Hoàn toàn đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Tương đối đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Hoàn toàn không đồng ý (%)
2021 - 2022	43,59%	53,85%	2,56%	0	0
2022 - 2023	50%	40,91%	9,09%	0	0
2023 - 2024	47,37%	47,37%	5,26%	0	0

Kết quả khảo sát SV ngành Luật năm cuối được thể hiện ở Bảng 5.3, phần lớn SV đều hoàn toàn đồng ý, hoặc đồng ý về việc SV được đánh giá đúng công bằng trong kiểm tra, thi. Từ kết quả khảo sát, Nhà trường xác định phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng và đánh giá mức độ tích lũy của NH về kiến thức, kỹ năng và năng lực.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT thực hiện đúng quy trình, phương pháp KTĐG đa dạng, linh hoạt, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP, CDR của CTĐT và đảm bảo chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Các HP chuyên ngành trong CTĐT ngành Luật chưa xây dựng ngân hàng đề thi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai mạnh mẽ việc sử dụng rubric trong KTĐG đối với các HP chuyên ngành. Tổ chức xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi cho các HP chuyên ngành theo lộ trình, thống nhất PPĐG KQHP cho từng HP và thực hiện rà soát, cập nhật, đổi mới câu hỏi đề thi định kỳ 1 năm/lần.	BM Luật	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng tính đa dạng phương pháp, đúng quy trình KTĐG KQHT của NH để đánh giá đúng năng lực NH và đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng, phù hợp với hình thức đào tạo.	BM Luật và GV	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.4

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Việc phản hồi kết quả đánh giá người học được thể hiện trong Quy định đào tạo đại học và cao đẳng của Trường Đại học Nha Trang **[H4.04.02.01]**. Nhà trường xây dựng các quy trình về công tác khảo thí và đánh giá người học như Quy định về đánh giá học phần **[H5.05.01.01]** và được thể hiện cụ thể trong đánh giá học phần tại ĐCHP, ĐCCHP của mỗi học phần **[H2.02.02.06][H2.02.02.07]**. Sinh viên được phổ biến quy định về đánh giá học phần trong buổi đầu tiên của tuần học đầu tiên, tuần sinh hoạt công

dân đầu năm mỗi khóa, qua buổi sinh hoạt lớp của CVHT, qua chào cờ hàng quý và website của Trường. **[H4.04.01.09]**

Theo quy định, trước khi kết thúc môn học, GV phải công khai điểm đánh giá quá trình, bao gồm điểm nhóm, báo cáo, tiểu luận, bài kiểm tra được công bố cho người học để cải thiện việc học tập và phản ánh để GV điều chỉnh kịp thời nếu có sai sót. Đối với hình thức đánh giá tự luận/trắc nghiệm, điểm thi kết thúc học phần yêu cầu 10 ngày sau khi kết thúc đợt thi GV phải nhập điểm vào phần mềm, gửi bảng điểm cho Phòng Đào tạo đại học để xác nhận và người học có thể xem điểm cá nhân trên website của Trường thông qua tài khoản riêng. Nếu GV công bố điểm chậm sau 10 ngày, phòng Đào tạo đại học sẽ gửi email thông báo nộp điểm chậm **[H5.05.04.01]**. Đối với các học phần thi vấn đáp và kết quả bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá giúp cho việc cải thiện KQHT của người học. Việc công bố đúng thời hạn điểm giúp người học chủ động khắc phục những điểm yếu và cải thiện hơn trong kỳ thi kết thúc học phần cũng như trong các học kỳ tiếp theo. KQHT của người học được quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ công khai trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường, GV và SV có thể truy cập 24/7 tại website của Trường **[H5.05.04.02]** Phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán và tra cứu KQHT của người học nhanh chóng, dễ dàng, tiện lợi. Người học có thể tra cứu điểm trung bình của học kỳ, điểm tích lũy cuối học kỳ để có kế hoạch học tập phù hợp và cải thiện điểm số.

Bên cạnh đó, việc phản hồi về kết quả đánh giá người học còn được thể hiện qua thông báo cảnh báo học tập của người học vào mỗi học kỳ, CVHT sẽ gặp gỡ các sinh viên có điểm học tập yếu kém bị cảnh báo để tư vấn, hỗ trợ, từ đó giúp SV điều chỉnh phương pháp học tập phù hợp và cải thiện được kết quả học tập **[H5.05.04.03]**. Ngoài ra, trong kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của SV (mục 13,14 – Phiếu thu thập thông tin dạy và học), các ý kiến góp ý của SV cho thấy phần lớn người học hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQĐG, không có ý kiến góp ý về KQĐG **[H5.05.04.04]**.

Nhìn chung, việc phản hồi các kết quả KTĐG người học được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Trường. Tuy nhiên, một số ít GV mời giảng vẫn chưa tuân thủ hoàn toàn quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình kịp thời cho SV trước khi thi kết thúc HP.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về thời gian GV phải hoàn thành và nhập điểm thi kết thúc học phần để thông báo kịp thời cho người học.

Kết quả học tập được tổ chức lưu trữ có hệ thống và dễ dàng truy cập.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố điểm thi, đánh giá kết quả của người học đối với một số ít học phần mời giảng còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường giám sát thực hiện quy định công bố, phản hồi kết quả đánh giá kịp thời cho người học.	Khoa KHXH&NV, Phòng Đào tạo đại học	Mỗi học kỳ
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc lưu trữ đầy đủ, chính xác kết quả học tập của người học trên hệ thống quản lý của trường.	GV, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CNTT	Mỗi học kỳ/năm học

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.5

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về khiếu nại kết quả học tập được Nhà trường quy định cụ thể và được ban hành trong quy định trong đánh giá HP. Các văn bản về quy trình, hướng dẫn, mẫu đơn xin phúc khảo bài thi được công bố trên website của Trường (Phòng Đào tạo đại học, phòng CTCT&SV) để người học dễ dàng tiếp cận và sử dụng khi cần thiết. Các biểu mẫu cụ thể bao gồm: Phiếu điều chỉnh điểm, đơn đề nghị phúc khảo bài thi. **[H5.05.05.01] [H5.05.05.02]** Những nội dung có liên quan cũng được giới thiệu đến người học trong sổ tay sinh viên. **[H4.04.02.12]**

Đối với điểm quá trình, sinh viên khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy tại lớp hoặc thông qua email của GV. **[H5.05.05.03]** Điểm thi được công bố trên hệ thống ngay

sau khi GV nộp điểm về cho phòng Đào tạo đại học và khóa quyền nhập điểm, sinh viên có thể xem điểm bằng tài khoản riêng của mình. Nếu có sai sót về điểm sau khi đã có điểm trên hệ thống, người học phản hồi cho GV, GV sẽ điều chỉnh điểm thi theo quy trình của Trường. GV điều chỉnh điểm thi hoặc điểm kiểm tra cho người học, BM/Khoa xác nhận, Phòng Đào tạo đại học tiến hành điều chỉnh điểm cho người học và cập nhật điểm trên hệ thống.

Các quy trình và hình thức khiếu nại được triển khai phổ biến đến người học ngay từ khi SV nhập học, thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và các giờ sinh hoạt lớp của CVHT. Người học còn có thể phản hồi, khiếu nại về điểm kiểm tra, kiểm thi, KQHT của mình trong quá trình học thông qua nhiều hình thức khác nhau như trao đổi trực tiếp với GV giảng dạy học phần, CVHT thông qua email, các buổi đối thoại trực tiếp giữa sinh viên và lãnh đạo Trường được tổ chức định kỳ. **[H5.05.05.03]**
[H5.05.02.07]

Trong những năm qua, công tác điều chỉnh điểm học phần được các GV phụ trách giải quyết kịp thời cho người học. Văn phòng khoa tiếp nhận các khiếu nại về kết quả thi của người học, nếu có phát sinh đơn xin phúc khảo bài thi, Khoa và BM tiến hành các bước xử lý theo quy định của Nhà trường **[H5.05.05.04]**. Tuy nhiên, vẫn còn một số sinh viên chưa hiểu rõ quy trình điều chỉnh điểm thi, phúc khảo KQHT, quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thêm vào phần mềm quản lý đào tạo để người học có thể tiếp cận một cách nhanh chóng và tiện lợi hơn.

2. Điểm mạnh

Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm được thực hiện theo quy định. Các biểu mẫu được đăng tải trên website để người học dễ dàng tiếp cận. GV, BM và Khoa luôn đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người học khi có thắc mắc liên quan đến kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được thêm vào trang quản lý đào tạo của sinh viên để giúp người học có thể dễ dàng tiếp cận nhất.

Còn một số SV chưa quan tâm, hiểu rõ về quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Cập nhật, bổ sung các tiện ích trên phần mềm quản lý đào tạo về phản hồi KQHT. - Tăng cường thông tin đến người học về quy trình khiếu nại KQHT để người học có thể thực hiện đúng quy định.	GV giảng dạy học phần, CVHT, Phòng CTCTSV, Phòng CNTT	Mỗi học kỳ, năm học
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì phổ biến quy trình khiếu nại về KQHT trên nhiều kênh khác nhau để người học tiếp cận dễ dàng. - Tiếp tục giải quyết kịp thời các yêu cầu hợp lý của người học.	GV giảng dạy học phần, CVHT, Phòng Đào tạo đại học, Phòng CNTT	Mỗi học kỳ, năm học

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của ngành Luật được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, phù hợp với CĐR của ngành. Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, cập nhật đầy đủ trên ở đa dạng các phương tiện, kịp thời đến người học.

Các phương pháp đánh giá đa dạng, kết hợp đánh giá trực tuyến và trực tiếp, đảm bảo độ tin cậy, khách quan và công bằng, phản ánh đúng năng lực của người học. Kết quả học tập được thông báo công khai, kịp thời, quy trình khiếu nại rõ ràng để người học dễ dàng thực hiện khiếu nại kết quả học tập. Tuy nhiên, số lượng các học phần sử dụng Rubric trong kiểm tra đánh giá còn hạn chế, nhiều học phần vẫn chưa có ngân hàng đề thi.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo của một cơ sở GDĐH, cũng như ngành đào tạo. Ý thức được điều này, hằng năm Nhà trường và Khoa KHXH&NV không ngừng phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tỷ lệ GV/NH của ngành Luật đều đạt yêu cầu quy định của Bộ GDĐT. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát hằng năm để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá hằng năm. Đặc biệt đội ngũ để thực hiện CTĐT ngành Luật có trình độ và năng lực phù hợp với yêu cầu công việc được giao, đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo, có trình độ ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT và nhiệm vụ NCKH. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng.

Việc đánh giá, quản trị, khen thưởng kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCD. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng:

Nhà trường có chiến lược phát triển (CLPT) đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, bao gồm việc tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu phù hợp với tổ chức bộ máy, quy mô đào tạo và đội ngũ GV, nghiên cứu viên **[H6.06.01.01]**. Năm 2021, Nhà trường tiếp tục ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có nêu định hướng phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ

GV để thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội **[H6.06.01.02]**. Căn cứ CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến giữa năm 2025 đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS; tỷ lệ GV có chức danh GS/PGS đạt từ 20% trở lên trong tổng số GV có trình độ TS, trong đó số lượng GS/PGS/TS thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản chiếm 50%, có 3-5 GS/PGS/mỗi ngành **[H6.06.06.03]**.

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo như trên, vào đầu mỗi nhiệm kỳ, Trường Khoa KHXH&NV sẽ xây dựng Đề án công tác nhiệm kỳ, trong đó, có đề xuất mục tiêu, quy mô, cơ cấu và giải pháp phát triển đội ngũ GV của Khoa KHXH&NV nhằm đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H6.06.06.04]**.

Bảng 6.1 Thông kê đội ngũ giảng viên cơ hữu tính đến tháng 12/2024

Tổng	TS	Tỉ lệ	ThS	Tỉ lệ	Cử nhân	Tỉ lệ	Ghi chú
26	06	23,07%	18	69,23%	02	7,7%	- Giai đoạn 2019-2024: + Tuyển mới: 03 GV + GV được bổ nhiệm chức danh GV chính: 06 GV

(Theo thống kê số liệu của phòng TC-NS)

Tính đến tháng 12/2024, Khoa KHXH&NV có 26 GV cơ hữu; số GV có học hàm PGS là 0, chiếm 0%; số GV có trình độ TS là 06 GV, chiếm 23,07%; số GV có trình độ ThS là 18 GV, chiếm 69,23%. Giai đoạn 2019 - 2024, có 03 GV được tuyển dụng mới, có 04 lượt cán bộ, GV của Khoa được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo Khoa/Bộ môn; 0 GV đạt học vị TS; 0 GV nghỉ hưu; 0 GV được bổ nhiệm chức danh GV cao cấp; 06 GV được bổ nhiệm chức danh GV chính; 0 GV điều chuyển vị trí làm việc **[H6.06.01.05]**.

Bảng 6.2 Thống kê đội ngũ giảng viên cơ hữu theo nhóm tuổi

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Tiến sĩ	6	23,07	3	3	0	0	6	0	0
2	Thạc sĩ	18	69,23	5	14	0	9	9	1	0
3	Đại học	2	7,7	0	2	2	0	0	0	0
	Tổng	26	100	8	19	2	9	15	1	0

(Theo thống kê số liệu của phòng TC-NS)

Đội ngũ GVCH hiện tại của Khoa KHXH&NV chủ yếu nằm trong độ tuổi 41-50 (57,7%) và 30-40 (34,6%), cho thấy lực lượng đang ở giai đoạn chín muồi về chuyên môn và kinh nghiệm. Bên cạnh đó, nhóm GVCH dưới 30 tuổi chiếm 7,7% vì vậy, đơn vị đang trong quá trình chuẩn bị chuyển giao đội ngũ trong vòng 5-10 năm tới để đảm bảo tính kế thừa lâu dài. Công tác đào tạo và thu hút nhân sự trẻ, khuyến khích các thạc sĩ học lên tiến sĩ được đẩy mạnh.

Cùng với đó, đơn vị thực hiện quy hoạch nhân sự phục vụ cho hoạt động giảng dạy cả về số lượng và chất lượng đối với từng giai đoạn **[H6.06.01.05]**. Về số lượng, công tác quy hoạch được thực hiện thông qua dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cũng như so sánh giữa nguồn nhân lực hiện hiện và nhu cầu nhân lực trong giai đoạn tiếp theo. Về chất lượng, đảm bảo công tác đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ và các chính sách giữ chân giảng viên. Đồng thời, quan tâm đến nhân sự tham gia giảng dạy đối với các HP thuộc CTĐT không phải cho đơn vị quản lý (các học phần đại cương,...)

Mặc dù Khoa/Viện đã có Đề án công tác Khoa/Viện nhiệm kỳ 2022 - 2027, trong đó có CLPT đội ngũ cán bộ, GV, NV và hằng năm có kế hoạch phát triển đội ngũ nhưng chưa có Kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Khoa/Viện, đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành Luật.

Để triển khai CLPT của Trường và CLPT Khoa KHXH&NV, Khoa KHXH&NV đã thực hiện rà soát toàn bộ bộ máy, đội ngũ cán bộ, GV của Khoa để xây dựng kế hoạch

phát triển nhân sự và đóng góp vào Đề án vị trí việc làm của cán bộ, GV, NV toàn Trường. Hằng năm, Khoa/Viện KHXH&NV xác định nhu cầu về nhân sự của đơn vị, kết hợp cùng với Phòng TC-NS tiến hành rà soát, thống kê tình hình đội ngũ cán bộ, GV để xây dựng kế hoạch phát triển GV hằng năm trình Hiệu trưởng phê duyệt **[H6.06.01.06]**.

Việc thu hút cán bộ, GV, NV được Nhà trường thực hiện theo quy định của Nhà nước và đặc điểm của Nhà trường hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS. Bên cạnh đó, bổ sung chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu **[H6.06.01.07]**. Việc tuyển dụng, tiếp nhận cán bộ, GV, NV được thực hiện theo Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ, của Bộ GDĐT và Quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHTT **[H6.06.01.08]**. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm viên chức quản lý Trường Đại học Nha Trang **[H6.06.01.09]**.

Hằng năm, Nhà trường thực hiện đúng quy định, đa dạng chính sách khen thưởng, hỗ trợ để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chế độ hưu trí, tiếp nhận GV từ nơi khác, chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng và đều được thông báo trước với đương sự và công khai bằng nhiều hình thức. Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chế độ, chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài **[H6.06.01.10]**.

2. Điểm mạnh:

- Nhà trường, Khoa/Viện có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2021-2025, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hằng năm; có ban hành và cập nhật các văn bản nội bộ về công tác nhân sự theo quy định.

- Khoa KHXH&NV có quy hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của GV theo giai đoạn 2016 - 2021 và 2022 - 2027, có sự gia tăng về số lượng và tỷ lệ GV có trình độ.

- Việc thực hiện các quy định liên quan đến bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu được thực hiện theo quy định.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ GV có chức danh PGS, GS (hiện nay chưa có PGS).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai chọn lựa, bồi dưỡng các GV đã có học vị TS đạt được học hàm PGS.	Khoa KHXH&NV	Thực hiện từ NH 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện hiệu quả quy hoạch để phục vụ cho hướng phát triển mới và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo ngành Luật.	Khoa KHXH&NV	Thường xuyên

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.2

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT ban hành ngày 18/01/2022, Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ban hành ngày 28/4/2023 đối với nhóm ngành Luật, tỷ lệ SV/GV là 25 SV/GV **[H6.06.02.01]**. Tính đến năm 2024, Khoa KHXH&NV có tổng số 26 GV cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT ngành Luật. Ngoài ra còn có sự tham gia giảng dạy của các GV kiêm nhiệm, GV cơ hữu từ Khoa khác, GV mời giảng từ các cơ sở đào tạo khác, các tòa án nhân dân **[H6.06.02.02]**. Trong 5 năm trở lại đây, số lượng sinh viên của các khóa đào tạo của Khoa KHXH&NV nói chung và ngành Luật nói riêng, tăng lên theo từng năm, tuy nhiên,

tỷ lệ SV/GV của Khoa KHXH&NV đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.03]

Bảng 6.3. Tỷ lệ GV/SV ngành Luật quy đổi trong 05 năm gần đây

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng SV đại học tuyển sinh	150	251	397	446	511
2. Số sinh viên đại học	51	52	53	53	52
3. Số GV cơ hữu của Khoa tham gia giảng dạy CTĐT	7	7	7	7	7
4. Số GV thỉnh giảng	55,4	57,4	59,4	60,5	59,5
5. Số GV quy đổi tham gia CTĐT	1:2,7	1:4,4	1:6,7	1:7,4	1:8,6
6. Tỷ lệ SV đại học /GV	150	251	397	446	511

Số liệu GV/SV quy đổi ở bảng trên cho thấy, trong giai đoạn đánh giá, tỷ lệ GV/SV quy đổi của ngành Luật luôn đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV bao gồm giảng dạy, NCKH, hoạt động PVCD và các hoạt động khác được Nhà trường thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành, cụ thể là Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT và Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của Nhà trường về vị trí việc làm [H6.06.02.04]; Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành [H6.06.02.05]. Theo đó, tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ PVCD. GV được giao đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm từ 100 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp, trong đó GV phải thực hiện tối thiểu 50% định mức là giờ lên lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH (tối thiểu là 586 giờ/năm học) cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV. Định mức giờ hoạt động PVCD và các hoạt động khác cũng được quy định tối thiểu là 128 giờ/năm học. Bên cạnh việc quy định cụ thể về định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV, Nhà trường cũng có quy định về việc giảm định mức làm việc cho GV giữ các chức vụ quản lý ở Khoa KHXH&NV, GV được cử đi học hoặc nghỉ chế độ và GV kiêm nhiệm [H6.06.02.05].

Vào đầu mỗi năm học, căn cứ quy trình xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập năm học của Trường **[H5.05.01.08]**. Khoa KHXH&NV sẽ xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong đơn vị dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Dựa vào phân công giảng dạy của Khoa KHXH&NV và các hoạt động NCKH và PVCD dự kiến của cá nhân, mỗi GV sẽ dự tính khối lượng công việc của mình trong năm học. Căn cứ khối lượng công việc do GV dự kiến, lãnh đạo Khoa KHXH&NV cùng các tổ BM sẽ rà soát kế hoạch phân công công việc của từng GV, đảm bảo phân công hợp lý để tất cả GV trong đơn vị có đủ khối lượng công việc theo định mức quy định, sau đó, các BM sẽ thông báo đến GV trực thuộc được biết về việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV trong đơn vị **[H6.06.02.06]**. Trong 05 năm qua, GV của Khoa KHXH&NV đều thực hiện vượt định mức giờ làm việc theo quy định của Trường **[H6.06.02.07]**.

Bên cạnh sự quản lý trực tiếp về các hoạt động của GV từ các tổ BM chuyên môn và Khoa KHXH&NV, Nhà trường còn phân công các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TC-NS, Phòng KHCN, Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH... Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV ở các hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM/Khoa, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo...; Phòng ĐTĐH và Phòng ĐTSĐH theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy ĐH và SDH, hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và hướng dẫn đề tài ThS của GV; Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành; Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT và các hoạt động ngoại khóa của SV.... Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các GV được sử dụng để làm căn cứ thanh toán vượt giờ và phân loại lao động cũng như danh hiệu thi đua năm học **[H6.06.02.08]** **[H6.06.02.09]**.

Trên cơ sở kết quả đánh giá các hoạt động hằng năm của từng GV, Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến chất lượng đào tạo và tạo điều kiện cho các GV tham gia hoạt động NCKH và PVCD như: (i) việc cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong tổ chuyên môn để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thể mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời các GV từ các khoa khác trong trường

có chuyên môn sâu phù hợp hoặc từ các trường/doanh nghiệp tham gia giảng dạy **[H2.02.02.05]**. Ngoài ra, từ NH 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người). Nhà Trường và Khoa luôn tạo mọi điều kiện để GV và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy, bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước cũng như tạo mọi điều kiện để GV tham gia hoạt động PVCD, trong giai đoạn 2019-2023, GV và CBQL trong khoa đã vượt mức hoạt động NCKH và PVCD theo kế hoạch hàng năm **[H6.06.02.10]**. Tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCD của GV chưa được lượng hoá cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của đội ngũ GV của Trường nói chung và ngành Luật nói riêng được xác định rõ ràng, được đo lường, giám sát với các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát, đo lường một số hoạt động phục vụ cộng đồng của GV chưa được lượng hóa cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện các hoạt động hỗ trợ NCS như: hàng quý tổ chức sinh hoạt chuyên môn về lĩnh vực nghiên cứu của NCS.	Khoa KHXH&NV, Giảng viên	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, GV Khoa theo chiến lược phát triển của nhà trường và sự phát triển của ngành Luật, đồng thời hàng năm đánh giá kết quả công việc của GV	Khoa KHXH&NV	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		để đảm bảo được kết quả công việc theo yêu cầu.		

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.3

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV rất rõ ràng. Cụ thể, hiện nay các tiêu chuẩn tuyển dụng của Nhà trường đối với người dự tuyển chức danh GV **[H6.06.01.08]** bao gồm: (1) Tiêu chuẩn đặc thù nghề nghiệp: ngoại hình, có chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề phù hợp; (2) Tiêu chuẩn chuyên môn: (i) có trình độ thạc sĩ trở lên, có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên, bằng điểm đại học có các môn chuyên ngành hoặc liên quan gần chuyên ngành dự tuyển phải đạt từ 7 điểm trở lên; (ii) trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1); (iii) trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản. Ngoài ra, các ứng viên phải có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp, lý lịch bản thân rõ ràng. Ngoài những tiêu chí tuyển dụng chung của Nhà trường, Khoa KHXH&NV còn có những tiêu chí riêng theo đặc thù của ngành Luật (tuyển dụng nhân sự theo hướng có trình độ Tiến sĩ hoặc NCS ngành Luật để phục vụ cho việc tiến tới thành lập khoa Luật).

Quy trình tuyển dụng GV tại Khoa được thực hiện theo quy trình chung của Nhà trường. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: đầu tiên Phòng TC-NS phối hợp cùng các Khoa/Viện xác định số lượng GV cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự tuyển, thời gian tuyển dụng báo cáo Hiệu trưởng để trình Hội đồng Trường phê duyệt chỉ tiêu; sau đó căn cứ phê duyệt của Hội đồng Trường, Hiệu trưởng triển khai Kế hoạch tuyển dụng: thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, công thông tin điện tử của Trường, tiếp nhận hồ sơ; tiếp theo tổ

chức sơ tuyển; tổ chức tuyển dụng; thông báo kết quả tuyển dụng; phê duyệt kết quả tuyển dụng; ký hợp đồng; thực hiện quy định tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp **[H6.06.01.08] [H6.06.03.01]** .

Trường ĐHNT đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh quản lý được Khoa thực hiện đúng quy định về quy trình, thủ tục; GV được bổ nhiệm đảm bảo về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.01.09]**. Việc chỉ định Trưởng BM, Phó trưởng BM cũng được Khoa thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường **[H6.06.03.02]**. Nhà trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (gồm GV chính, GV cao cấp, phó giáo sư, giáo sư) và hoạt động này được thực hiện công khai đúng quy định.

Để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng mục tiêu phát triển đội ngũ và tạo đội ngũ kế thừa, Nhà trường đã xây dựng đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm **[H6.06.03.03]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đưa ra nhiều chính sách thu hút GV chất lượng cao, giàu kinh nghiệm từ bên ngoài Trường và nhiều chế độ khuyến khích GV trong Trường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ **[H6.06.01.10]**. Tuy nhiên, Khoa vẫn chưa thu hút được GV có chức danh GS, PGS, chưa có nhiều TS có năng lực chuyên môn cao và kinh nghiệm NCKH về làm việc tại Khoa. Hằng năm, công tác TĐG và đánh giá năng lực giảng dạy, phẩm chất đạo đức và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đội ngũ GV của Khoa được thực hiện một cách minh bạch, rõ ràng và công bằng theo các tiêu chuẩn cụ thể được ban hành tại Quy định đánh giá, xếp loại VC, NLĐ của Nhà trường **[H6.06.03.04]**.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường phổ biến và thông báo công khai. Các thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng đều được Nhà trường công bố công khai bằng văn bản, trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại Phòng TC-NS **[H6.06.03.05]**. Phòng TC-NS lưu giữ các quyết định bổ nhiệm, điều động nhân sự; các quyết định này cũng được gửi đến các đơn vị trong toàn trường và cá nhân liên quan **[H6.06.03.06]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên để bổ nhiệm, điều chuyển và được phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Khoa vẫn chưa thu hút được GV có chức danh GS, PGS, GV có trình độ TS về làm việc tại Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu, đề xuất Nhà trường có cơ chế đặc thù trong công tác tuyển dụng.	Phòng TC-NS/ Khoa KHXXH&NV	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai, đa dạng hoá nguồn tuyển dụng.	Phòng TC-NS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.4

Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV được phân công phụ trách CTĐT ngành Luật được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo Luật có chất lượng, uy tín trong và ngoài nước, có đầy đủ các chứng chỉ theo quy định trước lúc trở thành GV [H6.06.04.01], đồng thời đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo bồi dưỡng và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Nhà nước [H6.06.04.02]. Năng lực của GV được xác định dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng trong giảng dạy, NCKH và đóng góp [H6.06.04.03]. Cùng với nhiệm vụ giảng dạy, nhiều GV của Khoa tham gia các đề tài NCKH cấp trường, cấp bộ và có nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước.

**Bảng 6.4 Thống kê các hoạt động và công trình NCKH của GV
khoa KHXH&NV qua các năm**

TT	Hoạt động NCKH của GV và SV	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1	Số đề tài cấp trường của GV	0	2	0	3	0
2	Số bài báo đăng ở tạp chí quốc tế	0	1	6	4	3
3	Số bài báo đăng ở tạp chí trong nước	4	6	5	6	16
4	Số bài viết tham dự hội thảo quốc tế	0	0	0	4	2
5	Số bài viết tham dự hội thảo quốc gia	3	6	4	3	4
6	Số bài viết tham dự hội thảo cấp Trường, khoa	25	36	21	25	11

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về tiêu chí đánh giá phân loại viên chức và người lao động, trong đó quy định rõ các tiêu chí phân loại giữa các mức: hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành nhiệm vụ... với các tiêu chí về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần thái độ, trách nhiệm trong công việc, khả năng hoàn thành nhiệm vụ, kết quả NCKH ...[H6.06.04.04] [H4.04.02.20].

Hàng năm, mỗi GV đều viết báo cáo đánh giá kết quả công tác, rèn luyện để BM đánh giá. Sau đó Nhà trường cùng với lãnh đạo các Khoa, lãnh đạo BM phụ trách CTĐT ngành Luật tổ chức nhận xét, đánh giá xếp loại thi đua cho GV theo các mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Tất cả GV đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [H6.06.02.08]. Công tác đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức hàng năm giúp cho các cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, giúp cho các cấp quản lý ghi nhận thành tích đóng góp của GV, từ đó nhìn thấy được một cách tổng quan về tình hình giảng dạy, nghiên cứu trong toàn Khoa và có định hướng chiến lược phát triển phù hợp. Dữ liệu GV tự đánh giá sẽ làm căn cứ để điều chỉnh các chính sách, xây dựng giải pháp nâng cao năng

lực cho GV cho cộng đồng.

Việc đánh giá năng lực của GV từ phía SV cũng được định kỳ đánh giá thông việc khảo sát cuối học kỳ và từng khóa học **[H6.06.04.05]**. Trên cơ sở đó Nhà trường, lãnh đạo các Khoa có biện pháp nhắc nhở, trao đổi giúp đỡ các cán bộ GV có năng lực chưa cao, tự điều chỉnh để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực nhằm đảm bảo tốt công tác giảng dạy và NCKH.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định thông qua những tiêu chí về đào tạo, kinh nghiệm công tác, kỹ năng thích ứng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Đánh giá năng lực của giảng viên được thực hiện hằng năm từ cơ sở đến cấp trường. Qua đó xác định năng lực của GV trong tất cả các hoạt động, với những GV không nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn được nhắc nhở để cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có kênh đánh giá riêng về năng lực chuyên môn của đội ngũ GV ngoài cơ chế đánh giá của Nhà trường. Đội ngũ GV còn khá trẻ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường giao cho phòng TCHC, phòng Đào tạo tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho giảng viên: phương pháp giảng dạy, khai thác cơ sở dữ liệu để nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học cũng như năng lực ngoại ngữ của giảng viên	Nhà trường, Khoa KHXH&NV	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kênh đánh giá riêng về năng lực chuyên môn đội ngũ GV của đơn vị	Khoa KHXH&NV	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
		- Tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV		

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.5

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường, phát triển đội ngũ đã được cụ thể hóa trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về đào tạo bồi dưỡng CBVC tại Trường ĐHNT và các kế hoạch Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm.

Khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV luôn được Nhà trường và các đơn vị thực hiện theo kế hoạch. Việc khảo sát nhu cầu được thực hiện theo hình thức Nhà trường ra các thông báo đăng ký đào tạo bồi dưỡng hằng năm [**H6.06.05.01**] và ra thông báo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức, NCV hằng năm [**H6.06.05.02**] và đào tạo, bồi dưỡng theo từng giai đoạn [**H6.06.05.03**]. Trong Thông báo và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đều có nội dung Nhà trường tổ chức bồi dưỡng theo các chương trình và nội dung đã được xác định theo định kỳ, ngoài ra còn có kế hoạch tự bồi dưỡng để cho GV chủ động thực hiện. Hàng năm, Khoa tiến hành họp, tổng kết và đánh giá năng lực GV căn cứ vào tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ. GV tình nguyện đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng (ĐTBD), hoặc Khoa chỉ định CB, GV phải đi ĐTBD đáp ứng nhu cầu của CTĐT, NCKH, sau đó, Khoa lập kế hoạch ĐTBD của đơn vị, gửi về Phòng TC-NS vào tháng 12 hàng năm. Phòng TC-NS tổng hợp nhu cầu của các đơn vị trong Trường để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, trình Giám hiệu phê duyệt; phối hợp với các đơn vị thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; thẩm định và trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt các hồ sơ về công tác đào tạo, bồi dưỡng của CBVC (hồ sơ dự thi/dự tuyển; hồ sơ xin đi đào tạo, bồi dưỡng; hồ sơ

gia hạn thời gian học tập) **[H6.06.05.03]**.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV trong quá trình xây dựng luôn được xem xét, rà soát đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Các chỉ tiêu tuyển dụng hằng năm luôn được Khoa cân nhắc để đáp ứng sự phát triển của CTĐT và sự biến động của người học **[H6.06.05.04]** sau đó được Hội đồng Trường xem xét và phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng **[H6.06.05.05]**. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát quy định về đào tạo, bồi dưỡng CB, NV, GV của Nhà trường. Về nhân sự, tính đến ngày 31/3/2024, tổng số VC-NLĐ toàn Trường có tổng số VC, NLĐ là 654 người; trong đó số giảng viên, nghiên cứu viên là 457 người (448 giảng viên cơ hữu; 07 sĩ quan biệt phái và 02 nghiên cứu viên). Nhà trường có 01 giáo sư và 31 phó giáo sư; số tiến sĩ (bao gồm cả GS.TS và PGS.TS) là 174 người; tỷ lệ giảng viên có trình độ PGS,TS/tổng số giảng viên, nghiên cứu viên là 38,67%; tỷ lệ GS,PGS/TS là 18,39%. Để đáp ứng quy mô đào tạo ngày càng tăng, Nhà trường đã xây dựng định hướng quy hoạch phát triển đội ngũ GV và quản lý, đến năm 2025 có 21% GV đạt trình độ TS, 10% GV đạt trình độ PGS, GS, và có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với các đại học trong khu vực và trên thế giới **[H6.06.05.03]**. Ngoài ra, tính từ năm 2019 đến nay, Khoa đã có 8 GV đi học NCS. Hiện tại, 100% GV trong Khoa đạt chứng chỉ chức danh nghề nghiệp GV hạng II và hạng III, 100% GV có chứng chỉ bồi dưỡng NVSP GV. Bên cạnh đó, hằng năm Đội ngũ GV được phân công phụ trách CTĐT ngành Luật đều cố gắng tham gia các khóa học ngắn hạn, các đợt tập huấn chuyên sâu nhằm nâng cao năng lực chuyên môn đối với các HP mà mình đang đảm nhiệm **[H6.06.05.06]**. Ngoài việc nâng cao trình độ chuyên môn, hàng năm, GV đều được tạo điều kiện để đăng ký và tham gia tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ liên quan như năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học, năng lực phát triển chương trình, bồi dưỡng công tác hội nhập quốc tế, ... **[H6.06.05.07]**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và thực hiện triển khai đánh giá theo định kỳ. Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đã đáp ứng yêu cầu về đội ngũ GV của Khoa KHXH&NV.

3. Điểm tồn tại

Các GV trong Khoa có khối lượng giờ dạy lớn nên chưa sắp xếp được thời gian nâng cao trình độ và tham gia các công việc khác của Trường và Khoa. Các GV vừa

ngiên cứu vừa phải tham gia giảng dạy cũng như các hoạt động khác dẫn đến việc kéo dài tiến độ học tập. GV phải khắc phục nhiều khó khăn về kinh tế và gia đình để hoàn thành chương trình NCS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục đề ra kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ, đáp ứng yêu cầu về đội ngũ GV của Trường/Khoa.	Nhà trường, Khoa KHXH&NV	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	- Có giải pháp điều phối công việc thích hợp, tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ và giải pháp hỗ trợ kinh phí nhiều hơn cho các GV hoàn thành chương trình NCS.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.6

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc của GV và NCV đã được Nhà trường triển khai và có sự cải tiến theo từng giai đoạn, có tính hệ thống từ cấp Trường đến từng đơn vị và đến từng cá nhân.

Định mức thời gian dành cho giảng dạy, NCKH và thực hiện các công tác khác của GV được thực hiện theo quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với GV Trường ĐHNT **[H6.06.02.05]**. Các chỉ số cụ thể đối với GV, NCV về khối lượng giảng dạy và NCKH cũng đã được gán định mức theo học hàm, học vị và theo mức hệ số lương cơ bản với nhiều mức khác nhau cho nhiều mức đóng góp. Trong đó, GV là Tiến sĩ có 586 giờ NCKH/năm, GVCC và GS, PGS có giờ NCKH đến 710 giờ/năm, khối lượng giờ chuẩn giảng dạy cũng được phân bổ từ 100 đến 240 giờ/năm **[H6.06.02.05]**. Nhà trường có các quy định, quy trình tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV **[H4.04.02.20]**. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng lao động CBVC dựa trên các tiêu chí cụ thể với các mức xếp loại: không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ **[H4.04.02.20]**. Các danh hiệu thi đua được Nhà trường quy định trong các Quyết định về thi đua, khen thưởng, đồng thời, các danh hiệu thi đua gắn liền với khen thưởng về vật chất và tinh thần, tăng lương trước thời hạn **[H6.06.04.03]** **[H6.06.02.05]**. Các quy định này được Nhà trường tổ chức triển khai lấy ý kiến của toàn thể viên chức **[H6.06.06.01]**

Việc đánh giá, xếp loại chất lượng lao động, thi đua và khen thưởng hàng năm giúp cho CBVC có ý thức trách nhiệm hơn trong việc cố gắng hoàn thành tốt các công việc được giao. Khoa KHXH&NV đã có thống kê, đánh giá kết quả lao động của từng GV, NCV, các BM, tập thể Khoa, so sánh kết quả đạt được với kế hoạch đã đặt ra, từ đó có cơ sở đánh giá kết quả hoạt động của cá nhân, tập thể trong khoa, cũng như những điều chỉnh cần thiết để hoàn thành kế hoạch đã thiết lập. Việc này được thực hiện định kỳ vào cuối năm học **[H6.06.06.02]**.

Kết quả xếp loại chất lượng lao động và bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của

Khoa KHXH&NV trong 5 năm gần đây đều đạt trên 70% CBVC hoàn thành tốt nhiệm vụ, 90% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên **[H6.06.02.08] [H6.06.02.09]**.

Ngoài ra, Nhà trường còn có các chính sách khen thưởng và công nhận hằng năm như: Công nhận giảng viên giảng dạy tiêu biểu cấp trường; tặng giấy khen cho, đơn vị, cá nhân có nhiều đóng góp cho hoạt động của Nhà trường. Từ năm 2019 - 2023, Khoa KHXH&NV, nhân sự của Khoa đã được nhận giấy khen, cũng như giảng viên của Khoa được công nhận Giảng viên giảng dạy tiêu biểu cấp trường trong nhiều năm **[H4.04.02.21] [H6.06.06.03]**.

Đối với công tác phục vụ cộng đồng, Khoa KHXH&NV tổ chức nhiều hoạt động và toàn thể GV, NLD của Khoa tích cực tham gia thực hiện như: Chương trình san yếu thương hằng năm, tư vấn pháp luật miễn phí cho CBVC, sinh viên và người dân nhân ngày pháp luật Việt Nam; tổ chức buổi tập huấn Kỹ thuật soạn thảo văn bản cho sinh viên các khóa, CBVC trong và ngoài trường nhân ngày Pháp luật Việt Nam 09/11 hằng năm; tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho CBVC, NLD và SV Nhà trường, như: Báo cáo những điểm mới của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học sửa đổi; phối hợp với bộ phận pháp chế của Phòng TC-HC, tham mưu cho Nhà trường triển khai biên soạn tài liệu và tham gia báo cáo, tuyên truyền Luật Giáo dục đại học (sửa đổi); Luật Phòng chống tham nhũng, Luật viên chức (sửa đổi 2019) cho CBVC Nhà trường **[H6.06.06.04]**.

Trong những năm qua, hệ thống kế hoạch công việc đã giúp GV, NCV chủ động trong triển khai thực hiện.

2. Điểm mạnh

Các chính sách của Nhà trường về thi đua, khen thưởng có tính bao quát các mặt hoạt động và được sự hài lòng từ GV và NCV; hình thức khen thưởng về NCKH và bài báo quốc tế đã giúp gia tăng số lượng bài báo trong thời gian gần đây.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có mẫu khảo sát ý kiến GV về mức độ hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai khảo sát, đánh giá của GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm.	Khoa KHXH&NV	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt quy trình đánh giá hoạt động giảng dạy, bình xét thi đua theo quy định của Nhà trường	Khoa KHXH&NV	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động nghiên cứu của GV và NCV nói riêng cũng như các mặt hoạt động khoa học, công nghệ khác được Nhà trường cụ thể hóa bằng Quy định về hoạt động khoa học công nghệ trong Trường Đại học Nha Trang **[H6.06.07.01]**. Trong Quyết định này đã nêu rõ các nội dung của hoạt động KHCN, kinh phí cho hoạt động KHCN và xây dựng kế hoạch cho hoạt động KHCN để GV, NCV và các đơn vị trong toàn Trường triển khai thực hiện. Ngoài ra, trong quy chế chi tiêu nội bộ cũng đã quy định cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV, NCV thực hiện **[H6.06.02.05]**.

Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn NH NCKH, tham gia các hội thảo Khoa học trong và ngoài nước, tham gia các buổi sinh hoạt học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo Khoa học...có sự hỗ trợ chi phí từ phía nhà trường hoặc làm căn cứ xét thi đua **[H6.06.07.02]**. Cuối năm, kết quả hoạt động NCKH của từng GV được tổng hợp tại phòng KHCN, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi

năm học và công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường **[H6.06.02.10]**.

Hàng năm, căn cứ vào thông báo về đăng ký, xét duyệt đề tài nghiên cứu của Nhà trường, GV đăng ký đề tài NCKH, Hội đồng Khoa tổ chức xét duyệt các đề tài đăng ký từ các BM, sau đó các đề tài đăng ký được duyệt chuyển lên phòng KHCN để làm thủ tục xét duyệt cấp trường, những đề tài nào được thông qua sẽ thông báo về Khoa và GV để triển khai thực hiện. Các hoạt động NCKH và kết quả của các hoạt động NCKH của GV và SV Khoa KHXH&NV thể hiện ở Bảng 6.5 **[H4.04.02.10]**.

**Bảng 6.5 Thống kê các hoạt động và công trình NCKH của GV, NH
khoa KHXH&NV qua các năm**

TT	Hoạt động NCKH của GV và SV	2019- 2021	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1	Số đề tài cấp trường của GV	0	2	0	3	0
2	Số đề tài NCKH trong SV	0	0	3	1	2
3	Số bài báo đăng ở tạp chí quốc tế	0	1	6	4	3
4	Số bài báo đăng ở tạp chí trong nước	4	6	5	6	16
5	Số bài viết tham dự hội thảo quốc tế	0	0	0	4	2
6	Số bài viết tham dự hội thảo quốc gia	3	6	4	3	4
7	Số bài viết tham dự hội thảo cấp Trường, khoa	25	36	21	25	11

Quá trình triển khai đề tài NCKH của GV trong Khoa được giám sát chặt chẽ từ cấp BM, Khoa và Phòng KHCN từ khâu đăng ký đề tài, tuyển chọn và triển khai thực hiện đề tài. Định kỳ Khoa tiến hành rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện, và có những hỗ trợ cần thiết cho hoạt động NCKH của GV trong Khoa. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hàng năm để lưu trữ, báo cáo và truyền thông cho hoạt động của Khoa, đây cũng là cơ sở quan trọng để BM, Khoa đánh giá thi đua hàng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của Khoa **[H6.06.07.03] [H4.04.02.10]**. Tuy nhiên, Khoa KHXH&NV chưa có các nhóm nghiên cứu. Hơn nữa, theo biểu đồ thống kê hoạt động NCKH giữa các khoa, số lượng bài viết đăng trên tạp chí trong nước và tạp chí quốc tế

không nhiều như các khoa đào tạo khối ngành kỹ thuật. Vì vậy, công tác này cần được đẩy mạnh hơn, cụ thể như sau:

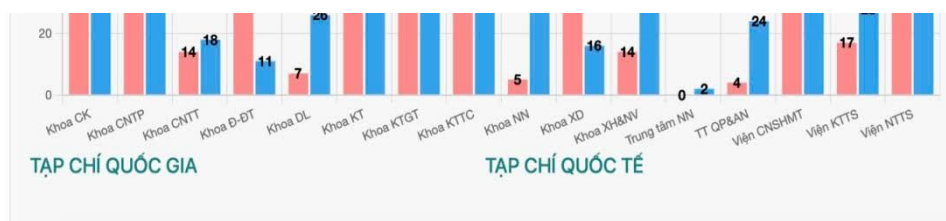
2. Điểm mạnh

- Các công trình NCKH của Khoa tăng qua các năm cả về số lượng và chất lượng, hoạt động tổ chức hội thảo hằng năm của Khoa ngày càng uy tín, chất lượng.
- Tất cả GV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức số giờ NCKH hằng năm theo



Hình 6. Tổng hợp các bài báo đã công bố từ 2019 đến 2024 theo đơn vị

(Nguồn: <https://canbo.ntu.edu.vn/DashBoardKHCCN>)



quy định của Trường và Bộ GD&ĐT, các công trình NCKH đã thực hiện bao gồm: đề tài nghiên cứu Khoa học các cấp, công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí, hội thảo trong nước và quốc tế có uy tín.

3. Điểm tồn tại

- Các đề tài nghiên cứu của GV mới chỉ tập trung ở cấp trường mà chưa thực hiện ở các cấp cao hơn.
- Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa, Viện khác trong trường và ngoài trường còn chưa có, số lượng bài báo được công bố trong các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI còn hạn chế.
- Chưa xây dựng các nhóm nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Triển khai thành lập các nhóm nghiên cứu để thực hiện các nghiên cứu. - Khoa KHXH&NV tiếp tục tạo điều kiện tốt nhất cho GV trong công tác NCKH; đề nghị khen thưởng xứng đáng với GV thành tích NCKH xuất sắc.	Khoa KHXH&NV	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức các hoạt động giao lưu, liên kết với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, nhằm nâng cao năng lực NCKH của GV trong Khoa, từ đó gia tăng số lượng, chất lượng các công trình NCKH	Khoa KHXH&NV	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHNT thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, tuyển dụng, tập sự, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bố trí công việc...) qua đó đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tỷ lệ GV/NH được đo lường và giám sát, qua đó đảm bảo tiêu chuẩn để thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường nói chung và ngành Luật nói riêng; khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát thường xuyên làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động PVCD, cũng như làm cơ sở để Nhà trường ban hành các chính sách nhằm khuyến khích và tạo động lực cho GV, NCV.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá một cách chính xác, khách quan. Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV, NCV được Trường ĐHNT và Khoa KHXH&NV xác định rõ bằng các chiến lược, văn bản và triển khai các hoạt động cụ

thể để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai sâu rộng, nghiêm túc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV đã được Trường xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, Khoa chưa xây dựng được các nhóm nghiên cứu để triển khai các nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực KHXH&NV nói chung, pháp luật nói riêng, việc này sẽ được Khoa KHXH&NV triển khai trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Nhân tố con người là một trong những nhân tố quan trọng nhất quyết định đến sự thành công của một tổ chức. Ở trường đại học, bên cạnh đội ngũ GV, một bộ phận khác đóng vai trò quan trọng không thể thiếu đó là đội ngũ nhân viên (NV), những người làm công tác tại các phòng ban chức năng, thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đội ngũ NV có nhiệm vụ hỗ trợ, cùng với đội ngũ GV hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của Nhà trường. Do vậy, việc nâng cao chất lượng đội ngũ NV luôn được Trường ĐHNT coi trọng và được thể hiện qua công tác xác định vị trí việc làm và quy hoạch đội ngũ NV. Để tuyển dụng và sử dụng đội ngũ NV một cách có hiệu quả, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bố trí công việc được xác định trên cơ sở vị trí việc làm và được phổ biến công khai. Bên cạnh việc chú trọng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, công tác kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV và các dịch vụ hỗ trợ cũng được triển khai nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ.

Tiêu chí 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định số lượng viên chức quản lý là 183 người và viên chức phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025) **[H6.06.01.01]**. Năm 2023, căn cứ Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045 **[H6.06.01.02]**, Nhà trường đã

xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là: “*duy trì ổn định số lượng viên chức của Nhà trường không quá 900 người, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa viên chức hành chính với GV, NCV theo tỷ lệ 1:4*” **[H6.06.01.03]**. Năm 2015, Nhà Trường có xây dựng Đề án vị trí việc làm (đã trình Bộ chủ quản nhưng chưa ban hành chính thức), trong đó có xác định 84 vị trí việc làm gắn với công tác hỗ trợ phục vụ với số người làm việc gắn với công việc hỗ trợ phục vụ là 196 người, có mô tả năng lực cần có đối với các vị trí cần thiết. Hiện tại, Nhà trường đang điều chỉnh Đề án vị trí việc làm năm 2023 cho phù hợp với nhu cầu phát triển mới của Trường, để đào tạo cho số SV dự báo năm 2030 là 30.000 SV với số lượng đội ngũ NV tăng lên 185 người năm 2025 và 220 người năm 2030 **[H7.07.01.01]**.

Nhà trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị dịch vụ, hỗ trợ, được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường **[H6.06.01.10]**. Cụ thể: (i) NV được hỗ trợ phụ cấp công vụ bằng 25% lương cộng phụ cấp chức vụ; (ii) NV trẻ, có mức thu nhập dưới 6.000.000đ/tháng sẽ được Trường hỗ trợ thêm cho đủ 6.000.000 đ/tháng; (iii) được thưởng phụ cấp tăng thêm cuối năm (lương tháng 13) như đội ngũ GV; (iiii) NV các đơn vị (Phòng KH-TC, Phòng TC-NS, Phòng CTCT&SV, Phòng HTQT) được cử đi giao định với các cơ quan, đơn vị trong nội thành Nha Trang được hỗ trợ từ 200.000đ-500.000đ/tháng tùy thuộc vào công việc chuyên môn; (iiiii) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp (chuyên viên, chuyên viên chính). Ngoài ra, chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV còn được đưa ra trong các thông báo tuyển dụng hằng năm của Trường. Các chính sách này vừa cụ thể, vừa đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau cần tuyển.

Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCD đã được Nhà trường nhận định trong CLPT Trường và đề án vị trí việc làm của Trường. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Nhà trường tiến hành xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch CLPT để

trình Hội đồng trường phê duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản **[H7.07.01.02]**.

Hiện tại, Trường có 18 phòng ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Tính đến thời điểm 31/10/2023, toàn Trường có 658 CBVC, trong đó khối hành chính có 198 CBVC (bao gồm 173 VC quản lý, hành chính và 25 NV hợp đồng phục vụ), chiếm 30,1%. Số VC quản lý, hành chính có trình độ tiến sĩ có 15 người (7,6%), thạc sĩ 68 người (34,3%), đại học 53 người (26,8%), cao đẳng 02 người (1,0%) và trung cấp 09 người (4,5%). Số lượng NV hiện tại của Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ **[H7.07.01.03]**.

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện khảo sát người học về thái độ phục vụ của cán bộ, viên chức hành chính thông qua hoạt động khảo sát SV năm cuối về chất lượng khóa học. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2022 cho thấy có 78.49% số SV được hỏi hài lòng với thái độ phục vụ của cán bộ, VC hành chính, tuy nhiên vẫn còn 4,73% SV được hỏi chưa thật sự hài lòng về thái độ phục vụ của cán bộ, VC hành chính.

Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại Khoa KHXH&NV đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa/Viện và CTĐT, bao gồm 01 NV là thư ký Khoa và các GV kiêm nhiệm cố vấn học tập **[H7.07.01.04]** hỗ trợ kịp thời những khó khăn, vướng mắc của người học trong quá trình học tập. Công việc của Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT,...

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua việc phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và Khoa/Viện.

- Có chính sách và thực hiện tuyển dụng bổ sung đội ngũ NV hỗ trợ hằng năm.

- Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, PTN, các phòng ban và các trung tâm dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng đầy đủ về số lượng, lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm để phục vụ quá trình ĐT, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Công tác phục vụ trong quá trình dạy và học của một vài NV chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ văn hoá giao tiếp, ứng xử cho đội ngũ NV.	Phòng TC-NS	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát quy hoạch, tạo điều kiện khuyến khích đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao của công việc.	Phòng TC-NS	Từ NH 2024 - 2025, định kỳ và thường xuyên

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.2

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT và Khoa KHXH&NV rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHNT và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị [H6.06.01.08] [H6.06.01.09]. Các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học theo quy định, được thể hiện rõ ràng tại các thông báo tuyển dụng [H6.06.01.09]. Mặt khác, việc lựa chọn NV để bổ nhiệm vào các vị trí Trưởng/Phó các đơn vị cũng cần đáp ứng các tiêu

chuẩn cụ thể về trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác **[H6.06.01.09]**. Trường cũng đã xác định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV trên cơ sở Khung năng lực của vị trí việc làm ban hành kèm theo Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.01]**. Tuy nhiên, hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ NV

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường và của Khoa được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi chính thức ban hành **[H7.07.02.01]**. Hằng năm, Trường có rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận nhằm bổ sung yêu cầu về tiêu chí, nhất là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học và tiêu chuẩn về đạo đức phục vụ công tác khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc **[H7.07.02.02]**. Trên cơ sở chiến lược phát triển nhân sự của Nhà trường, khi có nhu cầu, Khoa sẽ làm tờ trình đề xuất nhu cầu tuyển dụng NV, Nhà trường sẽ tổng hợp đề xuất của các đơn vị và xây dựng kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và minh bạch **[H7.07.02.03]**. Bên cạnh đó, Nhà trường thành lập các Hội đồng tuyển dụng viên chức để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng **[H6.06.03.05]**.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV; kế hoạch tuyển dụng; kết quả tuyển dụng của Trường đều được công khai, minh bạch bằng các phương thức: gửi văn bản cho các đơn vị, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường (<https://www.ntu.edu.vn>) và thông báo email tới các đơn vị trong Trường, đến email từng cá nhân trong đơn vị có liên quan. Phòng TC-NS lưu giữ các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhân sự **[H6.06.03.06]**. Trong chu kỳ đánh giá, Khoa cũng như Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV rõ ràng, theo quy định chung của Nhà nước và thực tiễn của Nhà trường, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi từ các BLQ về kết quả công việc để bổ nhiệm và điều chuyển NV.	Phòng TC-NS	Từ NH 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai tiêu chí, quy trình tuyển dụng rộng rãi để thu hút được người có trình độ cao về làm việc ở Trường.	Phòng TC-NS	Từ NH 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.3

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ NV có chuyên môn, nghiệp vụ cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển của trường, với mục tiêu số NV ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường, nhưng chất lượng NV luôn được bồi dưỡng nâng cao, việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường.

Năng lực của đội ngũ NV được xác định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H7.07.03.01], Nghị quyết của Hội đồng trường về việc ban hành Danh mục vị trí việc làm tại Trường ĐHNT [H7.07.03.02]; tiêu chuẩn thư ký khoa [H7.07.03.03] [H07.07.03.04]; quy định về trợ lý sinh viên [H7.07.03.05] và trong các kế hoạch, thông báo tuyển dụng hàng năm [H7.07.03.06]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua văn bằng đào tạo, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và qua quá trình phỏng vấn trực tiếp. Đội ngũ NV sau khi được tuyển dụng (tuyển dụng viên chức hoặc ký HĐLĐ đối với các trường hợp theo quy định tại NĐ số 111/2022/NĐ-CP) đều được cấp mã số NV, email công vụ, tiến hành lập hồ sơ VC, NLĐ theo đúng quy định.

Việc đánh giá phân loại viên chức đều có biểu mẫu, hướng dẫn rõ ràng và được thực hiện vào cuối mỗi năm học [H7.07.03.07]. Các tiêu chí thi đua khen thưởng được cập nhật thường xuyên, được thể hiện rõ ràng qua các quy định của Nhà trường [H7.07.03.07]. Việc thực hiện đánh giá đội ngũ NV được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành và sự thống nhất của tập thể đối với cá nhân được đánh giá, các quyết định về thi đua khen thưởng được công bố công khai toàn trường. Kế hoạch đánh giá NV được Nhà trường triển khai đồng thời với kế hoạch tổng kết năm học hàng năm (bao gồm tự đánh giá, tập thể đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá) [H7.07.03.07]. Kết quả xếp loại lao động của VC, NLD đều được tự đánh giá bởi chính người lao động thông qua tiêu chí, biểu mẫu rõ ràng, được xác nhận của lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan [H7.07.03.07].

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV thông qua việc SV được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của NV các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện [H07.07.03.08]. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các bên liên quan như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Ý kiến phản hồi này là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ NV các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện có được những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn và phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ tiêu chuẩn năng lực, quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ NV. Thông tin về quy định được xác định rõ ràng dựa trên quy định của cơ quan chủ quản, luật viên chức và tổng hợp từ góp ý của toàn thể đội ngũ NV, người lao động toàn Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV chưa được mở rộng đối với các bên liên quan như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV có sử dụng dữ liệu khảo sát từ các BLQ (NH, các đơn vị ở trong và ngoài trường).	Phòng TCNS	Từ năm 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV theo quy định của Nhà trường, đảm bảo sự rõ ràng, công khai minh bạch, đúng kết quả công việc của NV	Khoa KHXXH&NV	Từ năm 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.4

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện Chiến lược phát triển và tầm nhìn của Trường Đại học Nha Trang đến 2030, tầm nhìn đến 2045, trong đó Chiến lược phát triển yêu cầu 100% viên chức hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, Trường đã ban hành Quy định về công tác ĐTBD công chức, viên chức Trường Đại học Nha Trang **[H7.07.04.01]** **[H7.07.04.02]** quy định tuyển chọn giảng viên đi học theo Đề án 89 **[H7.07.04.03]**.

Ở Trường ĐHNT, theo dõi và quản lý công tác đào tạo bồi dưỡng được giao nhiệm vụ cho Phòng Tổ chức - Nhân sự **[H7.07.04.04]** **[H7.07.04.05]**. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Phòng TC-NS đã phân công một lãnh đạo Phòng trực tiếp phụ trách và một chuyên viên chuyên trách công tác đào tạo bồi dưỡng **[H7.07.04.06]**. Quy trình cử VC-NLĐ đi ĐT-BD được thực hiện công khai, rõ ràng, nhanh chóng, tăng cường ứng dụng chữ ký số (e-office) trong giải quyết thủ tục hành chính **[H7.07.04.07]**.

Chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, theo nhu cầu giảng dạy, NCKH và quản lý phục phục. Khắc phục đào tạo, bồi dưỡng

không sát hợp với chuyên môn, nghiệp vụ; Định kỳ đánh giá CC,VC theo qui định, qua đó phát hiện bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, bổ nhiệm những VC có năng lực và uy tín cao và ngược lại xem xét miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ và giảm chỉ số tín nhiệm của quần chúng. Ngoài ra, trong chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến 2030, tầm nhìn đến 2045 **[H6.06.01.02]** và Nghị quyết ban hành Đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nêu rõ yêu cầu 100% VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý của Nhà trường **[H6.06.01.03]**. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng đề án vị trí việc làm trong toàn Trường được xây dựng từ 2015 **[H7.07.01.01]**, trong đó xác định năng lực cần có của đội ngũ NV, làm cơ sở để Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

Để thực hiện mục tiêu phát triển đội ngũ trong từng giai đoạn, Trường đã tiến hành công tác khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc rồi cho đăng ký nguyện vọng trước khi ban hành kế hoạch thực hiện. Nhà trường đã triển khai công tác quy hoạch chuyên môn đội ngũ giảng viên nhằm lập kế hoạch cử đi đào tạo, bồi dưỡng trình độ tiến sĩ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, kỹ năng nghiệp vụ... Nhà trường đã triển khai kế hoạch phát triển đào tạo, trong đó có nhu cầu, kế hoạch phát triển đội ngũ nhằm phục vụ phát triển ngành đào tạo **[H7.07.04.08]**; định kỳ rà soát quy hoạch chuyên môn và triển khai đăng ký nhu cầu ĐT-BD trong năm **[H7.07.04.09]**. Căn cứ nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của VC, NLĐ, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch ĐT-BD giai đoạn 2019-2021 và kế hoạch theo từng năm học **[H7.07.04.10]**. Ngoài ra, Đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 cũng xác định rõ nhu cầu và dự kiến nguồn lực để tổ chức ĐT-BD đội ngũ NV của Trường. Trong Kế hoạch có cả hai mảng là đào tạo và bồi dưỡng và các thông tin cụ thể khác như mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, số lượng, tên, địa điểm, hình thức, kinh phí các lớp học nhằm nâng cao hiệu quả của công tác bồi dưỡng công chức, viên chức, người lao động. Trường cũng ra thông báo công khai về các khóa đào tạo và bồi dưỡng, kể cả ở nước ngoài. Hàng năm trong dự toán tài chính của Trường đều dành một khoản kinh phí tương đối lớn cho công tác ĐT-BD và thưởng cho VC, NLĐ đạt kết quả trong ĐT-BD các khóa đào tạo tiến sĩ, lý luận chính trị, ngoại ngữ... **[H6.06.01.03]** **[H7.07.04.10]** **[H7.07.04.11]** **[H7.07.04.12]**.

Đối với đội ngũ viên chức quản lý, Nhà trường cũng thường xuyên có kế hoạch cử tham gia các khóa bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo (bồi dưỡng quản lý nhà nước cấp Vụ; cấp khoa, phòng; bồi dưỡng an ninh quốc phòng đối tượng 2, đối tượng 3); tham gia khóa bồi dưỡng cán bộ quản lý tại nước ngoài theo Đề án của ban tổ chức Trung ương.

Từ đầu năm 2018 đến hết quý I năm 2024 có **1.425 lượt VC-NLĐ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng** (trong đó 1.239 lượt đi bồi dưỡng, tập huấn trong và ngoài nước và 186 lượt đi đào tạo trong và ngoài nước) **[H7.07.04.13] [H7.07.04.14]**; 306 lượt VC-NLĐ đã hoàn thành khác khóa đào tạo và được cấp văn bằng (bao gồm cử đi đào tạo trước 2018 và được cấp văn bằng trong giai đoạn từ 2018 đến 2024) **[H7.07.04.15]**. Các khóa đào tạo Nhà trường cử VC-NLĐ đi học trong và ngoài nước như: học tiến sĩ, thạc sĩ, học cao cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị; các khóa bồi dưỡng cấp chứng chỉ như: bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp (cấp vụ, cấp khoa, phòng; chuyên viên, chuyên viên chính, kỹ sư, kế toán viên; sở hữu trí tuệ); các khóa tập huấn như tập huấn kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính; tập huấn chuyên sâu về sở hữu trí tuệ; đấu thầu qua mạng; phòng cháy chữa cháy; an toàn lao động, vệ sinh lao động, bồi dưỡng kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại ... để nâng cao trình độ, năng lực, nghiệp vụ và chất lượng phục vụ của đội ngũ NV **[H7.07.04.16] [H7.07.04.17] [H7.07.04.18] [H7.07.04.19]**. Công tác đào tạo, bồi dưỡng được Nhà trường chú trọng từ khâu lập kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, sơ kết, tổng kết, kiểm tra, giám sát và cải tiến **[H7.07.04.20]**.

Theo kế hoạch quy hoạch chuyên môn và đăng ký nhu cầu ĐT-BD của Khoa KHXH&NV, giai đoạn 2019 đến năm 2024, hiện nay Khoa đang có 7 giảng viên đi học nghiên cứu sinh; giai đoạn 2024-2025 dự kiến có thêm 6 giảng viên đi học nghiên cứu sinh **[H7.07.04.21]**.

Hằng năm, Nhà trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử cán bộ tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường **[H7.07.04.16]; [H7.07.04.14]**. VC, NLĐ được cử đi ĐT-BD hầu hết đều thực hiện nghiêm túc quy định, quy chế và cam kết; thực hiện nghĩa vụ báo cáo kết quả định kỳ và cuối khóa cho Nhà trường nghiêm túc **[H7.07.04.22]**.

Các KQHT bồi dưỡng của VC-NLĐ đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của VC-NLĐ vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC. Định kỳ theo từng giai đoạn, Nhà trường tổ chức tổng kết công tác ĐT-BD [H7.07.04.23].

Hiện nay, Trường đã hình thành được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công. Tuy nhiên, một số ít VC, NLĐ chưa thực hiện việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hoặc chưa thực hiện theo kế hoạch đã đăng ký.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có xác định nhu cầu, kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ; lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường; bố trí nguồn lực và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.

Trường chưa thực hiện bài bản việc lấy ý kiến phản hồi của VC, NLĐ được cử đi ĐT-BD để có kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng công tác ĐT-BD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục xây dựng kế hoạch và tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thiết thực cho đội ngũ NV nhằm phục vụ tốt hơn trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa và của Trường. Xây dựng KH và biểu mẫu lấy ý kiến phản hồi của VC-NLĐ được cử đi ĐT-BD.	Phòng TCNS	Từ năm 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện hoạt động khảo sát ý kiến của đội ngũ NV để xác định nhu cầu cần thiết của đội ngũ NV về việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Gia tăng các chương trình đào tạo NV theo yêu cầu của mục tiêu phát triển Nhà trường, đồng thời xem xét, đề xuất các hoạt động hỗ trợ cho NV trong quá trình đào tạo, nâng cao trình độ.	Phòng TCNS Khoa KHXX&NV	Thực hiện hằng năm, từ năm 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.5

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Khối lượng công việc cụ thể đối với NV được đưa ra dựa trên chức danh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tuân thủ theo Luật viên chức. Trên cơ sở đó, Nhà trường quy định mỗi chức danh có các khối lượng công việc khác nhau và được theo dõi, đánh giá hiệu quả thực hiện. Mức độ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên quy định riêng của các chức danh, có 04 mức cụ thể để đánh giá xếp loại CBVC: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ **[H4.04.02.20]**. Ngoài ra, Nhà trường ban hành các quy định về khen thưởng và công nhận thi đua phù hợp pháp luật **[H6.06.04.03]**. Hình thức và hạn mức khen thưởng được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ, các danh hiệu thi đua gắn liền với những khen thưởng về vật chất và tinh thần, tăng lương trước thời hạn **[H6.06.02.05] [H7.07.05.01]**.

Trên cơ sở quy định của Nhà trường, các đơn vị triển khai phân công nhiệm vụ cho mỗi NV theo chức danh, nhiệm vụ của đơn vị theo kế hoạch hằng năm và phù hợp số giờ làm việc trong quy chế chi tiêu nội bộ chung của Nhà trường, đối với CBVC hành

chính thì làm việc không quá 08 giờ/ ngày và 40 giờ/ tuần **[H6.06.02.05] [H7.07.05.02]**. Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định, kết quả xếp loại chất lượng lao động và bình xét danh hiệu thi đua hằng năm của NV hành chính từ năm 2019 đến nay đều thực hiện đúng kế hoạch và hoàn thành tốt nhiệm vụ **[H4.04.02.20] [H6.06.02.08] [H6.06.02.09]**. NV hành chính đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, bằng chứng là việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng, đơn vị đều tổ chức họp đầy đủ và bình chọn, biểu quyết theo quy chế hoạt động dân chủ chung của Nhà trường **[H7.07.05.03]**. Tất cả các cuộc họp hoặc quyết định đều dựa trên biên bản, và tổ chức bình bầu theo quy định. Các hoạt động đều tổ chức một cách công khai, minh bạch **[H7.07.05.04]**.

Các quy định về thi đua và khen thưởng rõ ràng, tuân thủ theo quy định của Nhà nước đã khích lệ tinh thần làm việc và phấn đấu của người lao động, cụ thể như: Quy chế thi đua khen thưởng, quy định nâng lương trước hạn đối với cá nhân có thành tích xuất sắc **[H6.06.04.03] [H7.07.05.01]**, chính sách hỗ trợ phụ cấp cho NV hành chính và cán bộ, viên chức trẻ... Với những chính sách đúng đắn và phù hợp nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, đồng thời thúc đẩy cho quá trình đào tạo, tạo dựng một môi trường làm việc ổn định.

Các hoạt động gắn kết và PVCD ngày càng được khuyến khích và đẩy mạnh trong và ngoài Trường với sự tham gia của toàn thể cán bộ, viên chức và NH trong toàn trường. Đội ngũ NV của các phòng ban như Phòng CTCT&SV, Phòng Hợp tác Quốc tế, Trung tâm HTVL&KN đóng vai trò là cầu nối giữa GV và NH trong các hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, các chương trình hỗ trợ đồng bào miền núi, hỗ trợ sinh viên nghèo vượt khó, chuyển xe không đồng đưa sinh viên nghèo về quê ăn tết, ngày hội việc làm để kết nối với các doanh nghiệp... đều được thực hiện hằng năm **[H7.07.05.05]**. Tuy nhiên, các hoạt động gắn kết và PVCD chưa được lượng hóa cụ thể làm cơ sở để đánh giá chất lượng viên chức và bình xét danh hiệu thi đua

Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả của công việc, Nhà trường đều triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân trong toàn trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học **[H7.07.05.06]**. Hiện nay Nhà trường đang xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPIs tại một vài đơn vị, tiến tới sẽ áp dụng cho tất cả các đơn vị trong toàn Trường **[H7.07.05.07]**.

Đối với đánh giá kết quả công việc của NV hàng năm của nhà Trường, quy trình được thực hiện rõ ràng, dân chủ và đều có sự trao đổi với đơn vị quản lý, NV về kết quả đánh giá của hội đồng thi đua Nhà Trường trước khi quyết định chính thức về kết quả thi đua của NV hàng năm. Đến nay, chưa có đơn từ khiếu nại về quy trình, kết quả đánh giá về bình xét thi đua, nâng lương trước thời hạn của NV. Tuy nhiên, chưa có khảo sát ý kiến về việc NV có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của NV thông qua thi đua khen thưởng và công nhận hằng năm.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có chính sách, quy định về thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ NV nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

- Nhà trường không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho đội ngũ NV phục vụ... trong giai đoạn tự đánh giá.

3. Điểm tồn tại

- Trường vẫn chưa có khảo sát ý kiến chính thức từ NV phục vụ để biết được chính xác tỷ lệ hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền mặc dù không có khiếu kiện trong thời gian đánh giá.

- Các hoạt động gắn kết và PVCĐ chưa được lượng hóa cụ thể làm cơ sở để đánh giá chất lượng VC và bình xét danh hiệu thi đua

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục hoàn thiện và triển khai bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV hiệu quả hơn. Triển khai đánh giá về sự hài lòng của CBVC về kết quả phân loại thi đua.	Phòng TCNS Khoa KHXXH&NV	Từ năm 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và xác định vị trí việc làm của NV.	Phòng TCNS Khoa KHXXH&NV	Từ năm 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV của Trường ĐHNT đảm bảo về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của Khoa và Trường. Đội ngũ NV được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai. Trường ĐHNT và Khoa KHXXH&NV có cơ chế tạo điều kiện cho đội ngũ NV bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Các NV đều hài lòng với quy trình đánh giá kết quả cuối năm học cũng như các chế độ khen thưởng phù hợp. Tuy nhiên, hiện tại Nhà trường chưa triển khai đánh giá KPI's đến tất cả các đơn vị trong nhà trường; công việc này Nhà trường sẽ triển khai và thực hiện trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong các giai đoạn vừa qua, Trường ĐHNT và Khoa KHXH&NV luôn chú trọng đến chất lượng đào tạo (CLĐT) cũng như thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ, đầu tư cho NH ngành Luật nhằm nâng cao chất lượng đầu ra đáp ứng với các yêu cầu của ngành nghề, xã hội. Nhà trường xây dựng và hoàn thiện chính sách tuyển sinh theo hướng ngày càng phù hợp, rõ ràng và có các tiêu chí, phương thức tuyển sinh đa dạng, công khai, minh bạch nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các thí sinh mà vẫn đảm bảo đúng quy chế và chất lượng tuyển sinh đầu vào.

Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa KHXH&NV cũng có hệ thống giám sát tiến độ học tập và rèn luyện của người học, KQHT, khối lượng học tập của NH hợp lý. Hơn nữa, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời và thường xuyên. Các hoạt động cộng đồng, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để hỗ trợ cho việc học tập, nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp,... cũng được thực hiện thường xuyên và sôi nổi thu hút được sự tham gia của rất nhiều NH. Song song với các hoạt động trên, Nhà trường đặc biệt quan tâm cải thiện môi trường tâm lý, xã hội thân thiện và cảnh quan sạch sẽ, xanh đẹp của Trường tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH.

Tiêu chí 8.1

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHNT nói chung và của ngành Luật nói riêng được xác định cụ thể và rõ ràng, thực hiện theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh đại học và cao đẳng của Bộ GDĐT [H8.08.01.01]. Trên cơ sở Quy chế tuyển sinh của Bộ, hằng năm Trường xây dựng đề án tuyển sinh, thể hiện rõ chính sách tuyển sinh của ngành Luật như đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, lệ phí xét tuyển, học phí và lộ trình tăng học phí tối đa [H8.08.01.02]. Từ đó ban hành Kế hoạch tuyển sinh thể hiện rõ nội dung công việc tuyển sinh, khung thời gian, và phân công bộ phận chức năng thực hiện công việc, các tổ hợp xét tuyển đúng quy định, phù hợp với ngành Luật [H8.08.01.03].

Trong chính sách tuyển sinh của mình, bên cạnh các chế độ chung, Trường có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khen thưởng học sinh thi vào Trường đạt kết quả cao, cấp học bổng hoặc miễn giảm, hỗ trợ học phí, ký túc xá (KTX) cho SV là con em của các gia đình chính sách, ngư dân, gia đình khó khăn **[H8.08.01.04]**.

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai

Khoa và BM quản lý ngành phối hợp chặt chẽ với các phòng chức năng của Trường (Phòng ĐTĐH, Phòng HTQT) và các đơn vị giáo dục trong quảng bá tuyển sinh nhằm đưa chính sách tuyển sinh được phổ biến rộng rãi. Chính sách tuyển sinh ngành Luật được cập nhật hằng năm và công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Trang Thông tin tuyển sinh của website của Trường (www.ntu.edu.vn), website của Khoa KHXH&NV (<https://khoakhxhntu.edu.vn/>), Trang web của BM Luật, trang fanpage của Khoa KHXH&NV. Ngoài ra, chính sách tuyển sinh ngành Luật cũng được công bố thông qua Tờ rơi, Clip quảng bá giới thiệu ngành Luật **[H8.08.01.05]**.

Bên cạnh đó, thông tin tuyển sinh cũng được giới thiệu tại các hoạt động cộng đồng của Trường/Khoa như Hoạt động tiếp đón các trường THPT về trường tham quan trải nghiệm môi trường đại học, Ngày hội tư vấn tuyển sinh (trực tuyến, trên truyền hình, tại các trường trung học phổ thông, tại các ngày hội tuyển sinh chung tại các địa phương) **[H8.08.01.05]**.

Chính sách tuyển sinh được cập nhật

Chính sách tuyển sinh của ngành Luật hằng năm được xây dựng chi tiết, đầy đủ, rõ ràng, cập nhật và hoàn thiện dựa trên báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh của năm trước, phân tích dự báo nguồn nhân lực **[H8.08.01.06]** và dữ liệu hằng năm về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh **[H8.08.01.06]** **[H8.08.01.07]**.

Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho các ngành trong Trường được các đơn vị chức năng thực hiện đúng quy định và trên cơ sở cân đối hài hòa nguồn lực cho nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp **[H8.08.01.06]**. Từ đó có cập nhật về số lượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh cho phù hợp.

Các năm 2020, 2021 công tác tư vấn hướng nghiệp, quảng bá tuyển sinh bị ảnh hưởng nhiều khi một số hoạt động không thể thực hiện do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Tuy vậy, từ kết quả tuyển sinh ngành Luật như Bảng 8.1, có thể thấy công tác

tuyển sinh của ngành giai đoạn 2019-2024 đạt kết quả rất tốt, không những đảm bảo được số lượng trúng tuyển mà chất lượng đầu vào của NH cũng ngày càng được nâng cao.

Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành Luật giai đoạn 2019-2024

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số lượng SV trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Tỷ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu (%)
2019	70	104	17	149
2020	70	107	19	153
2021	70	159	21	227
2022	120	104	19	87
2023	120	158	19	132
2024	169	165	21	98

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo số liệu Phòng Đào tạo Đại học năm 2019-2024)

Hàng năm, Trường căn cứ vào báo cáo thống kê xét tuyển, tham khảo kết quả khảo sát DN về nhu cầu nguồn nhân lực và thống kê việc làm sau tốt nghiệp để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành cũng như tổ chức họp và lấy ý kiến các BLQ để rút kinh nghiệm và cập nhật chính sách tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế **[H8.08.01.06] [H8.08.01.07]**.

Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh các năm qua thường tập trung vào dữ liệu thứ cấp. Việc khảo sát về dự báo nguồn nhân lực được thực hiện trong phạm vi địa bàn tỉnh Khánh Hòa **[H8.08.01.02]** và chưa có phân tích cụ thể riêng cho nhu cầu ngành Luật để dự báo nhu cầu tuyển sinh. Điều này xuất phát từ cơ hội việc làm của SV ngành Luật khá rộng, bao gồm các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề, trong khi các báo cáo dự báo nhu cầu nguồn nhân lực thực hiện theo ngành nghề/lĩnh vực mà không theo chuyên môn ngành đào tạo. Đồng thời, chính sách tuyển sinh chỉ mới được khảo sát đối với đối tượng là SV năm nhất từ năm 2024 khi nhập học **[H8.08.01.07]**, chưa được khảo sát ý kiến đầy đủ của NH và CSV.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác tuyển sinh nhưng chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa vẫn chưa đủ hấp dẫn để thu hút được nhiều thí sinh giỏi, có điểm cao đăng ký vào học ngành Luật.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành Luật được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định, cùng với chế độ ưu tiên (vùng, đối tượng); được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông và thông qua các hoạt động quảng bá đa dạng, dễ tiếp cận và được cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành Luật chưa được triển khai cụ thể, rộng rãi.

Chính sách tuyển sinh chưa được khảo sát ý kiến của người học và CSV.

Chưa có chế độ đãi ngộ, chính sách tuyển sinh đặc thù để thu hút thí sinh có điểm trúng tuyển cao đăng ký vào học ngành Luật

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tiến hành khảo sát đối tượng tuyển sinh, tìm kiếm nguồn lực để đề xuất chính sách tuyển sinh ưu tiên, chính sách học bổng, thu hút thí sinh giỏi, có năng lực vào ngành Luật. - Đẩy mạnh công tác quảng bá tuyển sinh tại các trường THPT ngoài khu thuộc Khánh Hòa, các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành Luật từ các đơn vị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và khu vực. - Khảo sát ý kiến của người học, GV và cựu SV về xây dựng dự báo nguồn nhân lực và các chính sách tuyển sinh của Nhà trường và Khoa. - Tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo thu hút NH.	P.ĐTĐH, Trung tâm HTVL&KN, Khoa KHXH&NV P.ĐTĐH, Trung tâm HTVL&KN, Khoa KHXH&NV Khoa KHXH&NV, Trung tâm HTVL&KN P.ĐCL&KT, Khoa KHXH&NV Khoa KHXH&NV, P.ĐTĐH	Năm 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch, cập nhật, hoàn thiện và được công bố công khai bằng nhiều hình thức đa dạng trên các phương tiện truyền thông đại chúng.	Phòng ĐTĐH Khoa KHXHNV	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.2

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường nói chung và ngành Luật nói riêng được xác định rõ ràng và thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT và được công bố trong đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của trường **[H8.08.01.02] [H8.08.01.03]**. Việc tuyển chọn NH căn cứ vào năng lực học tập cùng những quy định của Bộ GDĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển **[H8.08.01.01]**.

Năm 2019, ngành Luật sử dụng 4 phương thức tuyển sinh, gồm xét tuyển các tổ hợp (A00, A01, D01 D96), điểm tốt nghiệp THPT, xét tuyển thẳng và dựa vào kết quả đánh giá năng lực quốc gia; Năm 2020, xét tuyển theo 04 phương thức gồm các tổ hợp xét tuyển ngành Luật (A01, D01, D07 và D96), điểm tốt nghiệp THPT, xét tuyển thẳng, dựa vào kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM; Năm 2021, cũng 04 phương thức nhưng có sự thay đổi về tổ hợp xét tuyển (C00, D01, D07, D96); Năm 2022 bổ sung điểm sàn tiếng Anh. Tuy nhiên, đến năm 2023, Bộ GDĐT quy định thí sinh sẽ đăng ký nguyện vọng xét tuyển đại học trên hệ thống cổng thông tin của Bộ GDĐT và Nhà trường có 4 phương thức tuyển sinh bao gồm xét điểm theo tổ hợp điểm thi THPT của ngành Luật (D01, D14, D15, D96), dựa vào kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM và Hà Nội, xét tuyển thẳng và điểm học bạ. **[H8.08.01.02] [H8.08.01.03]** (thể hiện tại Bảng 8.2).

Bảng 8.2 Phương thức tuyển sinh ngành Luật từ năm 2019-2024

Năm tuyển sinh	Phương thức xét tuyển				
	Xét tuyển thẳng	Điểm xét tốt nghiệp THPT	Điểm thi ĐGNL	Theo kết quả học tập ở THPT (học bạ)	Điểm thi THPT
2019	X	X	X		X (A00; A01; D01;D96)
2020	X	X	X		X (A01; D01; D07;D96)
2021	X	X	X		X (C00; D01; D07;D96)
2022	X	X	X		X (C01; D01; D07; D96 + Điểm sàn tiếng Anh)
2023	X		X	X (TA; LS;ĐL;GD CD)	X (D01; D14; D15;D96)
2024	X		X	X (TA; LS;ĐL,GD CD)	X (D01; D14; D15; D96)

(Nguồn: Tổng hợp từ Đề án tuyển sinh Trường Đại học Nha Trang năm 2019- 2024)

Vào mỗi đợt tuyển sinh, số lượng hồ sơ đăng ký xét tuyển được thống kê, cập nhật thường xuyên và hệ thống trả lời giải đáp các thắc mắc trực tuyến trên trang tuyển

sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>) để thí sinh và phụ huynh theo dõi. Kết quả xét tuyển được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục & Đào tạo, của Trường Đại học Nha Trang cùng với điểm chuẩn và số lượng xét tuyển **[H8.08.02.01]**.

Số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh và chỉ tiêu của ngành Luật trong các năm học 2019-2020 đến năm học 2023-2024 **[H8.08.02.02]** được trình bày trong Bảng 8.3. Bảng thống kê số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh các phương thức và số SV nhập học của ngành Luật trong các năm 2019-2023 cho thấy ngành có luôn có điểm chuẩn ở mức cao của Trường và số lượng tuyển sinh luôn đạt chỉ tiêu và số SV nhập học cao **[H8.08.02.02]** **[H8.08.02.03]**. Đồng thời, đối với ngành Luật của Trường, qua các năm 2021-2023 cũng thấy được số lượng tuyển sinh ổn định các năm gần nhất và điểm trúng tuyển nằm trong top cao nhất trong khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên **[H8.08.02.02]**.

Bảng 8.3. Thống kê chỉ tiêu, số trúng tuyển, điểm tuyển sinh từ 2019-2024

Năm học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Điểm tuyển sinh
2019	70	104	Điểm xét TN 2019: 6/10 Điểm thi THPTQG: 17/30
2020	70	107	Điểm xét TN 2020: 6,5/10 Điểm xét tuyển ĐGNL: 700 Điểm thi THPTQG: 19/30
2021	70	159	Điểm xét TN 2020: 6,8/10 Điểm xét tuyển ĐGNL: 700 Điểm thi THPTQG: 21/30
2022	120	104	Điểm xét TN 2022: 7/10 Điểm xét tuyển ĐGNL: 725 Điểm thi THPTQG: 19/30 Điểm sàn tiếng Anh: 4,5
2023	120	158	Điểm xét tuyển ĐGNL: 600 Điểm thi THPTQG: 19/30 Điểm xét tuyển học bạ: 28/40

Năm học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Điểm tuyển sinh
2019	70	104	Điểm xét TN 2019: 6/10 Điểm thi THPTQG: 17/30
2024	169	165	Điểm xét tuyển ĐGNL: 688 Điểm xét tuyển học bạ: 29/40 Điểm thi THPTQG: 21/30

(Nguồn: Tổng hợp từ Đề án tuyển sinh các năm giai đoạn 2019-2023)

Đầu năm học Trường và Khoa luôn có các hoạt động biểu dương khen thưởng SV nhập học điểm cao của khoa **[H8.08.02.04]**. Cuối năm khen thưởng SV có KQHT và kết quả tốt nghiệp cao **[H8.08.02.04]**.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát và đánh giá

Hàng năm, tiêu chí và phương thức tuyển sinh được Nhà trường rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm để làm tốt hơn cho các năm tiếp theo thông qua hoạt động lấy ý kiến từ các thành viên Hội đồng tuyển sinh về đề án tuyển sinh **[H8.08.01.02]**. Trước và sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều tổ chức các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh, tổ chức họp các BLQ để rà soát và đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra hằng năm của Nhà trường, phù hợp với chính sách của Bộ GDĐT và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực **[H8.08.01.06]**. Đồng thời hằng năm Nhà trường đều có sự điều chỉnh tỷ trọng xét tuyển theo từng phương thức cho phù hợp với điều kiện thực tiễn và được thể hiện rõ ràng trong các Đề án tuyển sinh của các năm **[H8.08.01.02]**.

Bên cạnh đó, trên cơ sở rà soát và đánh giá như vậy, Nhà trường đã liên tục cập nhật tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học nhằm khuyến khích, hỗ trợ học sinh thi vào Trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV có gia đình khó khăn, SV theo học những ngành khó tuyển,... **[H8.08.01.04] [H8.08.02.04]**.

Tuy nhiên, Trường và Khoa chưa xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đặc thù cho ngành Luật để thu hút người học có chất lượng cao vào học ngành Luật.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển chọn NH của ngành Luật được xác định rõ ràng theo một quy trình, phương pháp và tiêu chí chặt chẽ, đúng quy định. Nhà trường cũng đã tổ chức

đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc đợt tuyển sinh hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Chưa có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đặc thù cho ngành Luật để thu hút NH có chất lượng cao đăng ký vào học ngành Luật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đặc thù cho ngành để lựa chọn được NH có chất lượng cao thông qua nâng cao điểm tuyển sinh đầu vào	Phòng ĐTĐH, Khoa KHXH&NV	Từ năm học 2025 – 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đảm bảo tiêu chí và phương thức tuyển chọn NH rõ ràng, đa dạng, có sự đánh giá định kỳ và điều chỉnh từng phương thức phù hợp tình hình thực tiễn.	Phòng ĐTĐH	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.3

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Có quy trình/quy định và có bộ phận/cán bộ chuyên trách

Trường và Khoa KHXH&NV có hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành Luật trong học tập và rèn luyện hiệu quả. Trường có các quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH bao gồm: hệ thống các văn bản pháp lý của Bộ GDĐT và các bộ ngành liên quan, quy chế đào tạo theo hệ thống TC của Trường, quy chế công tác SV của Trường, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện [H8.08.03.01] [H8.08.03.02].

Hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành Luật trong học tập và rèn luyện được thực hiện thông qua Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Khoa KHXH&NV, Phó Trưởng Khoa phụ trách sinh viên, BM Luật, CVHT, GV giảng dạy HP và BCH Đoàn Khoa KHXH&NV. [H8.08.03.01][H8.08.03.05]. Ngoài ra, sự tiến bộ của NH còn được theo sát bởi Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN, Đoàn Thanh niên, Hội SV. Trong các quy định, quy chế xác định rõ nhiệm vụ của từng phòng ban, cá nhân đối với công tác theo dõi sự tiến bộ của NH [H8.08.03.01]. Từ tháng 02/2020, Nhà trường giao nhiệm vụ Trợ lý SV cho các Bí thư Đoàn khoa. Với QĐ này, Bí thư Đoàn khoa cùng với CVHT sẽ giúp BCN Khoa nắm bắt kịp thời hoạt động học tập và rèn luyện của người học nhằm giải quyết những băn khoăn và thắc mắc của người học [H8.08.03.01] [H8.08.03.05]. Bên cạnh đó, BCS lớp cũng thường xuyên động viên, theo dõi, nhắc nhở SV chấp hành nề nếp sinh hoạt, học tập và phản ánh trực tiếp cho CVHT, đồng thời mỗi tháng BCS lớp ngành Luật thực hiện báo cáo tình hình của lớp gửi về email của Khoa [H8.08.03.03].

Có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ và chậm tiến độ, thôi học

Hệ thống giám sát về sự tiến bộ của SV ngành Luật trong học tập và rèn luyện thực hiện trên NTU- Elearning (<https://elearning.ntu.edu.vn/>) và website <https://sinhvien.ntu.edu.vn> (website cũ: <http://daotao.ntu.edu.vn/default.do>), và <https://qldt.ntu.edu.vn/> (phần mềm mới cho CBVC), bao gồm hồ sơ của NH, các thông báo từ Trường, thời khóa biểu, lịch thi, đánh giá KQHT, rèn luyện... Đây là một hệ thống giám sát rất tiện lợi, hữu ích cho SV, GV, CVHT, BM Luật, Khoa KHXH&NV và

Trường theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của NH. Từ HK2, năm học 2020-2021 hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện SV được thực hiện bằng hình thức online **[H8.08.03.04]**.

Từ năm học 2017-2018 Trường bắt đầu triển khai áp dụng phần mềm quản lý đào tạo mới với nhiều phân hệ chức năng quản lý như quản lý CTĐT (cập nhật CTĐT các khóa, HP song hành, HP thay thế,...), lập kế hoạch giảng dạy, phân công giảng dạy, SV đăng ký HP, xếp thời khóa biểu, phân quyền sử dụng cho cán bộ nghiệp vụ của các Phòng/Ban chức năng,... Bằng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo mới này cho phép giám sát một cách hiệu quả về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH **[H8.08.03.04]**. Tuy nhiên phần mềm quản lý đào tạo vẫn còn một số tồn tại như chậm cập nhật dữ liệu nhất là khi đầu mỗi học kỳ nhiều SV đăng ký hoặc hủy học phần cùng lúc cũng như chưa giám sát được sự tiến bộ của NH theo quy định CDR của HP hoặc CTĐT hay chưa có chức năng giám sát việc đăng ký HP đảm bảo NH đáp ứng các HP tiên quyết.

Dựa trên KQHT của SV ngành Luật, Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Khoa KHXH&NV và CVHT theo dõi quá trình học tập của SV, ra cảnh báo hàng kỳ để SV có kế hoạch học tập thích hợp **[H8.08.03.05]**. Về quy trình giám sát KQHT, sau mỗi học kỳ, những SV có KQHT yếu kém sẽ được Nhà trường gửi cảnh báo KQHT đến SV và phụ huynh. CVHT gặp gỡ SV có kết quả học tập không tốt hoặc trao đổi với gia đình SV nhằm tư vấn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để NH kịp thời chấn chỉnh, tập trung học tập hơn ở các học kỳ tiếp theo **[H8.08.03.05]**. Khoa KHXH&NV thường xuyên nắm bắt tình hình học tập của SV, vắng học, bỏ học và báo cáo về BCN Khoa thông qua thông tin chia sẻ, hỗ trợ từ GV, BM, BCN Khoa, Đoàn Thanh niên và CVHT, thông qua các báo cáo tháng của BCS lớp. Nhờ đó, Khoa và Nhà trường nắm bắt kịp thời tình hình SV vắng học, bỏ học để có các giải pháp hỗ trợ SV kịp thời **[H8.08.03.03]**.

Bên cạnh đó, kết quả rèn luyện của NH cũng được đánh giá sau mỗi học kỳ theo quy trình và các tiêu chí đánh giá rất rõ ràng và chặt chẽ. NH tự đánh giá trước tiên, tiếp đến ban cán sự (BCS) lớp và CVHT đánh giá, và BCN Khoa sẽ xác nhận kết quả. Bước cuối cùng là công khai kết quả đánh giá đến SV để nhận phản hồi trước khi Phòng CTCTSV chính thức nhập kết quả vào phần mềm quản lý đào tạo **[H8.08.03.02]** **[H8.08.03.06]**.

KQHT và rèn luyện của SV ngành Luật giai đoạn 2019-2023 trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo được trình bày trong Bảng 8.4 và Bảng 8.5 [H8.08.03.07].

Bảng 8.4. Kết quả học tập của SV ngành Luật giai đoạn 2019 – 2024

Năm học, HK		Tổng số SV	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
2019-	HK1	150			2	1,33	87	58	44	29,3	12	8	5	3,34
2020	HK2	148			6	4,05	84	56,8	29	19,6	14	9,46	15	10,14
2020-	HK1	249			13	5,22	148	59,4	65	26,1	16	6,43	7	2,81
2021	HK2	248	4	1,61	27	10,89	146	58,9	51	20,6	10	4,03	10	4,04
2021-	HK1	396	5	1,26	56	14,14	265	66,9	40	10,1	18	4,55	12	3,03
2022	HK2	395	10	2,53	42	10,63	190	48,1	78	19,8	51	12,9	24	6,08
2022-	HK1	439	4	0,91	37	8,43	225	51,3	107	24,4	52	11,9	14	3,19
2023	HK2	428	24	5,61	60	14,02	225	52,6	76	17,8	30	7,01	13	3,03
2023-	HK1	501	13	2,59	82	16,37	248	49,5	101	20,2	43	8,58	14	2,8
2024	HK2	481	28	5,8	70	14,55	223	46,36	105	21,8	46	9,56	9	1,88

(Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo)

Bảng 8.5. Kết quả rèn luyện của SV ngành Luật giai đoạn 2019 – 2024

Năm học, HK		Tổng số SV	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung bình		Kém	
			S L	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
2019-	HK1	149	7	4,7	66	44,3	60	40,3	9	6,04	7	4,69
2020	HK2	145	10	6,9	57	39,31	64	44,1	5	3,45	9	6,2
2020-	HK1	247	22	8,91	101	40,89	106	42,9	12	4,86	6	2,43
2021	HK2	240	36	15	124	51,67	75	31,3	5	2,08	0	0
2021-	HK1	386	50	12,95	147	38,08	179	46,4	4	1,04	6	1,56
2022	HK2	331	43	12,99	133	40,18	138	41,7	16	4,83	1	0,31
2022-	HK1	419	64	15,27	177	42,24	168	40,1	9	2,15	1	0,24
2023	HK2	323	42	13	160	49,54	104	32,2	15	4,64	2	0,62

Năm học, HK		Tổng số SV	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung bình		Kém	
			S L	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
2023-	HK1	467	75	16,06	223	47,75	157	33,6	10	2,14	2	0,43
2024	HK2	369	10	10.84	145	39,3	177	47,9	7	1,89	0	0

(Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo)

Bên cạnh đó, Trường và Khoa KHXH&NV đều có kế hoạch và tổ chức các buổi đối thoại SV, chào cờ sinh viên ngành Luật theo quý nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cũng như nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của NH, giúp NH tiến bộ trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.03.05].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống giám sát, đầy đủ phù hợp bao gồm văn bản, quy trình/quy định, cơ sở dữ liệu và đội ngũ chuyên trách quản lý, tư vấn, hỗ trợ SV nhằm theo dõi khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa tự động đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CĐR của HP và CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện phần mềm quản lý, bổ sung chức năng giám sát sự tiến bộ của NH trên hệ thống quản lý thông tin đào tạo của Trường.	Tổ CNTT	Năm học 2024 – 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các văn bản, quy trình/quy định phục vụ cho việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV. Tiếp tục đẩy mạnh vai trò của CVHT và Đoàn Thanh niên trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.	- Phòng ĐTDH, - Phòng CTCT&SV, - Khoa KHXHN	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.4

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Có đơn vị/bộ phận hỗ trợ người học

Trường, Khoa KHXH&NV và BM Luật rất chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành Luật. Điều này thể hiện ở rất rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H8.08.04.01]. Mỗi năm học, các hoạt động này được Nhà trường chú trọng và lên kế hoạch, triển khai dưới sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị: Khoa KHXH&NV, Trung tâm HTVL&KN, Phòng CTCT&SV, đội ngũ GV và CVHT của Khoa [H8.08.04.02].

Hoạt động tư vấn học tập

Ngay buổi đầu nhập học, SV sẽ được Trường phát “Sổ tay SV” cũng như việc tổ chức tuần sinh hoạt công dân để cung cấp cho SV về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc HP, phương pháp học tập, kế hoạch năm học, quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, quy chế công tác SV, hướng dẫn NH nguồn

tra cứu thông tin, các câu hỏi thường gặp và các văn bản liên quan khác,... **[H4.04.01.09]**
[H4.04.02.12]

Trường và Khoa KHXH&NV đã có những hoạt động hỗ trợ, tư vấn học tập cho SV ngay từ đầu năm nhất, khi mới vào trường qua các hoạt động như Chào đón tân sinh viên, Tuần sinh hoạt công dân,... Đồng thời, Khoa KHXH&NV và CVHT phụ trách HP Nhập môn ngành Luật sẽ lên kế hoạch dẫn SV năm nhất đi thực tế tại Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và các Tòa án nhân dân cấp huyện, thành phố. Đây là hoạt động ngoại khoá đầu tiên nhằm giúp SV mới vào trường trải nghiệm được nghề nghiệp tương lai, chia sẻ với chánh án, thẩm phán suy nghĩ riêng của bản thân và định hướng học tập và rèn luyện trong suốt 4 năm học **[H8.08.04.03]**. Đối với SV từ năm thứ 2, Khoa và BM thường xuyên cung cấp cho SV lịch xét xử các vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang để SV tự lên kế hoạch tham dự các phiên toà nhằm giúp NH tiếp cận thực tiễn song song với việc tiếp thu các kiến thức lý thuyết tại lớp **[H8.08.04.03]**.

Nhằm giúp cải thiện việc học tập của NH, Trường, Khoa thường xuyên lập kế hoạch và tổ chức các buổi tư vấn học tập thông qua đội ngũ CVHT tại các buổi sinh hoạt lớp, các hội nghị học tốt chia sẻ kinh nghiệm học tập, các chương trình tư vấn, gặp gỡ dành cho SV yếu kém **[H8.08.04.04]** **[H8.08.04.05]**. CVHT có trách nhiệm theo dõi sát sao và hỗ trợ kịp thời cho SV về các vấn đề trong học tập như lên kế hoạch học tập, lựa chọn HP thay thế, Thường xuyên tổ chức trao đổi với các SV yếu kém để tìm biện pháp giúp đỡ. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, một số hoạt động này được triển khai bằng hình thức online **[H8.08.04.04]**.

Các hoạt động ngoại khoá

Các chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm và các hoạt động hướng nghiệp cho NH được xây dựng kế hoạch, thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau và được thông báo rộng rãi, đã tạo ra môi trường giúp SV có nhiều cơ hội phấn đấu, rèn luyện, đặc biệt là các hoạt động trao đổi học thuật, kết nối, tình nguyện vì cộng đồng, và tình nguyện tại chỗ **[H8.08.04.05]****[H8.08.04.06]**.

Trong khi Trung tâm HTVL&KN thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm và hướng nghiệp cho SV toàn trường **[H8.08.04.06]**, Khoa tổ chức CLB học thuật Tiếng Anh pháp lý **[H8.08.04.07]** nhằm tạo cơ hội cho SV trong Khoa không những bồi dưỡng kỹ năng mềm, trau dồi tiếng Anh chuyên ngành mà còn tăng cường cơ hội tiếp

xúc và giải quyết các vấn đề chuyên môn, giúp SV định hướng nghề nghiệp tốt hơn. Ngoài ra, các hoạt động PVCD của Khoa luôn gắn liền với NH và ngành học như tuyên truyền pháp luật thông qua việc tổ chức các phiên tòa giả định, tư vấn luật miễn phí cho SV **[H8.08.04.05]**. Đặc biệt là Phiên tòa giả định tổ chức tại Trường và các trường THPT trên địa bàn tỉnh do SV ngành Luật năm 3, năm 4 thực hiện dưới sự hỗ trợ chuyên môn của Khoa, BM và GV đã mang lại những lợi ích cho không chỉ cho cộng đồng mà còn giúp SV được rèn luyện nhiều kỹ năng, kiến thức chuyên môn và cũng là môi trường giao lưu, thể hiện tài năng.

Bên cạnh đó, Khoa và BM thường xuyên tổ chức các cuộc thi học thuật, đây vừa là sân chơi, hoạt động ngoại khóa cho SV vừa là hoạt động rèn luyện và trau dồi kiến thức, kỹ năng cho người học, như cuộc thi Rung chuông vàng, Lắng kính pháp luật,... **[H8.08.04.05] [H8.08.04.08]**. Từ năm 2023, SV ngành luật thường xuyên tham gia các cuộc thi lớn tầm cỡ khu vực và quốc gia và đạt thứ hạng cao, như Cuộc thi Hoà giải thương mại Việt Nam V-MED 2023 (Giải bạc hạng mục Bên tham gia hoà giải, Giải đồng hạng mục Hoà giải viên), Cuộc thi Phiên tòa giả định cấp Quốc gia (Giải đội thi nỗ lực nhất) **[H8.08.04.08]**. Đồng thời, SV của Khoa cũng thường xuyên tham gia các cuộc thi tại địa phương, hoặc do Đoàn thanh niên tổ chức, như Cuộc thi tìm hiểu pháp luật, Sáng tạo Video ngành Luật, Cuộc thi Tìm hiểu lịch sử Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa, tìm hiểu ngày truyền thống Trường Đại học Nha Trang, tìm hiểu các kỳ Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam. Cùng với đó là các hoạt động mini game trực tuyến về kiến thức chuyên ngành và một số buổi tập huấn kỹ năng mềm phù hợp với sinh viên ngành luật.

Hoạt động tình nguyện của SV Khoa KHXH&NV được tổ chức thường xuyên và đa dạng loại hình, như chương trình thường niên "Green Sunday - Ngày Chủ nhật xanh", "Lễ hội thiếu nhi", "Ánh trăng yêu thương", "San sẻ yêu thương" qua các năm. Ngoài một số các hoạt động thường niên, các hoạt động tình nguyện khác cũng được thực hiện theo chỉ đạo của Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên các cấp như Xuân tình nguyện, Mùa hè xanh, Tiếp sức mùa thi – Tiếp sức đến trường, hỗ trợ kỳ thi Đánh giá năng lực,...

Các hoạt động trên được đăng tải và thông tin rộng rãi trên fanpage của Khoa và Đoàn Khoa theo địa chỉ <https://www.facebook.com/khoakhxhnnv.ntu>, <https://www.facebook.com/dhkkhxnvnv>. **[H8.08.04.05] [H8.08.04.03]**.

Bên cạnh đó, Trường cũng đã thành lập các CLB SV như Câu lạc bộ đại cương PTO, câu lạc bộ Âm nhạc, CLB diễn thuyết và tranh biện các đội tình nguyện của các Khoa/Viện,... nhằm giúp sinh viên có môi trường hoạt động, rèn luyện và thể hiện đam mê trong học tập, văn nghệ, thể thao **[H8.08.04.07]**.

Hoạt động hướng nghiệp và việc làm

Trường và Khoa thường tổ chức các buổi tọa đàm giữa SV và các đơn vị tuyển dụng, chuyên gia, thẩm phán để giúp SV có nhiều kiến thức thực tế hơn. Các cơ hội việc làm, thông tin tuyển dụng từ các nhà tuyển dụng được cung cấp chi tiết trên website của Trường và Trung tâm HTVL&KN **[H8.08.04.06]**.

Hằng năm, Khoa và BM Luật đều tổ chức Hội nghị học tốt thường niên, đây được xem là hoạt động ngoại khóa với nhiều mục đích: Trao đổi kinh nghiệm học tập, sáng tạo SV qua văn nghệ, giao lưu các đơn vị, chuyên gia và CSV để chia sẻ cơ hội, thách thức nghề nghiệp nhằm giúp NH định hướng rèn luyện bản thân **[H8.08.04.05]**.

Khoa KHXH&NV thường xuyên lập kế hoạch và tổ chức các buổi tham quan thực tế, kiến tập, thực tập cho SV từ năm 1 đến năm 4 để tiếp cận thực tiễn, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng mềm cho NH **[H8.08.04.03]**. Ngoài ra, để giúp SV năm 3 và năm cuối có thêm cơ hội thực tập, tiếp xúc nghề nghiệp, tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, Nhà trường và Khoa KHXH&NV cũng đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị lập danh sách SV, bố trí SV thực tập, kiến tập tại Tòa án nhân dân, Sở Tư pháp, Văn phòng/công ty luật, doanh nghiệp... cũng như tổ chức các buổi phỏng vấn việc làm tại ngày hội việc làm do Trung tâm HTVL&KN kết nối tổ chức **[H8.08.04.03]** **[H8.08.04.06]**.

Hỗ trợ NCKH

Trường ĐHNT dành một phần kinh phí khuyến khích phong trào NCKH trong SV nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và khả năng nghề nghiệp của SV, được quy định cụ thể trong các quy định của Trường **[H8.08.04.09]**. Khoa và BM Luật rất chú trọng đến nâng cao khả năng NCKH trong SV nên thường xuyên lên kế hoạch và tổ chức hàng năm Hội nghị/Hội thảo NCKH sinh viên. Các nhóm SV rất tích cực tham gia viết bài dưới sự hướng dẫn của GV BM Luật do Khoa phân công phù hợp với chuyên môn. Các bài viết của SV được in Kỷ yếu và cấp giấy chứng nhận cho các tác giả, đồng thời là cơ sở cho tính điểm rèn luyện SV **[H8.08.04.09]** **[H8.08.03.06]**.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2019-2024, ngành Luật có 04 đề tài NCKH sinh viên được GV BM hướng dẫn, trong đó 03 đề tài đã được nghiệm thu.

Bên cạnh đó, BM và Khoa kịp thời cập nhật các thông tin hội thảo, hội nghị của các cơ sở đào tạo đại học ngành Luật hoặc các đơn vị chuyên môn và gửi đến sinh viên quan tâm tham dự (trực tiếp hoặc trực tuyến).

Có thể thấy, hoạt động hỗ trợ NCKH cho SV được BM, Khoa và Trường thực hiện rất tốt nhằm nâng cao kỹ năng viết, nghiên cứu KH cho SV- một kỹ năng rất quan trọng đối với SV ngành Luật [H8.08.04.09]. Tuy nhiên, chỉ một nhóm nhỏ SV có hứng thú và tích cực tham gia các hoạt động NCKH, còn lại đa số SV chưa/không quan tâm đến hoạt động NCKH cũng như chưa thấy hết được vai trò của hoạt động này đối với đặc thù của nghề luật sau này.

Hỗ trợ tài chính và học bổng

Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của từng HK, Trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng cho các SV có thành tích trong học tập xuất sắc, giỏi [H8.08.04.10]. Ngoài ra, Hội Khuyến học của Trường hằng năm thường hỗ trợ cho SV nghèo, gia đình khó khăn, nỗ lực vươn lên trong học tập và rèn luyện cũng đóng góp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV nghèo [H8.08.04.10].

Về phía Khoa KHXH&NV, Khoa cũng tổ chức xét khen thưởng và cấp học bổng khuyến học cho SV có thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt và SV nghèo vượt khó do các doanh nghiệp và CSV tài trợ thông qua các buổi giao lưu giữa SV với CSV thành đạt, với doanh nghiệp và các trường, viện nghiên cứu bên ngoài để tư vấn, định hướng nghề nghiệp tốt hơn cho NH theo các kênh khác nhau: giờ học, sinh hoạt lớp, buổi chào cờ, giao lưu với doanh nghiệp... [H8.08.04.10] [H8.08.04.05].

Bảng 8.6. Mức độ đồng ý SV năm cuối ngành Luật về việc GV nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV

Năm	Hoàn toàn đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Tường đối đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Hoàn toàn không đồng ý (%)
2021 - 2022	51,28%	48,72%	0	0	0

Năm	Hoàn toàn đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Tương đối đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Hoàn toàn không đồng ý (%)
2022 - 2023	40,91%	50%	9,09%	0	0
2023 - 2024	46,05%	46,05%	6,58%	1,32%	0

Kết quả khảo sát SV năm cuối về sự nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV của GV ở Số liệu thống kê ở Bảng 8.6 cho thấy: Hơn 90% SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý sự về nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ SV của giảng viên ngành Luật **[H8.08.04.11]**.

Thực tế giai đoạn 2019-2024 đã khẳng định: Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường, Khoa và BM đã giúp cải thiện đáng kể việc học tập và khả năng có việc làm của NH ngành Luật (Bảng 8.4, Bảng 8.5).

Theo kết quả khảo sát của Trung tâm HTVL&KN, tỉ lệ SV ngành Luật có tỷ lệ bình quân sinh viên sau khi ra trường có việc làm khá cao với 90,00%, khu vực làm việc đa dạng cả nhà nước, tư nhân và tự tạo việc làm. Với đặc điểm là một ngành mới mở, tính đến tháng 7 năm 2024, ngành Luật có ba khóa SV tốt nghiệp, cùng với thời gian thực hiện khảo sát theo quy định nên hiện nay việc khảo sát mới chỉ được thực hiện với khóa SV đầu tiên ra trường năm 2022 **[H8.08.04.12]**.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa KHXH&NV có các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác vừa đa dạng về hình thức vừa có chiều sâu về nội dung, thu hút rất nhiều SV của ngành tham gia, qua đó cho phép hỗ trợ toàn diện và đã tạo động lực học tập cho sinh viên ngành Luật.

Các hoạt động tư vấn học tập được BM Luật và Khoa triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV; CVHT luôn làm việc có trách nhiệm, quan tâm đến SV.

Hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp, đơn vị đang được lãnh đạo Khoa và BM quan tâm và tích cực triển khai kết nối. Ngoài ra, đối với SV ngành Luật, Khoa và BM định kỳ hằng năm thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ người học trong việc nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiên cứu khoa học, kỹ năng nghề nghiệp và hướng

nghiệp thông qua các hội thảo, thực hành, thực tập, kiến tập nhằm giúp NH tiếp cận môi trường làm việc thực tiễn và cơ hội việc làm sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Một số SV ngành Luật chưa tích cực tham gia các hoạt động ngoại khoá, phong trào nghiên cứu khoa học và các hoạt động Đoàn, Hội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ SV, có chính sách ghi nhận thành tích SV tham gia các hoạt động ngoại khoá, nghiên cứu. Tăng cường nhận thức của SV ngành Luật về vai trò của các hoạt động ngoại khoá, NCKH đối với các kỹ năng nghề nghiệp	Khoa KXH&NV, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, CVHT	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các giải pháp tăng cường kết nối, trao đổi giữa các GV, CVHT, GV các HP, Đoàn Khoa... trong quá trình NH học tập để chia sẻ, hỗ trợ liên thông giữa nhà trường, GV, phụ huynh và NH nhằm động viên, khích lệ NH tham gia các chương trình do Khoa và Nhà trường tổ chức.	Trung tâm HTVL&KN, Khoa KHXH&NV, BM Luật, CVHT	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.5

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Môi trường tâm lý, xã hội vì người học và môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu

Trường ĐHNT đã xây dựng hệ thống giảng đường, phòng thực hành, KTX, các cơ sở dành cho hoạt động văn nghệ, TDTT đáp ứng tương đối tốt nhu cầu giảng dạy, học tập, sinh hoạt của GV và SV. Nổi bật trong số này là các cơ sở phục vụ nhu cầu học

tập, ăn, ở, vui chơi của SV. Nhà ăn 600 chỗ và hệ thống KTX SV với sức chứa 4.000 chỗ, trong đó có khu vực dành riêng cho SV và HV quốc tế theo học tại Trường. Khuôn viên trường có các cột chỉ dẫn để tiện cho việc đi lại. Có các khu tự học với hệ thống wifi thuận tiện cho học tập. Các thùng chứa rác để khắp nơi. **[H8.08.05.01]**

[H8.08.05.02]

Hệ thống thư viện hiện đại với tài nguyên đọc của Thư viện bao gồm 15.000 tên tài liệu chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh với khoảng 60.000 bản, hơn 300 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số với 10.000 đầu sách, luận văn, luận án, bài giảng và các công trình Khoa học khác **[H8.08.05.02]**. Ngoài ra, đối với SV ngành Luật, Trường và Khoa trang bị Phòng diễn án và Tủ sách pháp luật cho SV thực hành diễn án, rèn luyện kỹ năng thực hành và tham gia công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho Nhà trường **[H8.08.05.03]**.

Đoàn Thanh niên, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ, TDTT của năm, phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức các hoạt động trong kế hoạch đã được Hiệu trưởng phê duyệt **[H8.08.05.04]**. SV ngành Luật được Đoàn thanh niên Khoa quan tâm, tiếp đón và thu hút vào các hoạt động Đoàn – Hội từ khi bước chân vào Trường, được tham gia các CLB, các hoạt động ngoại khoá, văn nghệ, thể dục thể thao **[H8.08.05.04] [H8.08.04.05]**. Chuyên mục Diễn đàn về cuộc sống SV trên trang web của Trường hoặc các cuộc thi SV viết về trường, lớp, thầy cô cũng là nơi để SV thư giãn, bày tỏ cảm nhận của mình về đời sống SV **[H8.08.05.05]**. Bên cạnh đó, BCN Khoa KHXHNV, GV phụ trách HP, CVHT, Đoàn Thanh niên và Hội SV tăng cường việc thường xuyên giáo dục tâm lý, phương pháp học tập và sinh hoạt lành mạnh cho NH thông qua các buổi chào cờ, giờ lên lớp, sinh hoạt lớp, và các hoạt động đoàn thể. Đặc biệt, SV ngành Luật được rèn luyện kiến thức, kỹ năng bằng cách tham các hoạt động phục vụ cộng đồng gắn liền với ngành học như tuyên truyền pháp luật thông qua Phiên tòa giả định, các hoạt động tình nguyện, san sẻ yêu thương... **[H8.08.05.04] [H8.08.04.05]**

Trong thời gian học tập tại Trường, SV gặp khó khăn về tài chính, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn, thuộc diện hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số luôn được Trường tạo điều kiện như miễn giảm học phí, hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ vay tín dụng **[H8.08.05.06]**, hoặc hỗ trợ trong những tình huống đặc biệt, như đại dịch COVID-19, thiệt hại do bão lũ... **[H8.08.05.07]**. Về phía Khoa KHXH&NV, SV ngành Luật có hoàn cảnh khó khăn luôn

được CVHT, BM Luật và Khoa quan tâm, hỗ trợ bằng các suất học bổng của Hội khuyến học của Khoa, tài trợ của các đơn vị, doanh nghiệp thông qua các buổi giao lưu, hội nghị học tốt, chào cờ của SV **[H8.08.05.07]**.

Khoa KHXH, BM Luật, CVHT cùng với Đoàn Thanh niên và Hội SV, BCS lớp thường xuyên nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV để kịp thời có biện pháp giải quyết, hỗ trợ SV. SV được tham gia đối thoại với BCN Khoa 2-3 lần/học kỳ trong các buổi chào cờ SV và với BGH Trường định kỳ 06 tháng/lần, qua đó SV có thể bày tỏ tâm tư, nguyện vọng cũng như đề xuất các vấn đề của mình để được giải quyết kịp thời, tạo tâm lý tốt cho học tập và sinh hoạt **[H8.08.05.08]**.

Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi

Cảnh quan của Trường, Khoa thực sự là nhân tố quan trọng tạo thuận lợi, thỏa mái cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. Trường có vị thế nằm trên đồi Lasan, nhìn ra biển với tầm nhìn đẹp. Khuôn viên trường với diện tích 23 ha có nhiều thảm cỏ, cây xanh và cây cảnh được thường xuyên chăm sóc tạo bóng mát, cảnh đẹp và không khí trong lành **[H8.08.05.01]**. Các khu vực trong khuôn viên Trường được phân chia rõ ràng gồm: các dãy giảng đường (G1 đến G8) dành cho hoạt động đào tạo; khu thực hành và thí nghiệm; khu hiệu bộ làm việc của lãnh đạo Nhà trường cùng với một số phòng ban, tòa nhà đa năng là nơi làm việc của các Khoa Viện; khu vực KTX (gồm 7 KTX); thư viện; sân vận động, nhà thi đấu và các khu tự học ven các giảng đường; khu tập luyện thể thao (sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân bóng rổ...) và các phòng họp, hội trường lớn. Không gian các khu vực này thoáng đãng và tiện lợi với nhiều cây xanh, vườn hoa, ghế đá... được bố trí lối đi lại có mái che tạo thuận lợi cho NH trong quá trình học tập. Đặc biệt, các khu tự học cho SV được bố trí quanh trường với cảnh quan sư phạm xanh sạch đẹp và có hệ thống wifi kết nối internet **[H8.08.05.01]** **[H8.08.05.09]**. Các thùng rác được bố trí hợp lý khắp các vị trí và có có đội ngũ chuyên quét dọn, giữ gìn vệ sinh môi trường sạch đẹp **[H8.08.05.02]**.

Trường đã thành lập các Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường, An toàn thực phẩm, An toàn trật tự, Phòng chống cháy nổ **[H8.08.05.10]**, ban hành các quy chế, quy định về bảo vệ, công tác nội trú, nội quy KTX, quy chế phòng cháy và chữa cháy, quy định xử lý SV vi phạm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, an toàn tại KTX **[H8.08.05.11]**. Các phòng học, hội trường đều có hệ thống bảo đảm an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống trộm cắp, thoát hiểm; cán bộ được bồi dưỡng tập huấn nghiệp vụ phòng chống cháy nổ.

Trong giai đoạn 2019-2024, Trường đã triển khai thực hiện các công tác này và thể hiện các kết quả triển khai thực hiện rất cụ thể trong các báo cáo, các biên bản kiểm tra/nghiệm thu **[H8.08.05.10]**.

Công tác y tế học đường luôn được chú trọng, nhất là công tác phòng chống dịch bệnh trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Nhờ vậy, sức khỏe học đường của NH luôn đảm bảo **[H8.08.05.12]** **[H8.08.05.07]**. Trường luôn kiểm tra sức khỏe đầy đủ cho các SV khóa mới hằng năm **[H8.08.05.12]**, đồng thời trường cũng rất chú trọng đến môi trường xung quanh đảm bảo sức khỏe cho NH, viên chức, người LĐ như phun thuốc diệt muỗi, các thông báo cảnh báo dịch bệnh, **[H8.08.05.12]**... Những kết quả này đã tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị Công tác an ninh với sự tham gia của Công an tỉnh Khánh Hòa, Công an Thành phố Nha Trang, Bộ đội Biên phòng, tổ dân phố, đặc biệt với chính quyền, công an 3 phường có đông SV tạm trú là Phường Vĩnh Thọ, Vĩnh Phước và Vĩnh Hải nhằm đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được trong năm và thống nhất các biện pháp phối hợp **[H8.08.05.10]**. Đây là hội nghị rất quan trọng đối với công tác đảm bảo an ninh trong khu nội trú và toàn trường, góp phần làm cho công tác an ninh trật tự và an ninh chính trị của SV trong Trường trong những năm qua luôn ổn định. Những điều kiện này mang tới sự yên tâm, an toàn, tạo sự thuận lợi cho NH và tất cả các đối tượng khác trong Trường.

Ý kiến của người học và các BLQ

Qua khảo sát SV ngành Luật năm cuối, cho thấy NH càng ngày càng hài lòng với chất lượng môi trường sống tại Trường (năm 2022: tỉ lệ hài lòng đạt xấp xỉ 4,28/5,00 và năm 2023: tỉ lệ này đạt 4,34/5,00). Trên cơ sở kết quả khảo sát, Trường không ngừng hoàn thiện môi trường sống và học tập cho NH ngày càng tốt hơn **[H8.08.05.13]**.

Bên cạnh đó, trong các cuộc họp giao ban và các buổi đối thoại giữa hiệu trưởng và VC, NLĐ, Nhà trường lắng nghe, tiếp nhận các ý kiến liên quan đến chất lượng môi trường của NC, NLĐ và NH. Đồng thời, từ năm 2024, Trường bắt đầu thực hiện các cuộc khảo sát của NH và VC-NLĐ về thiết bị, CSVC, môi trường, đội ngũ VC-NLĐ phục vụ, hành chính. **[H8.08.05.14]**.

Với những điều kiện như trên, Trường ĐHNT, Khoa KHXH&NV đã và tạo dựng môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Tuy nhiên, Nhà trường chưa phát

huy hết vai trò và tuyên truyền mạnh mẽ về đội ngũ chuyên nghiệp quan tâm đến sức khoẻ tâm sinh lý của NH.

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện và chia sẻ mang tính sư phạm cao; là ngôi trường ven biển có cảnh quan đặc sắc số một Việt Nam; không khí mát lành với đầy đủ các yếu tố xanh, sạch, đẹp và an toàn; khuôn viên Trường có nhiều khu vực dành riêng cho tự học tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Trường, Khoa KHXN&NV chú trọng đến trang bị cơ sở vật chất cho SV ngành Luật để rèn luyện, thực hành kỹ năng nghề nghiệp và đồng thời thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ tạo môi trường rèn luyện, giải trí cho NH.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát huy được hết vai trò hoạt động tư vấn của bộ phận chuyên trách về sức khoẻ tâm lý, tinh thần của NH và công tác tuyên truyền bộ phận này đến NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường phổ biến đến NH về hoạt động của bộ phận chuyên trách về sức khoẻ tâm lý, tinh thần của NH	Trung tâm PVTH/ P.CTCT&SV, ĐTN, Khoa KHXH&NV	Từ năm học 2024–2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện, đảm bảo an toàn, tiện nghi tại các hệ thống giảng đường, và các khu vực KTX, thư viện, các khu vực tự học cho SV, cải tạo và bảo vệ môi trường xanh, sạch đẹp trong khuôn viên nhà trường và Khoa KHXH&NV.	Trung tâm PVTH, Khoa KHXH&NV, Phòng CTCT&SV	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn NH ngành Luật được xác định rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hằng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của SV ngành Luật được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, Khoa, đội ngũ CVHT, GV, BM, Đoàn thanh niên và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho SV ngành Luật ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Đối với SV ngành Luật, Khoa và BM định kỳ hằng năm thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ người học trong việc nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiên cứu khoa học, kỹ năng nghề nghiệp và hướng nghiệp. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện với NH và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. SV ngành Luật hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

Tuy vậy, công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành Luật chưa được triển khai cụ thể, rộng rãi. Chính sách tuyển sinh chưa được khảo sát ý kiến của NH và CSV. Ngành Luật chưa có chế độ đãi ngộ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH riêng phù hợp với đặc thù ngành. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CĐR của HP và CĐR của CTĐT. Một số SV ngành Luật chưa chủ động tích cực tham gia các hoạt động ngoại khoá, phong trào, nghiên cứu khoa học và các hoạt động Đoàn, Hội. Nhà trường chưa phát huy và tuyên truyền về vai trò có đội ngũ chuyên trách quan tâm đến sức khoẻ tâm lý, tâm thần của NH.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Với đặc thù trong đào tạo ngành Luật không đòi hỏi đầu tư trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, mẫu vật, hóa chất... tuy nhiên là ngành đào tạo đòi hỏi môi trường học thuật vừa đảm bảo chuyên về nghiên cứu vừa đảm bảo có tính ứng dụng, do đó Trường ĐHNT đã chú trọng đầu tư cơ sở vật chất như: Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành diễn án với các trang thiết bị cần thiết; thư viện và các nguồn học

liệu được đầu tư phù hợp, được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Phòng Diễn án được đầu tư trang bị đáp ứng tiêu chuẩn như một phòng xử án của Tòa án giúp NH dễ dàng trong thực hành diễn án cũng như tổ chức các cuộc thi học thuật và chuẩn bị các phiên tòa giả định để vừa phục vụ nâng cao kỹ năng, kiến thức cho NH vừa phục vụ công tác tuyên truyền pháp luật cho cộng đồng. Hệ thống CNTT được trang bị đầy đủ để phục vụ công tác giảng dạy, học tập trực tiếp và trực tuyến cũng như phục vụ nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sả khỏe, an toàn được chú trọng đảm bảo tốt, có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chí 9.1

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang với tổng diện tích đất sử dụng vào khoảng 515.835 m², trong đó tổng diện tích đất sử dụng phục vụ cho đào tạo là khoảng 27.049 m² bao gồm: khu làm việc: 155,5 m²; khu học: 11.893 m²; khu thể thao, vui chơi giải trí: 15.000 m². Hệ thống giảng đường của Nhà trường gồm 8 khu (từ G1 đến G8) gồm 120 phòng học, tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại giảng đường) là 11.893m² **[H9.09.01.01]**.

Khuôn viên Nhà trường bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống giảng đường, hệ thống phòng thí nghiệm, ký túc xá SV, thư viện, nhà thi đấu đa năng, sân vận động; đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt. Tỷ lệ diện tích/người học của CSGD đảm bảo đủ hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành **[H9.09.01.02]**. Tất cả các phòng học được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, hệ thống âm thanh, ánh sáng, quạt gió an toàn và phù hợp,... Nhà trường có hệ thống phòng máy tính gồm 09 phòng với diện tích 3.642 m² được trang bị, lắp đặt máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, thực hành của GV, SV trong Trường nói chung và CTĐT nói riêng **[H9.09.01.02]**. Công tác quản lý cơ sở vật chất, duy trì hoạt động của toàn bộ hệ thống được theo dõi thường xuyên, tuân thủ đúng Quy định 1250/QĐ-ĐHNT quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT **[H9.09.01.03]**.

Văn phòng Khoa KHXHNV, các BM thuộc Khoa (BM Lý luận chính trị, BM Luật và BM Xã hội nhân văn), văn phòng của Khoa và Phòng Diễn án Khoa KHXHNV được đặt tại tầng 7 và 8 của Tòa Nhà Đa Năng, nằm ở phía Tây khuôn viên Trường với

tổng diện tích 800m² được trang bị đầy đủ thiết bị, cơ sở vật chất như bàn, ghế, tủ hồ sơ, máy in, đáp ứng đủ cho 23 CBVC của Khoa làm việc **[H9.09.01.04]**.

Phòng diễn án của Khoa KHXH&NV được Nhà trường đầu tư và đưa vào sử dụng từ tháng 05/2020. Phòng diễn án được bố trí, sắp xếp như một toà án thu nhỏ, có đầy đủ trang thiết bị hiện đại như: hệ thống điều hoà, tivi màn hình lớn, bàn ghế giúp cho sinh viên ngành luật học tập và thực hành diễn án hiệu quả. Bên cạnh đó, phòng diễn án còn được trang bị kệ sách pháp luật giúp cho sinh viên có thể nghiên cứu, tham khảo tài liệu trực tiếp, phục vụ cho học tập **[H8.08.05.03]**.

Theo kết quả khảo sát SV cuối khóa ngành luật, có khoảng 90% ý kiến phản hồi cho rằng Nhà trường có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị để phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành **[H9.09.01.05]**. Tuy nhiên, NH kiến nghị Nhà trường cần thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị kịp thời cho phòng học (quạt, micro, máy chiếu, hệ thống loa, bàn ghế, ổ cắm điện, wifi, tivi,...). Đối với phản hồi của CBVC Nhà trường, các ý kiến đã được đưa ra và thảo luận tại các Hội nghị CBVC và Đối thoại CBVC hằng năm **[H9.09.01.06]**.

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành luật nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Một số máy chiếu, tivi, thiết bị kết nối máy tính, micro, hoạt động không ổn định, cần thường xuyên được sửa chữa, thay thế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa; thay thế kịp thời những máy, chiếu, ti vi, thiết bị kết nối máy tính, micro bị hỏng	Trung tâm PVTH, Phòng KHTC	Hoàn thành trong năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và di tu, sửa chữa nhằm đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được nhu cầu đào tạo và NCKH	Trung tâm PVTH/ Phòng KHTC	Theo kế hoạch hoặc từng năm học

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.2

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường ĐHNT được thành lập vào năm 1999, là trung tâm thông tin, tư liệu và thư viện phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học cho hơn 700 cán bộ và hơn 15.000 người học thuộc Trường ĐHNT **[H9.09.02.01]**. Thư viện có không gian rộng rãi với diện tích gần 4.000m², gồm ba tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu. Thư viện có 13 phòng đọc với tổng diện tích 1.400 m², đáp ứng được 1.000 chỗ ngồi **[H09.09.02.02]**.

Thư viện có nội quy, quy định, có hướng dẫn sử dụng cách truy cập, mượn tài liệu, sử dụng thư viện số, có khu vực mượn trả sách tự động 24/7. Nội quy Thư viện và hướng dẫn sử dụng được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường **[http://thuvien.ntu.edu.vn/]**. Thư viện có 80 kệ, giá đựng sách, 04 tủ sách trưng bày, 04 máy tra cứu tài liệu, 02 thiết bị số hóa và các máy mượn và trả sách tự động. Các phòng

đọc, phòng mượn và phòng phục vụ tại Thư viện đều được trang bị kệ tủ, máy tính, máy quạt, điều hòa, **[H09.09.02.02]**. Từ năm 2014, Thư viện đã lắp đặt chip RFID, dây từ cho từng cuốn tài liệu; ứng dụng công nghệ nhận dạng đối tượng qua tần số vô tuyến (RFID) vào quản lý an ninh và lưu thông tự động, giúp người dùng có thể tự mượn sách tại Thư viện mà không cần thông qua thủ thư; thao tác mượn, trả sách tại máy đơn giản và tiện lợi (sử dụng phần mềm Kipos). Phần mềm quản lý qua Kipos có các chức năng quản lý kho sách giấy, mượn/trả, nhật ký lưu thông theo bạn đọc/thời gian, kiểm toán lưu thông bạn đọc, quản trị người dùng thông qua việc nhập/xuất/tìm kiếm các user trên hệ thống. Ngoài ra Thư viện còn trang bị hệ thống máy tra cứu tình trạng tài liệu trước khi mượn thông qua các màn hình cảm ứng có kết nối wifi; thiết bị cổng từ an ninh Hybrid và mạng lưới camera quan sát toàn bộ trong và ngoài tòa nhà Thư viện. Thư viện số có quy định sử dụng và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng học phần **[H09.09.02.03]**.

Thư viện Trường ĐHNT có đầy đủ học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cán bộ và người học Trường ĐHNT nói chung và CTĐT ngành luật nói riêng. Tính đến tháng 11/2023, tài nguyên đọc của Thư viện bao gồm hơn 170.000 tài liệu số, hơn 23.000 tài liệu văn bản chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh gồm bài báo, sách, tạp chí, giáo trình, luận án Tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và khóa luận tốt nghiệp đại học **[H9.09.02.04]**. Nguồn tài nguyên số toàn văn của Thư viện có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của Thư viện [<https://thuvien.ntu.edu.vn/>]. Viên chức, giảng viên và người học có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ Thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện 24/7. Số tài liệu chuyên môn phục vụ cho chuyên ngành luật là trên 3000 tài liệu **[H9.09.02.05]**.

Hàng năm, Thư viện luôn phối hợp với các giảng viên, BM, khoa, phòng chức năng tìm hiểu nhu cầu cập nhật mới nguồn học liệu cho từng học phần để lập kế hoạch phát triển học liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.02.06]** **[H9.09.02.07]**. Mỗi năm, từ nhiều nguồn khác nhau, nguồn học liệu của Thư viện được cập nhật trên hệ thống thư viện số, ngoài ra nhà trường còn dành ngân sách hàng năm để bổ sung sách mới cho Thư viện **[H9.09.02.07]**. Tất cả nguồn học liệu này đều được Thư viện kịp thời đưa vào phục vụ bạn đọc, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng đào tạo,

học tập và nghiên cứu của cán bộ và người học của Trường, trong đó có CTĐT ngành luật [H9.09.02.07].

Hàng năm, Thư viện có triển khai lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc và sinh viên năm cuối về hoạt động của Thư viện để cải thiện hoạt động phục vụ. Kết quả khảo sát sinh viên năm cuối NH 2021-2022 ngành luật cho thấy, có 32/39 đạt 82 % đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tiêu chí “Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo”; có 36/39 đạt 92 % đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tiêu chí “Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu” Bảng 9.1 và Bảng 9.2 [H9.09.02.08].

Bảng 9.1. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các học phần

Năm	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Tương đối đồng ý	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
2021-2022	30,77%	51,28%	7,69%	7,69%	2,56%
2022-2023	45,45%	40,91%	13,64%	0	0
2023-2024	39,47%	42,11%	15,79%	2,63%	0

Kết quả khảo sát SV năm cuối thể hiện ở Bảng 9.1, phần lớn SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý về Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP trong CTĐT, tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý được cải thiện qua các khóa.

Bảng 9.2. Mức độ đồng ý của SV năm cuối về Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu

Năm	Hoàn toàn đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Tương đối đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Hoàn toàn không đồng ý (%)
2021-2022	28,21%	61,54%	10,26%	0,0	0,0
2022-2023	45,45%	50%	4,55%	0,0	0,0
2023-2024	39,47%	50%	9,21%	0,0	0,0

Kết quả khảo sát SV năm cuối ở Bảng 9.2, phần lớn SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý về Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu, tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý được cải thiện.

Mặc dù Thư viện có triển khai lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc và sinh viên năm cuối về hoạt động của Thư viện, tuy nhiên, Thư viện chưa thường xuyên khảo sát bạn đọc về sự hài lòng với các nội dung của Thư viện để làm căn cứ đánh giá tính hữu ích của Thư viện Trường.

2. Điểm mạnh

- Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên.

- Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình như tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các thư viện khác qua liên kết các thư viện trong hệ thống.

- Cán bộ, giảng viên và người học có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện 24/7.

3. Điểm tồn tại

Các tài liệu, học liệu bản in chưa được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Xây dựng quy trình thống nhất giữa Thư viện và Khoa trong việc đề xuất bổ sung nguồn tài liệu tương thích với ĐCHP. - Thực hiện cập nhật một số nguồn tài liệu phục vụ cho ngành luật trong 5 năm gần nhất.	K.KHXXH&N V/Thư Viện/Phòng ĐTDH Khoa KHXXHN/Thư viện	2024 – 2025 Năm 2024

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo môi trường thư viện yên tĩnh, rộng rãi, thoáng mát, quang cảnh đẹp; áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên; không ngừng bổ sung nguồn học liệu	Thư viện	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.3

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Thí nghiệm thực hành được thành lập tháng 5/2011 trên cơ sở tập trung các phòng thí nghiệm, thực hành của các Khoa/Bộ môn theo quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, nhằm mục đích phối hợp các trang thiết bị, hỗ trợ nhau để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trung tâm được trang bị đầy đủ các chủng loại máy móc thiết bị để phục vụ cho công tác thí nghiệm thực hành, nghiên cứu khoa học ở nhiều lĩnh vực chuyên môn, như: Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Hóa vi sinh, Kỹ thuật lạnh, Môi trường, Bệnh học thủy sản, Dinh dưỡng và thức ăn, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật số - vi xử lý, Cơ điện tử, Cơ học, Vật liệu kỹ thuật, Cơ khí, Ô tô, Hóa học, Vật lý, Công nghệ sinh học với 74 phòng thí nghiệm (Phòng thực hành là 55, khu thực tập, xưởng là 19), tổng diện tích là 5.201 m², tổng số trang thiết bị là 1300 thiết bị với 11 cán bộ hỗ trợ. Ngoài ra, còn một số Phòng thực hành đặc thù do khoa viện quản lý như Phòng diễn án do Khoa Khoa học xã hội nhân văn quản lý, Phòng thực hành ngân hàng ảo NTU Bank do Khoa Kế toán tài chính quản lý, Phòng mô phỏng lái tàu do Viện KH&CN Khai thác thủy sản quản lý, Khu thực hành buồng phòng do Khoa Du lịch quản lý, Phòng thực hành quản trị an ninh mạng và bảo

mật do Khoa CNTT quản lý, Trại thực hành thực tập do Viện Nuôi trồng quản lý **[H9.09.03.01]**.

Khoa KHXH&NV sử dụng chung phòng máy tính với các ngành khác khi học thực hành môn tin học đại cương. Tổng số phòng máy tính của Nhà trường là 07 phòng với gần 200 máy tính sử dụng chung cho các CTĐT học tin học cơ bản/đại cương với phần mềm Microsoft Office đã có sẵn trong máy tính (thực hành word, excel, powerpoint). Các phòng thực hành được trang bị bàn, ghế, máy chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa nhiệt độ, internet, wifi đảm bảo cho NH học tập, nghiên cứu **[H9.09.03.01]**.

Kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị được Hội đồng Trường phê duyệt và thông báo công khai trong Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm, trên cơ sở đó Khoa KHXH&NV đã xây dựng danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để duy trì và phát triển đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu của mình. Năm 2020 Khoa KHXH&NV được Nhà trường đầu tư và đưa vào hoạt động Phòng diễn án **[H9.09.01.05]**, có thể nói với việc đưa vào hoạt động Phòng diễn án giúp cho NH CTĐT ngành luật có cơ hội rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và góc nhìn thực tế về các hoạt động tố tụng tại tòa án, kỹ năng tranh tụng của luật sư, nghiệp vụ xét xử của thẩm phán cũng như hoạt động nghề nghiệp của thư ký toà án.

Bộ phận CNTT làm nhiệm vụ bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị và trực tiếp quản lý các phòng thực hành máy tính. Hàng năm, P.KH-TC có xây dựng kế hoạch mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSVC, trang thiết bị, có Nghị quyết của Hội đồng Trường về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm học (Nghị quyết số 1433/NQ-ĐHNT ngày 25/11/2020). **[H9.09.03.02]**.

Phòng thực hành máy tính có NV trực phòng máy, hỗ trợ cho học viên thực hành. Tất cả các phòng thực hành máy tính đều có nội quy phòng máy trong đó có quy định chung với GV, NH; quy định riêng với GV và NH rõ ràng. Mỗi phòng thực hành máy tính đều có sổ nhật ký ghi chép theo lịch học đã đưa lên thời khóa biểu. **[H9.09.03.02]**.

2. Điểm mạnh

- Các phòng thực hành tin học, phòng diễn án được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp với hoạt động thực hành của SV.

- Các thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, nâng cấp đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của NH.

3. Điểm tồn tại

Phòng diễn án còn thiếu thiết bị công nghệ, phần mềm phục vụ đào tạo Luật trong bối cảnh ứng dụng công nghệ

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đầu tư thêm thiết bị công nghệ, phần mềm phục vụ đào tạo Luật trong bối cảnh ứng dụng công nghệ.	Trung tâm PVTH/ Phòng KHTC, Khoa KHXH&NV	Năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo đầy đủ các trang thiết bị phù hợp cho các phòng thực hành tin học, phòng diễn án; thực hiện việc bảo dưỡng thường xuyên, nâng cấp các thiết bị ở các phòng thực hành.	Trung tâm PVTH/ Phòng KHTC	Thường xuyên trong năm học

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.4

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Phòng CNTT có chức năng thực hiện công tác ứng dụng, quản lý và phát triển hệ thống thông tin trong toàn trường bao gồm hệ thống máy chủ, hệ thống wifi, hạ tầng mạng, quản trị hệ thống mạng, hệ thống website, các ứng dụng và tiện ích phục vụ công tác đào tạo nghiên cứu khoa học và quản trị nhà trường, Phòng là đơn vị chủ trì công tác chuyển đổi số.

Nhà trường trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng, ban, khoa, viện, trung tâm và hệ thống máy tính trong các phòng thực hành, thư viện hỗ trợ hoạt động đào tạo và

ngiên cứu. Toàn bộ máy tính đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ ổn định. Tính đến 31/12/2021, có 470 bộ máy tính bàn, trong đó, có gần 300 bộ máy tính được phân bố ở các phòng học, phòng thực hành CNTT, ngoại ngữ; thực hành kế toán, cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống NTU E-Learning; và hơn 170 bộ máy tính trang bị cho các khoa, viện, trung tâm. Mỗi khoa, viện còn được trang bị 01 máy photocopy thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định **[H9.09.04.01]**.

Để đảm bảo cho hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn, phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường giao nhiệm vụ quản lý hệ thống CNTT cho P.CNTT, có hướng dẫn chi tiết sử dụng tại <https://tocntt.ntu.edu.vn/Van-ban-phap-quy>. Tại các phòng thực hành máy tính, nhiệm vụ quản lý hệ thống máy tính và mạng có chuyên viên chuyên trách đảm nhận, có nhật ký thực hành, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử **[H9.09.04.02]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ Thư viện, các khu giảng đường, khu tự học, KTX nên đã đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc. Công tác quản lý trong Khoa được hỗ trợ thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng **[H9.09.04.03]**. Nhà trường vẫn duy trì tuần học số hàng năm học để đảm bảo sự ứng biến kịp thời với các yếu tố khách quan tác động đến hoạt động dạy học. Hiện nay còn bổ sung thêm tuần làm việc số đối với khối hành chính **[H9.09.04.04]**.

Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý đào tạo, GV và SV có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình. Theo đó, trang web của Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn cũng như các đơn vị khác trong trường, được cập nhật thường xuyên thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và đào tạo. Khoa KHXH&NV có Phòng Diễn án đặt tại tầng 8 Tòa Nhà Đa năng được trang bị mạng wifi riêng có tốc độ xử lý nhanh để phục vụ cho hội thảo, học tập trực tuyến **[H9.09.04.05]**.

Hàng năm, theo thông báo và thông qua Nghị quyết hội đồng, P.KH-TC xây dựng kinh phí dành cho duy tu bảo dưỡng hàng năm, P.KH-TC có xây dựng kế hoạch tài chính, trong đó có mục mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSVN, trang thiết bị, có Nghị quyết của Hội đồng Trường về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm học (Nghị quyết số 1433/NQ-ĐHNT ngày 25/11/2020; Nghị quyết số 651/NQ-ĐHNT ngày 28/6/2021).

Nhà trường có đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ về hệ thống CNTT nội bộ là Tổ CNTT, nay là Phòng CNTT, được thành lập vào năm 2016 thực hiện nhiệm vụ bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, đường truyền, hệ thống mạng, đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định **[H9.09.04.06]**.

Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý. Nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, mạng lưới hệ thống thông tin của Nhà trường luôn hoạt động thông suốt, triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả. Hệ thống máy chủ, máy tính luôn được bổ sung, cập nhật để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường **[H9.09.04.07]**.

Các phản hồi của các bên liên quan có thể liên hệ trực tiếp qua đường dây nóng của Phòng CNTT khi cần tư vấn, triển khai hệ thống mạng máy tính, mạng internet, thiết kế phần mềm, trang web, cũng như đưa ra những đóng góp để Phòng CNTT hoạt động tốt hơn, hiệu quả hơn **[H9.09.04.08]**.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống CNTT bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, wifi, trang thông tin điện tử và hạ tầng trực tuyến, hoạt động ổn định, an toàn; được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời; có đội ngũ cán bộ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật có năng lực chuyên môn, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu CTĐT ngành Luật.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều, hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH.

Chưa có đánh giá của SV, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường hệ thống CNTT, đường truyền internet (về số lượng và chất lượng) để đảm bảo đáp ứng hoạt động đào tạo trong các thời điểm cao điểm. - Lấy ý kiến đánh giá của SV, GV và các bên liên quan về hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.	Phòng CNTT Phòng ĐTĐH phối hợp Phòng ĐBCL&KT và Trung tâm HTVL&KN	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả nền tảng hệ thống CNTT hiện tại; định kỳ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Phòng CNTT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.5

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã thành lập và có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc, gồm các phòng: Phòng Tổ chức Nhân sự, Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên và Trung tâm PVTH **[H9.09.05.01]**. Trung tâm Phục vụ trường học gồm có 03 tổ: Tổ Quản trị - Dịch vụ, Tổ KTX và Tổ Bảo vệ, trong đó, bộ phận Y tế của Trường trực thuộc Tổ Quản trị - Dịch vụ **[H9.09.05.02]**. Nhà trường có xây dựng và ban hành quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe

và an toàn được xác định theo quy định hiện hành, nội dung được thể hiện qua các kế hoạch như: Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường và Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện An toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong Trường Đại học Nha Trang **[H9.09.05.03]**. Các Kế hoạch này được thường xuyên đôn đốc kiểm tra bởi Tổ Kiểm tra An toàn thực phẩm và Tổ Kiểm tra Vệ sinh môi trường của Nhà trường.

Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và giảng đường, đồng thời bố trí 1 NV phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý **[H9.09.05.04]**. SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ở vị trí thuận lợi cho SV, CBVC của Trường khi có nhu cầu thăm khám. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho tân SV. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang **[H9.09.05.05]**. Các kế hoạch đầu tư cho công tác đảm bảo vệ sinh môi trường được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường được thành lập với nhiệm vụ tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường **[H9.09.05.06]**. Tổ kiểm tra An toàn thực phẩm được thành lập có nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong khuôn viên Trường ĐHNT **[H9.09.05.07]**. Tất cả các nội dung của đoàn kiểm tra đều được nhập và quản lý hệ thống tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/ThietBi/VeSinhMT> để BGH chỉ đạo và CBVC nhà trường được biết.

Trường có lực lượng an ninh và luôn xây dựng kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản đồng thời phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương. Nhà trường thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy **[H9.09.05.08]**. Các PTN, thực hành đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra. Từ năm 2016, Nhà trường đã triển khai kế hoạch số 132-KH-ĐHNT nhằm xây dựng cơ quan an toàn về an ninh trật tự và Báo cáo số 124/BC-ĐHNT đã tổng kết 5 năm thực hiện an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo về công tác y tế, quản lý

sức khỏe cũng đã được thực hiện từ năm học 2019-2020 **[H9.09.05.09]**. Trường cũng bố trí số điện thoại đường dây nóng xử lý sự cố liên quan an toàn, môi trường, y tế... **[H9.09.05.10]**.

Nhà trường luôn chú trọng công tác hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Trong các kế hoạch xây dựng cơ bản có tính đến lối đi, nhà vệ sinh, vật dụng hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt **[H9.09.05.11]**; sắp xếp, phân lớp học thuận tiện cho việc di chuyển; các chương trình học, giáo dục thể chất được xem xét miễn giảm. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV là người dân tộc thiểu số **[H9.09.05.12]**. Tuy nhiên vẫn có các giảng đường, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo lại cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Nhà trường có triển khai kế hoạch khảo sát sự hài lòng của SV năm cuối về chất lượng dịch vụ và môi trường. Kết quả cho thấy tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của NH cao. Ngoài ra, qua phỏng vấn NH, đa số ý kiến đánh giá tích cực về môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường **[H9.09.05.13]**.

Bảng 9.3. Mức độ hài lòng của SV năm cuối ngành Luật về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT

Năm	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Tạm hài lòng (%)	Không hài lòng (%)
2021-2022	43,59	51,28	5,13	0,0
2022-2023	50,00	50,00	0,0	0,0

Kết quả khảo sát SV năm cuối về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT ở Bảng 9.3 cho thấy, phần lớn SV hài lòng và rất hài lòng về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT, tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng được cải thiện qua các năm.

Khi sắp xếp thời khóa biểu, nhà trường rất quan tâm đến những lớp có SV khuyết tật và xếp thời khóa biểu của những lớp này ở tầng thấp của tòa nhà. Hiện tại Khu Nhà Đa năng, Nhà trường thiết kế có đường lên cho xe lăn của người khuyết tật **[H9.09.05.11]**. Ngoài những tòa nhà mới xây dựng có thiết kế lối đi cho người khuyết

tật, các tòa nhà còn lại chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật và chưa thiết kế nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT có khuôn viên xanh, sạch đẹp được NH, CBVC, các đối tác trong và ngoài nước đánh giá cao.

Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường được thiết lập và triển khai theo quy định, đảm bảo hỗ trợ cho sinh hoạt và đời sống của SV, môi trường dạy học an toàn cho CBVC, GV, SV, góp phần hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường. Trường có không gian rộng rãi nên bước đầu đáp ứng một phần nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

3. Điểm tồn tại

Một số giảng đường, tòa nhà và cơ sở hạ tầng xây dựng trước đây chưa được thiết kế đặc thù phù hợp cho SV khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Trường đưa các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn có lưu ý cụ thể đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật vào các quy định và kế hoạch hành động. - Trung tâm PVTH cải tạo các khu GD và tòa nhà làm việc cũ để thiết kế bổ sung lối đi, nhà vệ sinh cho người khuyết tật, nhất là SV; - Phòng ĐTĐH sắp xếp phòng học của các lớp có SV khuyết tật ở tầng thấp để họ thuận lợi di chuyển; - Trường cần lọc dữ liệu khảo sát SV khuyết tật để có báo cáo chi tiết đánh giá về tiêu chuẩn	Trường ĐHNT; Trung tâm PVTH; Phòng ĐTĐH	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
		môi trường, sức khỏe và an toàn đối với người khuyết tật.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát để bổ sung các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường; duy trì tốt việc triển khai thực hiện trong giai đoạn 2019-2024.	Trường ĐHNT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHNT có cơ sở vật chất và trang thiết bị đầy đủ và phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV, NH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành Luật nói riêng. Thư viện của trường yên tĩnh, cảnh quang đẹp, áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên; nguồn tài liệu phong phú, cập nhật, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH. Hệ thống phòng thực hành được trang bị đủ máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập cho ngành Luật. Số lượng máy tính và các thiết bị hỗ trợ để phục vụ cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý được đảm bảo. Khoa KHXH&NV đã được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ngành Luật. Hệ thống máy tính, mạng wifi, mạng nội bộ của Trường được duy trì hoạt động ổn định, an toàn và có bộ phận chuyên nghiệp để theo dõi, bảo trì. Trường ĐHNT có khuôn viên xanh, sạch, đẹp hàng đầu trong các trường đại học Việt Nam và thực thi đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và tự chủ đại học ngày càng cao, việc nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu sống còn của một trường đại học cũng như của mỗi ngành đào tạo trong cơ sở GDĐH. Hội đồng trường, Ban giám hiệu Trường ĐHNT đã tập trung chỉ đạo và ưu tiên dành nguồn lực đủ mạnh cho các hoạt động liên quan đến cải tiến chất lượng. Để nâng cao chất lượng đào tạo, trước hết thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ đã được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Việc thiết kế và phát triển CTĐT được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Trong quá trình dạy - học, việc đánh giá KQHT của NH được tổ chức thường xuyên, đa dạng về hình thức để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, kích thích động lực học tập cho NH. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, giảng đường, khu tự học, ký túc xá, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được đánh giá và cải tiến. Trường duy trì cơ chế phản hồi của các bên liên quan một cách có hệ thống, từ đó có thể đánh giá và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ nói chung và nhu cầu nguồn nhân lực nói riêng luôn được Nhà trường chú trọng và có sự phân cấp, phân quyền tổ chức triển khai cho các mặt hoạt động này trong toàn Trường. Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp phối hợp với Phòng ĐBCL&KT thực hiện nhiệm vụ tham mưu, tư vấn, lập kế hoạch và tổng hợp cho Nhà trường về công tác lấy ý kiến các BLQ, hỗ trợ công tác báo cáo, đánh giá và cải tiến hoạt động này trong toàn Trường, bao gồm cả nhu cầu nguồn nhân lực.

Nhà trường đã có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2018 **[H3.03.02.05]**. Trong quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ có quy định cụ thể các nội dung chính cần lấy ý kiến các bên liên quan, bao gồm lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với giảng viên, đối với

đội ngũ cố vấn học tập, về cơ sở vật chất, ...; quy trình thực hiện cho cả hình thức trực tuyến và trực tiếp, có xác định thời gian thực hiện, định kỳ thực hiện, đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện; trong quy định cũng xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong Nhà trường và về công tác lưu trữ dữ liệu và xử lý kết quả lấy ý kiến các bên liên quan. Nhà trường cũng đã ban hành các mẫu Phiếu lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan **[H3.03.02.05]** đã có 11 mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về thông tin dạy và học, hoạt động dạy học trên NTU-Elearning, về điều kiện học tập và thí nghiệm thực hành, về chất lượng phục vụ của thư viện và đội ngũ phòng ban, lấy ý kiến từ đơn vị sử dụng lao động và từ CSV.

Trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH, thông tin phản hồi và nhu cầu nguồn nhân lực của các bên liên quan luôn được Nhà trường và CTĐT tổ chức thu thập, xử lý và được sử dụng để thiết kế/phát triển CTĐT. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để thiết kế/phát triển CTDH được Nhà trường xác định cụ thể trong Quy định phát triển CTĐT được ban hành năm 2018 và năm 2023. Trong đó thể hiện “Nguyên tắc phát triển CTĐT có sự tham gia, đóng góp và phản hồi của các bên liên quan” **[H2.02.01.03]**.

CTĐT ngành Luật được thiết kế và liên tục cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao CLĐT và đáp ứng nhu cầu xã hội. Việc thiết kế và điều chỉnh chương trình dựa trên các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và các quy định của Trường. Trong quá trình thực hiện hoạt động giảng dạy, Nhà trường luôn có kế hoạch và tích cực thu thập, lấy ý kiến phản hồi của SV, CSV, chuyên gia, nhà sử dụng lao động,... nhằm liên tục cải tiến chất lượng CTĐT. Trong năm 2018, Nhà trường đã triển khai trong toàn Trường về việc rà soát, điều chỉnh CTĐT từ Khóa 58 trở đi (lúc này chưa áp dụng cho ngành Luật - vì chưa mở ngành), ... Năm 2018 Nhà trường quyết định thành lập Hội đồng xây dựng hồ sơ mở ngành Luật **[H10.10.01.01]**; quá trình xây dựng hồ sơ mở ngành Luật, Hội đồng đã khảo sát, đối sánh các CTĐT của một số cơ sở đào tạo Luật trong nước, tổ chức hội thảo khoa học **[H1.01.01.07]**, khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành Luật trong khu vực, từ đó tổ chức xây dựng CTĐT, hoàn thiện hồ sơ mở ngành Luật trình cơ quan có thẩm quyền quyết định. CTĐT ngành Luật được công bố và ban hành áp dụng từ năm 2019 đã phản ánh được mục tiêu giáo dục đại học **[H1.01.01.04]**.

Quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, công tác tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan đã được tổ chức thực hiện. Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng trong các

hoạt động đánh giá chất lượng và làm căn cứ phát triển CTĐT ngành Luật. Cụ thể, sau khi CTĐT ngành Luật áp dụng năm 2019, được ban hành vào tháng 09/2019 **[H1.01.01.04]**, theo quy trình, để tiếp tục việc cập nhật, phát triển CTĐT, Trường ban hành QĐ thành lập BCN CTĐT **[H1.01.01.02]**. Năm 2019, với những thay đổi về các HP lý luận chính trị trong CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành QĐ thực hiện chương trình các môn giáo dục tổng quát theo quy định mới áp dụng cho khóa 61 trở đi **[H4.04.03.07]**. Căn cứ các CTĐT trình độ ĐH, thực tế công tác CVHT, Hiệu trưởng thông báo điều chỉnh tổ chức đào tạo HP Nhập môn ngành trong CTĐT từ khóa 61 trở đi **[H10.10.01.02]**.

Trong quá trình thiết kế và phát triển CTĐT, Khoa KHXH&NV và BCN CTĐT ngành Luật luôn chủ động tiến hành khảo sát các BLQ, ý kiến của các chuyên gia, nhà tuyển dụng và cựu SV để làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành Luật **[H1.01.03.01]** **[H1.01.01.08]** **[H1.01.01.11]**. Ngoài ra, BCN CTĐT ngành Luật đã tiến hành phân tích, xử lý thông tin phản hồi xuyên suốt và đồng bộ trong cả chu kỳ đào tạo và cân nhắc kỹ các nội dung cần điều chỉnh đối với CTĐT; BCN CTĐT đã tiến hành xây dựng, điều chỉnh CTĐT dựa trên việc so sánh với các CTĐT của các trường đầu ngành, cũng như lấy ý kiến các GV có kinh nghiệm của Khoa và của người sử dụng lao động; các ý kiến phản hồi được thảo luận nhằm cải tiến CLĐT, phát triển CTĐT thông qua các buổi họp BM, BCN CTĐT và Hội đồng Khoa.

Theo kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH của Trường **[H10.10.01.03]**, Khoa KHXH&NV và BCN CTĐT ngành Luật đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin và nhu cầu của các BLQ, thực hiện đánh giá, thẩm định CTĐT ngành Luật **[H1.01.02.01]** **[H1.01.01.07]** **[H1.01.01.04]** **[H1.01.01.11]** **[H1.01.01.09]**. Khung CTĐT được cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 **[H1.01.01.08]**. Theo đó, khung CTĐT khóa 63 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại một số học phần tiên quyết, thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CĐR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CĐR của CTĐT.

Trường và Khoa KHXH&NV đã thực hiện triển khai lấy ý kiến của các BLQ về nhu cầu nguồn nhân lực, nhất là người sử dụng lao động và CSV, tuy nhiên thông tin

thu được chưa thể đại diện và phản ánh hết những mong đợi của Nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp ngành Luật. Mặt khác, chất lượng câu hỏi trong phiếu khảo sát và số lượng mẫu khảo sát cũng cần được đánh giá đầy đủ hơn để gia tăng độ tin cậy của dữ liệu khảo sát.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống thu thập thông tin đáp ứng tốt hoạt động thu thập ý kiến các bên liên quan; có được mạng lưới các bên liên quan phù hợp, đóng góp cho hoạt động thu thập thông tin. Trường có ban hành quy định, quy trình, kế hoạch và các biểu mẫu hướng dẫn cụ thể để lấy ý kiến các BLQ khi thiết kế, điều chỉnh CTDH.

3. Điểm tồn tại

Phạm vi khảo sát chưa rộng, số lượng mẫu thu thập chưa nhiều, dẫn tới thông tin phản hồi chưa đa dạng. Chất lượng câu hỏi trong phiếu khảo sát và số lượng mẫu khảo sát cũng cần cập nhật và bổ sung.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Đa dạng đối tượng thu thập mẫu của các BLQ để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ hiệu quả hơn. - Các phiếu khảo sát và số lượng mẫu khảo sát cần cập nhật và bổ sung.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa KHXH&N V	Từ kỳ II, năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	- Mở rộng các hình thức lấy ý kiến từ người sử dụng lao động, SV tốt nghiệp (qua email, gửi phiếu điều tra, khảo sát trực tiếp, mời tham dự hội thảo, tham gia Hội đồng chuyên môn...) để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ hiệu quả hơn.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa KHXH&N V	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG 5/7)

Tiêu chí 10.2

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống các văn bản để triển khai hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và trong đó có CTDH. Trong năm 2018 và năm 2023, Nhà trường đã ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ đại học và cao đẳng [H2.02.01.03] [H10.10.02.01] và thông báo về việc rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT đại học khóa 58 trở đi (chưa áp dụng cho ngành Luật), trong quy định phát triển CTĐT có nêu rõ quy trình tổ chức thực hiện xây dựng CTĐT với 07 Bước thực hiện (Quy định năm 2018) và 09 Bước thực hiện (Quy định năm 2023); các nội dung tổ chức thẩm định và nghiệm thu CTĐT do Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thực hiện; ban hành và quản lý CTĐT; giám sát và điều chỉnh CTĐT, ... đều được xác định rõ trong các lần ban hành và cập nhật Quy định phát triển CTĐT. Ngoài ra, Nhà trường cũng ban hành các quyết định quy định về khối giáo dục đại cương [H10.10.02.02], là cơ sở cho việc phân bố khối lượng CTDH. Nhằm thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo [H10.10.02.03], trong đó có phân cấp cho các đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hằng năm về CTĐT, xây dựng và cập nhật CTĐT.

Trong quá trình rà soát và cập nhật quy trình thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường cũng đã ban hành Mẫu CTĐT và Quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT [H2.02.01.10] [H2.02.01.04] nhằm thuận cho việc xác định khối lượng trong CTDH, đáp ứng các quy định chung về thông tin của CTDH và có sự thống nhất chung cho các CTĐT. Nhằm bổ sung một số nội dung cho Quy trình thiết kế và phát triển CTDH, năm 2021, Nhà trường ban hành Chương trình giáo dục tổng quát trình độ đại học [H1.01.01.05] và Hướng dẫn sử dụng chương trình giáo dục tổng quát [H3.03.01.03], là cơ sở để các BCN CTĐT thuận lợi trong việc xác định và xây dựng nội dung giáo dục tổng quát trong CTDH và thuận lợi trong triển khai xây dựng và phát triển CTĐT.

Từ quá trình rà soát và điều chỉnh, bổ sung trên, trong năm 2023, Nhà trường đã ban hành Quy định mở ngành và phát triển CTĐT [H10.10.02.01] để thay thế cho Quy định phát triển CTĐT đã được ban hành năm 2018 [H2.02.01.03].

Một trong những ý nghĩa nổi bật từ việc cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTĐT ngành Luật là những thay đổi thực tế trong CTĐT, bắt đầu từ K63, một số học phần được thay đổi gắn với thực tiễn và giúp SV có kiến thức chuyên sâu hơn, sinh viên được thực hành diễn án nhiều hơn tại phòng Diễn án; Hoạt động thực tế, kiến tập, thực tập được tiến hành thường xuyên tại Tòa án các cấp trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà, các văn phòng luật sư [H8.08.04.03] [H8.08.04.05]... BM cũng tập trung cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP theo mẫu mới [H2.02.02.06] [H2.02.02.07]. ĐCHP và ĐCCTHP theo mẫu mới có nhiều thay đổi giúp cho GV và SV tập trung hơn vào mục tiêu và có các kế hoạch rõ ràng nhằm đạt được hiệu quả cao cho từng học phần, đảm bảo được CDR của CTĐT. Cứ 2 năm một lần, Nhà trường yêu cầu BM, Khoa chủ động trong việc cập nhật chương trình để đáp ứng được CDR và đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên để hoạt động này đi vào chiều sâu, cần tăng cường tính chủ động của các BCN chương trình trong việc khảo sát, tổ chức lấy ý kiến và phát triển CTĐT.

2. Điểm mạnh

Hoạt động thiết kế và phát triển CTDH trong Trường đã có quy định, quy trình và có sự cập nhật, bổ sung trong chu kỳ đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được thực hiện một cách đồng bộ và còn có sự bị động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Chủ động lập kế hoạch rà soát, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Đặc biệt chú trọng đến tiến độ thực hiện rà soát, cải tiến CTĐT.	Khoa KHXH&NV	Bắt đầu từ năm 2024, hoàn thành ở năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện việc rà soát, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH.	Phòng ĐTDH	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.3.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả hiện trạng:

Nhà trường đã có các quy định cụ thể về hoạt động rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học. Nhà trường cũng đã ban hành quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo trình độ đại học [H10.10.02.03], là cơ sở cho công tác quản lý và tổ chức đào tạo trong toàn trường để các đơn vị chức năng trong Nhà trường triển khai thực hiện. Nhà trường đã ban hành quy định đánh giá học phần [H5.05.01.01], trong đó có các quy định chung về đánh giá học phần, đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và cuối kỳ, ... Nhà trường cũng ban hành quyết định hướng dẫn riêng cho công tác tốt nghiệp [H5.05.01.03], trong đó có xác định hình thức thực hiện tốt nghiệp của người học, hoạt động đồ án/khóa luận tốt nghiệp, quy trình tổ chức đánh giá tốt nghiệp; ban hành hướng dẫn tổ chức dạy học và đánh giá trực tuyến [H10.10.03.01], hướng dẫn về hình thức, trình tự thực hiện công tác đánh giá bằng hình thức trực tuyến đối với công tác tốt nghiệp và các hình thức đánh giá người học.

Nhà trường hiện đang sử dụng hai loại ĐCHP và ĐCCTHP, đề cương học phần được BM và GV chủ nhiệm HP sẽ phê duyệt nội dung và được rà soát định kỳ 2 năm/lần, đối với ĐCCTHP là đề cương của mỗi GV giảng dạy HP được soạn dựa trên các nội dung của ĐCHP đồng thời chi tiết các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá cho phù hợp từng giảng viên nhưng vẫn đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR [H2.02.02.06]] và được công bố công khai cho người học trên E.learning và phần mềm quản lý đào tạo. Việc rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập cũng được thảo luận chia sẻ thông qua các buổi sinh hoạt học thuật cấp BM và cấp khoa/viện hằng năm. Hoạt động triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR cũng đã được triển khai thực hiện thường xuyên. Trong ĐCCTHP [H2.02.02.07] đã có các nội dung về kiểm tra, đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ, hình thức kiểm tra và đánh giá cũng đã được nêu ra, trọng số các nội dung đánh giá cũng đã được xác định; các hình thức

kiểm tra và đánh giá cũng đã được liệt kê và mô tả trong Quy định đánh giá học phần **[H5.05.01.01] [H10.10.03.01]** Nhà trường cũng có yêu cầu về các hoạt động SHHT cấp BM và cấp Khoa... là cơ sở cho các trao đổi, thảo luận và rà soát về các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá, cũng như mức độ tương thích của các hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR.

Các ĐCHP và ĐCCTHP của BM Luật được thiết kế và công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, phương pháp đánh giá với nhiều hình thức đánh giá đa dạng, đánh giá KQHT của SV theo nhiều thành phần, trong đó điểm đánh giá quá trình được chú trọng với tỷ lệ không quá 50% điểm chung. Từ năm học 2021-2022, hình thức thi giữa kỳ đã được bổ sung thêm trong đánh giá HP nhằm giúp bao quát hết toàn bộ CĐR của HP **[H5.05.01.01]**, KQHT theo HK và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho SV **[H10.10.03.02]**. Mỗi lớp có một CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, KQHT của SV theo từng học kỳ, thông qua các buổi sinh hoạt lớp để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt. Sau mỗi HK, những SV có học lực yếu kém cũng được Phòng công tác sinh viên và Khoa lập danh sách gửi CVHT gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân, theo dõi, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ giúp đạt KQHT tiến bộ **[H10.10.03.03]**.

GV Khoa KHXH&NV được khuyến khích đẩy mạnh phương pháp giảng dạy tích cực, sử dụng công cụ E-learning và kết hợp rèn luyện kỹ năng mềm cho SV **[H10.10.03.01] [H10.10.03.04]**. Bên cạnh đó, GV Khoa KHXH&NV luôn thực hiện việc đa dạng hóa các hình thức đánh giá KQHT của SV **[H10.10.03.05]**.

Bảng 10.1. Ý kiến của SV năm cuối về việc sử dụng Phương pháp dạy học của GV

Năm	Hoàn toàn đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Tương đối đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Hoàn toàn không đồng ý (%)
2021-2022	46,15%	51,28%	2,56%	0	0
2022-2023	45,45%	40,91%	13,64%	0	0
2023-2024	43,42%	44,74%	9,21%	2,63%	0

Kết quả khảo sát NH ở bảng 10.1 cho thấy, số lượng sinh viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý về phương pháp giảng dạy của giảng viên chiếm tỷ lệ rất cao, năm học 2021-2022 là 97,43% , năm học 2022-2023 là 86,36%, năm học 2023-2024 là 88,16% [H4.04.02.22]. Do đó KQHT của SV ngành Luật được duy trì và cải thiện qua các năm học [H8.08.03.07]. Các Hội thảo về phương pháp giảng dạy và đánh giá được các giảng viên tích cực tham gia, chia sẻ và đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp đã tương thích và phù hợp với CĐR.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định rõ ràng về hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá. Các BM, Khoa, Viện triển khai thực hiện theo định kỳ. Nhà trường, Khoa và BM có nhiều hoạt động để thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp dạy học và đánh giá KQHT của NH và được tiến hành hàng năm. Đã ban hành và tổ chức theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phân tích định lượng sự tương thích và phù hợp giữa KQHT của NH với CĐR cho một số HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường phân tích định lượng kết quả kiểm tra và đánh giá các HP trong CTĐT để đảm bảo đạt CĐR.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa KHXH&NV, BM Luật	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc rà soát, đánh giá các phương pháp dạy học và đánh giá KQHT của NH	Khoa KHXH&NV Bộ môn Luật	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 10.4**Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học****1. Mô tả hiện trạng**

Hoạt động NCKH trong các CSGD là hoạt động không thể thiếu và luôn tiến hành song hành với hoạt động giảng dạy, NCKH tạo cơ sở cho việc thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Xuất phát từ sự quan trọng của NCKH, trường ĐHNT đã ban hành quyết định về Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H10.10.04.01]. Trường rất chú trọng thúc đẩy các hoạt động KHCN và đã ban hành các văn bản quản lý hoạt động KHCN trong Trường; có các chính sách, chế độ khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tham gia các hoạt động KHCN [H10.10.04.02] [H6.06.02.05]. Hằng năm, Phòng KHCN thường xuyên cập nhật thông tin đề xuất nhiệm vụ KHCN, thông báo tuyển chọn đề tài KHCN các cấp, thư mời viết bài báo khoa học, kế hoạch tổ chức hội thảo các cấp của Trường đến Khoa một cách kịp thời [H10.10.04.03]; tổ chức các hội nghị tìm kiếm giải pháp thúc đẩy NCKH tại Trường; xây dựng cơ chế chính sách NCKH cho GV trẻ; các buổi tập huấn trao đổi kinh nghiệm viết bài báo khoa học; tổ chức tuần KHCN cho SV; ban hành các hướng dẫn cụ thể khác cho hoạt động NCKH [H10.10.04.02] [H10.10.04.04].

Bảng 10.2. Thống kê số đề tài và các sản phẩm NCKH của Khoa KHXH&NV giai đoạn 2019-2024

TT	Hoạt động NCKH của GV và SV	2019-2020	202-2021	202-2022	202-2023	2023-2024	Tổng
1	Số đề tài các cấp của GV	0	2	0	3	0	5
2	Số đề tài NCKH trong SV	0	0	3	1	2	6
3	Số bài báo đăng ở tạp chí quốc tế	0	1	6	4	3	14
4	Số bài báo đăng ở tạp chí trong nước	4	6	5	6	16	37
5	Số bài viết tham dự hội thảo quốc tế	0	0	0	4	2	6

TT	Hoạt động NCKH của GV và SV	2019-2020	202-2021	202-2022	202-2023	2023-2024	Tổng
6	Số bài viết tham dự hội thảo quốc gia	3	6	4	3	4	20
7	Số bài viết tham dự hội thảo cấp Trường, khoa	25	36	21	25	11	118
8	Số sách xuất bản của GV	1	5	0	1	0	7
9	Số HT các cấp Khoa KHXH&NV đã tổ chức	26	29	15	4	3	77

Với sự hỗ trợ của đội ngũ chuyên viên và lãnh đạo Phòng KHCN, cũng như sự cập nhật thường xuyên và gửi thông báo liên quan đến đề xuất nhiệm vụ KHCN các cấp và đề tài NCKH trong SV hằng năm, hoạt động NCKH của GV Khoa KHXH&NV trong giai đoạn 2019-2024 đã đạt được những thành quả nhất định bao gồm 05 đề tài, dự án các cấp của GV; 14 bài báo quốc tế, 37 bài báo trong nước; 06 bài báo cáo hội nghị, hội thảo quốc tế; 20 bài báo cáo hội nghị, hội thảo cấp quốc gia **[H4.04.02.10]**.

Các kết quả NCKH này được triển khai nhằm phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo của Nhà trường. Nội dung các đề tài nghiên cứu đều bám sát với CTĐT của ngành và được sử dụng làm tài liệu học tập, giảng dạy, tài liệu tham khảo, NCKH cho GV và SV trong Khoa. Trong giai đoạn 2019-2024, Khoa thường xuyên tổ chức hội thảo các cấp về lĩnh vực pháp luật, đặc biệt Khoa đã kết nối được với một số đơn vị ngoài đồng tổ chức nhằm tạo môi trường sinh hoạt học thuật cho GV và SV trong khoa để nâng cao năng lực NCKH **[H10.10.04.05]**.

Ngoài việc thực hiện đề tài NCKH, GV của Khoa còn thường xuyên công bố bài báo Khoa học đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế, các bài tham luận ở các hội thảo Khoa học cấp trường, cấp quốc gia. Đặc biệt từ năm 2019 trở lại đây, nhiều GV có công bố trong các tạp chí ISI, SCI và SCIE có uy tín trên thế giới. Chính những hoạt động NCKH này đã hỗ trợ đắc lực cho các GV trong Khoa nâng cao kiến thức, tăng cường bổ sung biên soạn bài giảng, sách phục vụ hoạt động dạy và học **[H4.04.02.10]**.

**Bảng 10.3. Kết quả cập nhật kết quả KHCN vào giảng dạy trong CTĐT
ngành Luật giai đoạn 2019-2024**

STT	Tên kết quả NCKH	Loại hình	Học phần ứng dụng	Nội dung ứng dụng
1	Nghĩa vụ đối với các bên trong quan hệ đại diện của công ty cổ phần	Bài báo trong nước	Luật thương mại 1	Quy chế pháp lý về công ty cổ phần
2	Một số giải pháp thúc đẩy hiệu quả hoạt động doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp 2020	Bài báo trong nước		Bản chất pháp lý của các loại hình doanh nghiệp
3	Điều khoản bảo mật thông tin và điều khoản cấm cạnh tranh trong hợp đồng đại diện thương mại- So sánh pháp luật Việt Nam và pháp luật Cộng hòa Pháp	Bài báo trong nước	Luật thương mại 2	Pháp luật về dịch vụ trung gian thương mại
4	Một số vấn đề pháp lý cơ bản về đại diện thương mại - nhìn từ góc độ so sánh giữa pháp luật của Pháp và Việt Nam	Bài báo trong nước		Pháp luật về dịch vụ trung gian thương mại
5	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay	Bài báo trong nước	Luật hành chính	Địa vị pháp lý hành chính của cơ quan hành chính nhà nước
6	Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục đại học	Kỷ yếu hội thảo		Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính

STT	Tên kết quả NCKH	Loại hình	Học phần ứng dụng	Nội dung ứng dụng
7	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	Sách tham khảo		Luật hành chính và quản lý nhà nước
8	Tác động của Luật Cán bộ, Công chức và Luật Viên chức sửa đổi năm 2019 đối với các bên liên quan	Kỷ yếu hội thảo		Địa vị pháp lý hành chính của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước
9	Hợp đồng lao động vô hiệu theo luật lao động 2019	Bài báo trong nước	Luật lao động	Hợp đồng lao động
10	Tác động của Bộ luật Lao động (sửa đổi) đối với các bên liên quan trong thị trường lao động ở Việt Nam	Kỷ yếu hội thảo		Đại diện các bên trong quan hệ lao động
11	Chính sách đất đai trong nông nghiệp - Góp ý dự thảo luật đất đai (sửa đổi)	Kỷ yếu hội thảo	Luật đất đai	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất; Chế độ pháp lý các loại đất
12	Tài liệu học tập Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Sách tham khảo	Xây dựng văn bản pháp luật	Xây dựng văn bản áp dụng pháp luật; Xây dựng văn bản

STT	Tên kết quả NCKH	Loại hình	Học phần ứng dụng	Nội dung ứng dụng
				hành chính thông thường

Các kết quả của hoạt động NCKH được GV sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, các kết quả này giúp GV của Khoa làm cơ sở để biên soạn tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động dạy của GV và học của SV, như: tài liệu tham khảo Kỹ thuật soạn thảo văn bản, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo; các bài báo đăng trên các tạp chí, kỷ yếu các hội thảo cũng được sử dụng, giới thiệu vào bài giảng ở mức độ phù hợp với trình độ ĐH (Bảng 10.3), góp phần giúp GV cập nhật lại bài giảng các HP chuyên ngành Luật, lồng ghép các kết quả thu được từ nghiên cứu vào nội dung giảng dạy các HP chuyên ngành Luật [H10.10.04.06]. Qua đó đã cải tiến được việc dạy và học các HP chuyên ngành.

Giai đoạn 2019 - 2023, GV Khoa KHXH&NV có nhiều hoạt động NCKH thông qua số lượng đề tài Khoa học cấp trường, các bài báo đăng trên các tạp chí, bài tham luận tại các hội thảo. Tuy nhiên, những ứng dụng kết quả NCKH trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chỉ mới tập trung ở một số GV, một số học phần; số lượng đề tài NCKH còn ít.

2. Điểm mạnh

Số lượng đề tài NCKH cấp trường của GV và đề tài NCKH trong SV của Khoa KHXH&NV giai đoạn 2019 đến 2023 có sự gia tăng so với giai đoạn trước. Các đề tài NCKH, các chủ đề hội thảo gắn kết chặt chẽ với Ngành Luật, nhờ vậy hỗ trợ cho hoạt động dạy của GV và học của SV.

3. Điểm tồn tại

Những ứng dụng kết quả NCKH trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chỉ mới tập trung ở một số GV, một số học phần; số lượng đề tài NCKH còn khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai cho các nhóm nghiên cứu lồng ghép kết quả NCKH trong tất cả các HP chuyên ngành; đồng thời tìm giải pháp để thúc đẩy phong trào NCKH.	Khoa KHXH&NV, Bộ môn Luật	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động NCKH và công bố các công trình và ứng dụng kết quả nghiên cứu trong giảng dạy.	Khoa KHXH&NV, Bộ môn Luật	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.5

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy định về chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm của các đơn vị hỗ trợ và có đánh giá phân loại viên chức hằng năm **[H10.10.05.01]**. Ngoài việc thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm Nhà trường còn thành lập các Tổ để kiểm soát, đánh giá chất lượng cho các dịch vụ này như: Ban thanh tra nhân dân, Tổ Kiểm tra hành chính, Tổ kiểm tra vệ sinh, Tổ kiểm tra y tế, Tổ kiểm tra Ký túc xá, Tổ kiểm tra tài chính nội bộ, Tổ kiểm toán nội bộ... **[H10.10.05.02]**. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ quan trọng nhất là tham khảo ý kiến của các đối tượng đang trực tiếp được thụ hưởng các dịch vụ đó, ở đây chính là người học, công việc này được thực hiện hằng năm theo quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan **[H10.10.05.03]**. Nội dung cụ thể được thể hiện trong quyết định ban hành các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan **[H3.03.02.05]**. Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ **[H10.10.05.03]**. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ **[H5.05.02.07]**, đối thoại SV **[H10.10.05.04]** hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng **[H10.10.05.05]**. Đề ghi nhận và xử lý kịp thời ý kiến của NH về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường đã xây dựng Hộp thư góp ý trên trang web NTU E-learning để NH có thể vào góp ý bất cứ lúc nào **[H10.10.05.06]**; trên phần mềm cán bộ Nhà trường đã tạo mục báo hỏng thiết bị để GV báo cáo tình hình hư hỏng thiết bị, các đơn vị chức năng sửa chữa kịp thời **[H10.10.05.07]**; Thư viện đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến ý kiến độc giả thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận” **[H10.10.05.08]**. Trung tâm TNTH thiết lập cơ chế thu thập một cách hệ thống các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ thực hành thực tập **[H10.10.05.09]**.

Việc thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường được thực hiện định kỳ. Hằng năm, các Đơn vị tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ của Đơn vị, đánh giá tất cả các hoạt động của Đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ trong năm học và đưa ra kế hoạch thực hiện trong năm học tới **[H10.10.05.10]**. Các Tổ kiểm tra sau khi thực hiện nhiệm vụ đều có báo cáo phân tích kết quả kiểm tra và

đưa ra đề xuất nhằm nâng cao chất lượng phục vụ trong toàn Trường **[H10.10.05.11]**. Sau khi thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan, Nhà trường tiến hành phân tích kết quả, đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường đối với NH **[H10.10.05.12]** **[H10.10.05.13]**, **[H10.10.05.14]** **[H10.10.05.15]**.

Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá về hoạt động hỗ trợ và tiện ích, Trường ĐHNT đã tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ này, cụ thể:

Thông qua tiếp nhận ý kiến của độc giả, Thư viện định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho độc giả. Hệ thống thư viện của Nhà trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm và bổ sung hệ thống trả sách tự động, giúp cho việc mượn và trả sách được thuận tiện hơn **[H10.10.05.16]**, số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể **[H10.10.05.17]**, số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm **[H10.10.05.18]**. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc. Thư viện đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới **[H10.10.05.19]**.

Tiếp thu các phản ánh của SV về wifi và đường truyền internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập tương đối ổn định **[H10.10.05.20]**. Tuy nhiên, trong những khoảng thời gian cao điểm với số lượng người truy cập lớn thì hệ thống wifi vẫn chưa đáp ứng được hoàn toàn nhu cầu phục vụ việc học và nghiên cứu cho GV và SV trong trường.

Trung tâm TNTH của Nhà trường đang quản lý và vận hành một hệ thống PTN được trang bị máy móc, thiết bị khá hiện đại phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH **[H10.10.05.21]**. Trung tâm TNTH đã tích cực đề xuất Nhà trường đầu tư nhiều hạng mục để cải tiến chất lượng phục vụ. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân **[H10.10.05.22]**.

Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Hệ thống KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và

khách thăm quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho quang cảnh Nhà trường [H10.10.05.23].

Nhà trường đã dành riêng giảng đường G8 chuyên dùng cho NH thực hành tin học với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet. Trang thiết bị phòng thực hành máy tính được đầu tư, bổ sung hàng năm [H10.10.05.24].

Đáp ứng nhu cầu của SV, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV, tạo điều kiện cho SV giao lưu, học hỏi, phát triển các kỹ năng mềm [H10.10.05.25].

Bảng 10.3. Mức độ đồng ý của SV năm cuối ngành Luật về sự đáp ứng của Nhà trường với các hoạt động đời sống và tinh thần

Tiêu chí		Hoàn toàn đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Tương đối đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Hoàn toàn không đồng ý (%)
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về thể dục, thể thao của SV	2021-2022	33,33	61,54	2,56	2,56	0,0
	2022-2023	50,00	40,91	9,09	0,0	0,0
Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV	2021-2022	33,33	58,97	7,69	0,0	0,0
	2022-2023	40,41	45,45	13,64	0,0	0,0
Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	2021-2022	33,33	58,97	7,69	0,0	0,0
	2022-2023	50,00	40,91	9,09	0,0	0,0

Khảo sát về sự đáp ứng của Nhà trường với các hoạt động đời sống và tinh thần đối với SV cuối khóa ngành Luật được thực hiện đều qua các năm, giai đoạn 2019 – 2023, kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ rất lớn SV ngành Luật đánh giá tốt về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Trường như việc đáp ứng tốt nhu cầu về văn hóa, văn nghệ,

thể dục thể thao, chỗ ăn, chỗ ở và chăm lo sức khỏe của SV (trên 97%); chỉ một tỉ lệ rất nhỏ SV cho rằng Nhà trường chưa đáp ứng tốt nhu cầu về thể dục, thể thao của SV trong năm học 2021-2022 những hoạt động này đã được cải thiện trong năm học 2022-2023 (2,56%) **[H10.10.05.26]**.

Cùng với đó, để đáp ứng nhu cầu các bên liên quan ngày càng cao, Khoa và BM Luật cũng hỗ trợ kết nối nhiều hoạt động, bên cạnh hỗ trợ trong quá trình đào tạo nhằm đạt được CDR còn hỗ trợ về mặt tinh thần, đặc biệt giúp SV được trải nghiệm các hoạt động để nâng cao kỹ năng mềm. Trong những năm từ năm 2019 đến năm 2023, Khoa và BM Luật luôn hỗ trợ, động viên và khuyến khích SV ngành Luật được tham gia nhiều cuộc thi bổ ích như: Rung chuông vàng, Lãng kính pháp luật, Phiên tòa Giả định cấp Quốc gia (Vmoot 2023), Hòa giải Thương mại Việt Nam 2023 (Vmed 2023). Thông qua các cuộc thi, SV được tăng cường kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm và hỗ trợ về tinh thần. Kết quả của cuộc thi, SV ngành Luật đã đạt một huy chương bạc hạng mục Bên tham gia hòa giải, 1 huy chương đồng hạng mục Hòa giải viên, một giải Đội thi nỗ lực nhất **[H10.10.05.27]**. Thông qua những thành tích đạt được sẽ là động lực thúc đẩy, kích thích tinh thần học tập và trao dồi các kỹ năng trong SV.

Bên cạnh đó, Khoa và BM Luật kết nối cơ quan, đơn vị, hàng năm tổ chức hoạt động tham quan các cơ quan, đơn vị cho SV ngành Luật, bên cạnh giúp cho SV nắm bắt và hiểu về hoạt động nghề nghiệp thực tế tại cơ quan, đơn vị còn giúp SV cơ hội tiếp cận thực tế, môi trường làm việc. Hơn thế nữa, bản thân SV cũng dần hình thành nên những định hướng nghề nghiệp của mình rõ ràng hơn, từ đó thiết lập kế hoạch học tập và rèn luyện những kỹ năng cần thiết cho công việc trong tương lai **[H10.10.05.28]**.

Khoa và BM Luật luôn tăng cường giám sát việc thực hiện quy định công bố, phản hồi KQĐG cho NH; tăng cường thông tin đến NH về quy trình khiếu nại về KQHT để NH có thể thực hiện đúng quy định đồng thời tiếp tục duy trì phổ biến quy trình khiếu nại về KQHT trên nhiều kênh khác nhau để giúp NH tiếp cận dễ dàng. Nếu có xảy ra sai sót hay nhầm lẫn về điểm mà NH phát hiện được và phản hồi về cho GV sau khi đã có điểm trên hệ thống, GV sẽ điều chỉnh kết quả điểm thi theo quy trình của Trường **[H5.05.05.02]**. GV đề xuất điều chỉnh điểm thi hoặc điểm kiểm tra, BM/ Khoa kiểm tra, ký xác nhận, Phòng ĐTDH tiến hành điều chỉnh điểm cho NH và cập nhật điểm trên hệ thống **[H5.05.05.02]**. Đồng thời tiếp nhận ý kiến đóng góp từ phía SV, Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh; cải tạo các khu KTX rộng rãi, khu để xe

tập trung và gần các giảng đường; hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV; đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết, nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của NH [H10.10.05.29].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu và rèn luyện của GV và SV. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống wifi trong những khoảng thời gian cao điểm với số lượng người truy cập lớn vẫn chưa đáp ứng được hoàn toàn nhu cầu phục vụ việc học và nghiên cứu cho GV và SV trong trường.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu cách cấp quyền truy cập wifi để có thể kiểm soát lượng truy cập mạng, giúp cho việc sử dụng mạng wifi phục vụ hiệu quả việc học và nghiên cứu cho GV và SV trong Trường.	Phòng CNTT	Trong năm học 2023- 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hỗ trợ cho GV và NH; tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của GV, NH để nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.	Các đơn vị trong Trường ĐHNT	Giai đoạn 2022-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 10.6

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan tại Trường ĐHNT thực hiện có tính hệ thống và định kỳ được đánh giá, rà soát và cải tiến. Năm 2018, để thống nhất cách thức thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan trong toàn Trường, Trường đã ban hành Quyết định số 1527/QĐ-ĐHNT ngày 26/12/2018 về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan **[H3.03.02.05]**. Đến năm 2022, Nhà trường đã ban hành Quyết định 505/QĐ-ĐHNT ngày 05/5/2022 thay thế Quyết định 1527/QĐ-ĐHNT **[H3.03.02.05]**. Văn bản này xác định rõ ý nghĩa, mục đích, đối tượng khảo sát cũng như nội dung, công cụ, phương pháp, quy trình thu thập, sử dụng thông tin phản hồi, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân trong hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn cho Ban giám hiệu về công tác lấy ý kiến các bên liên quan; tổ chức, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan trong toàn Trường **[H3.03.02.05]**. Từ đó, cách thức thực hiện được thống nhất giữa các đơn vị; tạo được cơ chế kết nối liên thông từ lãnh đạo Trường đến các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo trong hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan. Nhà trường thực hiện lấy ý kiến thông qua nhiều hình thức: khảo sát bằng phiếu hỏi theo hình thức trực tiếp/trực tuyến **[H3.03.02.05]**; hội thảo, hội nghị chuyên đề; hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với các bên liên quan: Hiệu trưởng đối thoại với CBVC được tổ chức định kỳ 3 tháng/lần qua các buổi chào cờ, Phòng CTSV định kỳ cũng tổ chức đối thoại với sinh viên để kịp thời giải đáp thắc mắc của sinh viên và có biện pháp hỗ trợ kịp thời **[H8.08.05.08]**, Khoa KHXH&NV cũng tổ chức các buổi chào cờ để có thể lắng nghe ý kiến và giải đáp thắc mắc của sinh viên trong Khoa **[H5.05.02.07]**. Ngoài ra, mọi SV, VC – NLĐ trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các bên liên quan bằng hình thức phiếu giấy **[H10.10.06.01]**, nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng hình thức trực tuyến thông

qua phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó **[H10.10.06.02]**. Kết quả là, công tác thu thập thông tin phản hồi đã được cải tiến tốt hơn, có tính hệ thống, dễ đối sánh và đạt hiệu quả cao hơn **[H10.10.06.03]**, **[H10.10.06.04]**. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy, điều kiện vật chất, điều kiện học tập và sinh hoạt của SV theo định kỳ vẫn chưa đáp ứng được tính cấp thiết và thay đổi kịp thời. Vì vậy, năm 2021, Nhà trường đã tạo mục “Hộp thư góp ý” trên hệ thống NTU E-learning để SV có thể vào góp ý bất cứ khi nào có nhu cầu. Ngoài ra, hệ thống bản câu hỏi thường xuyên được rà soát, cập nhật nhằm thu thập được các thông tin chuẩn xác và phù hợp nhất phục vụ cho hoạt động của Nhà trường nói chung và công tác cải tiến CTĐT của ngành luật nói riêng **[H10.10.06.05]**. Vào học kỳ II, năm học 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của GV và NH để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy trực tuyến, phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát GV và NH về hoạt động dạy học E-learning **[H10.10.06.06]**. Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị triển khai lấy ý kiến, ý kiến của các bên liên quan, ý kiến của Đoàn đánh giá ngoài qua các lần kiểm định trường và CTĐT, năm 2023, Nhà trường đã rà soát, xây dựng lại quy định lấy ý kiến các bên liên quan, bổ sung thêm nhiều nội dung lấy ý kiến, chú trọng hơn việc lấy ý kiến từ GV, viên chức, người lao động. Nhận thấy việc sử dụng kết quả lấy ý kiến để cải tiến các mặt hoạt động của Nhà trường chưa được đồng bộ tại các đơn vị, Nhà trường cũng bổ sung vào quy định quy trình cải tiến chất lượng sau khi lấy ý kiến các bên liên quan **[H3.03.02.05]**

Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại BM, đơn vị **[H10.10.06.03]**. Đối với hoạt động khảo sát ý kiến SV về hoạt động GD, BM phải tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng GD và gửi về Phòng ĐBCL&KT để tổng hợp. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng GD, Nhà trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hàng năm **[H4.04.02.20]**. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV trong Khoa được giải đáp kịp thời các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Nhà trường thông qua các thầy cô ở BM, ban lãnh đạo

Khoa. Khoa sẽ tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Nhà trường. Từ đó Nhà trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV [H10.10.06.07].

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả của công tác thu thập thông tin phản hồi, Khoa KHXH&NV còn thu thập ý kiến thông qua các buổi giao lưu, hội nghị học tốt... [H4.04.02.04].

Mặc dù việc thu thập ý kiến của các BLQ có tính hệ thống và được cải tiến trong thời gian qua. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có cơ chế thu thập ý kiến phản hồi có hiệu quả để tiếp nhận ý kiến đánh giá về chất lượng hoạt động của các phòng ban, đơn vị phục vụ từ các BLQ.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Nhà trường chưa được khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai khảo sát thêm đối tượng VC hành chính về một số hoạt động của Nhà trường.	Phòng TC-NS	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	- Thông tin về việc đánh giá và phản hồi của các bên liên quan được sử dụng hiệu quả nhằm đáp ứng được nhu cầu của các nhà tuyển dụng.	Khoa KHXH&NV, Trung tâm	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
			HTVL&K N	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng luôn được Nhà trường và Khoa KHXH&NV quan tâm và được thực hiện ở tất cả các khâu, lĩnh vực trong quá trình đào tạo ngành Luật. Trường ĐHNT có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực; từ đó làm cơ sở cho việc cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành Luật được dựa trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, tiến tiến và hiện đại. Quá trình dạy học được đánh giá, thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ như GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng làm cơ sở cải tiến CTDH. Quá trình dạy, học và việc đánh giá KQHT của NH được rà soát, đánh giá và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT. Kết quả NCKH từ các đề tài KHCHN cấp trường của GV và đề tài NCKH trong SV, cũng như kết quả từ các bài báo, bài tham luận của GV đã được đưa vào nội dung một phần trong tài liệu học tập cho SV và được lồng ghép vào những tình huống giảng dạy trên lớp. Trường ĐHNT có cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập rõ ràng và có tính hệ thống bao phủ tất cả hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên, liên tục và được cải tiến.

Tuy nhiên, ý kiến phản hồi của CSV và nhà tuyển dụng thu thập được chưa nhiều, chưa đủ bao quát hết ý kiến của thị trường lao động về những yêu cầu của thị trường lao động đối với nghề nghiệp thuộc lĩnh vực pháp luật. Mặt khác ý kiến phản hồi của các BLQ chỉ dừng lại ở dữ liệu, số liệu thu thập của từng kỳ, từng năm; chưa có những hội nghị, hội thảo chuyên sâu về nội dung này.

Mặc dù hoạt động NCKH có hướng tích cực trong những năm qua, tuy nhiên việc

lồng ghép các kết quả nghiên cứu vào các hoạt động dạy và học chưa được nhiều.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng của một CSGD đại học. Do đó, Trường ĐHNT cũng như Khoa KHXH&NV rất coi trọng công tác đánh giá, giám sát, đối sánh kết quả đầu ra thông qua tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, số lượng SV có việc làm, loại hình và số lượng NCKH. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa còn chú trọng đến việc khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, tổng hợp và đối sánh sự hài lòng qua các năm để có cơ sở cải tiến CTĐT cũng như các dịch vụ tiện ích để ngày càng nâng cao kết quả đầu ra.

Tiêu chí 11.1

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập.

Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm

Tỉ lệ SV thôi học và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành Luật được thống kê và công bố thông qua phần mềm quản lý đào tạo. Các bộ phận, cá nhân được quyền theo dõi bao gồm Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Khoa KHXH&NV (thư ký Khoa) [H11.11.01.01], [H11.11.01.02].

Bảng 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn ngành Luật giai đoạn 2019-2024

Năm học/Khóa học	2021-2022 (K60)	2022-2023 (K61)	2023-2024 (K62)	Trung bình
Tổng số SV mỗi khóa	52	104	107	156
Số SV thôi học	6	13	12	19
Tỷ lệ SV thôi học (%)	11,5	12,5	10,2	12,1
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	42	71	67	113
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)	80,7	68,2	62,6	72,4

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được cập nhật, đánh giá, phân tích hằng năm và giám sát thường xuyên để các bộ phận chức năng nắm được tình hình đào tạo của ngành. Phòng CTCT&SV gửi danh sách SV yếu kém, SV thuộc diện cảnh cáo, thôi học của các lớp về Khoa, CVHT và thông báo cho SV. CVHT tổ chức gặp mặt SV yếu kém và báo cáo về Khoa thông qua báo cáo công tác tháng, Khoa sẽ tập hợp gửi về Phòng CTCT&SV. Phòng ĐTDH sẽ gửi danh sách SV tốt nghiệp về Khoa và sau đó được gửi tới các lớp SV. Khoa tổ chức các hoạt động như: gặp gỡ SV mới vào đầu năm, sinh hoạt lớp với CVHT 02 tuần/lần, hội nghị học tốt, tọa đàm, giao lưu với DN, chào cờ hằng tháng/quý để giúp cho SV nắm bắt tình hình, cơ hội học tập - rèn luyện, giải đáp kịp vướng mắc và nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV, giúp các em yên tâm học tập, tìm

được phương pháp học tập - rèn luyện phù hợp [H4.04.01.08] [H4.04.02.11] [H5.05.02.07] [H5.05.04.03] [H11.11.01.03].

Đối sánh hằng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT

Số liệu thống kê tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được so sánh giữa các ngành trong Trường và đối chiếu với các năm trước để có giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp

Bảng 11.2. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp (%) đúng hạn giữa các ngành trong Trường theo khóa học

Ngành học	K60 (%)	K61(%)	K62(%)	TB (K60-61-62)
<i>Luật</i>	80,7	68,2	62,6	70,5
Ngôn ngữ Anh	72,8	79,4	67,3	73,1
Quản trị kinh doanh	78,2	82,9	73,3	78,1
Kinh doanh thương mại	87,9	77,8	64,3	76,6
Tài chính - Ngân hàng	77,7	76,1	67,5	73,7
Kế toán	82,6	78,5	64,1	75,1
Công nghệ sinh học	60,0	89,5	57,5	69,0
Công nghệ thông tin	55,9	55,3	32,2	47,8
Kỹ thuật cơ điện tử	12,0	88,5	16,6	39,0
Kỹ thuật nhiệt	57,7	58,0	25,0	46,9
Kỹ thuật tàu thủy	47,4	46,7	30,0	41,3
Kỹ thuật ô tô	54,8	53,6	39,6	49,3
Kỹ thuật môi trường	47,1	55,6	32,0	44,9
Công nghệ thực phẩm	81,6	78,9	52,9	71,1
Công nghệ chế biến thủy sản	66,7	86,7	52,0	68,4
Kỹ thuật xây dựng	46,8	34,5	36,6	39,3
Nuôi trồng thủy sản	65,8	75,7	36,6	59,4
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	77,2	76,6	81,4	78,4

**Bảng 11.3. Đối sánh tỉ lệ SV thôi học (%) giữa các ngành trong Trường
theo khoá học**

Ngành học	K60 (%)	K61(%)	K62(%)	TB (K60-61-62)
<i>Luật</i>	11,5	12,5	10,2	11,4
Ngôn ngữ Anh	14,3	12,7	11,8	12,9
Quản trị kinh doanh	11,3	14,0	13,1	12,8
Kinh doanh thương mại	11,6	11,9	14,0	12,5
Tài chính - Ngân hàng	24,1	21,8	17,1	21,0
Kế toán	13,7	17,7	15,7	15,7
Công nghệ sinh học	23,1	16,7	32,5	24,1
Công nghệ thông tin	49,0	27,9	33,1	36,7
Kỹ thuật cơ điện tử	39,5	27,8	41,6	36,3
Kỹ thuật nhiệt	32,1	30,6	40,7	34,5
Kỹ thuật tàu thủy	29,6	18,9	40,0	29,5
Kỹ thuật ô tô	20,7	28,2	24,4	24,4
Kỹ thuật môi trường	42,4	18,2	28,0	29,5
Công nghệ thực phẩm	12,8	26,5	23,9	21,1
Công nghệ chế biến thủy sản	38,8	25,0	36,0	33,3
Kỹ thuật xây dựng	31,6	37,5	32,4	33,8
Nuôi trồng thủy sản	18,3	9,6	21,8	16,5
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	22,3	18,4	8,06	16,3

Từ các Bảng 11.2-11.3 có thể thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn trung bình của ngành Luật trong giai đoạn 2019-2023 là tương đối cao so sánh với các ngành khác trong Trường, đồng thời tỉ lệ SV thôi học của ngành Luật cũng thấp hơn đa số các ngành khác trong Trường.

Tuy nhiên, số liệu chưa được phân tích, đối chiếu triệt để tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp giữa các trường có đào tạo ngành Luật để làm căn cứ cải tiến chất lượng cũng như đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ người học tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được thực hiện chặt chẽ, thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các khóa trước làm cơ sở để Trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ SV thôi học giữa các trường có đào tạo ngành Luật để làm căn cứ cải tiến chất lượng cũng như đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ người học tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp để đối chiếu giữa các trường có đào tạo ngành Luật nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng và từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ người học tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn.	Phòng ĐTDH Phòng CTCT&SV Khoa KHXH&NV	Từ NH 2024-2025, định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì thực hiện chặt chẽ, thường xuyên hoạt động đánh giá và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV nhằm cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học.	Phòng ĐTDH Phòng CTCT&SV Khoa KHXH&NV	Từ NH 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.2

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Luật được xác lập, giám sát và đối chiếu thông qua việc áp dụng Quy chế đào tạo theo hình thức TC [H11.11.01.03]. Theo quy chế này, thời gian thông thường để SV tốt nghiệp là 04 năm, trong những trường hợp đặc biệt, SV có thể chủ động lập kế hoạch học vượt để hoàn thành tốt nghiệp trước hạn (từ 3 - 3,5 năm) hoặc gia hạn để kéo dài thời gian tốt nghiệp nhưng không quá 08 năm để hoàn thành CTĐT. Theo đánh giá, đối với ngành xã hội như Luật thì thời gian tốt nghiệp 04 năm là hợp lý và theo số liệu thống kê giai đoạn gần đây, hầu hết SV có học lực từ trung bình khá trở lên đều có thể tốt nghiệp đúng thời hạn trong 4 năm. Thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn được đối sánh với các ngành khác và đối với toàn Trường (Bảng 11.2) [H11.11.01.01].

Việc thông tin thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được Phòng ĐTDH thực hiện thông qua phần mềm Quản lý đào tạo và danh sách SV tốt nghiệp được cập nhật trên website QLĐT [H11.11.01.02]. Việc đối chiếu thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chủ yếu là giữa các khóa với nhau nhằm đề xuất giải pháp tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Định kỳ Khoa KHXH&NV tổ chức hội nghị học tốt để SV, GV chia sẻ kinh nghiệm học tốt nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H4.04.02.04]. Tuy nhiên, Khoa KHXH&NV chưa phân tích, đối chiếu triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các trường có đào tạo ngành Luật để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Luật và các ngành khác trong Trường giai đoạn 2019 - 2023 được thể hiện ở Bảng 11.4.

Bảng 11.4. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) của SV ngành Luật và các ngành khác trong Trường

<i>Ngành học</i>	<i>K60 (Năm)</i>	<i>K61 (Năm)</i>	<i>K62 (Năm)</i>	<i>TB (K60-K61-62)</i>
Luật	4,2	4,3	4,0	4,17
Ngôn ngữ Anh	4,3	4,2	4,0	4,17

<i>Ngành học</i>	<i>K60 (Năm)</i>	<i>K61 (Năm)</i>	<i>K62 (Năm)</i>	<i>TB (K60-K61-62)</i>
Quản trị kinh doanh	4,2	4,2	4,0	4,13
Kinh doanh thương mại	4,1	4,2	4,0	4,10
Tài chính - Ngân hàng	4,2	4,2	4,0	4,13
Kế toán	4,2	4,2	4,0	4,13
Công nghệ sinh học	4,4	4,1	4,0	4,17
Công nghệ thông tin	4,4	4,4	4,0	4,27
Kỹ thuật cơ điện tử	4,9	4,1	4,0	4,33
Kỹ thuật nhiệt	4,4	4,4	4,0	4,27
Kỹ thuật tàu thủy	4,5	4,5	4,0	4,33
Kỹ thuật ô tô	4,5	4,5	4,0	4,33
Kỹ thuật môi trường	4,5	4,4	4,0	4,30
Công nghệ thực phẩm	4,2	4,2	4,0	4,13
Công nghệ chế biến thủy sản	4,3	4,1	4,0	4,13
Kỹ thuật xây dựng	4,6	4,6	4,0	4,40
Nuôi trồng thủy sản	4,3	4,2	4,0	4,17
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4,2	4,2	4,0	4,13

Bảng 11.4 được tính dựa theo công thức:

Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) = (Số SV tốt nghiệp đúng hạn $\times$ 4 + Số SV tốt nghiệp không đúng hạn $\times$ 5) / Tổng số SV lớp học. Số liệu thống kê cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Luật gần bằng mốc chuẩn (4,25 năm). Đối sánh với các ngành khác trong Trường cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Luật tương đồng với đa số các ngành khác trong trường (từ 4,15 - 4,25 năm); đồng thời ngắn hơn so với một số ngành còn lại (từ 4,3 - 4,6 năm).

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Luật được xác lập, giám sát một cách chặt chẽ, thường xuyên và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Hầu hết SV ngành Luật có học lực từ loại trung bình khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Chưa phân tích, đối sánh triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các trường có đào tạo ngành Luật để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về thời gian tốt nghiệp trung bình để đối sánh giữa các trường có đào tạo ngành Luật nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.	Phòng ĐTĐH Khoa KHXXH&NV	Từ NH 2024 – 2025, định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Luật, giám sát chặt chẽ, thường xuyên và đối sánh làm cơ sở cải tiến chất lượng.	Phòng ĐTĐH Khoa KHXXH&NV	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.3

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Có việc làm đúng ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp, môi trường làm việc ổn định với mức thu nhập phù hợp không chỉ là mong muốn của SV mà cũng chính là mong muốn của Trường, Khoa KHXXH&NV và BM Luật.

Trường đã thành lập Trung tâm HTVL&KN là đơn vị chịu trách nhiệm chính về việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Quy trình khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được Trường xây dựng, lên kế hoạch khảo sát, tiến hành định kỳ mỗi 1 năm, nhằm xây dựng căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.03.02].

Với đặc điểm là một ngành mới mở, tính đến tháng 3 năm 2024, ngành Luật có hai khóa SV tốt nghiệp, cùng với thời gian thực hiện khảo sát theo quy định nên hiện nay việc khảo sát mới chỉ được thực hiện với khóa SV đầu tiên ra trường năm 2022.

Bảng 11.5. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp 01 năm giai đoạn 2019 – 2024

Kết quả khảo sát cho thấy SV ngành Luật có tỷ lệ bình quân sinh viên sau khi ra

TT	Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Trung bình
		(K57)	(K58)	(K59)	(K60)	K57-K60
1	Luật kinh tế	–	–	–	90,0	90,0
2	Trung bình Trường	85,2	72,1	92,28	92,6	85,5
3	Kế toán	92,0	67,5	95,45	95,1	87,5
4	Kinh doanh thương mại	88,5	67,1	91,25	95,1	85,5
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	87,8	61,8	98,00	92,9	85,1
6	QTKD	89,0	75,3	94,92	88,9	87,0
7	Tài chính ngân hàng	93,8	73,0	87,30	90,9	86,3
8	Ngôn ngữ Anh	89,8	75,3	88,89	100,0	88,5
9	CNCBTS	93,3	87,8	91,67	94,8	91,9
10	CNKTMT/KTMT	71,3	62,5	84,62	94,8	78,3
11	CNSH	69,7	55,3	92,00	94,6	77,9
12	NTTS	93,0	92,3	100,00	93,3	94,65
13	CNTT	83,2	77,6	97,78	100,0	89,6
14	CNKTXD/KTXD	84,1	82,2	89,74	88,1	86,0
15	CN chế tạo máy	69,2	76,5	100,00	91,1	84,2
16	CNKT điện điện tử	88,7	73,3	92,86	89,3	86,4
17	KTTT	96,2	88,5	85,71	88,9	89,8
18	CNKT/KT nhiệt	84,9	73,3	91,67	81,0	82,7
19	CNKT/KT ô tô	82,8	63,4	89,74	87,2	80,8
20	CNKT/KT Cơ điện tử	94,4	83,3	94,44	100,0	93,0

trường có việc làm là 90,00%, hơi thấp so với trung bình chung của trường (92,9%),

nhưng cao hơn so với một số ngành khác **[H11.11.03.03]**. Về cơ cấu việc làm của SV K60 sau 01 năm tốt nghiệp cho thấy khu vực làm việc đa dạng cả nhà nước, tư nhân và tự tạo việc làm. Tuy nhiên, việc khảo sát cần cụ thể hơn về vị trí công việc, mức thu nhập bình quân và đơn vị làm việc của sinh viên đã tốt nghiệp hiện đang đảm nhiệm cũng như nguyên nhân chưa có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học, đảm bảo tăng khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Xuyên suốt quá trình học tập, SV thường xuyên được GV của BM và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp. Trường cũng rất quan tâm đến nhu cầu việc làm của các SV tốt nghiệp, một trong những sự kiện quan trọng nhất là ngày hội tuyển dụng do Trường phối hợp với các DN tổ chức hàng năm **[H11.11.03.04]**. Các sự kiện này được triển khai và thông báo rộng rãi trên trang website của Trường, trang facebook khoa KHXH&NV để các sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm có thể kết nối với người sử dụng lao động, tìm kiếm việc làm phù hợp. Đối với ngành Luật, trong 5 năm gần đây, có nhiều cơ quan, đơn vị ở thành phố Nha Trang tạo điều kiện cho SV ngành Luật thực tập như Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa, Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm, Công ty Luật TNHH MTV Nam Sơn, Công ty Cổ phần Dệt Nha Trang... **[H11.11.03.05]**. Cùng với đó, các DN cũng tạo cơ hội cho SV được nhận làm việc chính thức sau khi thực tập như Công ty Luật TNHH MTV Nam Sơn, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật chi nhánh Nha Trang, Công ty Cổ phần Dệt Nha Trang, Trường Đại học Nha Trang **[H11.11.03.06]**.

Mặc dù có nhiều hoạt động hỗ trợ SV tốt nghiệp về việc làm, tuy nhiên Khoa KHXH&NV chưa phân tích vị trí việc làm của SV đã tốt nghiệp để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV; các giải pháp hỗ trợ NH sau tốt nghiệp kết nối việc làm có hiệu quả chưa cao.

2. Điểm mạnh

Trường có đơn vị chuyên trách (Trung tâm HTVL&KN) về các hoạt động hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho NH.

Tỷ lệ SV ngành Luật có việc làm sau khi tốt nghiệp trong vòng 12 tháng tương đối cao so với các ngành khác. Khoa và BM có nhiều hoạt động hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Các giải pháp hỗ trợ SV sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm chưa đạt hiệu quả cao, chưa có khảo sát, phân tích cụ thể về vị trí việc làm, thu nhập, nguyên nhân chưa có việc làm của SV đã tốt nghiệp để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học, và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường cơ hội cho SV tiếp cận kết nối với các đơn vị sử dụng lao động thông qua các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp của Khoa và ngày hội tuyển dụng hằng năm. - Thực hiện khảo sát cụ thể, phân tích vị trí việc làm, thu nhập, nguyên nhân chưa có việc làm của NH đã tốt nghiệp để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV.	Trung tâm HTVL&KN, Khoa KHXXH&NV BM Luật	Từ năm học 2023- 2024
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng. - CVHT duy trì kết nối với SV tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và mạng xã hội nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra.	Trung tâm HTVL&KN, Khoa KHXXH&NV, BM Luật	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.4

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

SV NCKH là một trong những phương thức học tập hiệu quả nhất hiện nay, bởi trong quá trình nghiên cứu, SV có thể tiếp cận, vận dụng các phương pháp NCKH, khơi gợi khả năng sáng tạo và giải quyết một số vấn đề khoa học và thực tiễn. Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH, Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như thông báo đến SV về cơ chế khuyến khích tham gia hoạt động NCKH [H11.11.04.01] [H11.11.04.02] [H11.11.04.03] [H11.11.04.04] [H11.11.04.05]. Qua đó, SV tham gia NCKH được hỗ trợ cấp kinh phí nghiên cứu, được đăng bài trên tạp chí chuyên ngành, tham dự các hội thảo khoa học dành cho SV, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng [H11.11.04.01] [H11.11.04.06]. Ngoài ra, theo kế hoạch định kỳ mỗi năm 2 lần, phòng KHCN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài NCKH, nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn liên quan đến các Khoa/Viện [H11.11.04.07]. Các SV gửi danh mục đề tài để Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa/Viện xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh để tiếp tục gửi lên phòng KHCN để xét chọn cấp Trường [H11.11.04.08].

Các hoạt động NCKH của SV bao gồm các loại hình nghiên cứu như: SV làm khóa luận tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tham gia hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, CLB chuyên ngành, tham dự các giải thưởng KHCN ở trong và ngoài nước... Trong giai đoạn 2019-2023, Nhà trường đã tăng cường hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH thông qua ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn và thông báo thực hiện công tác tốt nghiệp; quy định về trách nhiệm triển khai và giám sát của Khoa, BM và giáo viên hướng dẫn trong quá trình SV thực hiện KLTN và CĐTĐN [H11.11.04.09].

Bảng 11.6: Số liệu thống kê số lượng các đề tài NCKH của SV ngành Luật giai đoạn 2019-2024

Các hoạt động NCKH của SV	NH 2019-2020	NH 2020-2021	NH 2021-2022	NH 2022-2023	NH 2023-2024
Số đề tài NCKH cấp trường	0	0	3	0	1
Số bài viết tham dự Hội nghị SV NCKH cấp khoa	0	0	19	7	10
Số báo cáo tham dự Hội nghị học tốt	0	0	4	0	0
Số lượng SV tham gia thực hiện Khóa luận tốt nghiệp	0	0	29	39	38

Số lượng SV tham gia NCKH của Khoa được cập nhật hằng năm và lưu trữ trên website của Phòng Khoa học Công nghệ để làm cơ sở đối sánh và nâng cao chất lượng NCKH của SV **[H11.11.04.08]**. Với đặc thù là ngành mới mở tại trường, lượng sinh viên tuyển sinh được không chế nhằm đảm bảo chất lượng nên giai đoạn 2019-2023, hoạt động NCKH của sinh viên ngành Luật vẫn còn khá ít và chưa được phổ biến rộng rãi (chỉ có bốn đề tài NCKH cấp trường). Mặc dù vậy, lĩnh vực NCKH của các SV ngành Luật phù hợp với khả năng và liên quan đến các vấn đề pháp luật cũng như thực tiễn đời sống, gồm các nghiên cứu về: nâng cao hiệu quả học luật của sinh viên trường Đại học Nha Trang; giải pháp nâng cao lối sống theo pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa; đánh giá việc thực hiện pháp luật về an toàn thực phẩm trong học đường tại thành phố Nha Trang; nghiên cứu hành vi gian lận, lừa đảo thông qua ví điện tử tại tỉnh Khánh Hòa; nghiên cứu pháp luật phòng chống tham nhũng; nghiên cứu pháp luật về vi phạm hợp đồng. Cùng với đó, từ năm 2021 đến nay, 100%

SV ngành Luật đều được tham gia trang bị kiến thức về NCKH thông qua thực hiện KLTN và TTNN, số lượng SV tham gia thực hiện KLTN của ngành Luật tăng trong giai đoạn từ 2019 đến 2023 (từ 29 SV đến 38 SV) cho thấy SV ngành Luật đã quan tâm hơn đến hoạt động NCKH [H11.11.04.10] [H11.11.04.011].

Cơ sở dữ liệu về thực hiện đề tài NCKH của SV luôn được Phòng KHCN và Khoa cập nhật và công bố công khai trên website của Trường và Khoa. Từ năm học 2018-2019, hằng năm Phòng KHCN thực hiện đối sánh loại hình và các hoạt động NCKH giữa các ngành trong toàn trường nói chung và khoa nói riêng làm cơ sở để cải tiến chất lượng [H11.11.04.12].

Bảng 11.7. Thống kê số lượng đề tài NCKH SV một số ngành của Trường

TT	Ngành	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Luật	0	0	3	0	1
2	Kinh tế		6	3		4
3	Công nghệ thông tin			1	1	
4	Công nghệ thực phẩm	1	2		4	2
5	Cơ khí	4	3	4	6	6
6	Du lịch	1	3	5		
7	Điện - Điện tử	1			1	
8	Kế toán tài chính		2			1
9	Kỹ thuật Giao thông	10	12	14	4	6
10	Ngoại ngữ		1			
11	Xây dựng	1	4	1	1	
12	Viện CNSH&MT	1	2	7	6	
13	Viện NTTS	8	11	20	8	3
	Tổng cộng	27	40	55	31	19

Việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong Trường, giữa các CSGD khác nhau được thực hiện dựa trên việc so sánh và phân tích dữ liệu cần đối sánh giữa năm trước, năm sau hoặc vài năm. Việc phân tích loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV giữa các ngành đào tạo trong

Trường được thực hiện thường xuyên nhằm điều chỉnh, tái phân bổ hợp lý theo định hướng chiến lược phát triển của Trường.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về hoạt động NCKH của NH và có cơ chế khuyến khích NH tham gia NCKH. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được quản lý, theo dõi bởi phòng KHCN và Khoa. Đội ngũ giáo viên hướng dẫn có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, nhiệt huyết luôn hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện các hoạt động NCKH. Các loại hình nghiên cứu của SV khá đa dạng như làm khóa luận/ thực tập tốt nghiệp, chủ nhiệm đề tài, tham gia đề tài các cấp của GV.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH còn chưa đủ hấp dẫn để thu hút SV. Hoạt động giám sát, phân loại các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tiếp tục xây dựng các cơ chế chính sách khuyến khích SV tham gia NCKH: có thể đa dạng hóa các loại hình đề tài NCKH SV với các mức kinh phí và nội dung phù hợp; phòng KH&CN hình thành nhóm tư vấn hỗ trợ SV các thủ tục thanh quyết toán	Phòng KHCN	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát động, thông báo về các đợt đăng ký đề tài NCKH dành cho SV và các chính sách hỗ trợ rộng rãi trên các kênh truyền thông (Website, Page Facebook Khoa, BM...) để hoạt động NCKH trở thành một phong trào	Phòng KHCN, Khoa KHXXH&NV, BM Luật	Hàng năm

		mạnh mẽ, nâng cao kỹ năng nghiên khoa học cho SV.		
--	--	---	--	--

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 11.5

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là một trong những hoạt động quan trọng nhằm thực hiện các chủ trương về đảm bảo và nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Trường. Trường đã ban hành các quy định, thông báo, hướng dẫn cụ thể về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Hằng năm, Trường phối hợp cùng các phòng ban chức năng, Khoa và BM luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ thông qua các hoạt động: Hội nghị CBVC; Đối thoại Hiệu trưởng với CBVC và SV... Thông qua đó, CBVC, GV và SV được bày tỏ sự hài lòng hoặc không hài lòng về các mặt hoạt động của Trường. Mọi thắc mắc được lãnh đạo Trường, các Phòng ban liên quan trả lời trực tiếp tại buổi đối thoại **[H11.11.05.01] [H10.10.05.04] [H3.03.02.05]**.

Các đơn vị chức năng đã thực hiện khảo sát, thống kê, phân tích và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ. Hàng năm, Phòng ĐBCL&KT thực hiện khảo sát SV năm cuối về nhiều mặt, khảo sát SV về HĐGD của GV **[H5.05.03.08]**; Trung tâm HTVL&KN khảo sát SV có việc làm sau tốt nghiệp, khảo sát chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng **[H11.11.03.03]**, Khoa KHXH&NV thực hiện đối thoại với SV **[H5.05.02.07]**. Các khảo sát này được thực hiện thường xuyên với số lượng lượt SV tham gia khảo sát lớn. Tuy nhiên, cho đến nay Trường chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV, CBVC về hầu hết các hoạt động của Nhà Trường.

Việc đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được thực hiện thông qua hình thức phiếu khảo sát online vào cuối mỗi HK nhằm lấy ý kiến của SV về hoạt động dạy học. Sau đó, ý kiến phản hồi của SV được thu thập bởi Phòng CTCT&SV, Phòng ĐBCL&KT xử lý và gửi báo cáo trực tiếp đến Khoa, BM và GV **[H11.11.05.02] [H11.11.05.03]**.

Trong giai đoạn 2019-2023, SV năm cuối ngành luật được khảo sát về mức độ hài lòng đối với toàn khóa học. Các nhóm chỉ tiêu khảo sát mức độ hài lòng của SV

gồm: mục tiêu và CTĐT, đội ngũ GV, đáp ứng của khóa học, quản lý và phục vụ đào tạo, điều kiện sinh hoạt, đời sống học tập tại Trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, mức độ hài lòng của SV đã được xác lập và đối sánh với các ngành để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo ngành luật (Bảng 11.8) [H11.11.05.03].

**Bảng 11.8 Kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV năm cuối K60
(tốt nghiệp năm 2022) về chất lượng đào tạo theo ngành (thang điểm 5)**

Ngành	Mục tiêu và CTĐT	Đội ngũ GV	Đáp ứng của khóa học	Quản lý và phục vụ đào tạo	Sinh hoạt và đời sống
Luật	4,29	4,45	4,38	4,13	4,28
Marketing	3,98	4,12	3,93	4,07	4,06
Quản trị kinh doanh (song ngữ Pháp-Việt)	4,30	4,16	4,26	4,14	4,12
Quản trị kinh doanh	4,15	4,26	4,18	4,26	4,29
Kinh doanh thương mại	4,06	4,21	4,16	4,08	4,08
Kinh tế thủy sản	4,32	4,29	4,24	4,29	4,34
Kinh tế phát triển	4,13	4,40	4,26	4,27	4,28

Bảng 11.9. Mức độ hài lòng của SV năm cuối ngành Luật đối với chất lượng đào tạo toàn khóa học qua các năm.

Năm học	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Tạm hài lòng (%)	Không hài lòng (%)
2021 - 2022	43,59	51,28	5,13	0,0
2022 - 2023	63,64	31,82	4,55	0,0
2023 - 2024	33,33	56,79	9,88	0,0

Kết quả khảo sát Bảng 11.8, 11.9 cho thấy CTĐT ngành Luật đáp ứng được sự hài lòng của SV trong những năm gần đây, được thể hiện cụ thể với hơn 90% SV đánh giá “Rất hài lòng” và “Hài lòng” **[H11.11.05.03]**.

Cùng với đó, SV tốt nghiệp Các chương trình Hội nghị học tốt cũng được Khoa KHXH&NV tổ chức góp phần thắt chặt hơn tinh thần đoàn kết giữa GV với SV, giữa SV với SV và đặc biệt là giữa SV và DN, từ đó nâng cao hơn chất lượng giáo dục trong môi trường học đường **[H11.11.05.04]**. Bên cạnh đó, Khoa KHXH&NV thường xuyên tổ chức thảo luận với DN và CSV để lấy ý kiến góp ý nhằm hoàn thiện CTĐT ngành Luật. Việc tổ chức gặp gỡ trực tiếp sẽ giúp CSV và DN hiểu rõ hơn về CTĐT, từ đó quá trình thu thập ý kiến được cụ thể, số liệu được đảm bảo độ tin cậy, chính xác hơn **[H11.11.05.05]**. Việc lấy ý kiến các BLQ là hữu ích cho việc điều chỉnh CTĐT ngành Luật theo hướng đáp ứng dần ý kiến phản hồi và làm căn cứ cải tiến chất lượng **[H11.11.05.06] [H11.11.05.07]**. Tuy nhiên, cần đối sánh thêm kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các CTĐT khác trong trường hoặc các CTĐT ngành Luật của các Trường đại học trong khu vực để từ đó cải tiến CTĐT.

2. Điểm mạnh

Hằng năm, Trường xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ, có phân công cụ thể các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính. Thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Việc lấy ý kiến được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức như khảo sát giấy, khảo sát online, khảo sát thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. Đối tượng khảo sát cũng phong phú như CSV, DN, SV. Dữ liệu khảo sát và kết quả phỏng vấn cho thấy mức độ hài lòng của BLQ đối với chất lượng đào tạo ngành Luật ở mức khá cao.

3. Điểm tồn tại

Các quy định, quy trình khảo sát và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ chưa có tính hệ thống cao. Chưa đánh giá độ tin cậy của các phương pháp thu thập thông tin. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Tiếp tục thu thập, phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa KHXH&NV, BM Luật	Từ năm học 2024- 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục phối hợp với các đơn vị chức năng thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo của ngành Luật.	Phòng ĐBCL&KT, Khoa KHXH&NV, BM Luật	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Xác định được tầm quan trọng của kết quả đầu ra, Trường ĐHNT và Khoa KHXH&NV tiếp tục xây dựng kế hoạch khảo sát, phân tích đối sánh thường xuyên để làm cơ sở đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng. Đồng thời, ý kiến phản hồi của các BLQ luôn được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Đánh giá chung, SV ngành Luật có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, tỷ lệ SV thôi học thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm khá lớn. Kết quả khảo sát còn cho thấy NH khá hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV ngành Luật. Ngoài ra, những năm gần đây, hoạt động NCKH của Khoa KHXH&NV cũng được đẩy mạnh, thể hiện qua việc ngày càng nhiều SV biết và nhiệt tình tham gia NCKH, số lượng các đề tài NCKH của SV, các báo cáo khoa học SV trong Khoa ngày càng tăng. Tuy nhiên, một số SV chưa được tự tin, kỹ năng thành thạo tiếng Anh chưa cao và còn hạn chế về một số kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm. Để có thể khắc phục một số hạn chế, Khoa cần khuyến khích và tổ chức các CLB để SV rèn luyện thêm các kỹ năng mềm, trau dồi khả năng ngoại ngữ để có thể đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

PHẦN III

KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT ngành Luật là dịp để Nhà trường và Khoa KHXH&NV thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về thực trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Nhà trường, Khoa KHXH&NV và các đơn vị có liên quan trong trường thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các tồn tại trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng CTĐT ngành Luật.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành LUẬT.

I. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo và những điểm cần phát huy

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt khi hoàn thành chương trình học. CĐR của CTĐT ngành Luật được xây dựng có sự tham gia ý kiến của các BLQ và có đối sánh với CĐR của các CTĐT trong nước và được công bố công khai.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được BCN CTĐT và các GV phân công biên soạn cung cấp đầy đủ thông tin chung kể cả thông tin chi tiết. ĐCHP thường xuyên được cập nhật và được công bố công khai trên theo nhiều hình thức khác nhau như công bố trên các trang web của Phòng Đào tạo ĐH, Khoa KHXH&NV, BM Luật, E-learning của GV. Bản mô tả CTĐT có ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT theo các mức I, R và M. ĐCHP được xây dựng theo mẫu chung, đầy đủ thông tin, thường xuyên cập nhật và được công bố công khai đến NH vào đầu mỗi HK dưới nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận. Bên cạnh ĐCHP, ĐCCTHP cung cấp thêm nhiều thông tin về HP như PPGD, những yêu cầu NH học chuẩn bị, nhờ đó giúp NH nắm được yêu cầu để đạt được CĐR của HP. Khi bắt đầu vào học kỳ giảng dạy mới, ĐCCTHP được cập nhật và được công bố công khai trên các trang web của

Khoa KHXH&NV, BM Luật, E-learning của GV và được giới thiệu với NH vào tuần giảng dạy học phần đầu tiên của GV.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành Luật được thiết kế rõ ràng dựa trên CĐR và được lấy ý kiến từ các BLQ, có sự tham khảo và đối sánh với CTĐT của một số trường đại học uy tín trong nước. Sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR được xác định rõ ràng tương ứng các mức I, R và M. NH và các BLQ có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP. CTDH thể hiện cấu trúc, trình tự logic, có sự tích hợp một số HP trong chương trình đào tạo ngành Luật và nội dung CTDH được cập nhật định kỳ.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường đã xây dựng và công bố rõ ràng triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường đến các BLQ bằng nhiều phương tiện khác nhau. CTĐT ngành Luật cũng đã xác định được mục tiêu riêng và được công khai theo nhiều kênh đến các BLQ, mỗi một HP cũng có mục tiêu riêng nhằm góp phần đạt được mục tiêu của CTĐT. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR của CTĐT. Quá trình dạy - học hướng đến việc phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, năng lực học tập suốt đời, khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, khả năng tổng hợp, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế, xã hội.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Đánh giá kết quả học tập của SV theo chương trình đào tạo được thực hiện đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Trường Đại học Nha Trang. Quy trình đánh giá được ban hành và thông báo một cách rõ ràng, công khai đến sinh viên, sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng nhằm đảm bảo giá trị, tin cậy, khách quan và công bằng đối với SV.

Nội dung đánh giá được thiết kế để đáp ứng yêu cầu đánh giá năng lực, trình độ kiến thức, kỹ năng thực hành và khả năng áp dụng kiến thức của SV trong phạm vi CTĐT. Quá trình đánh giá cũng đảm bảo phân loại trình độ năng lực của SV và phù hợp với mục tiêu của từng học phần. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để giúp SV cải thiện việc học tập và nâng cao thành tích của mình. KQHT được lưu trữ đầy đủ trên phần mềm quản lý của Nhà trường; các thủ tục về khiếu nại KQHT được giải quyết đơn giản, thuận tiện.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường ĐHNT thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí sử dụng, đánh giá kết quả...) qua đó đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tỷ lệ GV/NH được đo lường và giám sát, qua đó đảm bảo tiêu chuẩn để thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường nói chung và ngành Luật nói riêng; khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát thường xuyên làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động PVCD, cũng như làm cơ sở để Nhà trường ban hành các chính sách nhằm khuyến khích và tạo động lực cho GV, NCV.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, bố trí chuyên môn được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá một cách chính xác, khách quan. Thêm nữa, những nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV, NCV được Trường ĐHNT và Khoa KHXH&NV xác định rõ bằng các chiến lược, văn bản và triển khai các hoạt động cụ thể để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai sâu rộng, nghiêm túc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV đã được Trường xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV của Trường ĐHNT đảm bảo về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của Khoa và Trường. Đội ngũ NV được tuyển dụng đúng quy định của pháp luật và của Nhà trường, được công bố công khai. Trường ĐHNT và Khoa KHXH&NV có cơ chế tạo điều kiện cho đội ngũ NV bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Các NV đều hài lòng với quy trình đánh giá kết quả cuối năm học cũng như các chế độ khen thưởng phù hợp.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trong những năm qua, NH và hoạt động hỗ trợ NH được Khoa KHXH&NV xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo ngành Luật. Chính sách tuyển sinh ngành Luật được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên, đảm bảo đúng quy chế. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH luôn được xác định rõ ràng, linh hoạt, được thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Trường ĐHNT

và thường xuyên được đánh giá. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Trường ĐHNT và Khoa KHXH&NV có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được công bố công khai, phù hợp. Khối lượng học tập của ngành Luật được phân bổ tương đối đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở mỗi học kỳ. Trong môi trường học tập có cảnh quan xanh sạch đẹp, rộng rãi, bố trí hợp lý, an toàn, lành mạnh tạo điều kiện sinh hoạt thuận lợi và tâm lý thoải mái cho NH, SV ngành Luật được phát triển đầy đủ cả về thể chất lẫn tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Sinh viên ngành Luật được phát huy tính dân chủ, sáng tạo, quyền tự quyết của mỗi cá nhân, mối quan hệ ứng xử giữa GV và SV trên tinh thần hỗ trợ, thân thiện, linh hoạt tạo ra môi trường tâm lý xã hội tích cực trong học tập và giảng dạy.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐHNT có cơ sở vật chất và trang thiết bị đầy đủ và phù hợp đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV, NH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành Luật nói riêng. Thư viện của trường yên tĩnh, cảnh quang đẹp, áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên; nguồn tài liệu phong phú, cập nhật, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH. Hệ thống phòng học, phòng diễn án, phòng máy tính,... được trang bị đủ máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập cho ngành Luật. Số lượng máy tính và các thiết bị hỗ trợ để phục vụ cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý được đảm bảo. Khoa KHXH&NV đã được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ngành Luật. Hệ thống máy tính, mạng wifi, mạng nội bộ của Trường được duy trì hoạt động ổn định, an toàn và có bộ phận chuyên nghiệp để theo dõi, bảo trì. Trường ĐHNT có khuôn viên xanh, sạch, đẹp hàng đầu trong các trường đại học Việt Nam và thực thi đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Hoạt động nâng cao chất lượng luôn được Nhà trường và Khoa KHXH&NV quan tâm và được thực hiện ở tất cả các khâu, lĩnh vực trong quá trình đào tạo ngành Luật. Trường ĐHNT có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực; từ đó làm cơ sở cho việc cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành Luật được dựa trên cơ sở mục

tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính Khoa học, tiến tiến và hiện đại, quá trình dạy học được đánh giá, cơ sở thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ như GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng làm cơ sở cải tiến CTDH. Quá trình dạy, học và việc đánh giá KQHT của NH được rà soát, đánh giá và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT. Kết quả NCKH từ các đề tài KHCN cấp trường của GV và đề tài NCKH trong SV, cũng như kết quả từ các bài báo, bài tham luận của GV đã được đưa vào tài liệu tham khảo cho SV và được lồng ghép vào những tình huống giảng dạy trên lớp. Trường ĐHNT có cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập rõ ràng và có tính hệ thống bao phủ tất cả hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên, liên tục và được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Xác định được tầm quan trọng của kết quả đầu ra, Trường ĐHNT tiếp tục xây dựng kế hoạch khảo sát, phân tích đối sánh thường xuyên để làm cơ sở đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng. Đồng thời, ý kiến phản hồi của các BLQ luôn được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Đánh giá chung, SV ngành Luật có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, tỷ lệ SV thôi học rất thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm khá lớn. Kết quả khảo sát còn cho thấy NH khá hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV ngành Luật. Ngoài ra, những năm gần đây, hoạt động NCKH của Khoa KHXH&NV cũng được đẩy mạnh, thể hiện qua việc ngày càng nhiều SV biết và nhiệt tình tham gia NCKH, số lượng các đề tài NCKH SV và bài báo cáo khoa học của SV trong Khoa ngày càng tăng.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CDR chưa theo kịp với các thay đổi, quy định mới của pháp luật và yêu cầu của thị trường lao động trong việc đáp ứng về chuyên môn, nghề nghiệp pháp lý trong bối cảnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo của cuộc cách mạng 4.0.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Một số ĐCHP chưa thiết kế nhiều thời gian cho người học tiếp cận với môi trường làm việc thực tế nhằm nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho người học. Việc thông tin bản mô tả CTĐT đến các BLQ vẫn chưa được thực hiện chuyên nghiệp và bài bản.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Việc thiết kế CTDH chưa có nhiều sự tham gia, đóng góp ý kiến xây dựng của cựu SV.

Mẫu đề cương HP hiện hành (từ năm học 2021) chưa có sự phân biệt rõ về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học.

Thiết kế các học phần Giáo dục tổng quát trong năm thứ nhất khá nhiều.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mặc dù có thiết kế các hoạt động tự học trong ĐCHP để NH tự học, tuy nhiên ở một số học phần, đặc biệt là một số học phần mời giảng nội dung tự học chưa được nhiều; một số sinh viên chưa chủ động trong việc tự học đối với một số học phần mời giảng trực tuyến. Đối với một số học phần mời giảng, GV chưa thực hiện triệt để yêu cầu người học tự học, tự nghiên cứu thông qua các hoạt động có đánh giá kết quả học tập, dẫn đến vẫn còn một số lượng người học chưa chủ động trong việc lập kế hoạch tự học, tự nghiên cứu.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Khảo sát mức độ tương thích của các hình thức kiểm tra, đánh giá và mức độ đạt CĐR đối với một số HP vẫn chưa được thực hiện; một số NH còn chưa chủ động, vẫn thờ ơ, coi nhẹ, không đọc ĐCCTHP nên không nắm rõ quy định về kiểm tra, đánh giá khi thực hiện. Các HP chuyên ngành trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi. Việc công bố điểm thi, đánh giá kết quả của người học đối với một số ít học phần mời giảng còn chậm. Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KHQT chưa được thêm vào trang quản lý đào tạo của sinh viên để giúp người học có thể dễ dàng tiếp cận nhất.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Việc giám sát, đo lường một số hoạt động phục vụ cộng đồng của GV chưa được lượng hóa cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

Chưa thu hút được GV có chức danh GS, PGS, GV có trình độ tiến sĩ về làm việc tại Khoa. Các GV trong Khoa có khối lượng giờ dạy lớn nên chưa sắp xếp được thời gian nâng cao trình độ; kết quả NCKH chưa đạt kỳ vọng. Nhà trường chưa có mẫu khảo sát ý kiến GV về mức độ hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Công tác phục vụ trong quá trình dạy và học của một vài NV chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Việc lấy ý kiến của các BLQ về kết quả công việc của NV để xếp loại, bổ nhiệm, điều động chưa thực sự rộng rãi; Việc đánh giá mức độ phục vụ của

đội ngũ NV chưa được mở rộng đối với các bên liên quan như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Nhà trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch. Trường chưa thực hiện bài bản việc lấy ý kiến phản hồi của VC, NLD được cử đi ĐT-BD để có kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng công tác ĐT-BD. Trường vẫn chưa có khảo sát ý kiến chính thức từ NV phục vụ để biết được chính xác tỷ lệ hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền mặc dù không có khiếu kiện trong thời gian đánh giá. Các hoạt động gắn kết và PVCĐ chưa được lượng hóa cụ thể làm cơ sở để đánh giá chất lượng VC và bình xét danh hiệu thi đua.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành Luật chưa được triển khai cụ thể, rộng rãi. Bên cạnh sự ổn định về lượng thí sinh trúng tuyển ngành luật, mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác tuyển sinh nhưng chính sách tuyển sinh của Nhà trường, Khoa vẫn chưa đủ hấp dẫn để thu hút được nhiều thí sinh giỏi. Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa tự động đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CĐR của HP và CĐR của CTĐT. Một số SV ngành Luật chưa chủ động trong việc tiếp cận với GV để trao đổi các nội dung liên quan đến học tập, nghiên cứu và các hoạt động Đoàn, Hội. Chưa phát huy được hiệu quả hoạt động tư vấn của bộ phận chuyên trách về sức khỏe tâm lý, tinh thần của NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số thiết bị phục vụ dạy - học hoạt động không ổn định, cần thường xuyên được sửa chữa, thay thế. Các tài liệu, học liệu bản in chưa được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Trong một số thời điểm có lượng người truy cập nhiều, hệ thống CNTT, đường truyền internet chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động đào tạo và NCKH. Chưa có đánh giá của SV, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Một số giảng đường, tòa nhà và cơ sở hạ tầng xây dựng trước đây chưa được thiết kế đặc thù phù hợp cho SV khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Phạm vi khảo sát chưa rộng, số lượng mẫu thu thập chưa nhiều, dẫn tới thông tin phản hồi chưa đa dạng. Chất lượng câu hỏi trong phiếu khảo sát và số lượng mẫu khảo sát cũng cần cập nhật và bổ sung. Việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện, chưa định vị CTĐT trong thị trường giáo dục và thị trường lao động. Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CĐR. Những ứng dụng kết quả NCKH trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chỉ mới tập trung ở một số GV, một số học phần; số lượng đề tài NCKH còn khiêm tốn. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời, đồng bộ, hiệu quả nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH. Việc lấy ý kiến các bên liên quan của Trường trong chu kỳ đánh giá chưa chú trọng nhiều đến các hoạt động lấy ý kiến của viên chức và người lao động.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Số liệu về tỷ lệ SV chậm tốt nghiệp chưa được giám sát định kỳ đầy đủ và nhất là đề xuất các biện pháp khả thi nhằm hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn hiệu quả. Một số SV còn chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, dẫn đến chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định, hoặc chưa hoàn thành các điều kiện CĐR. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường. Các giải pháp giúp NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình chưa đủ mạnh và chưa đồng bộ từ các bên liên quan. Các giải pháp hỗ trợ SV sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm chưa đạt hiệu quả cao. Mặt khác, Khoa KHXH&NV chưa phân tích vị trí việc làm của SV đã tốt nghiệp để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học, và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV. Các hoạt động nhằm khuyến khích SV tham gia NCKH còn hạn chế. Hoạt động giám sát, phân loại các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV còn hạn chế. Chưa thực hiện phân tích, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV ngành Luật với các ngành khác trong Trường và với các trường ĐH trong nước. Chưa đánh giá độ tin cậy của các phương pháp thu thập thông tin. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

III. Tóm tắt các Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Nhà trường đã có kế hoạch từ năm học 2023 - 2024, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Xây dựng, cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP của tất cả các HP trong CTĐT ngành Luật được cập nhật ở năm 2021;

Rà soát, thực hiện định kỳ việc khảo sát lấy ý kiến các BLQ. Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu, thông tin phản hồi từ các BLQ làm cơ sở để đánh giá, so sánh và có kế hoạch, lộ trình cải tiến CTĐT phù hợp, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của các BLQ;

Hoàn thành việc xây dựng ngân hàng đề thi đối với một số HP chuyên ngành;

Tăng cường sử dụng Rubric trong hoạt động đánh giá học tập để thống nhất và công khai các tiêu chí đánh giá. Thực hiện giám sát việc phản hồi kết quả đánh giá quá trình của GV đến SV trước khi tổ chức thi kết thúc HP;

Xây dựng quy trình thống nhất giữa Thư viện và Khoa trong việc rà soát, cập nhật, bổ sung nguồn tài liệu học tập tương thích với ĐCHP. Hằng năm, Khoa phối hợp với Thư viện thực hiện đánh giá mức độ sử dụng nguồn tài liệu để có phương án truyền thông và phổ biến đến NH khai thác nguồn học liệu hiện có tại Thư viện.

Quản lý và thiết lập quy trình đưa các đề tài NCKH ứng dụng trong lĩnh vực pháp luật vào việc giảng dạy, để có thể đối sánh và phát huy ngày càng tốt hơn hoạt động gắn kết giữa NCKH và đào tạo.

Triển khai các hoạt động nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ cho SV thông qua việc lồng ghép GD tiếng Anh chuyên ngành trong CTĐT với các hoạt động ngoại khóa và nâng cao chất lượng sinh hoạt CLB tiếng Anh chuyên ngành Luật;

Cải tiến hoạt động quản trị Nhà trường; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV khoa học và hiệu quả hơn;

Tăng cường hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, CSV, hội nghề nghiệp để tạo cơ hội việc làm, nơi thực tập và nguồn học bổng khuyến học cho SV;

Tiếp tục đầu tư bổ sung thiết bị cho phòng diễn án để SV thực hành nghề nghiệp, trau dồi kỹ năng trong môi trường làm việc thực tế;

Thực hiện phân tích vị trí việc làm của SV đã tốt nghiệp, để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp của SV ngành Luật.


BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Mã CTĐT: Luật

Mã CTĐT: 7380101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			4,33	3	100
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1				4				4,86	7	100
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			4,80	5	100
Tiêu chí 7.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1				4				4,40	5	100
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			4,60	5	100
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			4,67	6	100
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4				4,00	5	100
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,68	50	100

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trang Thị Trung

PHẦN IV

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2024)

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): năm 1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn

Tiếng Anh: Faculty of Social Sciences and Humanities

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: KHXH&NV

Tiếng Anh: Không

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Lý luận Chính trị (Bộ môn Mác – Lênin)

15. Mã CTĐT: 7380101

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 09 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 0258.2471.393; Email: khctt@ntu.edu.vn; Website: <https://khoakhxhvn.ntu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1970

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2019

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2022

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Lý luận Chính trị hiện nay là Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn được đổi tên theo Quyết định số 104/QĐ-ĐHNT ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang và tiền thân là Bộ môn Mác - Lênin, được thành lập tháng 7 năm 1970.

Hiện nay, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn đảm nhận giảng dạy các cấp, bậc đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn; lý luận chính trị và luật đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và cả nước.

Thực hiện quyết định số 100/QĐ-ĐHNT, ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Nha Trang, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn có chức năng và nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức đào tạo ngành Luật với 2 chuyên ngành: Luật, Luật Kinh tế.
2. Giảng dạy, nghiên cứu khoa học về xã hội, nhân văn và lý luận chính trị.
3. Tham mưu, đề xuất các giải pháp, biện pháp về công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và SV trong Trường.

a. Tham gia công tác báo cáo viên và xây dựng đề cương báo cáo một số chuyên đề thời sự, nghị quyết;

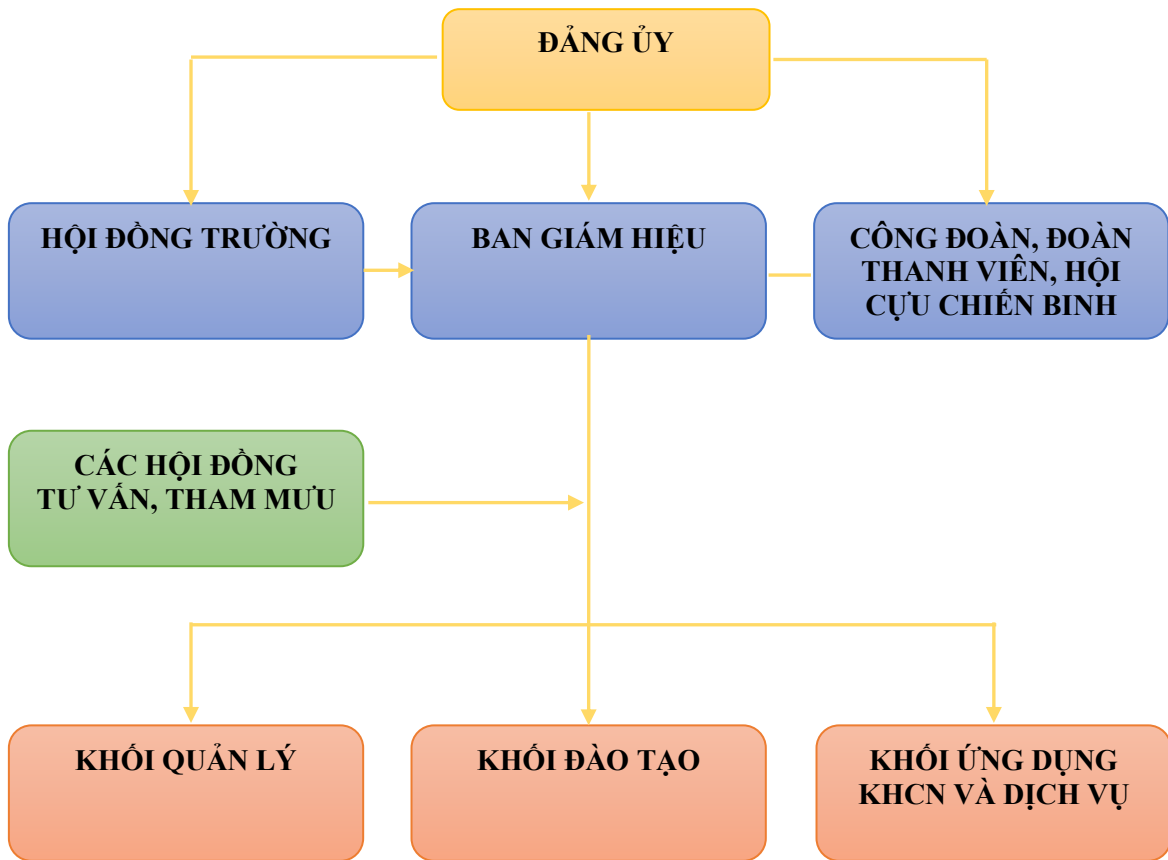
b. Phối hợp Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên và Phòng Hợp tác đối ngoại viết bài tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

c. Phối hợp với Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên, tổ chức sưu tầm bổ sung, lưu trữ tư liệu và quản lý dữ liệu thông tin cựu CBVC, cựu sinh viên và người học tại Nhà truyền thống của Nhà trường.

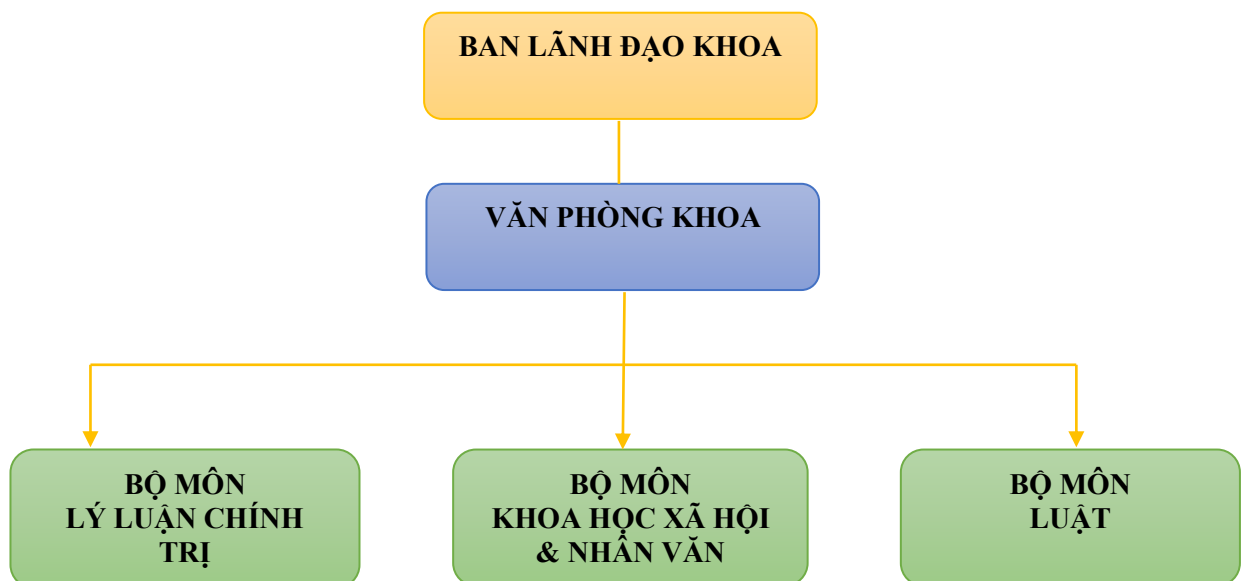
Hoạt động hợp tác đối ngoại của khoa có sự đa dạng các đơn vị, cơ quan, tổ chức nhằm tạo môi trường rèn luyện kỹ năng cũng như giúp sinh viên trải nghiệm vị trí việc làm sau khi ra trường như: các cấp Tòa án nhân dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, Sở tư pháp tỉnh, Chi nhánh công ty Luật, văn phòng công chứng,...

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn:



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Trưởng khoa	0914200088	trongdao@ntu.edu.vn
2	Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn	Nguyễn Thị Lan	1979	ThS, Phó trưởng khoa	0839963636	lannt@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903102869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Chủ tịch CĐ	0914200088	trongdao@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772538219	phuong.ntb.62qtkd@ntu. edu.vn

III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện

1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983652879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989635123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	PGS.TS, Trưởng phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lưỡng	1978	TS, Trưởng phòng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Trưởng phòng	0941116886	vietdq@ntu.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phạm Hồng Mạnh	1975	TS, Trưởng phòng	0913539068	manhph@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiep	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vkngghiep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thế Hân	1983	PGS.TS, Trưởng phòng	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914007755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Phó Trưởng phòng	0775403070	minhvan@ntu.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
12	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912930466	hoannq@ntu.edu.vn
13	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Giám đốc	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Phạm Bá Linh	1977	ThS, Phó Giám đốc, Phụ trách TT	0981787007	linhpb@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915204489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966337972	hoanv@ntu.edu.vn
IV. Các bộ môn						
1	Luật	Nguyễn Thị Hà Trang	1989	ThS, Trưởng BM	0935606267	hatrangnt@ntu.edu.vn
2	Lý luận chính trị	Nguyễn Hữu Tâm	1979	TS, Trưởng BM	0913464476	tamnh@ntu.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
3	Khoa học xã hội & nhân văn	Huỳnh Phương Duyên	1987	ThS, Trưởng BM	0914762647	duyenhp@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

- 01 Ngành: Luật

- 02 Chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: Không

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu^[1] <i>Trong đó:</i>	8	19	27
I.1	Đội ngũ trong biên chế	8	19	27
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ^[2])	32	40	72
	Tổng số	40	59	99

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ^[3] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	5	0	0	0	5	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	35	4	0	1	30	0
5	Thạc sĩ	56	18	0	1	37	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn [3] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Đại học	2	2	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	98	24	0	2	72	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **26 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **96,3 %**

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0,00
2	Phó Giáo sư	3,0	5	0	0	0	5	0	3,00
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0,00
4	Tiến sĩ	2,0	35	4	0	1	30	0	20,60
5	Thạc sĩ	1,0	56	18	0	1	37	0	25,70
6	Đại học	0,3	2	2	0	0	0	0	0,60
	Tổng		98	24	0	2	72	0	49,9

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	23,07	3	2	0	0	6	0	0
5	Thạc sĩ	18	69,23	5	14	0	9	9	1	0
6	Đại học	2	7,7	0	2	2	0	0	0	0
	Tổng	26	100	8	18	2	9	14	1	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **41,7**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **23,07%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **69,23%**

[1] Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2] Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khóa học ngắn hạn hoặc theo các HP, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[3] Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	5,0	75,0
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10,0	20,0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20,0	5,0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	50,0	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	15,0	0,0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0
Cao học							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0
Đại học							
2019-2020	531	136	0	104	17	0	0
2020-2021	387	143	0	107	19	0	0
2021-2022	1133	262	0	159	21	0	0
2022-2023	673	118	0	104	19	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2023-2024	490	158	0	158	19	0	0
Cao đẳng							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1.Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2.Học viên cao học	0	0	0	0	0
3.Sinh viên đại học	150	251	397	446	511
Trong đó:					
Hệ chính quy	150	251	397	446	511

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Hệ không chính quy	0	0	29	29	22
4.Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	24.156	24.156	24.156	24.156	24.156

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	2.741	2.538	2.038	2.035	1.900
3. Người học được ở trong KTX (người)	2.741	2.538	2.038	2.035	1.900
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	8,81	9,52	11,9	11,9	12,7

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	5	2	6
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	1,25	0,44	1,17

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Ghi chú: Phòng ĐTDH thống kê số liệu tương ứng theo năm (ví dụ: 2017-2018 tương ứng năm 2018), chỉ lấy Đại học chính quy tại Nha Trang, không lấy liên thông, bằng hai.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	43	77	66
Hệ chính quy	0	0	43	77	66
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	0	43	77	66
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).			82,69	74,04	61,68
	(K58)	(K59)	(K60)	(K61)	(K62)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:	0	0	0	0	0
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	50,00 (18/36)	0	0
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	27,78 (10/36)	0	0
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	22,22 (8/36)	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6-12 tháng tốt nghiệp	0	0	40 (16/40)	0	0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	20 (8/40)	0	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	0	0	6,88	0	0
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:	0	0	0	0	0
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	46,67 (7/15)	0	0
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	46,67 (7/15)	0	0
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	6,67 (1/15)	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	0	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	2	0	3	0	2,5
	Tổng		0	2	0	3	0	2,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **5,0**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,2**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	0	0
2	2020	0	0	0
3	2021	0	0	0
4	2022	0	0	0
5	2023	0	0	0
6	2024	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	5	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	5	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					
			2019- 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	1	5	0	1	0	7,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019- 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	
	Tổng		1	5	0	1	0	7,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **7,0**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,26**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	11	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	11	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023 - 2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	1	6	4	3	21,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	4	6	5	6	16	37,0
3	Tạp chí / tập san của	0,5	0	0	0	0	0	0

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số*	Số lượng					
			2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023 - 2024	Tổng (đã quy đổi)
	cấp trường							
	Tổng		4	7	11	10	19	58,0

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **58**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,15**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	15	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	1	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	16	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	4	2	6

T T	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng (đã quy đổi)
			- 2020	- 2021	- 2022	- 2023	- 2024	
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	6	4	3	4	10
3	Hội thảo cấp trường	0,25	25	14	21	25	11	24
	Tổng		28	20	25	32	17	40

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **40**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,48**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	4	6	17
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	1	6
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	1
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	7	24

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	6	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): **515.835**

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): **30.375**

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: **5.148** Nơi học: **16.810** Nơi vui chơi giải trí: **8.417**

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: **16.810**

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **1,05** (16.810/16.000)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin: **885**

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): **61**

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: **02**

- Dùng cho người học học tập: **350**

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: **0.20**

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **26**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **96,30**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **19,23**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **73,08**

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): **511**

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: **10,59**

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **72,80**

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **50,00**

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **27,78**

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **40,00**

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): **20,00**

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): **6,88** triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): **46,67**

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):
46,67

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,09**

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: **0**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,26**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,15**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,48**

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: **0,20**

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **0,55**

Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy: **10,95**

Phụ lục 2.

QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 139/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;
- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.



Trang Sĩ Trung

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT**



*(Kèm theo Quyết định số 139 /QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Trần Trọng Đạo	Trưởng khoa KHXH&NV	Phó chủ tịch	
4	Đình Đồng Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TT Thí nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Nguyễn Thị Lan	Phó trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên	
16	Nguyễn Thị Hà Trang	Trưởng BM Luật	Thành viên	
17	Lê Hoàng Phương Thủy	Giảng viên BM Luật	Thành viên	
18	Lê Thị Ngọc Mai	Giảng viên, Bí thư đoàn khoa, trợ lý công tác sinh viên	Thành viên	
19	Bùi Thảo Vy	Sinh viên lớp 63.LKT	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

ĐK



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 139 /QĐ-ĐHNT ngày 18 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Thị	Lan	Phó trưởng khoa KHXH&NV	Trưởng ban thư ký
2	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Phó trưởng ban
3	Nguyễn Thị Hà	Trang	Trưởng BM Luật	Thành viên
4	Lê Hoàng Phương	Thủy	Giảng viên BM Luật	Thành viên
5	Trần Thị	Mai	Giảng viên BM Luật	Thành viên
6	Nguyễn Huyền Cát	Anh	Giảng viên BM Luật	Thành viên
7	Lê Thị Ngọc	Mai	Giảng viên BM Luật	Thành viên
8	Trần Thị	Tâm	GVKN Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 08 người)

Handwritten signature/initials.



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 139 /QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 01 năm 2024

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Nguyễn Thị Lan	Phó trưởng khoa KHXH&NV	Tổ trưởng
	2. Lê Hoàng Phương Thuỷ	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	3. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	4. Trần Thị Mai	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	5. Nguyễn Huyền Cát Anh	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	6. Lê Thị Ngọc Mai	Giảng viên BM Luật	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Nguyễn Thị Hà Trang	Trưởng BM Luật	Tổ trưởng
	2. Lê Hoàng Phương Thuỷ	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	3. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	4. Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên
	5. Lê Thị Ngọc Mai	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	6. Nguyễn Sơn Bách	Giảng viên BM Luật	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Trần Trọng Đạo	Trưởng khoa KHXH&NV	Tổ trưởng
	2. Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ phó
	3. Trần Thị Tâm	GVKN Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
	4. Lê Hoàng Phương Thuỷ	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	5. Nguyễn Huyền Cát Anh	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	6. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Nguyễn Thị Hà Trang	Trưởng BM Luật	Tổ trưởng
	2. Ngô Văn An	Phó trưởng phòng CTCT&SV	Tổ phó
	3. Trần Thị Nhâm	CV Trung tâm HTVL&KN	Thành viên
	4. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐTDH	Thành viên
	5. Trần Thị Mai	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	6. Nguyễn Sơn Bách	Giảng viên BM Luật	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Nguyễn Thị Lan	Phó trưởng khoa KHXH&NV	Tổ trưởng
	2. Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ phó
	3. Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Trần Thị Mai	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	6. Nguyễn Sơn Bách	Giảng viên BM Luật	Thành viên
	7. Trần Thị Tâm	GVKN Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

82

Phụ lục 3.

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71../KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.

- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD.

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Luật được thành lập theo Quyết định số 139/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 1 năm 2024 của Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 19 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TĐG CTĐT, các bên liên quan, giảng viên, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (theo mẫu).
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập (theo mẫu).
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn (theo mẫu).

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 01/2024-6/2024	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 01/2024-6/2024	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 01/2024-6/2024	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 01/2024-6/2024	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 01/2024-6/2024	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT triển khai công tác TĐG.	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 01-02/2024
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT.	HĐ TĐG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phân tích nội hàm tiêu chí.	Các nhóm công tác CT.	Tháng 01-3/2024
		Thu thập thông tin và MC đã xác định.		
		Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được.		
		Sắp xếp, phân loại thông tin và MC thu được.		
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3/2024
		Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn; thu thập thông tin, MC bổ sung.		
		Mã hóa thông tin và MC thu được.		
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, tiêu chuẩn do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 4/2024
		Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung.		
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).		
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2).	HD TĐG.	Tháng 5/2024
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2).	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HD TĐG.	
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3).	CBVC, SV toàn Trường.	Tháng 5-6/2024
		Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối.	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	HD TĐG.	
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Lưu thông tin và MC thu được trong mục MC kiểm định tại địa chỉ https://canbo.ntu.edu.vn	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 6/2024
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL theo quy định.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 01-02/2024	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 01-3/2024	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Sắp xếp và phân loại MC thu được
Tháng 3/2024	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung. - Mã hóa MC thu được.
Tháng 4/2024	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).

Thời gian	Nội dung hoạt động
	- Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG, mã hóa MC và lập danh mục MC (lần 1).
Tháng 5/2024	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 5-6/2024	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG. - Lưu thông tin và MC thu được vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 6/2024	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCLKT.



Trang Sĩ Trung